

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**

NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ
PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN CÁC TỈNH
BẮC TRUNG BỘ VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SỸ KINH TẾ

HÀ NỘI, NĂM 2019

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**

NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ
PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN CÁC TỈNH
BẮC TRUNG BỘ VIỆT NAM**

**CHUYÊN NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ
MÃ SỐ: 62 34 04 10**

LUẬN ÁN TIẾN SỸ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

- 1. TS. PHẠM XUÂN HẬU**
- 2. PGS. TS. HOÀNG VĂN THÀNH**

HÀ NỘI, NĂM 2019

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học độc lập của riêng tôi. Kết quả được trình bày trong luận án do tôi thực hiện dưới sự hướng dẫn của TS. Phạm Xuân Hậu và PGS.TS Hoàng Văn Thành. Các tài liệu, số liệu và trích dẫn đã sử dụng trong luận án là trung thực, chính xác. Những kết luận khoa học của luận án chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu nào khác. Nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Nghiên cứu sinh

Nguyễn Thị Thanh Huyền

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN.....	i
MỤC LỤC.....	ii
DANH MỤC BẢNG BIỂU, HÌNH VẼ	v
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	vi
PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu.....	1
2. Tổng quan tình hình nghiên cứu có liên quan đến đề tài luận án.....	3
3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu	21
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	21
5. Những đóng góp mới của đề tài luận án	22
6. Phương pháp nghiên cứu	23
7. Kết cấu luận án	25
CHƯƠNG 1 CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN CỦA CHÍNH QUYỀN CẤP TỈNH ...	26
1.1. Một số khái niệm, đặc điểm, vai trò và nguyên tắc quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển	26
1.1.1. Khái niệm, đặc điểm, vai trò và phạm vi của kinh tế biển.....	26
1.1.2. Khái niệm, đặc điểm, vai trò và nguyên tắc của quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển	34
1.2. Nội dung quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển của địa phương cấp tỉnh	40
1.2.1. Xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển kinh tế biển trên địa bàn	40
1.2.2. Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước địa phương về phát triển kinh tế biển	41
1.2.3. Tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển trên địa bàn tỉnh	44
1.2.4. Kiểm tra, giám sát, xử lý tranh chấp trong lĩnh vực kinh tế biển.....	45
1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển cấp tỉnh	45
1.3.1. Nhân tố khách quan.....	46

1.3.2. Nhân tố chủ quan.....	47
1.4. Kinh nghiệm quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển của một số địa phương và bài học kinh nghiệm cho các tỉnh Bắc Trung Bộ	50
1.4.1. Kinh nghiệm quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển tại một số địa phương	50
1.4.2. Bài học kinh nghiệm rút ra cho các tỉnh Bắc Trung Bộ Việt Nam.....	54
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1	57
CHƯƠNG 2 THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN TẠI CÁC TỈNH BẮC TRUNG BỘ VIỆT NAM	58
2.1. Khái quát chung về tình hình kinh tế - xã hội và phát triển kinh tế biển các tỉnh Bắc Trung Bộ	58
2.1.1. Tình hình kinh tế - xã hội các tỉnh Bắc Trung Bộ.....	58
2.1.2. Kết quả phát triển kinh tế biển của các tỉnh Bắc Trung Bộ.....	62
2.2. Phân tích thực trạng quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển tại các tỉnh Bắc Trung Bộ.....	71
2.2.1. Xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển kinh tế biển trên địa bàn các tỉnh Bắc Trung Bộ.....	71
2.2.2. Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước tại địa phương về phát triển kinh tế biển.....	77
2.2.3. Tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển trên địa bàn các tỉnh Bắc Trung Bộ	78
2.2.4. Về thực trạng kiểm tra, kiểm soát thực hiện quy hoạch, thực hiện chính sách liên quan đến phát triển kinh tế biển tại các tỉnh Bắc Trung Bộ	100
2.3. Đánh giá chung về thực trạng quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển các tỉnh Bắc Trung Bộ giai đoạn 2013- 2017	103
2.3.1. Những kết quả đạt được và nguyên nhân	103
2.3.2. Những hạn chế và nguyên nhân	108
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2.....	112
CHƯƠNG 3 ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ NHẪM TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN TẠI CÁC TỈNH BẮC TRUNG BỘ VIỆT NAM	113
3.1. Các nhân tố ảnh hưởng, quan điểm và phương hướng quản lý nhà nước về phát	

triển kinh tế biển tại các tỉnh Bắc Trung Bộ.....	113
3.1.1. Nhân tố trong và ngoài nước ảnh hưởng đến phát triển kinh tế biển tại các tỉnh Bắc Trung Bộ [11][20][26][27][31]	113
3.1.2. Quan điểm và phương hướng quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển tại các tỉnh Bắc Trung Bộ.....	115
3.2. Một số giải pháp tăng cường quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển tại các tỉnh Bắc Trung Bộ Việt Nam	119
3.2.1. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch; hoàn thiện cơ chế, chính sách giai đoạn 2020- 2025.....	119
3.2.2. Đẩy mạnh cải cách hành chính; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thúc đẩy phát triển doanh nghiệp, tăng cường thu hút đầu tư; nhằm huy động tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển	120
3.2.3. Tăng cường quản lý nhà nước trên tất cả các lĩnh vực liên quan đến kinh tế biển	121
3.2.4. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế biển tại các tỉnh Bắc Trung Bộ Việt Nam.....	122
3.2.5. Tăng liên kết vùng giữa các địa phương trong khu vực Bắc Trung Bộ	125
3.2.6. Tăng cường tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức cộng đồng dân cư ven biển trong khai thác tài nguyên biển gắn với bảo vệ, bảo tồn tài nguyên...	126
3.2.7. Một số giải pháp khác	127
3.3. Một số kiến nghị.....	129
3.3.1. Với Chính phủ	129
3.3.2. Với các hiệp hội ngành nghề	131
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3	134
KẾT LUẬN.....	134
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA NGHIÊN CỨU SINH	
TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

DANH MỤC BẢNG BIỂU, HÌNH VẼ

	Trang
Bảng 1.1: Mức tăng doanh thu du lịch, hiện tại và đến năm 2020	51
Bảng 2.1: Tốc độ tăng trưởng GRDP các tỉnh Bắc Trung Bộ	59
Bảng 2.2: GRDP bình quân đầu người các tỉnh trong vùng BTB (theo giá hiện hành)	60
Bảng 2.3: Dân số các huyện ven biển, đảo vùng Bắc Trung Bộ giai đoạn 2013-2017	61
Bảng 2.4: Doanh thu ngành du lịch Khu vực Bắc Trung Bộ giai đoạn 2013-2017	63
Bảng 2.5: Số lượt khách du lịch đến các tỉnh Bắc Trung Bộ giai đoạn 2013-2017	64
Bảng 2.6: Sản lượng khai thác thủy sản các tỉnh Bắc Trung Bộ giai đoạn 2013-2017	65
Bảng 2.7: Số lượng tàu đánh bắt cá các tỉnh Bắc Trung Bộ từ 2014-2017	66
Bảng 2.8: Các khu kinh tế ven biển trên địa bàn Bắc Trung Bộ	67
Bảng 2.9. Đánh giá công tác tuyên truyền chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước về vai trò của biển, đảo	81
Bảng 2.10. Đánh giá chính sách ưu đãi đầu tư theo quan điểm của doanh nghiệp	87
Bảng 2.11. Bảng đánh giá chính sách đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng ven biển theo quan điểm của doanh nghiệp	91
Bảng 2.12: Bảng đánh giá chính sách ứng dụng khoa học công nghệ vào phát triển kinh tế biển của theo quan điểm của doanh nghiệp.....	96
Bảng 2.13: Bảng đánh giá chính sách phát triển nguồn nhân lực của chính quyền địa phương theo quan điểm của doanh nghiệp	99
Bảng 2. 14. Bảng đánh giá tổ chức thực thi chính sách QLNN về phát triển kinh tế biển trên quan điểm của cán bộ QLNN	102

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Viết đầy đủ tiếng Việt
BTB	Bắc Trung Bộ
ĐTM	Báo cáo đánh giá tác động môi trường
FAO	Tổ chức lương thực thế giới
KKT	Khu kinh tế
KH&CN	Khoa học và công nghệ
KTB	Kinh tế biển
NGTK	Niên giám thống kê
PTKTB	Phát triển kinh tế biển
PTBV	Phát triển bền vững
QP-AN	Quốc phòng - an ninh
UBND	Ủy ban nhân dân
Chữ viết tắt	Viết đầy đủ tiếng Anh
IMO	International Maritime Organization
OECD	Organization for Economic Cooperation and Development
PSSA	Particularly Sensitive Sea Area
GRDP	Gross Regional Domestic Product

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Biển, đảo là một phần lãnh thổ thiêng liêng, có vị trí chiến lược, có vai trò quan trọng trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đảng và Nhà nước ta đặc biệt quan tâm đến bảo vệ, quản lý để phát triển kinh tế biển, đảo. Đảng Cộng sản Việt Nam đã chủ trương đưa Việt Nam thành “Quốc gia mạnh về biển, giàu lên từ biển, phát triển toàn diện các ngành, nghề biển gắn với cơ cấu phong phú, hiện đại, tạo ra tốc độ phát triển nhanh, bền vững, hiệu quả cao với tầm nhìn dài hạn”. Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (khóa XII) vừa qua cũng đặc biệt nhấn mạnh vai trò của kinh tế biển và đã đề ra trong nghị quyết về mục tiêu, chủ trương của phát triển kinh tế biển bền vững.

Sau 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khoá X về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020, nhận thức của toàn hệ thống chính trị, nhân dân và đồng bào ta ở nước ngoài về vị trí, vai trò của biển, đảo đối với phát triển kinh tế, bảo vệ chủ quyền quốc gia được nâng lên rõ rệt. Chủ quyền, an ninh quốc gia trên biển được giữ vững; công tác tìm kiếm cứu nạn, an toàn hàng hải cơ bản được đảm bảo; công tác đối ngoại, hợp tác quốc tế về biển được triển khai chủ động, toàn diện. Kinh tế biển, các vùng biển, ven biển đang trở thành động lực phát triển đất nước; thế thống kết cấu hạ tầng được quan tâm đầu tư; đời sống vật chất và tinh thần của người dân vùng biển được cải thiện. Nghiên cứu khoa học, điều tra cơ bản, phát triển nguồn nhân lực về biển đạt được nhiều kết quả tích cực. Công tác quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên môi trường biển, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng được chú trọng. Hệ thống chính sách, pháp luật, bộ máy quản lý nhà nước về biển, đảo từng bước được hoàn thiện và phát huy hiệu lực, hiệu quả.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện Nghị quyết vẫn còn nhiều hạn chế, yếu kém và khó khăn, thách thức trong phát triển bền vững kinh tế biển. Phát triển kinh tế biển chưa gắn kết hài hoà với phát triển xã hội và bảo vệ môi trường. Lợi thế, tiềm năng là cửa ngõ vươn ra thế giới chưa được phát huy đầy đủ; việc thực hiện chủ trương phát triển một số ngành kinh tế biển mũi nhọn

chưa đáp ứng được yêu cầu đề ra. Ô nhiễm môi trường biển ở nhiều nơi còn diễn ra nghiêm trọng, ô nhiễm rác thải nhựa đã trở thành vấn đề cấp bách. Khoa học và công nghệ, điều tra cơ bản, phát triển nguồn nhân lực biển chưa trở thành nhân tố then chốt trong phát triển bền vững kinh tế biển và hợp tác quốc tế về biển chưa hiệu quả.

Trong bối cảnh mới của tình hình các nước trong khu vực, kinh tế biển chịu nhiều tác động của yếu tố bên ngoài, sự ảnh hưởng của các nước liên quan đến biển. Do vậy, muốn kinh tế biển phát triển, quản lý nhà nước (QLNN) phải được coi là yếu tố quan trọng hàng đầu, đi tiên phong để hỗ trợ, thúc đẩy các yếu tố khác cùng tham gia phát triển kinh tế biển. Chính vì vậy, nhiệm vụ QLNN về phát triển kinh tế biển là một nhiệm vụ mang tính chiến lược trong phát triển kinh tế biển nói riêng và phát triển kinh tế nói chung.

Quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển là yếu tố không thể thiếu ở cấp quốc gia và ở các địa phương, đặc biệt là các địa phương ven biển. Khu vực Bắc Trung Bộ gồm 6 tỉnh ven biển: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế. Với chiều dài trên 670 km bờ biển, nguồn tài nguyên phong phú để phát triển kinh tế - xã hội cho khu vực, trong đó đáng chú ý là những lợi thế về vị trí địa lý, tài nguyên khoáng sản và nguồn lực con người. Biển đã đem lại cho khu vực Bắc Trung Bộ nhiều lợi thế lớn từ phát triển kinh tế hàng hải, khai thác hải sản, du lịch biển và phát triển các khu kinh tế ven biển. Các ngành kinh tế biển luôn chiếm tỷ trọng lớn trong phát triển kinh tế của Khu Vực.

Sáu tỉnh Bắc Trung Bộ đều thuộc vùng ven biển miền Trung, khoảng cách địa lý gần nhau, bên cạnh đó, có nhiều điểm tương đồng về địa hình, địa mạo, về điều kiện tự nhiên, kinh tế và xã hội cũng như điều kiện phát triển kinh tế biển. Tuy nhiên, trong những năm vừa qua, các tỉnh này đều phát triển kinh tế biển theo định hướng gần giống nhau: phát triển cảng biển, du lịch biển, đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản...điều này dẫn đến không phát huy lợi thế tối đa của khu vực và làm giảm khả năng cạnh tranh của từng tỉnh. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến kết quả đó, mà một nguyên nhân quan trọng là quản lý nhà nước (QLNN) về phát triển kinh tế biển ở cấp tỉnh. Việc nghiên cứu QNNN về phát

triển kinh tế biển tại các tỉnh Bắc Trung Bộ trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết, và trên thực tế, chưa có nhiều nghiên cứu về QLNN về phát triển kinh tế biển tại khu vực này.

Từ những vấn đề lý luận, thực tiễn QLNN về phát triển kinh tế biển mà các tỉnh đã đạt được, những hạn chế thiếu sót còn tồn tại để tìm ra những giải pháp phù hợp hoàn thiện QLNN về phát triển kinh tế biển ở các tỉnh Bắc Trung Bộ, qua đó thúc đẩy kinh tế biển phát triển. Điều nay đòi hỏi có những công trình nghiên cứu khoa học, tìm hiểu mô hình QLNN về phát triển kinh tế biển ở các tỉnh, các nội dung phân cấp QLNN của tỉnh về phát triển kinh tế biển đối với chính quyền tỉnh làm rõ những điểm mạnh để phát huy, điểm yếu để khắc phục, từ đó cơ sở luận chứng các giải pháp xây dựng và hoàn thiện QLNN về kinh tế biển của các tỉnh Bắc Trung Bộ Việt Nam, nhằm góp phần phát triển kinh tế biển cho một khu vực giàu tiềm năng về biển. Từ những lý do trên, thí sinh chọn đề tài “*Quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển các tỉnh Bắc Trung Bộ Việt Nam*” làm đề tài luận án tiến sĩ.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu có liên quan đến đề tài luận án

Trong thời gian qua, nhiều công trình nghiên cứu về QLNN đối với việc phát triển kinh tế biển đã được đặt ra như: Nghiên cứu khai thác tiềm năng của biển, nghiên cứu cơ sở hoạch định chính sách, xây dựng chiến lược và các kế hoạch dài hạn nhằm phát triển kinh tế biển, nghiên cứu phương thức quản lý tổng hợp biển và vùng bờ biển, các yếu tố ảnh hưởng đến người dân vùng ven biển, những vấn đề đặt ra đối với phát triển bền vững ở khu vực này, cũng như cách thức giải quyết những hậu quả của việc biến đổi khí hậu...

Trong phạm vi của đề tài này, tác giả sẽ tổng quan một số công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài luận án trên ba vấn đề sau: *Thứ nhất*, các nghiên cứu liên quan đến phát triển kinh tế biển nói chung. *Thứ hai*, các nghiên cứu liên quan đến việc QLNN với phát triển kinh tế biển. *Thứ ba*, các nghiên cứu liên quan đến kinh nghiệm QLNN về phát triển kinh tế biển tại một số địa phương và khu vực có biển ở Việt Nam và một số nước của Khu vực ASEAN.

2.1. Một số nghiên cứu về phát triển kinh tế biển nói chung

- Cuốn “*Khoa học về biển và kinh tế miền biển*” (2014- Tái bản), tác giả Đại Tướng Võ Nguyên Giáp, NXB Chính trị quốc gia. Ngày 2-8-1977, Hội

ngị về biển lần thứ nhất của nước ta đã họp tại Nha Trang. Đại tướng Võ Nguyên Giáp, khi đó là Ủy viên Bộ Chính trị Trung ương Đảng, Phó Thủ tướng Chính phủ, đã tới dự và nói chuyện với Hội nghị. Trong bài nói chuyện, Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã phân tích tiềm năng to lớn và vị trí rất quan trọng của biển nước ta trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Đã hơn 30 năm trôi qua kể từ ngày cuốn sách được xuất bản, nhưng hầu hết những nhận định, dự báo và những ý kiến quý báu của Đại tướng đóng góp cho Hội nghị vẫn còn nguyên giá trị cho đến ngày nay. Đặc biệt, những ý kiến chỉ đạo của Đại tướng về tầm quan trọng của biển trong chiến lược phát triển kinh tế và chiến lược quân sự; quan điểm kết hợp phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng; khai thác tài nguyên, khoáng sản ở biển, khai thác kết hợp với nuôi trồng trên biển, tận dụng diện tích nhân tạo trên mặt nước; đưa dân ra sinh sống ở vùng ven biển, thềm lục địa và các đảo gần bờ và ngoài khơi xa... vẫn còn nguyên giá trị và phù hợp với bối cảnh phát triển kinh tế của đất nước trong thời đại mới. [39]

- Vấn đề quản lý kinh tế biển luôn được đặt lên hàng đầu trong việc thực hiện chủ chương của Đảng và Nhà nước. Nhiều chính sách và qui định pháp luật có liên quan nhằm điều chỉnh về vấn đề kinh tế biển đã được đưa ra. Luật biển Việt Nam được Quốc hội thông qua năm 2012 đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng trong quản lý kinh tế biển Việt Nam. Trên cơ sở tôn trọng và thống nhất với Công ước Quốc tế về Luật biển năm 1982 của Liên Hợp Quốc, Luật biển Việt Nam cũng khẳng định rõ các nguyên tắc phát triển kinh tế biển Việt Nam là: (1) Phục vụ xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; (2) Gắn với sự nghiệp bảo vệ chủ quyền quốc gia, quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn trên biển; (3) Phù hợp với yêu cầu quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường biển; (4) Gắn với phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương ven biển và hải đảo. Luật biển Việt Nam còn đưa ra 6 ngành nghề kinh tế biển được Nhà nước ưu tiên phát triển là: (1) Tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến dầu, khí và các loại tài nguyên, khoáng sản biển; (2) Vận tải biển, cảng biển, đóng mới và sửa chữa tàu thuyền, phương tiện đi biển và các dịch vụ hàng hải khác; (3) Du lịch biển và kinh tế đảo; (4) Khai thác, nuôi trồng, chế biến hải sản; (5) Phát triển,

nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học - công nghệ về khai thác và phát triển kinh tế biển; (6) Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực biển. [32]

- Tác giả Lê Quý Quỳnh đã có bài viết “*Phát triển kinh tế biển kết hợp bảo vệ chủ quyền biển, đảo Việt Nam*” đăng trên tạp chí Cộng sản năm 2015. Qua bài viết trên, tác giả khẳng định lại vai trò quan trọng của phát triển kinh tế biển với bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam. Trong những năm vừa qua, Biển Đông là một trong những “điểm nóng” trên thế giới với đan xen mâu thuẫn và tranh chấp giữa các bên có lợi ích trực tiếp, cũng như của các nước có lợi ích gián tiếp ở khu vực này, kể cả Mỹ, Nhật, Úc. Những biến động ở biển Đông gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến vấn đề an ninh và chủ quyền quốc gia, gây khó khăn cho phát triển kinh tế cũng như hợp tác và thu hút nguồn đầu tư nước ngoài vào khai thác và bảo tồn các nguồn tài nguyên vùng biển mà Việt Nam có chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán. Tuy vậy, thách thức này cũng là cơ hội để chúng ta nhận thức đầy đủ hơn về vai trò của phát triển kinh tế biển gắn liền với bảo vệ chủ quyền biển, đảo và bảo đảm an ninh quốc phòng. [19]

- Luận án tiến sĩ của tác giả Nguyễn Bá Khiêm năm 2012 “*Nghiên cứu giải pháp về vốn đầu tư khai thác cảng biển Việt Nam*” [21] Trong nghiên cứu này, tác giả đi sâu vào nghiên cứu hai vấn đề chính đó là huy động vốn đầu tư trong khai thác cảng biển và việc sử dụng vốn đầu tư trong khai thác cảng biển như thế nào? Bằng việc học hỏi kinh nghiệm của một số nước về huy động vốn và sử dụng vốn đầu tư trong khai thác cảng biển như Nhật Bản, Trung Quốc, Singapore và Malaysia để rút ra những kinh nghiệm cho Việt Nam. Tác giả phân tích thực trạng huy động vốn ở ba khu vực cụ thể là Miền Bắc, miền Trung và khu vực Thành phố Hồ Chí Minh. Phương thức huy động vốn hiện nay ở các cảng biển chủ yếu là vốn vay ODA và nguồn vốn FDI. Ngoài hai nguồn vốn đó, vốn đối ứng của địa phương và vốn ngân sách nhà nước đều rất hạn chế. Khi sử dụng nguồn vốn ODA để đầu tư cảng biển, nó có những ưu điểm đó là lãi suất thấp, trung bình 1-2%/năm, thời gian vay dài (25-40) năm và trong nguồn vốn ODA luôn có một phần viện trợ không hoàn lại, có thể chiếm tới 25% tổng số vốn. Cảng biển Việt Nam hiện nay đang nhận những khoản FDI

không lồ dưới hình thức hợp tác kinh doanh, liên doanh. Để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn, tác giả đánh giá dựa trên các vấn đề về tăng khối lượng hàng hoá thông quan, hệ số khai thác cảng, tăng thu ngân sách, tạo việc làm và tăng trưởng GDP của ngành vận tải biển. Nhìn chung, đây là một nghiên cứu sâu và cụ thể trong vấn đề khai thác và sử dụng vốn để đầu tư cho cảng biển tại Việt Nam.

- Cuốn “*Sổ tay đánh giá tiến độ và kết quả của công tác quản lý tổng hợp biển và vùng bờ biển*” (2008) (Nguyên bản tiếng Anh “*A handbook for Measuring the Progress and Outcomes of Integrated Coastal and Ocean Management*”) do Sherry Heileman biên tập, Nguyễn Công Minh, Nguyễn Đức Tú biên dịch [7]. Sách được tổng hợp và xuất bản dựa trên sự hợp tác của nhiều tổ chức quốc tế và các tác giả có uy tín trên thế giới. Nội dung sách giới thiệu về chức năng, nguyên tắc, quá trình quản lý tổng hợp biển và vùng bờ biển (ICOM), hệ thống các chỉ thị về thể chế, sinh thái, kinh tế, xã hội và áp dụng lựa chọn các chỉ thị đó trong việc đánh giá quá trình quản lý tổng hợp biển và vùng bờ biển, hướng tới sự tham gia của cộng đồng để đề xuất phương thức quản lý bền vững các vùng biển và bờ biển đạt đến sự cân bằng lâu dài giữa các mục tiêu môi trường, kinh tế, xã hội, văn hoá và giải trí. Đây cũng là công trình tiếp cận đến một phương pháp quản lý không chỉ cho vùng bờ biển, mà còn cho các mục đích về chính sách biển quốc gia.

- Timothy Beatley (2009) trong quyển sách “*Lập kế hoạch cho sự phục hồi của vùng ven biển*” (*Planning for Coastal Resilience*) [6] đã nghiên cứu những vấn đề về biến đổi khí hậu tác động đến các hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống của người dân ven biển. Quyển sách này tập trung vào các công cụ, phương pháp làm tăng cường khả năng phục hồi của những vùng ven biển bị ảnh hưởng bởi thiên tai... Việc phát triển mạnh các biện pháp bảo vệ tài nguyên biển: bảo tồn biển, các khu RAMSAR, các khu di sản và khu dự trữ sinh quyển UNESCO, công viên biển, PSSA... Hay việc các quốc gia dựa vào thông tin tài nguyên môi trường biển lập quy hoạch tổng thể sử dụng biển (CMSP) và ven biển các vùng biển của riêng mình, áp dụng phương pháp quản lý tổng hợp (ICZM) nhằm phát triển bền vững vùng ven biển.

- Trong cuốn sách “*Cơ sở tài nguyên và môi trường biển*” (2005) của tác

giả *Nguyễn Chu Hồi*, *Nxb Đại học quốc gia, Hà Nội* [23] đã đưa ra những điều tra, đánh giá, quy hoạch sử dụng đất, nước mặt tại các thủy lực biển; tiềm năng nước dưới đất vùng ven biển và các hải đảo, đã xác định và hệ thống hoá số liệu cơ bản về số lượng và chất lượng tài nguyên đất, tài nguyên nước mặt, tài nguyên nước dưới đất tại vùng ven biển và hải đảo; đánh giá hiện trạng tiềm năng tài nguyên đất, tài nguyên nước ở khu vực này; đồng thời nêu định hướng quy hoạch tài nguyên đất, nước mặt, nước dưới đất trong một số năm tiếp theo, nhằm đáp ứng hài hoà các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội với quốc phòng – an ninh và bảo vệ môi trường.

- Cuốn: *“Tầm nhìn kinh tế biển và phát triển thủy sản Việt Nam”* (2007)[38] của Viện Khoa học Xã Hội Việt Nam và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tập hợp các bài viết của nhiều tác giả là những nhà nghiên cứu, quản lý trong nhiều lĩnh vực liên quan đến phát triển kinh tế biển được công bố tại hội thảo với chủ đề: “tầm nhìn kinh tế biển” được tổ chức tại Hà Nội. Nội dung các bài viết đã đề cập đến nhiều lĩnh vực như vai trò của kinh tế biển nói chung, của ngành Thủy sản trong sự nghiệp phát triển kinh tế biển và bảo vệ chủ quyền biển Việt Nam, về cơ hội và các thách thức trong việc phát triển kinh tế biển ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập hiện nay, về ứng dụng khoa học - công nghệ trong phát triển kinh tế biển bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái biển. Các tác giả tập trung nhấn mạnh đến vai trò của ngư dân, của hợp tác quốc tế, của tổ chức phi chính phủ trong việc phát triển kinh tế biển, và định hướng phát triển kinh tế biển của những địa phương có nhiều tiềm năng về kinh tế biển như Hải Phòng, Đà Nẵng.

- *“Đề án hợp tác quốc tế về biển đến 2020”* của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng chính phủ phê duyệt ngày 13/6/2008, [8] đã xác định những quan điểm, mục tiêu và nhiệm vụ hợp tác quốc tế về biển trong từng ngành, từng lĩnh vực cụ thể như dầu khí, kinh tế hàng hải, kinh tế đảo và du lịch biển, lĩnh vực hải sản, sản xuất muối biển, phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế và xây dựng kết cấu hạ tầng về biển, hợp tác trong bảo đảm an ninh, an toàn trên biển, trong lĩnh vực thăm dò và khai thác tài nguyên và phát triển khoa học công nghệ về biển và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quản lý nhà nước

về biển.

- “*Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng biển và ven biển Việt Nam thuộc Vịnh Thái Lan thời kỳ đến năm 2020*” của Bộ kế hoạch và Đầu tư trình Thủ Tướng chính phủ phê duyệt ngày 3/2/2009, [9] xác định phạm vi quy hoạch vùng biển và ven biển thuộc vịnh Thái Lan, khẳng định mục tiêu phát triển vùng biển và ven biển Việt Nam thuộc vịnh Thái Lan thành khu vực kinh tế năng động, tạo thành hành lang kinh tế biển vịnh Thái Lan, phát triển ngành kinh tế biển mũi nhọn, làm trụ cột góp phần thịnh vượng chung của khu vực biển và ven biển Tây Nam của Việt Nam. Quy hoạch cũng xây dựng phương hướng tổ chức không gian kinh tế, phát triển các ngành và lĩnh vực đặc biệt là phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông, bảo đảm phát triển các vấn đề xã hội hài hoà với phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, tăng cường, củng cố quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc chủ quyền và lợi ích quốc gia trên biển, tăng cường hợp tác quốc tế về biển.

2.2. Một số nghiên cứu quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển

- Hội thảo khoa học “*Phát triển bền vững kinh tế biển: từ chiến lược chính sách đến thực tiễn Việt Nam hiện nay*” [11] do Trường đại học Kinh tế - Đại học Quốc Gia Hà Nội tổ chức vào tháng 12/2017 với nhiều bài viết cho giá trị cho phát triển kinh tế biển đảo. Tác giả Vũ Sỹ Tuấn với bài viết “*Quản lý tổng hợp tài nguyên môi trường biển và hải đảo*”. Quản lý tổng hợp về biển và hải đảo là một cách tiếp cận và phương pháp quản lý mới về biển và hải đảo. Quản lý tổng hợp bắt đầu được nhắc đến tại Việt Nam từ đầu những năm 1990, tuy nhiên, Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam, cơ quan quản lý nhà nước về biển và hải đảo đến năm 2008 mới được thành lập và Luật Tài nguyên, Môi trường biển và hải đảo vừa được thông qua năm 2015, có hiệu lực ngày 1/7/2016. Bài viết chưa giải quyết được vấn đề cơ bản của quản lý tổng hợp về biển và hải đảo, mà chỉ mới nêu ra ý tưởng xây dựng, và tình hình thực hiện quản lý tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo tại Việt Nam những năm gần đây. Tác giả có đề xuất một số ý kiến cá nhân về luật pháp, tổ chức, dữ liệu, chia sẻ thông tin liên quan đến quản lý tổng hợp. Tác giả Nguyễn Chu Hồi với bài viết

“Các lợi thế chiến lược cho kinh tế biển miền Trung phát triển bền vững”. Miền Trung và 14 tỉnh thành ven biển trong vùng vừa có những lợi thế địa chiến lược, vừa có tính độc đáo về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên biển, ven biển và đảo, bảo đảm cho kinh tế biển ở đây phát triển bền vững và tăng trưởng xanh lam. Đồng thời, vùng này đang đối mặt với những thách thức trong dài hạn cần phải thay đổi tầm nhìn, xóa bỏ định kiến và xác định đúng ưu tiên phát triển trên nguyên tắc tôn trọng “tính trội, tính đa dụng và tính liên kết” của các hệ thống tài nguyên và hệ nhân văn trong vùng và ở từng địa phương. Đây là những vấn đề chung, dài hạn được tác giả bài viết phân tích và bàn luận nhằm góp thêm tiếng nói cho kinh tế biển của một vùng biển đảo quan trọng của đất nước, thực sự bứt phá theo hướng xanh và bền vững. Tác giả Lưu Đức Hải với bài viết *“Tiềm năng năng lượng tái tạo vùng biển ven bờ Việt Nam và các dự án kéo điện từ đất liền ra các đảo”*. Bài báo trình bày hai vấn đề về bản chất có mối quan hệ chặt chẽ là tiềm năng năng lượng tái tạo cao của vùng biển ven bờ Việt Nam và các dự án kéo điện từ đất liền ra các đảo ven bờ đang được triển khai mạnh mẽ trong thời gian qua. Hiệu quả kinh tế xã hội của các dự án kéo điện từ đất liền ra đảo, được người dân và các doanh nghiệp sống và hoạt động trên các đảo ven bờ ghi nhận xuất phát từ các lý do: sự trợ cấp của Nhà nước trong xây dựng các đường truyền tải điện từ đất liền ra đảo, sự trợ giá của Nhà nước đối với điện sản xuất từ các nguồn năng lượng truyền thống thủy điện và nhiệt điện, cũng như yêu cầu đảm bảo an ninh quốc phòng đối với các đảo ven bờ. Từ việc phân tích xu hướng giảm giá thành điện sản xuất từ các nguồn năng lượng tái tạo (gió, mặt trời, thủy triều, sóng biển, v.v.) và xu hướng xóa bỏ các trợ cấp Nhà nước trong nền kinh tế thị trường, tác giả đi đến các khuyến nghị mang tính dự báo: là việc chuyển tải điện từ đất liền ra các đảo ven bờ cần thiết trong giai đoạn hiện nay có thể sẽ được thay thế bằng việc chuyển tải điện sản xuất từ nguồn năng lượng tái tạo từ đảo vào đất liền. Sự đổi hướng chuyển tải điện từ đất liền ra đảo thành chuyển điện từ đảo vào đất liền sẽ diễn ra nhanh chóng khi Nhà nước quan tâm đến phát huy tiềm năng năng lượng tái tạo lớn của vùng biển ven bờ và xóa bỏ bao cấp trong sản xuất điện từ các nguồn năng lượng truyền thống (nhiệt điện và thủy điện).

- Trần Thị Thu Trang (2015) đã có bài viết “*Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tạo bàn đạp cho kinh tế biển phát triển bền vững*” Tạp chí Cộng sản, số 103 [36]. Chất lượng nguồn lực, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao có ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển của mỗi nền kinh tế. Hiện nay, kinh tế biển được đánh giá là động lực chính của sự tăng trưởng và là mục tiêu theo đuổi của rất nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Các vùng ven biển và đảo của Việt Nam đang có lực lượng lao động khoảng 12,8 triệu người, chiếm 23,88% số lao động của cả nước. Đây là nguồn nhân lực dồi dào và quan trọng trong quá trình phấn đấu Việt Nam trở thành một quốc gia biển. Chất lượng nguồn nhân lực biển của Việt Nam chỉ đạt 3,79 điểm, xếp thứ 11/12 nước ở Châu Á. Chỉ số kinh tế tri thức (KEI) còn khiêm tốn ở mức 3,02 điểm, xếp thứ 102/133 quốc gia phân loại. Những điều này cho thấy nguồn nhân lực có tay nghề và kỹ năng của nước ta đang còn yếu và thiếu so với các nước trong khu vực.

- Tác giả Nguyễn Thị Hoàng Liên (2014) với nghiên cứu “*Các vấn đề trong phát triển nhà máy điện gió ở Việt Nam: Nghiên cứu từ trường hợp Nhà máy điện gió Bình Thuận*”, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN [29]. Bài báo phân tích các vấn đề liên quan đến phát triển điện gió tại Nhà máy điện gió lớn nhất Đông Nam Á được đặt tại huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận. Nghiên cứu áp dụng phương pháp phân tích hệ thống với phân tích SWOT để xem xét và đánh giá một cách đầy đủ những thuận lợi, khó khăn trong việc phát triển điện gió ở Bình Thuận. Từ đó đề xuất một số giải pháp khắc phục những khó khăn hiện tại, thúc đẩy sự phát triển hiệu quả cho điện gió khu vực. Những vấn đề được phân tích trong nghiên cứu đồng thời sẽ là những bài học và kinh nghiệm hữu ích cho các dự án phát triển điện gió trong tương lai của Việt Nam.

- Nguyễn Chu Hồi (2014) với bài viết “*Kinh tế biển xanh: vấn đề và cách tiếp cận cho Việt Nam*” Tạp chí Lý luận chính trị, số T10/2014 [25]. Trong hơn 20 năm qua, toàn thế giới đã nỗ lực thực hiện “phát triển bền vững”, nhưng thực tế kết quả PTBV đạt được lại rất “không bền vững” và PTBV chỉ là mục tiêu mong đợi về mặt xã hội. Chính vì thế, tại Rio+20 (6/2012) các quốc gia đã cùng

nhau xác định 6 nhóm vấn đề cần giải quyết để thúc đẩy PTBV trái đất: Tăng trưởng xanh, nguồn vốn tự nhiên, đại dương, đô thị xanh, cảnh quan và năng lượng bền vững. Khả năng phát triển một nền kinh tế biển xanh ở nước ta thực sự là một vấn đề quốc gia đại sự khi mà nền “kinh tế nâu” như là “vật cản” trên chặng đường PTBV. Vì thế, chiến lược tăng trưởng xanh ra đời là sự khẳng định xu thế phát triển đúng đắn trong dài hạn của nền kinh tế Việt Nam, chủ động chuyển từ “kinh tế nâu” sang nền “kinh tế xanh” với các lợi ích cơ bản: góp phần xoá đói giảm nghèo, giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu và biến đổi đại dương, duy trì và tiến tới tăng cường nguồn vốn tự nhiên, đảm bảo công bằng và hướng tới PTBV. Tác giả cũng phân tích nhiều cơ hội, thách thức với phát triển kinh tế biển xanh ở Việt Nam.

- Dư Văn Toán (2009) với bài viết “*Về một cách tiếp cận bảo vệ tài nguyên môi trường biển mới ở vùng biển Việt Nam phục vụ phát triển kinh tế biển bền vững*”, Hội thảo quốc gia môi trường và PTBV [14]. Đây là một nghiên cứu về PSSA (Particularly Sensitive Sea Area) có tên gọi là “Vùng biển nhạy cảm đặc biệt” là vùng biển có giá trị cao về môi trường tự nhiên, kinh tế- xã hội, khoa học và giáo dục. Trên thế giới, đã có nhiều vùng biển của nhiều quốc gia như Mỹ, Anh, Pháp có các vùng biển PSSA được Tổ chức Hàng hải Quốc tế (IMO) công nhận. Vùng PSSA sẽ được thông báo, phổ biến rộng rãi các hướng dẫn trên các bản tin của IMO, đến các quốc gia thành viên của IMO. Quốc gia có vùng PSSA của IMO thể hiện sự công nhận quốc tế về tuân thủ luật pháp hàng hải quốc tế, cũng như sự công nhận chủ quyền lãnh hải, chính vì vậy, nhiều quốc gia có biển đều muốn thiết lập vùng PSSA. Đồng thời, đây cũng là công cụ bảo tồn các giá trị tài nguyên biển song song với hệ thống các khu bảo tồn biển, khu dự trữ sinh quyển, di sản thiên nhiên, công viên đại dương. Vùng Biển Đông và vùng vịnh Bắc Bộ có rất nhiều hoạt động hàng hải, đặc biệt là hàng hải quốc tế. Tàu chở dầu đi qua Biển Đông chiếm đến 50% số tàu chở dầu trên thế giới. Với sự gia tăng phát triển kinh tế khu vực Đông Bắc Á, dẫn đến sự gia tăng tiêu thụ về dầu mỏ và gia tăng số lượng tàu dầu đi qua Biển Đông nên nguy cơ ô nhiễm dầu rất cao. Do đó, xác định các vùng PSSA cho Việt Nam là rất cần thiết. Tuy nhiên, cho đến nay nước ta chưa có những nghiên cứu

để xây dựng luận chứng khoa học, xác định vùng có thể là PSSA và dự thảo hồ sơ trình IMO công nhận các vùng PSSA. Qua nghiên cứu này, tác giả hy vọng Việt Nam sẽ sớm có vùng biển PSSA trên bản đồ của IMO.

- Anne Maria Eikeset (cùng nhóm nghiên cứu) (2018) với nghiên cứu *“What is blue growth? The semantics of “Sustainable Development” of marine environments”* Marine Policy 87(2018) 177-179 [1]. Đây là một nghiên cứu về lý thuyết, và tác giả giúp người đọc hiểu hơn về khái niệm “Blue growth” “tăng trưởng xanh” là gì? Hội nghị thứ tư về SD (Sustainable Development), Rio +20 được tổ chức tại Rio vào năm 2012, một khái niệm mới ra đời trong bối cảnh khủng hoảng tài chính quốc tế. Khái niệm này là “Tăng trưởng xanh”, đặt tên cho khái niệm này là khởi đầu cho nhiều chính phủ bắt đầu suy nghĩ về những cách để thực sự đạt được sự phát triển bền vững của các đại dương.

Theo OECD, “Tăng trưởng xanh” có nghĩa là thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế trong khi đảm bảo nguồn tài sản tự nhiên tiếp tục cung cấp các nguồn lực và dịch vụ môi trường mà chúng ta đang dựa vào. Kể từ hội thảo Rio +20, khái niệm này được sử dụng rộng rãi và trở nên quan trọng trong phát triển thủy sản ở nhiều quốc gia, trong khu vực cũng như quốc tế. Mặc dù tăng trưởng xanh có nhiều tiềm năng để đảm bảo việc sử dụng bền vững các đại dương, nhưng nó gặp phải một số thách thức. Một trong những trở ngại của nó là thiếu một mục tiêu chung về sự tăng trưởng xanh. Đối với một số nước, tăng trưởng xanh xoay quanh việc tăng trưởng kinh tế tối đa từ nguồn lợi thủy sản và biển, nhưng đối với nước khác, nó có nghĩa là tối đa hoá tăng trưởng kinh tế toàn diện có nguồn gốc từ biển và thủy sản đồng thời ngăn chặn sự thoái hoá vốn tự nhiên xanh. Hoặc một thách thức khác đó là tăng trưởng xanh có liên quan đến tính liên ngành. Không chỉ các nhà khoa học ở các lĩnh vực khác nhau phải làm việc cùng nhau, họ cũng cần phải làm việc với các nhà hoạch định chính sách, chính trị gia và các bên liên quan khác, đảm bảo một sự phối hợp toàn diện nhằm đưa ra các giải pháp khả thi.

- Brian Clark Howard (2018) với nghiên cứu *“Blue growth: Stakeholder perspectives”* Marine Policy 87 (2018) 375-377 [2]. Phát triển bền vững thường được xem là một vấn đề khoa học hoặc chính trị, tuy nhiên các bên liên quan khác như cộng đồng dân cư, doanh nghiệp... cũng có vai trò rất lớn. Hành

động của các bên liên quan có khả năng thực hiện hoặc phá vỡ các mục tiêu do Liên hợp quốc, các cơ quan quốc tế khác hoặc do Chính phủ đặt ra khi nói đến tính bền vững.

Trong quá khứ, khi ngư dân của Uganda chế biến cá sau khi đánh bắt, họ thường vứt bỏ đầu, xương và các cơ quan khác. Sau đó, họ đã bán những vật liệu này cho các nhà chế biến, người ta sấy khô các bộ phận và sau đó xay chúng thành bột. Kết quả là các công ty chế biến đã cho ra đời một loại bột giàu canxi và các khoáng chất, các loại vitamin quan trọng khác và dễ dàng khuấy vào món hầm. “Thật tuyệt vời cho sự phát triển trí não của trẻ em, và rất nhiều bà mẹ đang mua nó”, Jacqueline Alder, người đứng đầu chương trình của FAO phát triển xanh, phát triển bền vững nguồn tài nguyên đại dương cho biết. “Bột này giúp giảm thiểu còi cọc; là một giải pháp tuyệt vời cho trẻ em thiếu dinh dưỡng”, Alder nói. “Đồng thời, sản phẩm giúp ngư dân gia tăng giá trị cho các loại cá sau đánh bắt. Điều này làm giảm áp lực gây ra đánh bắt quá mức, hy vọng giúp các cô phiếu các hãng sản xuất cá hồi phục theo thời gian”. Dự án này là một ví dụ về một thắng lợi của cả ba bên có liên quan, cải thiện tài chính, xã hội và môi trường của cộng đồng. Và đó là tất cả về tăng trưởng xanh.

- Vũ Thanh Ca (2017) với bài viết “*Phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam: thực trạng, tiềm năng, thách thức và đề xuất giải pháp*” – Hội thảo về phát triển bền vững kinh tế biển – Đại học Quốc gia Hà Nội (2017) trang 42-49 [11]. Biển, đặc biệt là vùng bờ biển và hải đảo là một hệ thống rất nhiều nguồn tài nguyên có tính chất chia sẻ. Trên cùng một khu vực, có thể có nhiều hoạt động kinh tế - xã hội cùng khai thác, sử dụng cùng một loại tài nguyên. Các hoạt động kinh tế - xã hội này thường được gọi là hoạt động ngành. Trong quá trình khai thác, sử dụng tài nguyên, các hoạt động kinh tế - xã hội ngành có thể có những mâu thuẫn, xung đột và một số hoạt động có thể gây tác động xấu, làm suy thoái, cạn kiệt tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường, làm suy thoái hay thậm chí phá hủy các hệ sinh thái biển và vùng bờ biển, và do vậy, ảnh hưởng tới các hoạt động khác. Tác giả tổng quát lại những tiềm năng kinh tế biển Việt Nam, hiện trạng kinh tế biển Việt Nam và các thách thức đồng thời nêu một số giải pháp phát triển kinh tế biển ở Việt Nam phù hợp với thể chế

kinh tế thị trường.

Để đảm bảo phát triển kinh tế biển nhanh và bền vững, phù hợp với tiềm năng phát triển kinh tế biển của Việt Nam, Việt Nam cần phải áp dụng một phương thức quản lý mới, phương thức quản lý tổng hợp biển và hải đảo theo cách tiếp cận hệ sinh thái (PEMSEA, 2016) hướng tới phát triển một nền kinh tế biển xanh để hài hòa lợi ích kinh tế từ các hoạt động kinh tế ngành, khai thác, sử dụng một cách hợp lý, tiết kiệm tài nguyên, bảo tồn, bảo vệ tài nguyên, môi trường, các hệ sinh thái và đa dạng sinh học biển. Phương thức quản lý tổng hợp biển và hải đảo theo cách tiếp cận hệ sinh thái hướng tới phát triển một nền kinh tế biển xanh cần phải được thực hiện theo cơ chế kinh tế thị trường.

- Vũ Thị Ánh Tuyết (2016) với bài viết “*Phát triển kinh tế biển bền vững: Cần cộng hưởng đa ngành khoa học, liên vùng kinh tế*” Tạp chí Tài Nguyên và Môi trường – Tháng 4/2016 [40]. Tác giả phân tích thực trạng nghiên cứu khoa học về biển trong giai đoạn hiện nay. Theo các báo cáo đánh giá kết quả nghiên cứu về KH&CN biển giai đoạn gần đây đã có những chuyển biến tích cực, có nhiều đóng góp mới, đặc biệt trong các lĩnh vực địa chất và địa vật lý biển. Tuy nhiên, vẫn còn xảy ra những hiện tượng lãng phí nguồn vốn cho nghiên cứu khoa học. Cụ thể như nhà nước đã đầu tư 3.500 tỷ đồng cho dự án “Điều tra cơ bản về Biển Đông và hải đảo” với mục đích xây dựng cơ sở dữ liệu về biển để phục vụ cho việc lớn của đất nước, nhưng cơ sở dữ liệu đến hiện nay vẫn chắp vá, rời rạc và vẫn chưa có bộ dữ liệu chuẩn về biển đảo. Nghiên cứu và ứng dụng KH& CN biển để phát triển kinh tế biển bền vững không chỉ dừng lại ở ngành KH&CN mà đòi hỏi sự công hưởng đa ngành khoa học, liên vùng kinh tế để giải quyết các vấn đề liên quan đến biển, QP-AN trên biển.

2.3. Nghiên cứu quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển tại một số địa phương và khu vực

- Tác giả Lại Lâm Anh (2013) với luận án tiến sỹ “*Quản lý kinh tế biển: kinh nghiệm quốc tế và vận dụng vào Việt Nam*” [17] – Viện khoa học xã hội. Đây là một công trình nghiên cứu khá công phu của tác giả Lại Lâm Anh về kinh nghiệm quản lý kinh tế biển của ba nước Trung Quốc, Malaysia và Singaopre. Tác giả đề cập tới quan điểm, chiến lược phát triển kinh tế biển của

ba nước trong khu vực và nêu một số gợi ý chính sách phát triển kinh tế biển cho Việt Nam.

- Lê Minh Thông (2011) với luận án tiến sỹ “*Giải pháp chính sách phát triển kinh tế ven biển của tỉnh Thanh Hoá*” – Đại học Kinh tế Quốc dân. Tác giả phân tích các giải pháp về phát triển kết cấu hạ tầng, chính sách tiếp cận đất đai, chính sách đầu tư, tài chính và thị trường, chính sách về đào tạo nguồn nhân lực và chính sách về khoa học công nghệ để phát triển kinh tế ven biển cho tỉnh Thanh Hoá. [18]

- Đoàn Vĩnh Tường (2009) với luận án tiến sỹ “*Giải pháp về vốn đối với phát triển kinh tế biển trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà*” – Học viện ngân hàng. Tác giả nêu vai trò của vốn đầu tư cho phát triển kinh tế biển, kinh nghiệm của một số nước trên thế giới trong việc đầu tư vốn cho nền kinh tế biển. Bên cạnh đó, tác giả cũng phân tích sâu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng thu hút vốn đầu tư cho phát triển kinh tế biển. [13]

- Trần Ngọc Ngoạn, Hà Huy Ngọc (2013) với nghiên cứu “*Liên kết vùng trong phát triển du lịch ở khu vực Bắc Miền Trung: ý tưởng tiếp cận và gợi ý chính sách*” – Tạp chí nghiên cứu địa lý nhân văn, số 1 – tháng 6/2013. Hành lang kinh tế Đông Tây (EWEC) dài khoảng 1.600km, chạy trên lãnh thổ bốn nước: Myanmar, Thái Lan, Lào, Việt Nam. Vùng Bắc Trung Bộ là điểm nút giao thông cuối cùng của Hành lang thông ra biển Đông, điều đó sẽ tạo cho vùng BTB những điều kiện thuận lợi để phát triển. Dù có nhiều điều kiện thuận lợi về địa lý, nhiều điểm tương đồng về văn hoá và tài nguyên du lịch, nhưng việc xây dựng các chương trình liên kết trong phát triển kinh tế - xã hội nói chung và du lịch nói riêng còn rất mờ nhạt. Tác giả đề cập đến một số giải pháp nổi bật như xây dựng một chiến lược liên kết riêng cho ngành du lịch của vùng BTB, trong đó chú trọng xây dựng BTB thành điểm đến du lịch biển xanh, hiện đại, hấp dẫn hàng đầu không chỉ của Việt Nam mà còn của khu vực và quốc tế. [34]

- Thân Trọng Thụy, Phạm Xuân Hậu (2012) với nghiên cứu “*Phát triển các khu kinh tế ven biển – bước đột phá trong chiến lược phát triển kinh tế vùng ở Việt Nam*” – Tạp chí khoa học ĐHQG HCM. Quy hoạch không gian phát triển

15 khu kinh tế ven biển Việt Nam đã được Chính phủ phê duyệt và quyết định thành lập dựa trên những ưu thế về vị trí địa lí, tiềm năng và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, vùng và địa phương. Các khu kinh tế ven biển đang dần khẳng định vai trò hạt nhân phát triển kinh tế - xã hội vùng và địa phương. Trong tương lai, những hạt nhân này sẽ là động lực tạo sự đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng và toàn vẹn lãnh thổ. [33]

- Trần Ngọc Sơn (2012) với bài nghiên cứu “*Đà Nẵng – Một trong ba trung tâm kinh tế biển của Việt Nam*” – Tạp chí Đại học Đông Á (T6/2012). Tác giả phân tích những lợi thế tĩnh của biển và thể chế phát triển kinh tế biển của Đà Nẵng. Tác giả nhấn mạnh đến chiến lược phát triển công nghiệp biển của Đà Nẵng và đề xuất mô hình IME (Industrial maritime economy) [35]

- Hà Văn Siêu, Đào Duy Tuấn (2011) với bài viết “*Quy hoạch phát triển du lịch các tỉnh duyên hải miền trung trong liên kết phát triển bền vững*” – Tạp chí phát triển kinh tế - xã hội Đà Nẵng. Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030 phân định duyên hải miền Trung thành (1) vùng du lịch Bắc Trung Bộ (gồm 6 tỉnh từ Thanh Hóa đến Thừa Thiên Huế) và (2) vùng du lịch duyên hải Nam Trung Bộ (gồm 8 tỉnh từ Đà Nẵng đến Bình Thuận). Nét tương đồng và đặc trưng cơ bản của duyên hải miền Trung là du lịch biển, đảo gắn với các di sản văn hóa đặc sắc và hệ sinh thái đa dạng. Vốn là vùng đất có nhiều khó khăn, xa xôi, thiên tai triền miên, nhưng từ cuối những năm 90, khi chính sách được đổi mới, điều kiện hạ tầng được cải thiện, đầu tư mở rộng... du lịch duyên hải miền Trung đã trở nên hấp dẫn trên thị trường du lịch gần, xa và đang nổi lên như một điểm sáng của du lịch Việt Nam. Ngành du lịch của nhiều tỉnh như Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Khánh Hòa, Bình Thuận đã khẳng định vị trí then chốt của mình trong cơ cấu kinh tế địa phương. Các tỉnh khác cũng định hướng du lịch là ngành kinh tế quan trọng thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, những thành tựu trong tăng trưởng vừa qua cũng còn bộc lộ nhiều yếu kém thể hiện trong chất lượng, hiệu quả hoạt động du lịch, quản lý tài nguyên và phát triển bền vững. Vì vậy, liên kết giữa các tỉnh đang trở nên cấp bách và là giải pháp

then chốt để thúc đẩy phát triển du lịch đảm bảo mục tiêu hiệu quả, bền vững và có sức cạnh tranh cao. Quy hoạch phát triển du lịch ở mỗi tỉnh và liên tỉnh trong Vùng được xem là yếu tố nền tảng cho liên kết phát triển Vùng. [16]

- Đặng Quốc Khánh (2012) với đề tài luận án “*Quản lý quy hoạch xây dựng các khu du lịch ven biển Bắc Trung Bộ*” – Đại học Kiến trúc Hà Nội. Tác giả tập trung tối ưu hoá quản lý quy hoạch xây dựng các khu du lịch ven biển Bắc Trung Bộ, góp phần khai thác tiềm năng du lịch ven biển phục vụ các mục tiêu kinh tế - xã hội của địa phương khu vực Bắc Trung Bộ. [12]

2.4. Kết luận rút ra và khoảng trống nghiên cứu

Qua tổng quan một số công trình nghiên cứu đã công bố liên quan đến đề tài luận án, có thể rút ra một số kết luận sau:

Một là, các công trình trên đã hệ thống được các khái niệm liên quan đến “*kinh tế biển*” như là: khái niệm về kinh tế biển, phát triển kinh tế biển, các nội dung phát triển kinh tế biển của một khu vực (gồm các chính sách phát triển kinh tế biển, các lĩnh vực phát triển kinh tế biển, các tiêu chí đánh giá phát triển kinh tế biển và các nhân tố ảnh hưởng đến kinh tế biển). Hầu hết, các nghiên cứu đều khẳng định “*Kinh tế biển*” là một loại hình vùng kinh tế mang tính tổng hợp đa ngành nghề, đa lĩnh vực, hoạt động kinh tế diễn ra trên biển, ven biển và hải đảo; gắn liền với khai thác tiềm năng, tài nguyên biển (trong đó có tiềm năng vị thế: địa – kinh tế, địa – chiến lược) và gắn với chủ quyền lãnh thổ quốc gia. Các nghiên cứu cũng đề cập đến các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển kinh tế biển của một khu vực như các yếu tố quốc tế, yếu tố môi trường vĩ mô và yếu tố về năng lực của chính quyền cấp địa phương. Trong đề tài này, nghiên cứu sinh sẽ kế thừa những kết quả nghiên cứu đó để xây dựng cơ sở lý luận cho đề tài luận án.

Hai là, các nghiên cứu đã đánh giá một số vấn đề nổi bật như sau:

Về vấn đề các chính sách phát triển kinh tế biển, liên quan đến biển hiện nay có tới 15 bộ, ngành có hoạt động sử dụng biển và môi trường biển ở những góc độ khác nhau. Ở địa phương cấp tỉnh đều có thành lập Chi cục Biển và Hải đảo và các Phòng Biển và Hải Đảo. Tuy nhiên, tại các địa phương ven biển nhiều lực lượng hoạt động trên biển với các chức năng nhiệm vụ chồng chéo

và mâu thuẫn nhau; nhưng lại chưa có một cơ quan chuyên trách nào có đủ tầm “tầm cao” để ban hành văn bản có hiệu lực, điều phối các hoạt động cũng như lợi ích chung của địa phương cấp tỉnh; điều hành tổng hợp giúp UBND tỉnh trong xây dựng, quản lý thống nhất các hoạt động trên biển đang ngày càng đa dạng và phức tạp. Trong các giải pháp về chính sách phát triển kinh tế biển được nhiều tác giả đề cập đến, nổi bật nhất là giải pháp sử dụng công cụ quản lý tổng hợp biển và ven biển cho các vùng biển của nước ta.

Về vấn đề phát triển các ngành nghề biển, theo luật biển năm 2012, có 6 ngành nghề chính được Nhà nước ưu tiên phát triển đó là Ngành dầu khí, vận tải biển, du lịch biển, khai thác hải sản, khoa học biển đảo và đào tạo nhân lực biển. Một số ngành nghề biển đang gặp nhiều thách thức. Ví dụ ngành khai thác thủy sản. Chính phủ đang cố gắng từ các biện pháp như tuyên truyền đến các chế tài về mặt pháp lý và hành chính để giúp ngư dân nâng cao nhận thức về việc bảo tồn nguồn lợi trong đánh bắt hải sản. Hoặc trong ngành vận tải biển, công nghệ logistic trong vận tải biển của nước ta vẫn còn rất yếu, và bị chi phối bởi các công ty nước ngoài, trong khi chính phủ đầu tư khá lớn cho hệ thống cảng biển. Hoặc là trong lĩnh vực khoa học công nghệ biển. Đại dương chứa đựng nhiều nguồn năng lượng thay thế và tái tạo, tuy nhiên trình độ khoa học của nước ta chưa đủ để nhân rộng các thành tựu đó, như điện gió, năng lượng băng cháy... Ngành phát triển tốt trong thời gian qua là du lịch biển. Các khu vực có bờ biển đẹp đều phát triển du lịch một cách mạnh mẽ, với rất nhiều dự án resort, dự án sân golf và các khách sạn 5 sao cùng với các dịch vụ phụ vụ du khách trong và ngoài nước. Giải pháp cốt lõi cho vấn đề này đó là nâng cao trình độ nguồn nhân lực hoạt động trong các lĩnh vực kinh tế biển. Cần đào tạo chuyên sâu cho lực lượng lao động đang hoạt động trong 6 ngành nghề biển. Các ngành học như đại dương học, bảo tồn biển, kinh tế biển, kinh tế hàng hải, kinh tế thủy sản, logistics... chưa phải là những ngành học phổ biến trong xã hội.

Về vấn đề liên quan đến ngư dân và cộng đồng dân cư ven biển; hiện nay, cả nước có khoảng 110.950 tàu cá và 650.000 lao động trực tiếp trên biển và hàng triệu lao động dịch vụ trên bờ. Cộng đồng ngư dân và dân cư ven biển là

lực lượng tạo ra của cải xã hội từ nguồn tài nguyên thiên nhiên biển, tạo công ăn việc làm trong nghề cá, giúp xoá đói giảm nghèo cho đất nước. Họ cũng là người tiếp nhận và sáng tạo khoa học – công nghệ và là những tai mắt, yếu tố hiện diện dân sự và là lực lượng không thể thiếu trong thế trận chiến tranh nhân dân trên vùng biển. Cộng đồng ngư dân cũng là nguồn cung cấp nhân lực chủ yếu cho ngành kinh tế biển, cho lực lượng an ninh quốc phòng trên biển. Trong khi đó, biển chỉ là nơi đi qua của các thuỷ thủ, là nơi nghỉ dưỡng ngắn ngày của du khách và là nơi tập trung làm việc ngắn ngày của một số ngành khác như dầu khí. Khác với cộng đồng trên đất liền, cộng đồng biển có mức độ lệ thuộc vào nguồn tài nguyên biển cao hơn, gắn bó hơn. Và cũng cần lưu ý rằng 51% số dân sinh sống ở vùng ven biển là nữ giới và sống phụ thuộc vào nguồn tài nguyên biển, nhưng ít được tiếp cận và kiểm soát các nguồn lực cho phát triển như nam giới. Đối với biển, cộng đồng ngư dân và dân cư ven biển không chỉ bảo tồn bảo vệ môi trường biển theo nghĩa đơn thuần của nó mà còn kết hợp đan xen phát triển tài nguyên biển, kinh tế biển và bảo đảm an ninh quốc phòng trên biển. Như vậy, rõ ràng cộng đồng ngư dân và dân cư ven biển phải là chủ thể chứ không chỉ là khách thể như trong thực tế quản lý hiện nay. Những mâu thuẫn lợi ích trong việc sử dụng đa ngành, đa mục tiêu tài nguyên biển và vùng ven bờ đang tác động tiêu cực đến cộng đồng dân cư ven biển. Và một nghịch lý khác đang tồn tại trong chính cộng đồng ngư dân là nhận thức về sự cần thiết phải bảo vệ nguồn lợi ngày càng tăng lên thì khai thác lại càng nhiều và mạnh mẽ. Hai vấn đề này, gợi mở cho các vấn đề về cơ chế chính sách trong việc thay đổi hành vi bảo vệ nguồn lợi biển và vấn đề quy hoạch tổng thể không gian sinh tồn biển đảo.

Các nghiên cứu đã đưa ra các giải pháp thiết thực và phù hợp với thực trạng phát triển kinh tế biển. Các giải pháp này cũng có thể vận dụng cho phát triển kinh tế biển của khu vực Bắc Trung Bộ.

Ba là khu vực Biển Bắc Trung Bộ gồm 6 tỉnh thành ven biển vừa có những lợi thế địa chiến lược, vừa có tính độc đáo về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, ven biển đảm bảo cho kinh tế biển ở đây phát triển bền vững và tăng trưởng xanh lam. Tuy nhiên, đến nay vị thế và tiềm năng của miền Bắc Trung

Bộ chưa được khai thác, sử dụng hiệu quả và bền vững, chưa tương xứng với các lợi thế vốn có. Quá trình khai thác, sử dụng chưa tôn trọng 3 yếu tố cơ bản: tính trội, tính đa dạng và tính liên kết của hệ thống tài nguyên biển và ven biển miền trung. Quản lý và kiểm soát phát triển vẫn thiếu các công cụ mới mang tầm chiến lược như: quản lý biển theo không gian, quy hoạch không gian biển, quản lý tổng hợp lưu vực sông và vùng bờ biển, tiến tới thống nhất quản lý nhà nước đối với biển, đảo miền Bắc trung bộ.

Thời gian qua, có nhiều nghiên cứu về phát triển kinh tế biển nói chung, song thường đề cập mang tính riêng biệt một tỉnh cụ thể như phát triển kinh tế biển ở Thanh Hoá, phát triển kinh tế biển ở Nghệ An, hoặc là đề cập đến một lĩnh vực chuyên biệt như du lịch ven biển duyên hải miền trung, hoặc đề tài về nuôi trồng thủy sản ven biển; thiếu tính phức hợp – tổng thể về quản lý, quy hoạch hay chiến lược phát triển kinh tế biển dưới góc nhìn *liên ngành, liên vùng và liên cấp* cho cả khu vực Bắc Trung Bộ. Tuy vậy, các kết quả nghiên cứu này đã cung cấp một số dữ liệu, gợi mở ý tưởng khoa học và cách tiếp cận cho các nghiên cứu làm rõ luận cứ khoa học của các giải pháp đề xuất về phát triển một nền kinh tế biển bền vững cho khu vực. Qua việc trình bày các công trình nghiên cứu đã công bố trong và ngoài nước nêu trên, có thể thấy đề tài luận án “*Quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển các tỉnh Bắc Trung Bộ Việt Nam*” có hướng nghiên cứu mới với mục đích và phạm vi nghiên cứu không trùng lặp, đồng thời cũng có ý nghĩa về mặt lý luận và thực tiễn.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở hệ thống hoá lý luận quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển ở địa phương cấp tỉnh, khảo sát thực trạng quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển tại các tỉnh Bắc Trung Bộ, luận án đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển của các tỉnh khu vực Bắc Trung Bộ trong những năm tiếp theo.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để thực hiện mục đích trên, nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài gồm:

- Hệ thống hóa một số cơ sở lý luận về Quản lý nhà nước cấp tỉnh đối với phát triển kinh tế biển;
- Đánh giá thực trạng quản lý nhà nước cấp tỉnh đối với phát triển kinh tế biển các tỉnh Bắc Trung Bộ Việt Nam, qua đó rút ra các đánh giá và ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân của chúng làm cơ sở cho các đề xuất và kiến nghị hoàn thiện quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển của các tỉnh khu vực Bắc Trung Bộ;
- Đề xuất một số giải pháp và kiến nghị hoàn thiện quản lý Nhà nước cấp tỉnh đối với phát triển kinh tế biển tại các tỉnh Bắc Trung Bộ Việt Nam thời gian đến năm 2025 và những năm tiếp theo.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu:

Đối tượng nghiên cứu của đề tài luận án là các vấn đề lý luận và thực tiễn về QLNN cấp tỉnh đối với phát triển kinh tế biển

Đề tài tập trung nghiên cứu về quản lý nhà nước cấp tỉnh trong phát triển kinh tế biển tại các tỉnh Bắc Trung Bộ Việt Nam. Trong đó, khái niệm quản lý nhà nước được hiểu là xem xét vai trò và nhiệm vụ của Nhà nước trong phát triển kinh tế biển, được thể hiện qua những nội dung chính sau đây: (i) Vai trò định hướng phát triển kinh tế biển của chính quyền địa phương: thông qua việc ban hành các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và các chương trình hành động về phát triển kinh tế biển; (ii) Vai trò thực hiện tạo khuôn khổ pháp luật và môi trường cho việc phát triển kinh tế biển: bao gồm việc ban hành các luật lệ, chính sách đối với các ngành,

lĩnh vực liên quan đến phát triển kinh tế biển; (iii) Vai trò can thiệp trực tiếp, điều tiết phát triển kinh tế biển: thông qua tài trợ ngân sách, trực tiếp cung ứng dịch vụ xã hội cơ bản, các công cụ khuyến khích kinh tế biển phát triển; và (iv) Vai trò kiểm tra, giám sát và thanh tra thực thi chính sách pháp luật về phát triển kinh tế biển

4.2. Phạm vi nghiên cứu

- Về nội dung: luận án đề cập đến các nội dung quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển của địa phương cấp tỉnh đó là: xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách; tổ chức bộ máy quản lý nhà nước; tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát trong quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển.

- Về không gian: nghiên cứu trên địa bàn vùng biển và vùng ven biển của 6 tỉnh: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế.

- Về thời gian: Thông tin, dữ liệu phục vụ cho việc nghiên cứu được thu thập trong khoảng thời gian từ năm 2013 đến năm 2017. Các giải pháp được áp dụng cho thời gian đến năm 2025 và các năm tiếp theo.

5. Những đóng góp mới của đề tài luận án

- Về mặt lý luận: Tổng hợp, phân tích và hệ thống hoá cơ sở lý luận quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển. Trên cơ sở đó, xây dựng khung lý luận các nội dung của quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển ở địa phương cấp tỉnh.

- Về mặt thực tiễn:

+ Nghiên cứu, phân tích kinh nghiệm của một số khu vực và địa phương trong nước về quản lý nhà nước của chính quyền cấp tỉnh đối với phát triển kinh tế biển, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm cho các tỉnh trong phạm vi nghiên cứu của đề tài.

+ Trên cơ sở phân tích các dữ liệu thứ cấp và dữ liệu sơ cấp thông qua các bảng khảo sát, tác giả đã phân tích và đánh giá thực trạng quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển các tỉnh Bắc Trung Bộ. Qua đó, chỉ rõ những ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế, từ đó làm cơ sở cho các giải pháp, đề xuất và kiến nghị để hoàn thiện quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển của chính quyền địa phương cấp tỉnh tại các tỉnh Bắc Trung Bộ.

+ Từ bài học kinh nghiệm, nguyên nhân những hạn chế của thực trạng quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển, tác giả đã đề xuất sáu nhóm giải

pháp và một số kiến nghị với chính phủ, bộ và các cơ quan ban ngành có liên quan để tăng cường quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển tại các địa phương. Các giải pháp, kinh nghiệm này là tài liệu tham khảo cho các nhà quản lý, nhà nghiên cứu về phát triển kinh tế nói chung và phát triển kinh tế biển nói riêng.

6. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp tiếp cận chủ yếu từ góc độ hành động của chính quyền các tỉnh dựa trên các chính sách nhằm phát triển kinh tế biển như: chính sách thu hút đầu tư vào các tỉnh và các khu kinh tế ven biển, chính sách về nâng cao cơ sở hạ tầng ven biển, chính sách đào tạo nguồn nhân lực phục vụ kinh tế biển, và chính sách ứng dụng khoa học công nghệ để phát triển kinh tế biển.... Sự liên kết vùng chỉ được xem xét ở phương diện hợp tác tự nguyện của chính quyền các tỉnh nằm trong khu vực trên cơ sở chính sách chung của cả nước.

Khung phân tích dựa trên lý thuyết về quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển. Chủ thể là chính quyền các tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ trong khung khổ chính sách chung của quốc gia và thẩm quyền phân cấp cho cấp tỉnh. Quá trình phân tích nội dung quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển có xem xét lợi thế so sánh của các tỉnh trong vùng và lợi thế so sánh của vùng trong quan hệ với vùng khác trong nước.

Về phương pháp thu thập dữ liệu:

- Dữ liệu thứ cấp: Luận án thu thập các loại dữ liệu có sẵn về quản lý PTKTB trong các văn bản luật, nghị định của Đảng, Nhà nước, Quốc hội nước Cộng Hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam: Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020; Chiến lược khai thác, sử dụng bảo vệ tài nguyên và BVMTB đến năm 2020- tầm nhìn đến năm 2030; Luật biển Việt Nam 2012; Nghị định về QLTH tài nguyên và BVMTB; Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng Bắc Trung Bộ - Duyên hải Miền Trung đến 2020; Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Bắc Trung Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, nghị quyết số 36/NQ-TW năm 2018 của Ban chấp hành Trung Ương Đảng Khoá XII về chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Nguồn dữ liệu bao gồm các tài liệu, số liệu và thông tin có sẵn qua các tạp chí, sách, báo; các kết quả NCKH, báo cáo thống kê, báo cáo tổng kết về PTKTB của tỉnh tại các UBND tỉnh, Sở KH&ĐT, Sở NN&PTNT, Sở văn hoá, Thể thao & Du lịch, Cục thống kê; các báo cáo đánh giá thực hiện các đề án, chương trình liên quan đến PTKTB.

Sau khi thu thập, dữ liệu thứ cấp được sắp xếp, phân loại theo thời gian, theo từng nội dung cụ thể có liên quan đến các phân, mục trong luận án để thuận tiện cho việc sử dụng các dữ liệu này trong các phân tích, đánh giá.

- Dữ liệu sơ cấp: Dữ liệu sơ cấp được thu thập nhằm bổ sung phần dữ liệu thứ cấp chưa đầy đủ và phục vụ cho nghiên cứu sâu sắc, toàn diện hơn.

Phương pháp khảo sát: Trong quá trình thực hiện đề tài, NCS đã sử dụng phương pháp khảo sát thông qua phiếu khảo sát cho hai đối tượng khảo sát: Thứ nhất là doanh nghiệp (căn cứ vào thực tế các lĩnh vực kinh tế biển tại địa phương, NCS đã khảo sát các doanh nghiệp thuộc 3 lĩnh vực: Khai thác và nuôi trồng hải sản, Du lịch biển và Vận tải biển); thứ hai là Cán bộ QLNN cấp tỉnh (Cán bộ tại UBND tỉnh, cán bộ thuộc các sở: Sở kế hoạch và đầu tư, Sở Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp & PTNT, Sở Tài nguyên & Môi trường, BQL Khu kinh tế tỉnh, Sở Khoa học & Công nghệ, Sở Tài chính, Sở Văn hoá thể thao & du lịch).

NCS đã tiến hành khảo sát trong vòng 6 tháng cuối năm 2018, với số phiếu phát ra 300 phiếu (trong đó: Doanh nghiệp là 200 phiếu và Cán bộ QLNN về kinh tế biển là 100 phiếu) với số phiếu thu về là 300 phiếu, nhưng có 286 phiếu trả lời hợp lệ đạt 95.3%. Trong số lượng phiếu thu về có thể sử dụng được, phiếu khảo sát dành cho cán bộ QLNN là 96 phiếu và doanh nghiệp là 190 phiếu.

Về phương pháp xử lý dữ liệu:

Ngoài các phương pháp chung, phổ biến trong nghiên cứu khoa học xã hội như phương pháp trừu tượng khoa học, phương pháp phân tích hệ thống, phương pháp phân tích logic kết hợp với lịch sử, phân tích - tổng hợp dựa trên các dữ liệu thu thập được, trong luận án còn sử dụng một số phương pháp đặc thù sau:

- Phương pháp phân tích dựa trên các khung phân tích đã được ứng dụng thành công trong nghiên cứu về quản lý nhà nước về kinh tế và QLNN về kinh tế biển. Phương pháp này được sử dụng trong phân tích, tổng hợp các vấn đề lý thuyết.

- Phương pháp tổng kết thực tiễn dựa trên số liệu thống kê của các cơ quan nhà nước để đánh giá thực trạng về chính sách, về các ngành nghề kinh tế biển tại 6 tỉnh Bắc Trung Bộ.

- Phương pháp phân tích - so sánh dựa trên dữ liệu chính thống của cơ quan các tỉnh, thành quả nghiên cứu thể hiện trong các công trình khoa học đã công bố nhằm so sánh kết quả và thực trạng quản lý nhà nước về kinh tế biển tại vùng Bắc Trung Bộ trong các thời kỳ khác nhau, so sánh QLNN về kinh tế biển vùng Bắc Trung Bộ với vùng khác trong nước.

- Phương pháp xử lý số liệu đã khảo sát: Với số lượng phiếu thu về sau khi khảo sát, tác giả tổng hợp kết quả bằng excel

7. Kết cấu luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, nội dung chính của luận án được kết cấu thành 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận và kinh nghiệm thực tiễn quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển của chính quyền cấp tỉnh

Chương 2: Thực trạng quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển tại các tỉnh Bắc Trung Bộ Việt Nam

Chương 3: Đề xuất giải pháp và kiến nghị nhằm tăng cường quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển tại các tỉnh Bắc Trung Bộ Việt Nam

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN CỦA CHÍNH QUYỀN CẤP TỈNH

1.1. Một số khái niệm, đặc điểm, vai trò và nguyên tắc quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển

1.1.1. Khái niệm, đặc điểm, vai trò và phạm vi của kinh tế biển

1.1.1.1. Khái niệm kinh tế biển

Hiện nay trên thế giới các nước chưa có sự thống nhất về khái niệm kinh tế biển, bởi mỗi quốc gia biển có cách nhìn riêng phụ thuộc vào giá trị đóng góp của nó đối với nền kinh tế quốc dân.

Theo ba tác giả Dương Kim Thâm, Lương Hải Tân và Hoàng Minh Lỗ [15] ở Trung Quốc, kinh tế biển được hiểu bao gồm ba loại ngành nghề theo các thời kỳ khác nhau là: nghề biển truyền thống, nghề biển mới phát triển và nghề biển tương lai. Trong đó, nghề đánh bắt hải sản, làm muối và vận tải biển là những nghề truyền thống và cũng là nghề lâu dài. Trong thập kỷ 90 và thế kỷ XXI, chúng vẫn là những ngành nghề biển chủ yếu, cần được tiếp tục phát triển. Khai thác dầu khí trên biển, nghề nuôi thả hải sản và ngành du lịch biển là những ngành nghề mới xây dựng và phát triển ở thế kỷ này. Nghề khai thác các nguồn năng lượng có trong biển, các loại tài nguyên khoáng sản ở dưới biển sâu và lợi dụng nước biển là những ngành nghề tương lai mà Trung Quốc có thể xây dựng trong thế kỷ XXI.

Ngoài ra, tác giả còn đưa ra một số ngành, lĩnh vực ở vùng ven biển có liên quan đến nội dung kinh tế biển như các ngành nông nghiệp, công nghiệp trên đất liền, hệ thống hải cảng, đặc khu kinh tế cho phát triển vận tải biển và các ngành công nghiệp gần biển, ngành nông nghiệp và ngành nuôi trồng thủy sản xuất khẩu nhằm thúc đẩy toàn bộ nền kinh tế phát triển.

Các tác giả trên cho rằng, kinh tế biển là một lĩnh vực kinh tế đa ngành bao gồm: ngành nghề biển truyền thống, nghề biển mới phát triển và nghề biển

trong tương lai và đồng thời chịu sự tác động của các ngành kinh tế ở dải đất liền ven biển.

Theo *Hamzah Ahmad* – Tiến sỹ, viện trưởng Viện nghiên cứu biển của Malaysia, tác giả của cuốn “*The maritime economy of Malaysia*” (1997), NXB *Pelandak* [3] thì kinh tế biển là một ngành cung cấp cơ sở cho sự tăng trưởng và phát triển của đất nước, bao gồm: ngành đánh bắt ven bờ và xa bờ, ngư nghiệp ven biển, nuôi trồng thủy sản và ngư nghiệp ven bờ hay nghề “lộng cá”; ngành công nghiệp dầu khí; ngành vận tải hàng hải, vận tải duyên hải ven biển và đại dương; ngành du lịch biển; ngành đóng tàu và sửa chữa tàu thuyền đi biển; các dịch vụ cảng hàng hải. Ngoài ra, trong kinh tế biển còn có ngành quản lý và quốc phòng hải quân tuy không trực tiếp hoạt động kinh tế nhưng là ngành thiết yếu trong việc mang lại an ninh biển và bảo vệ đường biển.

Từ quan niệm trên, Hamzad Ahmad cho rằng: Kinh tế biển là một ngành kinh tế tổng hợp hoạt động trên biển bao gồm: ngành đánh bắt hải sản, vận tải hàng hoá và đại dương, khai thác dầu khí ngoài khơi, du lịch biển đảo, an ninh quốc phòng trên biển. Ngoài ra còn có các ngành kinh tế khác không hoạt động trên biển nhưng dựa vào biển hoặc liên quan đến biển như: Ngành đóng sửa chữa tàu thuyền và các dịch vụ hàng hải, công nghiệp chế biến thủy, hải sản, nghiên cứu khoa học, công nghệ biển, bảo vệ môi trường biển... Điều này nghĩa là kinh tế biển bao gồm các ngành kinh tế hoạt động trên biển và các ngành kinh tế hoạt động trên đất liền ven biển có liên quan đến kinh tế biển.

Các nhà nghiên cứu kinh tế ở Việt Nam trong những năm gần đây đã quan tâm nhiều đến phát triển kinh tế biển, tuy nhiên vẫn chưa hoàn toàn thống nhất khái niệm về kinh tế biển.

Theo PGS. TS Bùi Tất Thắng, Bộ kế hoạch và Đầu tư, thì kinh tế biển bao gồm: toàn bộ các hoạt động diễn ra trên biển, chủ yếu là (1) kinh tế hàng hải (vận tải biển và dịch vụ cảng biển); (2) Hải sản (đánh bắt và nuôi trồng hải sản); (3) khai thác dầu khí ngoài khơi; (4) du lịch biển; (5) làm muối; (6) dịch vụ tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn và (7) kinh tế đảo [31]. Có thể coi đây là quan niệm kinh tế biển theo nghĩa hẹp. Các hoạt động kinh tế trực tiếp liên quan đến khai thác biển, tuy không phải diễn ra trên biển nhưng những hoạt động này là nhờ vào

yếu tố biển hoặc trực tiếp phục vụ các hoạt động kinh tế biển ở dải đất liền ven biển, bao gồm: (1) Đóng và sửa chữa tàu biển (hoạt động này được xếp chung vào kinh tế hàng hải); (2) Công nghiệp chế biến dầu, khí; (3) công nghiệp chế biến thủy, hải sản; (4) cung cấp dịch vụ biển; (5) thông tin liên lạc biển; (6) nghiên cứu khoa học – công nghệ biển, đào tạo nhân lực phục vụ phát triển kinh tế biển, điều tra cơ bản về tài nguyên, môi trường biển. Có thể coi cách hiểu kinh tế biển bao gồm cả hoạt động kinh tế diễn ra trên biển và các hoạt động kinh tế trực tiếp liên quan đến khai thác biển ở dải đất liền ven biển là quan niệm về kinh tế biển theo nghĩa rộng.

Tiến sỹ Nguyễn Thiết Hùng trong bài “*Kinh tế biển Việt Nam trong thời đại hội nhập*” cho hội thảo “*Tầm nhìn kinh tế biển và phát triển thủy sản Việt Nam*” do Viện Khoa học xã hội Việt Nam và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp tổ chức tại Hà Nội năm 2007, cho rằng kinh tế biển là một ngành kinh tế tổng hợp gồm 6 nền kinh tế thành phần: (1) Kinh tế cảng; (2) Kinh tế đóng tàu; (3) Kinh tế du lịch biển đảo; (4) Kinh tế thủy sản; (5) Kinh tế khai thác mỏ; và (6) Kinh tế lân biển. Trong đó, kinh tế cảng giữ vai trò chủ đạo. [30]

Trong cuốn kỷ yếu Hội thảo quốc gia về “*Tầm nhìn kinh tế biển và phát triển ngành thủy sản Việt Nam*” tổ chức ở Hà Nội năm 2007 do PGS.TS Nguyễn Chu Hồi (chủ biên), các tác giả cho rằng kinh tế biển là kéo dài của kinh tế đất liền. Cư dân biển phải khác hẳn với cư dân nông nghiệp lúa nước. Kinh tế biển phải được đặt trong bối cảnh hội nhập quốc tế và đảm bảo an ninh quốc phòng để hình thành một yếu tố an ninh biển tổng hợp.

Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Nguyên phó chủ tịch Hội đồng bộ trưởng tại Hội nghị khoa học về biển năm 1985 đã phân tích mối quan hệ giữa kinh tế biển và kinh tế đất liền, kinh tế ven biển và kinh tế đảo. Theo Đại tướng, kinh tế biển là những hoạt động kinh tế diễn ra vùng ven biển, trên các hải đảo ở ngoài biển và thềm lục địa bao gồm các lĩnh vực: nông nghiệp, công nghiệp, giao thông, xây dựng thông tin liên lạc, dịch vụ, du lịch, thương mại... Đó là một nền kinh tế tương đối toàn diện, có cơ cấu hợp phức đa ngành.

Từ những quan niệm về kinh tế biển nêu trên, có thể hiểu *Kinh tế biển là một khái niệm mang tính thực tiễn, bao gồm các hoạt động kinh tế diễn ra trên*

biển và các hoạt động diễn ra trên đất liền nhưng trực tiếp liên quan đến khai thác và sử dụng tài nguyên biển.

1.1.1.2. Khái niệm phát triển kinh tế biển

Khi nói tới “*kinh tế biển*” tức là ta nói đến một khu vực hay một vùng kinh tế dùng để phân biệt với vùng kinh tế đất liền, cũng giống như khi nói đến kinh tế nông thôn là dùng để phân biệt với khu vực kinh tế thành thị của một quốc gia. “*Phát triển kinh tế biển*” là sự tăng trưởng về mọi mặt của khu vực đó, nó bao gồm sự tăng trưởng về kinh tế của các ngành (lĩnh vực) trong kinh tế biển và đồng thời có sự hoàn chỉnh về mặt cơ cấu, thể chế, chất lượng cuộc sống và phát triển bền vững về môi trường của khu vực.

Sự phát triển kinh tế biển phải đáp ứng được một số vấn đề cơ bản sau: *Thứ nhất*, phải có sự tăng trưởng kinh tế (gia tăng về quy mô sản lượng của các ngành kinh tế biển, nó phải diễn ra trong một thời gian tương đối dài và ổn định). *Thứ hai*, có sự thay đổi trong cơ cấu kinh tế biển thể hiện ở tỷ trọng các vùng miền, ngành, thành phần kinh tế ... thay đổi. Trong đó, tỷ trọng của vùng nông thôn giảm tương đối so với tỷ trọng vùng thành thị, tỷ trọng các ngành dịch vụ biển, công nghiệp biển tăng, đặc biệt là ngành dịch vụ. *Thứ ba*, cuộc sống của đại bộ phận dân số trong khu vực đó sẽ trở nên tốt đẹp hơn: giáo dục, y tế, tinh thần của người dân được chăm lo nhiều hơn, môi trường được đảm bảo. *Thứ tư*, Trình độ tư duy, quan điểm sẽ thay đổi. Để có thể thay đổi trình độ tư duy, quan điểm đòi hỏi phải có sự đào tạo, tiếp cận với nền khoa học công nghệ biển phát triển hơn. Do đó, phát triển kinh tế biển là một quá trình phát triển cả về lực lượng sản xuất đó là lực lượng lao động, cơ sở vật chất – kỹ thuật, khoa học- công nghệ và cả hệ thống sản xuất (các chủ thể của kinh tế biển), các loại hình doanh nghiệp, các loại hình tổ chức sản xuất, kinh doanh trong kinh tế biển.

1.1.1.3. Đặc điểm kinh tế biển

Thứ nhất, hoạt động sản xuất luôn gắn với khai thác tài nguyên biển. Đặc điểm này xuất phát từ bản chất của kinh tế biển bao gồm những hoạt động diễn ra trên biển hoặc các hoạt động diễn ra trên đất liền nhưng trực tiếp liên quan đến khai thác tài nguyên biển. Tài nguyên quan trọng nhất của kinh tế biển là

những giá trị mà vị trí địa lý, không gian, cảnh quan, hệ sinh thái, chất lượng môi trường và một số đặc tính mà biển có thể đem lại phục vụ phát triển các ngành kinh tế như vận tải, xây dựng khu công nghiệp và khu chế xuất, phát triển du lịch, nghỉ dưỡng, khai thác thủy sản, khoáng sản...

Thứ hai, việc tổ chức sản xuất trong lĩnh vực kinh tế biển phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên, chu kỳ sinh vật và vị trí không gian vùng biển. Tổ chức sản xuất trong kinh tế biển thường được thực hiện ngoài trời với không gian rộng lớn, lao động và tư liệu sản xuất luôn di động, thay đổi theo thời gian và không gian. Đặc trưng này được thể hiện rõ nhất trong việc nuôi trồng, khai thác hải sản, khai thác dầu khí và dịch vụ hàng hải. Do tài nguyên sinh vật biển là những cơ thể sống nên việc nuôi trồng và khai thác hải sản phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện khí hậu, thời tiết trên biển.

Yếu tố thời tiết, khí hậu trên biển cũng có nhiều tác động trực tiếp đến tổ chức sản xuất của một số ngành công nghiệp và dịch vụ trong kinh tế biển. Do đó, hoạt động kinh tế của các ngành trong kinh tế biển mang tính thời vụ cao. Việc tổ chức sản xuất của các ngành kinh tế biển còn chịu tác động bởi đặc điểm của không gian vùng biển, nơi diễn ra hoạt động kinh tế biển. Tại vùng nước nằm bên trong đường cơ sở, bao gồm vùng nước cảng biển, vùng tàu, cửa sông, vịnh, các vùng nước nằm giữa lãnh thổ đất liền thì việc tổ chức sản xuất diễn ra gần giống ở đất liền nên có nhiều thuận lợi và ổn định. Tại vùng lãnh hải, do xa xôi với đất liền, luôn có tàu thuyền của các quốc gia khác qua lại nên việc tổ chức sản xuất khó khăn hơn, phải sử dụng phương tiện khai thác, vận chuyển hiện đại hơn, lượng vốn đầu tư nhiều hơn so với vùng nội thủy.

Thứ ba, tính bất định và độ rủi ro của các ngành kinh tế biển cao. Đặc điểm này do đặc điểm vốn có của biển. Con người chưa thể chinh phục được biển nói riêng, các điều kiện tự nhiên nói chung. Do đó, hoạt động trên biển luôn có những rủi ro nhất định không thể lường trước. Hoạt động khai thác biển đòi hỏi tinh thần mạo hiểm, chấp nhận rủi ro. Suất đầu tư vào một đơn vị khai thác biển rất lớn, thời gian thu hồi vốn lâu.

Thứ tư, kinh tế biển gắn liền với bảo vệ môi trường và nguồn tài nguyên biển. Các thành phần khác nhau của biển có mối liên kết chặt chẽ với nhau. Do

đó, khi thiệt hại sinh thái biển xảy ra thì có khả năng gây ra chuỗi tác động nhanh chóng và gây hậu quả ở quy mô lớn. Vì vậy, nếu không chú ý đúng mức đến bảo vệ môi trường và bảo tồn nguồn tài nguyên biển, không quan tâm đến việc áp dụng quản lý bền vững, phát triển và phương thức quản lý kinh tế biển thì sẽ có nguy cơ phá hủy môi trường sinh thái của đại dương.

Thứ năm, kinh tế biển gắn với chủ quyền lãnh thổ quốc gia. Công ước Luật biển năm 1982 đã xác định một cách toàn diện quy chế pháp lý của các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của các quốc gia ven biển có vùng biển là nội thủy, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa. Đồng thời, Công ước Luật biển năm 1982 đã đưa ra các quy định về phạm vi cũng như các quy chế pháp lý của những vùng biển quốc tế, đáy biển quốc tế và quyền chủ quyền của các quốc gia ven biển rất rõ ràng, minh bạch. Đặc biệt, Công ước nêu rõ quyền chủ quyền đối với thềm lục địa mang tính đặc quyền quốc gia, nếu quốc gia đó không cho phép thì không ai, không nước nào có quyền thăm dò, khai thác tại đó.

1.1.1.4. Vai trò của kinh tế biển

Kinh tế biển là một bộ phận quan trọng trong cơ cấu kinh tế của nền kinh tế quốc dân, là động lực phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, quốc gia.

Kinh tế biển đóng vai trò đặc biệt quan trọng cho tăng trưởng và phát triển kinh tế của cả nước. Quy mô kinh tế biển và vùng ven biển tăng lên, cơ cấu ngành, nghề có thay đổi cùng với sự xuất hiện ngành kinh tế mới như khai thác dầu khí, tìm kiếm cứu hộ cứu nạn... đóng góp lớn vào thành tựu phát triển kinh tế chung.

Kinh tế biển đã có sự thay đổi về cơ cấu ngành nghề theo hướng CNH, HĐH. Đã phát triển nhiều ngành kinh tế biển gắn với khoa học- công nghệ hiện đại như: khai thác dầu khí, công nghiệp đóng tàu, đánh bắt xa bờ, vận tải biển, du lịch biển - đảo và tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn... Việc khai thác nguồn lợi từ biển là những thành quả quan trọng cho sự phát triển kinh tế đất nước, đặc biệt đối với xuất khẩu (dầu khí, hải sản...) ra thị trường nước ngoài.

Phát triển kinh tế biển sẽ quản lý, khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên môi trường biển

Do liên quan đến tiềm năng của biển nên kinh tế biển giúp khai thác những nguồn lợi từ thiên nhiên để phục vụ con người tốt hơn. Cụ thể là:

- Ngành thủy sản cung cấp thực phẩm và nguyên liệu cho công nghiệp chế biến thủy sản, hàng hóa cho xuất khẩu.

- Vận tải biển: Phát triển giao thông vận tải biển không những đóng góp vào GDP mà còn tạo điều kiện phát triển ngành khai thác dầu khí, điện lực và thương mại. Hơn nữa, giao thông đường biển có lợi thế nối liền với nhiều quốc gia, chi phí vận tải thấp, khối lượng vận tải lớn nên thúc đẩy thương mại quốc tế.

- Nghề làm muối: Nhiều thập kỷ trôi qua, lịch sử phát triển của ngành muối về mặt lý luận cũng như mặt thực tiễn, và nghề muối gắn với kinh tế biển, môi trường biển và sản phẩm của nó bắt nguồn từ Đại dương, muối sử dụng một phần đất đai ven biển thường là vị trí xung yếu về an ninh, quốc phòng. Ngành muối gắn liền với một bộ phận cộng đồng dân cư ven biển mà số đó sự mưu sinh được đảm bảo từ hai nguồn thu nhập đồng thời là sản xuất khai thác nguồn lợi hải sản ven bờ.

- Du lịch biển và hải đảo: du lịch biển và hải đảo là phân ngành hấp dẫn khách du lịch trên thế giới. Các bãi biển đẹp vừa cung cấp dịch vụ tắm biển, vừa tạo điều kiện xây dựng các trung tâm văn hóa, du lịch sầm uất. Du lịch biển, đảo là một ngành có lợi thế quan trọng trong việc tạo ra nguồn thu nhập ngoại tệ. Hoạt động du lịch được coi là ngành xuất khẩu tại chỗ, không chỉ các dịch vụ lưu trú, vận chuyển, tham quan, vui chơi giải trí mà còn kích thích tiêu dùng và xuất khẩu tại chỗ các loại hàng hóa, thực phẩm cung cấp cho du khách, hàng hóa tiêu dùng, sản vật và đồ lưu niệm trong nước tạo ra tính lan tỏa của hiệu ứng kinh tế. Trong những năm gần đây, du lịch biển, đảo ngày càng khẳng định sự đóng góp quan trọng vào thành tựu kinh tế.

Kinh tế biển tạo việc làm ổn định, nâng cao mức sống cho người dân tại các địa phương vùng biển.

Với nhiều ngành kinh tế, kinh tế biển phát triển sẽ giúp sử dụng tốt nguồn nhân lực trong nước và tạo nhiều việc làm. Mặt khác, quá trình kinh tế biển phát triển đã tạo ra các ngành nghề mới như khai thác dầu khí, nuôi trồng thủy, hải sản, du lịch biển đang trong quá trình phát triển bước đầu thu hút nguồn nhân lực lớn.

Quản lý kinh tế biển sẽ góp phần đảm bảo an ninh quốc phòng, giữ vững chủ quyền quốc gia.

Quản lý kinh tế biển tốt sẽ hỗ trợ các đơn vị quốc phòng, an ninh có thêm lực lượng, phương tiện và tài chính giám sát, bảo vệ vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia. Hơn nữa, nếu thu hút đầu tư nước ngoài vào phát triển kinh tế biển thì các chủ đầu tư nước ngoài sẽ thêm tiếng nói trong việc bảo vệ lợi ích quốc gia. Ngoài ra, sự hiện diện của các đơn vị và cá nhân trên các vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia là yếu tố rất quan trọng trong bảo vệ lãnh thổ.

1.1.1.5. Phạm vi kinh tế biển

Các ngành kinh tế biển

Điều dễ nhận thấy trong các nghiên cứu về kinh tế biển đó là phạm vi của các ngành kinh tế biển khác nhau đáng kể giữa các nước. Số lượng các ngành được chọn có thể dao động từ 6 như ở Hoa Kỳ cho đến 33 như ở Nhật Bản. Một số ngành có thể không được đưa vào danh mục các ngành kinh tế biển tại nước này, nhưng ở nước khác lại được coi là một lĩnh vực thuộc kinh tế biển. Hơn nữa, có những khác biệt đáng kể giữa các nước trong sử dụng phân loại và hạng mục. Cho đến nay vẫn chưa có sự thống nhất quốc tế về định nghĩa và các thuật ngữ thống kê đối với các hoạt động trên biển. (xem bảng 2.1)

Bảng 1.1. Các ngành kinh tế biển đã thiết lập và mới nổi

Các ngành đã thiết lập	Các ngành mới nổi
- Đánh bắt thủy sản	- Nuôi trồng thủy sản
- Chế biến thủy sản	- Khai thác dầu khí nước sâu và cực sâu
- Vận tải biển	- Năng lượng gió ngoài khơi
- Cảng biển	- Năng lượng tái tạo trên biển
- Đóng và sửa chữa tàu	- Khai khoáng trên biển và đáy biển
- Khai thác dầu khí ngoài khơi (nước nông)	- Giám sát và an toàn hàng hải
- Chế tạo và xây dựng hàng hải	- Công nghệ sinh học biển
- Du lịch biển và ven biển	- Sản phẩm và dịch vụ biển công nghệ cao
- Dịch vụ kinh doanh trên biển	- Các ngành khác
- Nghiên cứu, phát triển và giáo dục liên quan đến biển	
- Nạo vét biển	

Nguồn: OECD, The Ocean Economy in 2030

Hệ sinh thái biển

Ngoài các dòng hàng hóa và dịch vụ thị trường và nguồn vốn vật chất của các ngành kinh tế biển, kinh tế biển còn bao gồm các hệ sinh thái biển. Hệ sinh thái biển bao gồm các đại dương, đồng muối, vùng triều, cửa sông và đầm phá, rừng ngập mặn, rạn san hô, các cột nước, bao gồm các vùng biển sâu và đáy, tất cả đều cung cấp các dịch vụ trung gian có liên quan đến các ngành kinh tế biển.

Những tương tác giữa xã hội, kinh tế và môi trường tạo ra tác động quan trọng đến hệ sinh thái biển thông qua chu trình sinh địa hóa rộng lớn. Điều đó là do các dịch vụ hệ sinh thái phụ thuộc lẫn nhau và thể hiện những tương tác phức tạp, tạo nên sự cân bằng trong việc cung cấp một dịch vụ hệ sinh thái tương quan với việc cung cấp các dịch vụ khác. Đối với kinh tế biển, điều này là phù hợp bởi những tương tác này quyết định gián tiếp đến khả năng phát triển của các ngành kinh tế biển.

Đo lường giá trị của các hệ sinh thái biển là việc làm khó khăn và phức tạp, nhưng những nỗ lực nghiên cứu trong những năm gần đây đã hỗ trợ đáng kể công việc này. Những lợi ích từ các dịch vụ hệ sinh thái biển được ước tính là tương đối cao, nhưng để làm rõ những lợi ích này thì vẫn còn nhiều việc cần phải làm.

1.1.2. Khái niệm, đặc điểm, vai trò và nguyên tắc của quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển

1.1.2.1. Khái niệm quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển

Trong khoa học hành chính công, có nhiều cách định nghĩa khác nhau về QLNN. Theo nghĩa rộng, Quản lý nhà nước là hoạt động của bộ máy nhà nước mang tính chất quyền lực công trên 3 lĩnh vực: lập pháp, hành pháp và tư pháp, nghĩa là tác động, tổ chức, điều chỉnh mang tính quyền lực của bộ máy nhà nước sử dụng các phương tiện, công cụ, cách thức tác động đặc trưng của nhà nước để đề ra các luật lệ, quy tắc sống chung của mọi thành viên trong xã hội và giám sát sự tuân thủ các luật, lệ nguyên tắc đó.

Theo nghĩa hẹp, QLNN là quá trình tổ chức, điều hành của hệ thống cơ quan hành chính nhà nước nhằm thực thi các luật, lệ, nguyên tắc do cơ quan lập pháp ban hành. Với nghĩa này QLNN đồng nhất với quản lý hành chính nhà nước.

Trong luận án này, QLNN được hiểu theo nghĩa hẹp, đó là hoạt động của các cơ quan thuộc bộ máy hành chính nhà nước từ trung ương đến cơ sở nhằm thực thi quyền hành pháp của nhà nước để tác động và điều hành các quá trình kinh tế, văn hóa, xã hội hướng chúng đến các mục tiêu mà nhà nước định ra.

Khái niệm quản lý nhà nước về kinh tế biển.

Hiện nay, chưa có một định nghĩa chuẩn mực về QLNN đối với kinh tế biển. Đa phần các nghiên cứu mới đề cập đến vai trò, vị trí, mục tiêu, định hướng, giải pháp của nhà nước đối với kinh tế biển và quản lý kinh tế biển với tư cách quản lý tài nguyên, quản lý ngành kinh tế.

Hệ thống QLNN về biển và hải đảo từ trung ương xuống địa phương đã được định hình và đi vào hoạt động. Quốc hội đã quy định QLNN tổng hợp và thống nhất đối với biển và hải đảo. Một trong số nguyên tắc được quy định: “Quản lý và bảo vệ biển được thực hiện thống nhất theo quy định của pháp luật Việt nam, phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc và các điều ước quốc tế khác mà Việt nam là thành viên”. Quản lý biển là công việc lớn và phức tạp có liên quan đến nhiều bộ ngành và địa phương trong cả nước. Để đảm bảo nguyên tắc quản lý biển thống nhất, đồng bộ và hiệu quả, Luật biển quy định: “Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về biển trong phạm vi cả nước. Các Bộ, cơ quan ngang bộ và UBND tỉnh, thành phố ven biển trực thuộc Trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về biển” [26].

Quản lý Nhà nước về kinh tế là sự tác động có tổ chức bằng pháp quyền của Nhà nước lên nền kinh tế quốc dân để sử dụng có hiệu quả nhất các nguồn lực kinh tế trong và ngoài nước, tận dụng tốt các cơ hội, nhằm đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế của đất nước trong điều kiện mới, điều kiện cần thiết của hội nhập và mở rộng giao lưu quốc tế.

Trong luận án này, tác giả đưa ra khái niệm quản lý nhà nước về kinh tế biển, *Quản lý nhà nước về kinh tế biển là hoạt động của các cơ quan hành pháp được phân cấp về quản lý tài nguyên và các hoạt động kinh tế biển, đảm bảo cho hoạt động kinh tế biển diễn ra theo đúng quy định của pháp luật, mang lại lợi ích tối đa cho địa phương và quốc gia.*

Khái niệm QLNN về kinh tế biển ở đây được hiểu theo nghĩa hẹp, bao

gồm các hoạt động cụ thể hóa các văn bản luật thành các Nghị định, quyết định, chỉ thị, thông tư... để điều hành các hoạt động liên quan đến tài nguyên biển và các chủ thể tham gia vào lĩnh vực kinh tế biển.

Theo nghĩa hẹp như vậy, chủ thể QLNN về kinh tế biển được phân cấp giữa Chính phủ và các chính quyền địa phương. Quản lý của Chính phủ được thiết lập theo chiều dọc với chức năng chủ yếu là tạo lập khung khổ chính sách chung cho quốc gia và đầu tư vào các dự án có tầm quan trọng quốc gia liên quan đến biển. Quản lý của chính quyền địa phương được phân cấp giữa ba cấp, nhưng vai trò quan trọng nhất là cấp tỉnh, có chức năng quản lý tài nguyên biển và các chủ thể tham gia khai thác vùng biển thuộc địa giới quản lý của địa phương.

Đối tượng QLNN về kinh tế biển là tài nguyên biển, các hoạt động khai thác biển nhằm mục đích kinh doanh.

Mục đích QLNN về kinh tế biển là bảo vệ tài nguyên biển, khai thác lợi ích từ biển theo hướng phát triển kinh tế biển bền vững gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Phương pháp QLNN về kinh tế biển là các phương pháp mà nhà nước hiện đại thường sử dụng như phương pháp tổ chức – hành chính, phương pháp kinh tế và phương pháp giáo dục, thuyết phục.

QLNN về kinh tế biển bao gồm hai phần chính là nội dung quản lý và bộ máy quản lý.

1.1.2.2. Đặc điểm của quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển

Đối tượng QLNN về kinh tế biển là các hoạt động thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau diễn ra trong một không gian rộng lớn, nhiều rủi ro, tiềm ẩn nhiều nguy cơ tranh chấp quốc tế tại đường biên giới trên biển..., nên ngoài đặc điểm chung của QLNN như chỉ được làm những gì pháp luật cho phép, sử dụng các phương pháp, công cụ mang tính nhà nước, dựa trên nguồn lực tài chính công, chịu sự giám sát của xã hội, tuân thủ các cam kết quốc tế..., QLNN về kinh tế biển còn có một số đặc điểm riêng như:

Thứ nhất, QLNN về kinh tế biển gắn với khai thác, bảo vệ tài nguyên biển.

Do biên giới trên biển không rõ ràng như biên giới trên bộ, nên việc xác định và bảo vệ chủ quyền quốc gia rất khó khăn, nhất là tại các vùng chồng lấn, tranh chấp mà những quy định của Luật quốc tế về Biển chưa phân định rõ ràng, chưa có lực lượng buộc tuân thủ hữu hiệu. Hơn nữa, những biến động trong lòng đại dương có thể làm biến dạng các cột mốc đánh dấu chủ quyền trên biển nên gần đây tranh chấp về biển trở nên nóng bỏng, ảnh hưởng đến chi phí và kết quả kiểm kê, kiểm soát và bảo vệ tài nguyên biển của quốc gia.

Thứ hai, việc tổ chức sản xuất trong các ngành kinh tế biển phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên, chu kỳ sinh vật và vị trí không gian vùng biển. Cho đến nay, biển vẫn là khu vực gây nhiều thiên tai trên trái đất như bão, sóng thần, thủy triều, động đất... Vì thế, QLNN về kinh tế biển đòi hỏi không những chi phí lớn, mà còn phải có những phương tiện và năng lực đặc biệt như dự báo bão, cứu hộ, cứu nạn trên biển, các phương tiện tàu thuyền hiện đại, vật liệu tốt, có thể chống lại sự ăn mòn...

Thứ ba, tính bất định và độ rủi ro của các ngành kinh tế biển cao khiến QLNN trở nên phức tạp, hay biến động. Đặc điểm này đòi hỏi các cơ quan nhà nước phải được bồi dưỡng tập huấn thường xuyên để đảm bảo xử lý tình huống nhanh, hiệu quả, phải có các quỹ và phương tiện dự phòng lớn, đầy đủ, được bổ sung thường xuyên, cán bộ có trình độ và năng lực chuyên môn cao nhưng không được làm việc thường xuyên.

Thứ tư, QLNN kinh tế biển gắn liền với chính sách đối ngoại của quốc gia, nhất là về phương diện hợp tác và cạnh tranh trong khai thác lợi ích từ vùng biển chung. Trong điều kiện khu vực hóa, toàn cầu hóa, các con đường vận tải biển quốc tế liên quan rất lớn đến vấn đề chủ quyền biển đảo. Nếu các chính sách đối ngoại về phương diện này không linh hoạt, kinh tế biển sẽ gặp khó khăn khi triển khai, đặt gánh nặng hơn nữa lên vai nhà nước.

1.1.2.3. Vai trò của quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển

- Tạo khung khổ pháp lý và môi trường thuận lợi cho kinh tế biển phát triển.

Kinh tế biển, như các ngành kinh tế hiện đại khác, Nhà nước tác động để điều chỉnh, giải quyết những ách tắc, trở ngại, một mình doanh nghiệp hay người dân hoạt động trong nền kinh tế thị trường không tự giải quyết những

vấn đề nảy sinh, mà cần sự bảo trợ và khuyến khích của Nhà nước trên các phương diện: bảo hộ quyền sở hữu tài sản đầu tư; duy trì các nguyên tắc hoạt động và giao dịch hàng hóa, dịch vụ nội ngành, liên ngành trong nước và với nước ngoài, phù hợp với kinh tế thị trường cạnh tranh lành mạnh nhằm khuyến khích các hoạt động mang lại hiệu quả KT-XH; tạo cơ chế giải quyết tranh chấp; tạo môi trường pháp lý thuận lợi, thích hợp cho hoạt động kinh doanh trên biển và ven biển, tạo điều kiện về kết cấu hạ tầng ven biển và nhân vật lực cần thiết trong hoạt động kinh tế biển.

Thông qua kế hoạch, định hướng, hoạch định, ban hành một khuôn khổ pháp luật và thực hiện các chính sách, khuyến khích hỗ trợ, kiểm soát, trọng tài,... đối với các ngành kinh tế, vai trò quản lý của nhà nước đối với kinh tế biển được thể hiện rõ nét ở các điểm chính như: Thực hiện được mục tiêu kinh tế- xã hội của kinh tế biển. Bảo vệ lợi ích chính đáng của các bên tham gia thị trường. Hỗ trợ công dân trong làm ăn trong môi trường kinh tế biển. Bảo vệ môi trường sinh thái của biển và hải đảo. Bổ sung vào những lỗ hổng của thị trường giàu tiềm năng này.

- Quản lý để khai thác bền vững tài nguyên biển

Thềm lục địa và vùng chủ quyền quốc gia của một nước thường chứa đựng nhiều loại khoáng sản có thể khai thác phục vụ con người (như dầu, khí, than, băng cháy...), động, thực vật sống dưới biển, nguồn nước...Xã hội càng phát triển, con người càng có khả năng khai thác nhiều hơn tài nguyên biển. Tuy nhiên, việc khai thác tài nguyên biển, nước không được giới hạn trong những khung khổ hợp lý, có thể dẫn đến cạn kiệt tài nguyên, phá hoại môi trường sống của sinh vật biển, ô nhiễm môi trường biển, khai thác trái phép làm thất thoát tài nguyên, ... QLNN về kinh tế biển sẽ góp phần hạn chế những tác hại nêu trên.

- Thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế biển

Theo dự báo của Liên hợp quốc, đến năm 2025, thế giới sẽ mất đi 70 triệu héc ta đất canh tác do bị ngập mặn hay bị chìm trong nước biển. Do đó, những dự án chiến lược khai thác biển, biến biển cả thành nơi phát triển nông nghiệp đang được các quốc gia và các nhà khoa học quan tâm nghiên cứu, xây dựng.

Là nước ven biển, Nhà nước có thể ban hành các chính sách khuyến khích phát triển ngành sản xuất điện dựa trên cơ chế thay đổi của mực nước thủy triều; phát triển ngành nuôi trồng hải sản; phát triển ngành du lịch biển đảo, ngành khai thác và chế biến dầu, khí, kinh tế hàng hải, du lịch biển, xây dựng các khu kinh tế, khu công nghiệp tập trung....

- *Góp phần bảo vệ lãnh thổ quốc gia*

Phát triển kinh tế biển gắn với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh toàn dân sẽ tạo ra vị thế bảo vệ chủ quyền lãnh thổ một cách linh hoạt, bền bỉ và hiệu quả. Hơn nữa, QLNN hiệu quả sẽ góp phần phát triển kinh tế biển hiệu quả, từ đó cung cấp phương tiện và nguồn lực cho phép kết hợp kinh tế với quốc phòng một cách tốt hơn.

1.1.2.4. Nguyên tắc quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển của địa phương cấp tỉnh

Theo luật Biển Việt nam, QLNN về kinh tế biển của chính quyền cấp tỉnh phải bảo đảm các nguyên tắc: Thống nhất, hiệu quả và đồng bộ toàn diện.

Tập trung thống nhất: Chính quyền cấp tỉnh phải tuân thủ luật pháp trong nước và quốc tế như: Luật biển, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Thủy sản và các luật pháp trong nước và quốc tế có liên quan đến biển. Hoạt động QLNN về kinh tế biển của chính quyền cấp tỉnh phải đúng thẩm quyền. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của UBND tỉnh được quốc hội quy định để xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH vùng ven biển trong phạm vi mình quản lý; xây dựng kế hoạch dài hạn và hàng năm trình hội đồng nhân dân thông qua để trình chính phủ phê duyệt.

Quản lý nhà nước về kinh tế biển của chính quyền cấp tỉnh phải có hiệu lực và hiệu quả tối đa. UBND tỉnh yêu cầu sở Tài nguyên và Môi trường, các ngành và các địa phương tiếp tục triển khai thực hiện tốt Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường hiệu lực thực thi chính sách, pháp luật về tài nguyên môi trường biển và Quyết định của UBND tỉnh về ban hành Quy chế quản lý, bảo vệ biển và quản lý hoạt động khai thác hải sản trên biển. Thực hiện nghiêm phương án bảo vệ các nguồn thủy, hải sản của khu vực biển mà tỉnh quản lý; nâng cao trách nhiệm, thực hiện tốt chức năng trong công tác quản lý, bảo vệ

môi trường biển, hải đảo trên địa bàn theo thẩm quyền; tăng cường kiểm tra, giám sát việc quản lý, khai thác tài nguyên thủy, hải sản trên biển. Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

Quản lý nhà nước về kinh tế biển của chính quyền cấp tỉnh phải toàn diện và phù hợp với thực tế địa phương, phối hợp tốt với quản lý theo ngành trên địa bàn. Tại các khu công nghệ ven biển, cảng biển, UBND tỉnh giao nhiệm vụ cho Công an tỉnh làm tốt công tác bảo vệ an ninh trật tự, bảo đảm cho các doanh nghiệp sản xuất thuận lợi. Tỉnh giao sở TNMT phối hợp với các đơn vị quân đội như: Cảnh sát biển, Biên Phòng, Hải quân, Kiểm ngư, và các huyện, thành phố ven biển thực hiện quản lý và khai thác tốt tài nguyên hải sản của biển.

1.2. Nội dung quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển của địa phương cấp tỉnh

1.2.1. Xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển kinh tế biển trên địa bàn

Xây dựng và giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch của tỉnh về kinh tế biển. Tham gia với các bộ, ngành Trung ương trong việc phân vùng phát triển các ngành kinh tế biển; xây dựng các chương trình, dự án của bộ, ngành Trung ương trên địa bàn tỉnh; tổ chức và kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ thuộc chương trình dự án được giao. UBND tỉnh xây dựng kế hoạch thực hiện chương trình phát triển KT-XH vùng biển đến năm 2025, ban hành quyết định về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH vùng ven biển giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035.

Xây dựng chiến lược các quy hoạch, kế hoạch mà tỉnh có thể mạnh như: khai thác, chế biến, nuôi trồng thủy sản, du lịch, khu công nghiệp, cảng biển và vận tải biển. Tập trung quy hoạch xây dựng các khu kinh tế ven biển ở tầm quốc gia như: Khu kinh tế Vũng Áng, khu kinh tế Nghi Sơn là khu công nghiệp lọc hóa dầu, khu xây dựng cảng biển nước sâu Sơn Dương, khu sản xuất xi măng tiên tiến...xây dựng các dự án phát triển kinh tế; tổ chức hệ thống các doanh nghiệp; tổ chức hệ thống kết cấu hạ tầng ven biển từ khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái thành phố Sầm Sơn, thành phố Cửa Lò, Thành Phố Đồng Hới;

kiểm tra, giám sát chặt chẽ các hoạt động của kinh tế thị trường tác động đến kinh tế biển.

Quy hoạch, kế hoạch quản lý và phát triển du lịch biển và vùng ven biển từ khu du lịch biển Hải Tiến, Sầm Sơn, đến biển Lăng Cô (Thừa Thiên Huế) thành một chuỗi hệ thống du lịch tỉnh dưỡng liên hoàn, hỗ trợ cho nhau, mỗi khu du lịch có một nét đặc sắc riêng, có khu du lịch danh thắng với cảnh quan thiên nhiên kỳ vĩ, có khu nhân tạo như những điểm nhấn của kỳ quan mới, có gắn kết thành một chuỗi du lịch, có hệ thống đường giao thông ven biển kết nối với nhau giữa các khu du lịch tạo nên chuỗi du lịch du lịch đẹp nhất cả nước. Đây cũng được xác định là lĩnh vực phát triển công nghiệp “không khói” trong phát triển kinh tế của tất cả các tỉnh Bắc Trung Bộ từ nay đến năm 2030 và những năm tiếp theo.

Cùng với việc quy hoạch, quản lý khai thác, đánh bắt thủy, hải sản xa bờ, với quy hoạch vùng nuôi trồng, chế biến hải sản với tầm nhìn dài hạn đến năm 2025-2030. Đảm bảo năng suất, chất lượng của ngành chế biến hải sản, gắn với phát triển nông thôn mới, xây dựng các vùng nông nghiệp phù hợp trên địa bàn tỉnh.

1.2.2. Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước địa phương về phát triển kinh tế biển

Hệ thống quản lý nhà nước được tổ chức và hoạt động dựa trên một số nguyên tắc cơ bản, trong đó có sự phân công, phân cấp về vai trò trách nhiệm quản lý giữa các cơ quan trong hệ thống dựa trên nguyên tắc: kết hợp quản lý theo ngành và theo lãnh thổ. Ở Trung ương, Chính phủ quản lý nhà nước thống nhất trên các vùng biển Việt Nam. Ở địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ven biển được Chính phủ cho phép thành lập các Ban chỉ đạo biển, đảo cấp tỉnh, nhưng cơ quan thường trực không thống nhất, có nơi giao cho Sở kế hoạch và Đầu tư, có nơi giao cho Sở Nông nghiệp và phát triển Nông thôn, có nơi lại đặt tại Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh. Điều đó thể hiện việc quản lý kinh tế biển chưa cao, mỗi địa phương có thể mạnh riêng về ngành nghề nào thì chú trọng quản lý về ngành nghề đó.

Từ thực tế cho thấy, công tác quản lý nhà nước về kinh tế biển không phát

huy được hiệu quả tổng hợp khi các Bộ, ngành, địa phương chỉ quan tâm theo đuổi những lợi ích kinh tế riêng về biển, mà không thấy được những nhân tố quyết định tính bền vững của sự phát triển, “đó là hệ thống các cơ chế, chính sách, quy hoạch quản lý biển, đảo cần phải bảo đảm tính thống nhất và tính cân đối, hài hòa giữa các mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường”[49]. Có thể nói, quản lý biển là một công việc lớn và phức tạp có liên quan đến nhiều bộ ngành và địa phương trong cả nước. Cho nên, để đảm bảo nguyên tắc quản lý biển thống nhất, đồng bộ và hiệu quả, Luật biển Việt Nam quy định: “Chính phủ thống nhất QLNN về biển trong phạm vi cả nước. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ và UBND tỉnh, thành phố ven biển trực thuộc Trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện QLNN về biển”.

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về kinh tế biển trong phạm vi cả nước. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ và UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi của mình thực hiện QLNN về kinh tế biển. Quản lý kinh tế biển của tỉnh do UBND tỉnh quản lý. UBND giao cho các sở: TN-MT, NN - PTNN, Giao thông vận tải, Xây dựng...quản lý theo ngành có liên quan đến kinh tế biển. Bộ máy quản lý khác là quản lý tổng hợp và thống nhất về biển và hải đảo, do Chi cục biển và hải đảo thuộc Sở TN-MT được UBND tỉnh giao giúp giám đốc Sở TN-MT tham mưu cho UBND tỉnh thực hiện quản lý tổng hợp và thống nhất quản lý các vấn đề về biển, đảo trên địa bàn tỉnh.

Chính phủ đã thành lập Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam giúp Bộ TN - MT quản lý nhà nước tổng hợp và thống nhất biển và hải đảo và thành lập các Phòng/Chi cục biển, hải đảo ở 28 tỉnh, thành phố ven biển giúp Sở TN-MT và UBND tỉnh, thành phố thực hiện nhiệm vụ này.

Về bản chất, QLNN tổng hợp về biển và hải đảo, bao gồm vùng ven biển là phương thức quản lý mới không thay thế quản lý ngành mà đóng vai trò điều hành và kết nối các hành vi phát triển của các ngành, lĩnh vực, địa phương, của những người hưởng dụng biển, vùng biển và hải đảo trong phạm vi các vùng biển, chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia. Trên cơ sở đó thực hiện nguyên tắc thống nhất QLNN đối với biển, vùng ven biển và hải đảo.

Bộ máy quản lý của Chi cục Biển và Hải đảo trực thuộc Sở TN-MT tỉnh có chức năng giúp Giám đốc Sở TN - MT tham mưu cho UBND tỉnh thực hiện

QLNN tổng hợp và thống nhất quản lý các vấn đề về biển, đảo trên địa bàn tỉnh. Chi cục là đơn vị tham mưu, giúp Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường trình cấp có thẩm quyền về: Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án QLNN tổng hợp và thống nhất quản lý các vấn đề về biển, đảo;

Dự thảo văn bản thẩm định các quy hoạch chuyên ngành về khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo, quy hoạch mạng lưới dịch vụ, đề án thành lập khu bảo tồn biển, khu bảo tồn đất ngập nước ven biển thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường; Dự thảo văn bản thẩm định hoặc cấp phép các dự án đầu tư công trình trang thiết bị, dự án khai thác, sử dụng tài nguyên biển, ven biển và hải đảo theo quy định của pháp luật.

Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực biển và hải đảo đã được cấp có thẩm quyền ban hành, phê duyệt. Hướng dẫn nghiệp vụ quản lý nhà nước tổng hợp và thống nhất quản lý các vấn đề về biển, đảo đối với công chức Phòng TN-MT trường cấp huyện.

Phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập quy hoạch phát triển KT-XH, quy hoạch chuyên ngành khai thác, sử dụng tài nguyên các vùng biển, ven biển và hải đảo trên địa bàn quản lý của tỉnh; đề xuất việc điều chỉnh các cơ chế, chính sách thu hút, khuyến khích và bảo đảm quyền của tổ chức và công dân trên các đảo tiền tiêu, các đảo ven bờ.

Thống kê, đánh giá tài nguyên, tiềm năng và thực trạng khai thác, sử dụng các vùng biển, ven biển, hải đảo và đề xuất nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo của địa phương.

Tổ chức thực hiện các trình tự, thủ tục đăng ký, cấp phép trước khi trình Giám đốc Sở TN - MT quyết định đối với hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật và thực hiện theo phân cấp của cơ quan nhà nước.

Tổ chức thực hiện quan trắc biến động và dự báo xu thế biến động; xác định các vùng bờ biển dễ bị tổn thương và biến đổi lớn (bãi bồi, vùng biển xói lở, vùng bờ cát, rừng phòng hộ và đất ngập nước ven biển) trên địa bàn tỉnh; đề xuất các giải pháp quản lý, bảo vệ bờ biển với cơ quan nhà nước. Thực hiện nghiên cứu khoa học, ứng dụng phát triển công nghệ biển, ven biển; thu thập, xây dựng cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường biển, hải đảo trên địa bàn quản lý của địa phương.

Thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế liên quan đến biển và hải đảo thuộc phạm vi chức năng theo phân công của Giám đốc Sở TN-MT.

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật về biển, hải đảo và tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về quản lý, bảo vệ và khai thác, sử dụng bền vững biển, đảo.

Kiểm tra, giám sát và đề xuất xử lý hoặc xử lý theo thẩm quyền các vi phạm theo quy định của pháp luật; chủ trì, phối hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại giữa các tổ chức, cá nhân về khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo ở địa phương theo thẩm quyền được phân cấp.

1.2.3. Tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển trên địa bàn tỉnh

Tuyên truyền chủ trương của Đảng, pháp luật của nhà nước, chính sách của Chính Phủ và chính quyền địa phương về quản lý nhà nước đối với phát triển kinh tế biển.

Cụ thể hóa các quan điểm của Đảng về Chiến lược biển đến năm 2020 theo nghị quyết Trung ương 4 (khóa X); Nghị định số 36/ NQ-TW của BCH Trung ương 8 (khóa XII) về chiến lược phát triển kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2045. Tập trung phát triển các ngành có thế mạnh: cảng biển, du lịch, dịch vụ; nuôi trồng, đánh bắt hải sản; khu kinh tế ven biển.

Xây dựng chính sách thu hút các nguồn lực, nhất là các nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), vốn viện trợ phát triển chính thức (ODA)

Để quản lý kinh tế biển, khai thác tốt và sử dụng có hiệu quả các cơ chế hỗ trợ của Trung ương đối với đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế biển như đất đai khu công nghiệp, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống điện, đường, trường, trạm tại các địa phương ven biển.

Nghiên cứu áp dụng cơ chế ưu đãi đầu tư tại địa phương. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ quản lý kinh tế biển của tỉnh nhà. Chú trọng nâng cao chất lượng đào tạo nghề theo hướng đạt trình độ và nhanh chóng hội nhập trình độ quốc tế.

Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, khu vực và hợp tác giữa các địa phương trong các lĩnh vực giao thông, vận tải biển, thủy sản, du lịch biển, bảo vệ môi trường biển, hợp tác tìm kiếm cứu nạn, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ biển...

1.2.4. Kiểm tra, giám sát, xử lý tranh chấp trong lĩnh vực kinh tế biển

Kiểm tra, kiểm soát, giám sát, phòng ngừa xử lý ô nhiễm, sự cố môi trường biển thông qua việc xây dựng hệ thống quan trắc, giám sát và phối hợp với các địa phương ven biển, phát hiện, cảnh báo, thông báo kịp thời về những diễn biến bất thường của thiên nhiên và sự cố môi trường biển, các hoạt động gây suy thoái môi trường để kịp thời ngăn chặn, xử lý. Phối hợp với các tỉnh lân cận để ngăn ngừa sự xả thải ở đất liền làm ô nhiễm môi trường nước biển.

Phối hợp chặt chẽ quản lý kinh tế biển với bảo đảm quốc phòng, an ninh trong quá trình triển khai thực hiện. Quản lý kinh tế biển gắn với bảo vệ toàn vẹn chủ quyền biển, đảo. Lực lượng Hải quân, Biên phòng của quân đội là lực lượng thường xuyên tuần tra bảo vệ biển, lực lượng an ninh kết hợp là lực lượng bám biển, bảo đảm an ninh trật tự và bảo đảm an toàn cho các ngành kinh tế biển thực hiện đúng luật biển Việt nam và công ước quốc tế năm 1982 để kinh tế biển phát triển đúng hướng, bền vững.

Theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện các chương trình, dự án đã được phê duyệt; giám sát, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn đầu tư phát triển của các chương trình, dự án đầu tư thuộc lĩnh vực được phân công và phối hợp với các phòng báo cáo công tác giám sát, đánh giá đầu tư cho UBND tỉnh và Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo qui định.

1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển cấp tỉnh

Kinh tế biển là một phức hợp các ngành, các lĩnh vực và bộ phận kinh tế gắn với biển có liên quan và tương tác lẫn nhau trong quá trình phát triển. QLNN cấp tỉnh về kinh tế biển có mang lại hiệu quả kinh tế cao hay không còn

tùy thuộc vào nhiều nhân tố, có thể tổng hợp các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước cấp tỉnh về kinh tế biển như sau:

1.3.1. Nhân tố khách quan

Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của tỉnh

Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của tỉnh có tác động khá lớn đến QLNN cấp tỉnh về kinh tế biển. Việc ban hành pháp luật, lập quy hoạch, tổ chức thực hiện... đều phải tính kỹ, lượng hóa tốt nhất các yếu tố này.

Là tỉnh, nếu vùng biển ít bão gió, có nhiều bãi tắm đẹp có thể ưu tiên phát triển du lịch biển. Nếu thế thì trong quy hoạch phải chú ý phát triển các ngành khác sao cho không đi ngược lại lợi ích ngành du lịch. Hoặc nếu tỉnh có tiềm năng cảng biển nước sâu, cần ưu tiên phát triển ngành dịch vụ vận tải biển...

Nguồn tài nguyên biển do tỉnh quản lý ảnh hưởng đến tiềm năng phát triển kinh tế biển của tỉnh, qua đó ảnh hưởng đến hoạt động QLNN. Nếu nguồn tài nguyên này phong phú, đa dạng, hoạt động quản lý của chính quyền cấp tỉnh cũng phong phú và đa dạng.

Nếu địa phương có bờ biển dài, diện tích lãnh hải thuộc chủ quyền rộng, khả năng tiếp cận dễ dàng đến các đại dương, tài nguyên thiên nhiên giàu có, nhiều bãi biển đẹp, nhiều vịnh nước sâu... Đó là điều kiện tốt cho phát triển tổng hợp kinh tế biển của địa phương.

Cơ sở hạ tầng vùng ven biển và hải đảo, nếu yếu kém, lạc hậu, hệ thống cảng biển nhỏ bé, manh mún, sẽ hạn chế chính sách khuyến khích phát triển các ngành kinh tế có liên quan trực tiếp tới khai thác biển như đóng và sửa chữa tàu biển, chế biến dầu khí, chế biến thủy, hải sản, thông tin liên lạc,...

Mỗi địa phương, vùng miền có các đặc thù của nhóm dân cư, các tầng lớp trong xã hội, phong tục tập quán, điều kiện KT-XH khác nhau. Do vậy, QLNN về kinh tế biển cần căn cứ trên thực tiễn này để đưa ra những quyết định phù hợp nhất. Chẳng hạn, cư dân, ngư dân ven biển phải bám biển để kiếm sống; ngư dân có học vấn rất thấp; nhận thức của cư dân ven biển còn nhiều hạn chế. Chính vì thế, QLNN về kinh tế biển phải chú ý khía cạnh tổ chức lớp học linh hoạt...

Thị trường trong nước và quốc tế

Thị trường trong nước và quốc tế là nhân tố thúc đẩy hoặc cản trở kinh tế biển phát triển, qua đó ảnh hưởng đến QLNN. Mở rộng thị trường tạo điều kiện cho các nhà đầu tư, đầu tư vào kinh tế biển mở rộng sản xuất kinh doanh, thúc đẩy kinh tế địa phương tăng trưởng và phát triển, tăng thêm tiềm lực sẵn có, giảm khó khăn cho chính quyền cấp tỉnh. Những biến động xấu trên thị trường quốc tế ảnh hưởng rất lớn đến ngành kinh tế biển mà then chốt là vận tải biển và cảng biển.

Quan hệ với các nước láng giềng trên biển

Quản lý nhà nước về kinh tế biển không chỉ phụ thuộc vào những nhân tố sẵn có của vùng lãnh thổ có biển, mà còn phụ thuộc vào quan hệ với các nước láng giềng trên biển. Điều này được thể hiện rất rõ trong hoạt động và chi tiêu của nhà nước để đầu tư, kiểm soát và bảo vệ chủ quyền trên biển tùy theo quan hệ tốt hay xấu với nước láng giềng. Mặt khác, tình hình an ninh, quốc phòng trên biển, quyền tài phán của quốc gia theo luật quốc tế..., tạo căn cứ để chính quyền cấp tỉnh thực thi QLNN về kinh tế biển

1.3.2. Nhân tố chủ quan

Thứ nhất, khung khổ, chính sách của quốc gia về quản lý và quản lý kinh tế biển

Sự ảnh hưởng của Khung khổ, chính sách của quốc gia về quản lý và quản lý kinh tế biển thể hiện trước hết ở chất lượng xây dựng và ban hành pháp luật quản lý kinh tế biển. Việc xây dựng, ban hành văn bản pháp luật một cách khoa học, hợp lý thì sẽ có văn bản có chất lượng, có hiệu quả và hiệu lực để thực thi chính sách một cách đúng đắn, góp phần quan trọng vào việc điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong lĩnh vực quản lý kinh tế biển

Khung khổ, chính sách của quốc gia về quản lý và quản lý kinh tế biển có thể thúc đẩy hoặc kiềm hãm sự phát triển KT-XH, trong đó có ảnh hưởng đến sự quản lý kinh tế biển và QLNN cấp tỉnh về kinh tế biển. Nước ta có bờ biển dài 3.260 km, một vùng đặc quyền kinh tế biển rộng trên 1 triệu km², gấp 3 lần diện tích đất liền. Do vậy, vùng biển và ven biển nước ta có vị trí hết sức quan trọng cả về kinh tế, chính trị và quốc phòng, an ninh. Do vậy, những năm qua Đảng và nhà nước ta đã xây dựng Chiến lược biển, Chính phủ có những cơ chế chính sách mở đường, hỗ trợ cho kinh tế biển phát triển.

Ngoài việc xây dựng và hoàn thiện các chính sách về biển, cần tăng cường

phối hợp giữa các cấp, các ngành và các địa phương, chỉ đạo sát sao công cuộc xây dựng quản lý kinh tế biển và cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền, tài nguyên cũng như bảo vệ nguồn lợi và môi trường biển. Chúng ta ngày càng nhận thức rằng nguồn tài nguyên “rừng vàng biển bạc” không phải vô tận và không thể thụ động ngồi chờ biển chờ rừng, đưa đến sự giàu có mà buông lỏng việc bảo vệ, quản lý và khai thác. Chính sách quản lý, khai thác biển của nhà nước ta dựa trên cơ sở hài hòa hợp lý mối quan hệ giữa các lợi ích quốc phòng, an ninh, chính trị, ngoại giao và quản lý kinh tế biển. Kinh tế biển Việt Nam cho tới nay vẫn còn đang phát triển dưới tiềm năng của nó. Lý do chủ yếu vẫn là cơ chế, chính sách chưa đủ thông thoáng để mở cửa vùng biển hội nhập với khu vực và thế giới. Đặc biệt, chính sách phát triển của nhà nước trong công tác nghiên cứu, tổ chức quy hoạch quản lý kinh tế biển: Đây có thể coi là nhân tố “đủ” để quản lý kinh tế biển và quyết định thành công của kinh tế biển.

Thứ hai, tiềm lực tài chính của tỉnh

Tiềm lực tài chính của tỉnh là đòn bẩy của quá trình sản xuất và kinh doanh, nâng cao năng suất và hiệu quả, sức cạnh tranh của sản xuất, kinh doanh, có vai trò rất quan trọng đến sự phát triển KT - XH.

Tiềm lực tài chính của tỉnh có ảnh hưởng rất lớn đến quản lý kinh tế biển cấp tỉnh. Để khai thác tiềm năng thế mạnh từ biển góp phần thúc đẩy phát triển KT-XH, đảm bảo quốc phòng, an ninh và sớm đưa đất nước có biển thành nước công nghiệp, giàu lên từ biển phải có tiềm lực tài chính mạnh. Bên cạnh đó tiềm lực tài chính còn ảnh hưởng đến quá trình phát triển khoa học – công nghệ trong lĩnh vực biển. QLNN cấp tỉnh về kinh tế biển không thể tách rời với khoa học, công nghệ vì nó là điều kiện để khai thác tốt các tiềm năng, lợi thế của biển, giữ vững chủ quyền biển, đảo. Như vậy, địa phương có lợi thế về biển và được đầu tư tốt khoa học, công nghệ sẽ khai thác tốt hơn, hiệu quả cao hơn,...

Thứ ba, phân cấp trong hệ thống các cơ quan nhà nước về quản lý kinh tế biển

Phân cấp trong hệ thống các cơ quan nhà nước về quản lý kinh tế biển là hình thức chuyển giao nguồn lực, quyền hạn và trách nhiệm trong việc thực thi nhiệm vụ QLNN về kinh tế biển cho địa phương. Qua đó có thể giúp nâng cao hiệu quả của quá trình thực hiện nhiệm vụ của Nhà nước về kinh tế biển, đưa

các quyết định về quản lý kinh tế biển xuống gần với thực tiễn hơn, do đó dễ dàng đáp ứng đúng nhu cầu của thực tiễn. Bên cạnh đó giúp giảm bớt khối lượng công việc về quản lý kinh tế biển ở cấp Trung ương, để cấp này tập trung nhiều hơn vào việc hoạch định chính sách. Phân cấp trong hệ thống các cơ quan nhà nước về quản lý kinh tế biển góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực xã hội nhờ việc ra quyết định phù hợp với thực tiễn biển đảo của địa phương và thứ tự ưu tiên các nhu cầu ở địa phương

Thứ tư, năng lực của bộ máy quản lý cấp tỉnh

Năng lực của bộ máy quản lý có vị trí quan trọng trong tất cả các lĩnh vực. Trong lĩnh vực kinh tế biển, vị trí ấy lại càng đặc biệt quyết định. Để khai thác tiềm năng quản lý kinh tế biển không những cần một đội ngũ nhân lực quản lý nhiều về số lượng mà còn phải có tư duy, tầm nhìn dài hạn và trình độ KH-CN đáp ứng được nhu cầu QLNN về kinh tế biển, quản lý và bảo vệ nguồn tài nguyên biển của địa phương.

Năng lực của bộ máy quản lý cấp tỉnh đối với kinh tế biển là khả năng thực hiện chức năng quản lý kinh tế biển và phục vụ nhân dân của bộ máy hành chính. Nói một cách khác, đây là khả năng huy động tổng hợp các yếu tố tạo thành sức mạnh thực thi quyền hành pháp của các nhà nước đối với sự phát triển của kinh tế biển. Các yếu tố cấu thành năng lực của quản lý nhà nước đối với kinh tế biển bao gồm: Hệ thống tổ chức hành chính được thiết lập trên cơ sở phân định rành mạch chức năng, thẩm quyền giữa các cơ quan, tổ chức, các cấp trong hệ thống hành chính

Việc xác định và phân công chức năng, nhiệm vụ của Chính phủ và mỗi cơ quan Trung ương trong quản lý hành chính nhà nước đối với kinh tế biển chưa thật hợp lý, còn chồng chéo, trùng lặp, nhất là ở những lĩnh vực hấp dẫn và lĩnh vực quản lý có sự giao thoa, đan xen về phạm vi, đối tượng giữa các bộ, ngành. Do đó, không làm rõ được các nội dung QLNN của mỗi bộ, ngành; từ đó, các địa phương khó xác định kết quả, hiệu quả công việc của mỗi cơ quan cấp tỉnh có liên quan đến kinh tế biển như: Sở NN - PTNT, Sở TN - MT, Ủy ban nhân dân các huyện ven biển là những đơn vị thực hiện trách nhiệm quản lý. Nhân tố năng lực cán bộ quyết định đến cơ chế, chính sách, quy hoạch, kế hoạch tạo ra cho doanh nghiệp và người dân phát huy hết khả năng xây dựng, khai thác, bảo vệ nguồn tài nguyên biển cả trước mắt và lâu dài.

Do vậy, để xây dựng đội ngũ cán bộ có đủ năng lực thực hiện nhiệm vụ, từng cơ quan, đơn vị xây dựng chiến lược về nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức quản lý nhà nước về biển và hải đảo; xây dựng kế hoạch phát triển nhân lực trong từng giai đoạn, xác định rõ nhu cầu, tiêu chuẩn phù hợp. Từng bước đổi mới và nâng cao chất lượng công tác đào tạo bồi dưỡng công chức, viên chức, bảo đảm công tác đào tạo, bồi dưỡng gắn với tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm và theo quy hoạch, kế hoạch. Tập trung đào tạo, bồi dưỡng trình độ chuyên môn, kiến thức các chuyên ngành quản lý nhà nước về kinh tế biển.

Thứ năm, hỗ trợ của Trung ương

Cũng như với các lĩnh vực kinh tế khác, tính ổn định chính trị và mức độ hỗ trợ, quan tâm hỗ trợ của Trung ương có mối quan hệ thuận chiều với sự quản lý nhà nước về kinh tế biển của địa phương.

Thứ sáu, phối hợp của tỉnh khác

Quản lý nhà nước về kinh tế biển cần có sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý trong và ngoài tỉnh nhằm chia sẻ kinh nghiệm và nguồn lực trong công tác quản lý nhà nước về kinh tế biển. Sự trao đổi, phối hợp càng tốt thì khả năng quản lý nhà nước về kinh tế biển của địa phương càng được cải thiện và ngược lại. Nhất là lúc có những vấn đề bất trắc xảy ra trên biển mà tỉnh láng giềng có khả năng hỗ trợ giải quyết.

1.4. Kinh nghiệm quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển của một số địa phương và bài học kinh nghiệm cho các tỉnh Bắc Trung Bộ

1.4.1. Kinh nghiệm quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển tại một số địa phương

- Quảng Ninh có bờ biển trải dài, rất thuận lợi cho phát triển KT-XH. Trong nhiều năm qua, bằng những chính sách phù hợp, Quảng Ninh đã biến tiềm năng kinh tế biển thành mũi đột phá trong mục tiêu tái cơ cấu nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng. Đây cũng là kết quả của tỉnh trong thực hiện hiệu quả Nghị quyết Trung ương 4 khóa X về “Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020”. Xác định rõ tầm nhìn chiến lược cho quản lý kinh tế biển, hàng năm tỉnh Quảng Ninh dành nguồn lực đủ mạnh đầu tư các công trình thiết yếu và cấp bách để phục vụ đời sống dân sinh trên biển, đảo và vùng ven biển đảm bảo tính chiến lược về kinh tế, quốc phòng, tạo nền tảng để kêu gọi thu hút vốn

đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh. Quảng Ninh xác định mũi nhọn để phát triển kinh tế biển đó là du lịch. Chỉ tính mức tăng doanh thu năm 2012 và dự kiến đến năm 2020, Quảng Ninh đã quy hoạch và xây dựng kịch bản phát triển tốt nhất đạt 15,5 triệu lượt khách, phát triển bình thường đạt 12,9 triệu lượt khách (Bảng 1.1)

Bảng 1.1: Mức tăng doanh thu du lịch, hiện tại và đến năm 2020

		Mức chi tiêu theo ngày (USD)	Thời gian lưu trú trung bình (ngày)	Mức chi tiêu cho mỗi chuyến du lịch (USD)	Lượng khách hàng năm (triệu)	Doanh thu hàng năm (triệu USD)
2012	Khách quốc tế	55	1,0	55	2,6	144
	Khách nội địa	30	0,5	14	4,4	60
	Tổng số	39	0,7	29	7,0	205
2020	Khách quốc tế	100	1,7	170	7,5	1.262
	Khách nội địa	35	1,0	35	8,0	281
	Tổng số	66	1,3	100	15,5	1.543

Nguồn: Sở VH TTDL tỉnh Quảng Ninh

Tỉnh Quảng Ninh cũng xây dựng Khu kinh tế Vân Đồn với chức năng chính là Khu du lịch sinh thái biển - đảo chất lượng cao, trung tâm dịch vụ cao cấp và đầu mối giao thương quốc tế theo hướng: tập trung phát triển nhanh du lịch sinh thái, hình thành Trung tâm du lịch sinh thái biển - đảo chất lượng cao tầm cỡ khu vực và quốc tế. Phát triển đa dạng các loại hình du lịch cả trên đảo và trên biển. Đầu tư xây dựng một số khu vui chơi giải trí cao cấp, gồm cả sân golf và hoạt động vui chơi giải trí tại trung tâm Cái Bàu và một số đảo khác. Phát triển các ngành công nghiệp sạch, công nghiệp xuất khẩu. Xây dựng các trung tâm thương mại hiện đại phục vụ du lịch. Phát triển nuôi trồng hải sản trên biển phục vụ xuất khẩu kết hợp với du lịch. Phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng trang trại, Khu nông nghiệp công nghệ cao. Bảo vệ và phát triển rừng trên các đảo nhằm bảo vệ môi trường, kết hợp thăm quan du lịch.

- Thành phố cảng Hải Phòng: Hải Phòng là Trung tâm dịch vụ cảng và

vận tải biển lớn, hiện đại, có vị thế đáng kể trong khu vực và thế giới. Cơ cấu kinh tế của Hải Phòng gồm cảng biển - công nghiệp - dịch vụ. Tập trung phát triển mạnh công nghiệp cảng, công nghiệp đóng tàu, cơ khí chế tạo, công nghiệp kỹ thuật cao, sản xuất hàng tiêu dùng cao cấp, hàng xuất khẩu, chế biến thực phẩm, du lịch và dịch vụ tổng hợp... Xây dựng một Trung tâm thương mại, Hội chợ - triển lãm quốc tế Việt Nam - Trung Quốc làm đầu mối chính trong hợp tác kinh tế thương mại giữa hai nước qua hai hành lang, một vành đai kinh tế. Đến năm 2020 xây dựng Hải Phòng trở thành thành phố cảng văn minh, hiện đại trong khu vực với quy mô dân số nội thành từ 1,4 - 1,5 triệu người

Một số kinh nghiệm QLNN về kinh tế biển của Quảng Ninh và Hải Phòng đó là:

Xây dựng và đề xuất với Chính phủ ban hành cơ chế đặc biệt cho thu hút vốn cho đầu tư phát triển xây dựng cơ sở hạ tầng then chốt; đầu tư có trọng điểm; ưu tiên thu hút nguồn vốn: (1) Phát triển du lịch là ngành mũi nhọn mà Quảng Ninh có lợi thế; (2) Phát triển kết cấu hạ tầng quan trọng: giao thông huyết mạch nối huyện ven biển và bên ngoài; hệ thống cấp, thoát nước, xử lý rác thải tại đô thị ven biển; bệnh viện; (3) Phát triển kinh tế nông thôn và xóa đói giảm nghèo; (4) Quản lý tài nguyên ven biển và các hoạt động tạo kế sinh nhai.

Xây dựng các cơ chế, chính sách cụ thể để thu hút, đào tạo, sử dụng và phát triển nguồn nhân lực phục vụ quản lý kinh tế biển. Tập trung đầu tư cho đào tạo các ngành kinh tế biển trọng tâm, mũi nhọn. Tăng cường hợp tác quốc tế, mở cửa cho các nhà đầu tư nước ngoài trong đào tạo nhân lực biển để tiếp thu được công nghệ đào tạo tiên tiến, trang bị huấn luyện hiện đại. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao (cả lực lượng ra quyết định, lực lượng tham mưu, lực lượng thực hiện quyết định), đạt tiêu chuẩn khu vực và tương thích với điều kiện phát triển; phát triển tiềm lực KH-CN để tạo thành lực lượng vật chất thực sự cho tăng trưởng.

Tăng cường hợp tác quốc tế, khu vực và với các địa phương nhằm khai thác tiềm năng, nguồn lợi từ biển trên cơ sở bảo đảm chủ quyền quốc gia và tôn trọng lợi ích các bên có liên quan. Thúc đẩy phát triển KH-CN biển, phát triển các ngành mới, đặc biệt là công nghệ thông tin vào công tác quản lý và

khai thác cảng; cải cách thủ tục hành chính về du lịch biển, tạo điều kiện thuận lợi cho du khách trong và nước đến Quảng Ninh, về cảng biển, chủ hàng, chủ tàu tiết kiệm thời gian, giải phóng tàu nhanh, giảm chi phí vận tải và tăng hiệu quả vốn đầu tư.

Kinh nghiệm quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển tại một số địa phương Khu vực Nam Trung Bộ

Khu vực Nam Trung Bộ gồm các tỉnh Khánh Hoà, Ninh Thuận và Bình Thuận chiếm 36,26% diện tích khu vực miền Trung. Vờ bờ biển dài trên 682 km, vùng biển có đặc điểm biển sâu, phù hợp phát triển khai thác cá nổi và đặc sản xuất khẩu. Riêng vùng biển Ninh Thuận, Bình Thuận là một trong ba ngư trường đánh bắt hải sản lớn nhất nước. Thềm lục địa hẹp cách bờ trung bình từ 50 đến 100 hải lý, có độ sâu tới 200m. Ven biển có nhiều địa điểm để xây dựng các cảng như: Vân Phong, Cam Ranh, Vĩnh Hy; gần đường hàng hải quốc tế và là cửa ngõ ra biển của vùng Tây Nguyên. Trong vùng, ngoài quần đảo Trường Sa còn có một số đảo có vai trò quan trọng đối với nền kinh tế và quốc phòng như đảo Hòn Tre, đảo Phú Quý... Đây cũng là những nơi đang được khai thác và phát triển về mặt du lịch cũng như phát triển hậu cần nghề cá gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh. [34]

Nhận thức được tầm quan trọng của kinh tế biển, cấp uỷ và chính quyền các tỉnh Nam Trung Bộ đã có những chủ trương và chính sách quan trọng hướng việc tập trung nguồn lực phát triển ngành nghề, nâng cao năng suất và hiệu quả các ngành kinh tế biển. Trên cơ sở các nghị quyết của Trung Ương Đảng và Chương trình hành động của Chính phủ về phát triển kinh tế biển gắn với điều kiện đặc thù của địa phương. Cụ thể như: chương trình hành động của tỉnh Khánh Hoà tập trung vào ba vấn đề lớn là kinh tế thuỷ sản, các ngành dịch vụ chủ yếu là du lịch và vận tải biển. Tỉnh Ninh Thuận tập trung vào các vấn đề đó là kinh tế thuỷ sản, công nghiệp ven biển và du lịch biển. Tỉnh Bình Thuận định hướng phát triển các vùng kinh tế biển với các vùng kinh tế biển gồm huyện Tuy Phong – Bắc Bình hình thành kinh tế công nghiệp, dịch vụ cảng biển và du lịch biển; Vùng kinh tế biển Phan Thiết và Hàm Thuận Nam và phát triển kinh tế đảo.

Bên cạnh các Nghị quyết, chủ trương, chính sách của Tỉnh uỷ, UBND tỉnh về phát triển kinh tế biển, các sở, ngành có liên quan ở các tỉnh Nam Trung Bộ, đặc biệt là sở Thủy Sản (Nay là Sở Nông nghiệp, phát triển nông thôn) đã xây dựng các chương trình, đề án phát triển kinh tế biển, trong đó có 10 chương trình trọng điểm của ngành: 1) Chương trình nuôi tôm bền vững kết hợp hoàn thành các dự án nuôi tôm trên cát; 2) Chương trình sản xuất giống chất lượng cao; 3) Chương trình nâng cao hiệu quả khai thác hải sản xa bờ gắn với bảo vệ môi trường; 5) Chương trình xây dựng, nâng cấp các cảng cá, bến cá; 6) Chương trình bảo vệ nguồn lợi thủy sản và nhiều chương trình khác...

Đối với sự phát triển của nông nghiệp, nông thôn dải ven biển, chính quyền các tỉnh cũng có nhiều chính sách lớn tác động đến các vấn đề như: chính sách đất đai, chính sách về tài chính, tín dụng, chính sách phát triển khoa học kỹ thuật, chính sách về đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, giải quyết việc làm...

Các chính sách trên đã có tác động tích cực đến phát triển kinh tế biển của khu vực các tỉnh Nam Trung Bộ thể hiện qua việc các chính sách này tác động đến các bộ phận cấu thành của kinh tế biển; cụ thể như: tác động đến việc tổ chức và khai thác hải sản (Kết quả nuôi trồng hải sản ở các tỉnh Nam Trung Bộ tăng bình quân 11,55% từ năm 2001- 2010; Năng lực, phương tiện tàu thuyền khai thác xa bờ ở các tỉnh đều tăng trưởng tốt); các chính sách cũng tác động đến cơ cấu ngành nghề khai thác hải sản; tác động đến phát triển công nghiệp và vận tải biển (đây là một bộ phận cấu thành của kinh tế biển) hoặc tác động đến sự phát triển lĩnh vực dịch vụ trong kinh tế biển.

1.4.2. Bài học kinh nghiệm rút ra cho các tỉnh Bắc Trung Bộ Việt Nam

So với khu vực Duyên hải Bắc Bộ và Nam Trung Bộ, các tỉnh Bắc Trung Bộ có nhiều điều kiện tự nhiên cũng như điều kiện về kinh tế xã hội khác biệt hơn, ảnh hưởng nhiều đến phát triển kinh tế biển của Vùng. Có thể nói, từ một vùng lãnh thổ có điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, một khu vực nghèo nàn, lạc hậu về kinh tế, ngày nay, Bắc Trung Bộ đang được nhìn nhận như một vùng “đất hứa” của các dự án phát triển. Từ những kinh nghiệm phát triển kinh tế biển của hai khu vực trên, một số vấn đề chung, dài hạn được tác giả phân tích và bàn luận nhằm góp thêm tiếng nói cho kinh tế biển của

một vùng biển quan trọng của đất nước, thực sự bứt phá theo hướng xanh và bền vững:

Thứ nhất, cần có một chiến lược quy hoạch tổng thể cho toàn khu vực, một chiến lược mà khu vực có thể thực sự phát triển bứt phá nhờ các thế mạnh của biển, chuyển “yếu thế” thành lợi thế, kết hợp phát huy lợi thế hiện có để nhanh chóng chuyển thành lợi ích của Vùng. Trong đó, đầu tư phát triển tuyến đường ven biển miền Trung để nối kết thành chuỗi đô thị ven biển được xem là khâu “đột phá” trong nỗ lực liên kết vùng, thay đổi tính cô lập về kinh tế giữa các tỉnh trong khu vực, tạo cho Bắc Trung Bộ phát triển kinh tế biển đa dạng với quy mô lớn, góp phần đảm bảo an ninh, quốc phòng biển đảo.

Thứ hai, bảo tồn và phát triển phải là trục chính trong chiến lược phát triển kinh tế biển trong dài hạn với ưu tiên phát triển các ngành nghề kinh tế dựa vào bảo tồn như: nghề cá giải trí, nuôi xuất khẩu cá cảnh biển, du lịch sinh thái biển. Xây dựng hình ảnh và thương hiệu cho biển khu vực Bắc Trung Bộ thông qua ưu tiên cao cho phát triển du lịch với tư cách là một “ngành kinh tế tổng hợp”, đòi hỏi cơ chế phối hợp liên ngành, liên vùng trong quản lý và kiểm soát phát triển. Đổi mới căn bản cơ sở hạ tầng dịch vụ cho phát triển kinh tế biển xanh như cảng biển, bến cá, bến tàu du lịch theo hướng hiện đại và bền vững cũng là hướng và giải pháp ưu tiên trong thời gian tới.

Cuối cùng, để phát triển kinh tế biển Khu vực Bắc Trung Bộ theo hướng bền vững, các tỉnh và toàn khu vực cần phải tuân thủ các nguyên tắc cơ bản sau: 1) Thực thi hiệu quả quản lý nhà nước tổng hợp, tiến tới thống nhất quản lý nhà nước đối với biển đảo; 2) Sử dụng hợp lý, tiết kiệm tài nguyên biển, vùng ven biển và đảo; 3) Giảm thiểu suy thoái và ô nhiễm môi trường biển, vùng ven biển và đảo, đặc biệt từ nguồn đất liền; 4) Thực thi pháp luật và kiểm soát hiệu quả môi trường biển và vùng ven biển; 5) Tăng cường các hoạt động quan trắc – cảnh báo môi trường biển – ven biển; 6) Áp dụng các công cụ kinh tế và quy hoạch, đặc biệt quy hoạch không gian biển (marine spatial planning) để tổ chức lại lãnh thổ kinh tế biển trong Khu vực dựa vào hệ sinh thái; 7) Gắn phát triển kinh tế biển với bảo đảm an ninh, quốc phòng trong tình hình mới; và 8) Tăng cường tham vấn của các bên liên quan để “sàng lọc đầu tư” hiệu

quả và đẩy mạnh tuyên truyền về biển đảo, về kinh tế biển xanh và bền vững.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Phát triển kinh tế biển đang là vấn đề thời sự trong phát triển kinh tế xã hội nước ta. Những năm gần đây, nhận thức được tiềm năng lợi thế và tầm quan trọng của phát triển kinh tế biển, nhà nước ta nói chung, các địa phương có biển nói riêng đang chuyển dần trong tư duy và hành động trong việc khai thác tiềm năng lợi thế kinh tế biển, đưa kinh tế biển trở thành một phần quan trọng trong việc thực hiện chiến lược phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Để hoàn thiện quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển của chính quyền cấp tỉnh cần phải có một khung lý thuyết phù hợp. Chương I của luận án nhằm giải quyết yêu cầu này. Trong chương này đã tập trung xây dựng khung lý thuyết quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển của chính quyền cấp tỉnh trên cơ sở làm rõ các nội dung quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển của địa phương cấp tỉnh. Những vấn đề này được tác giả sử dụng làm tiêu chí đánh giá thực trạng trong chương hai và chương thứ ba của luận án.

Một nội dung quan trọng khác của chương là kinh nghiệm quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển của một số địa phương và bài học kinh nghiệm cho các tỉnh Bắc Trung Bộ. Các bài học kinh nghiệm này là một trong những cơ sở để tác giả sử dụng trong việc đưa ra các nhóm giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển ở chương thứ ba.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN TẠI CÁC TỈNH BẮC TRUNG BỘ VIỆT NAM

2.1. Khái quát chung về tình hình kinh tế - xã hội và phát triển kinh tế biển các tỉnh Bắc Trung Bộ

2.1.1. Tình hình kinh tế - xã hội các tỉnh Bắc Trung Bộ

2.1.1.1. Vị trí địa lý

Vùng Bắc Trung Bộ gồm 6 tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế. Có nhiều đặc điểm tương đồng về địa hình, địa mạo, điều kiện tự nhiên, lịch sử văn hoá... Phía Bắc giáp với vùng núi, trung du Bắc Bộ và đồng bằng Sông Hồng; Phía Tây giáp với Lào; phía Nam giáp với duyên hải Nam Trung Bộ; phía Đông giáp với biển Đông. Dãy Bạch Mã là ranh giới tự nhiên để phân chia giữa Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ. Vùng Bắc Trung Bộ có diện tích tự nhiên 51.500 km² chiếm 15,6% diện tích toàn quốc. Ở mặt bề ngang rộng nhất của Bắc Trung Bộ cũng chiếm vào khoảng 50 – 60km.

Khí hậu Bắc Trung Bộ có tính chuyển tiếp và khí hậu ảnh hưởng từng đợt rõ rệt của gió mùa đông bắc nên thuận lợi cho phát triển hệ cây trồng và vật nuôi đa dạng. Các tỉnh Bắc Trung Bộ đều nằm trên trục giao thông Bắc – Nam của cả nước và trục Đông – Tây kết nối với nước bạn Lào, tựa lưng vào dãy Trường Sơn và hướng mặt ra biển Đông với phân bố địa hình có cả miền núi, trung du, đồng bằng và vùng ven biển (chiều dài bờ biển trên 512 km).

Hệ thống đường sắt, đường bộ, đường không và hệ thống cảng biển như Nghi Sơn, Cửa Lò, Cửa Hội, Vũng Áng, Sơn Dương, Cửa Danh, Nhật Lệ, Cửa Việt... thuận lợi cho giao lưu hàng hoá trong nước và quốc tế. Bắc Trung Bộ còn là vùng đất hội tụ của quá trình cấu trúc lại lãnh thổ giữa tiểu quốc gia Đại Việt và Chiêm Thành để kết cấu nên đất nước Việt Nam như này nay, dấu ấn còn để lại trong các không gian văn hoá – lịch sử đặc sắc của xứ Thanh, xứ Nghệ, xứ Thuận – Hoá. Đây còn là vùng “Địa linh – nhân kiệt”, nơi giao thoa của văn hoá Bắc Nam, xuất hiện nhiều danh nhân lỗi lạc qua các thời kỳ lịch sử.

Bắc Trung Bộ còn là nơi có nhiều khoáng sản có giá trị như crom, thiếc, vàng, sắt, titan, đá vôi, đất sét... thuận lợi cho việc phát triển một số ngành công nghiệp. Địa hình ven biển thuận lợi cho nuôi trồng thuỷ sản, đánh bắt hải sản, du lịch biển và phát triển các khu công nghiệp ven biển.

2.1.1.2. Tình hình kinh tế - xã hội các tỉnh Bắc Trung Bộ

Trong thời gian vừa qua, các tỉnh thuộc khu vực Bắc Trung Bộ đã có những bước phát triển vượt bậc, từ một Khu vực nghèo của Việt Nam trở thành một trong các vùng kinh tế trọng điểm của quốc gia. Mặc dù phải đối mặt với một số tác động tiêu cực đến từ bối cảnh phát triển trong nước và quốc tế như: suy giảm kinh tế toàn cầu, ngân sách nhà nước hạn hẹp, biến đổi khí hậu, thảm họa môi trường, song các tỉnh khu vực Bắc Miền Trung đã tập trung nỗ lực thu hút đầu tư nước ngoài, nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng và tháo gỡ khó khăn cho nông dân, cộng đồng doanh nghiệp, từ đó đạt được những kết quả khả quan trên các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, thương mại và dịch vụ.

Các tỉnh cũng có những đóng góp tích cực trong xây dựng và phát vùng Bắc Trung Bộ với chủ trương là tái cơ cấu kinh tế và chuyển mình thành động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Vùng. Các lĩnh vực văn hoá xã hội cũng được quan tâm thực hiện tốt. Quốc phòng an ninh được củng cố, tăng cường; chủ quyền, biên giới quốc gia được giữ vững; công tác đối ngoại được mở rộng; nâng cao hiệu quả.(xem Bảng 2.1)

Bảng 2.1: Tốc độ tăng trưởng GRDP các tỉnh Bắc Trung Bộ

(ĐVT:%)

	2014	2015	2016	2017	2018
Cả nước	5,98	6,68	6,21	6,81	-
Hà Tĩnh	23,45	16,50	-15,31	10,51	-
Thanh Hoá	8,26	8,36	9,04	9,08	-
Nghệ An	7,13	6,81	6,98	8,25	-
Quảng Bình	6,23	6,62	5,79	6,62	-
Quảng Trị	-	-	6,36	7,02	-
Huế	-	-	6,98	7,76	-

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh 2016, 2017

Nhìn chung, từ năm 2012 tất cả các tỉnh trong khu vực đã thực hiện nhiều giải pháp phát triển kinh tế - xã hội tương đối hiệu quả, đặc biệt là các tỉnh đã dần quan tâm nhiều tới lĩnh vực cải thiện môi trường kinh doanh và thu hút đầu tư để phát triển hệ thống hạ tầng. Ngoại trừ năm 2016 (năm chứng kiến dự giảm sâu tăng trưởng kinh tế do biến cố về môi trường biển của một số tỉnh, đặc biệt là Hà Tĩnh) kinh tế của các tỉnh trong khu vực đều chứng kiến tốc độ tăng trưởng khá ấn tượng khi so với tốc độ tăng trưởng của cả nước. Đứng đầu khu vực là Hà Tĩnh với tốc độ tăng trưởng là 10,51%, tiếp theo là Thanh Hoá thấp hơn một chút 9,08%; và chỉ có Quảng Bình là có tốc độ tăng trưởng thấp hơn tốc độ tăng trưởng của cả nước (Quảng Bình là 6,62%, Quảng Trị là 7,02%, Huế là 7,76% và cả nước là 6,81%). (xem Bảng 2.2)

Bảng 2.2: GRDP bình quân đầu người các tỉnh trong vùng BTB
(theo giá hiện hành)

(ĐVT: Tr đồng)

GRDP/người/năm	2011	2015	2016	2017
Hà Tĩnh (nghìn đồng)	19.000	42.471	36.421	39.627
Thanh Hoá	18.918	30.582	33.881	37.637
Nghệ An	-	28.327	30.781	34.598
Quảng Bình	-	-	32.129	34.598
Quảng Trị	-	-	36.048	39.254
Thừa Thiên Huế	-	-	32.882	36.674
Cả nước	-	45.719	48.577	53.442

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh năm 2016, 2017

Về GRDP bình quân đầu người, Hà Tĩnh và Thanh Hoá là hai tỉnh có bước nhảy vọt trong vòng 7 năm qua, tăng xấp xỉ 20 triệu đồng từ 19 triệu đồng (Hà Tĩnh) và hơn 18 triệu đồng (Thanh Hoá) năm 2011 lên gần 40 triệu đồng (Hà Tĩnh) và gần 38 triệu đồng (Thanh Hoá) vào năm 2017. Nếu so sánh tốc độ tăng GRDP bình quân đầu người giai đoạn 2015- 2017 thì Nghệ An là tỉnh có tốc độ tăng bình quân cao nhất là 11,01%/năm, Thanh Hoá là 8,67%/năm và Hà Tĩnh là 4,62%/năm. Nếu các điều kiện khác không thay đổi và giả thiết tốc

độ tăng GRDP bình quân đầu người được duy trì như giai đoạn 2016 -2017 thì Thanh Hoá sẽ nhanh chóng vượt Hà Tĩnh về chỉ số này và trở thành tỉnh có thu nhập bình quân đầu người cao nhất trong khu vực.

- Hiện trạng về xã hội – dân số

Hiện nay, vùng Bắc Trung Bộ có số dân là 10,6 triệu người, chiếm 12,7% dân số cả nước, mật độ dân số xấp xỉ 206 người/m². Toàn vùng có 29 huyện giáp biển và 01 đảo, dân số các huyện đảo ven biển chiếm tầm 37.7% tổng dân số toàn vùng. Mặc dù đã được sự quan tâm nhất định về biển đảo nhưng đời sống người dân ven biển vùng Bắc Trung Bộ vẫn tiếp tục gặp khó khăn. Tốc độ tăng dân số bình quân ở các huyện ven biển ở một số tỉnh từ năm 2013 – 2016 (Bảng) ở mức âm, tỷ lệ dân cư vùng ven biển, đảo so với dân số toàn vùng xuống chỉ còn 37,61% năm 2017 so với 38.89% vào năm 2013. Điều này cho thấy có sự di dân từ các huyện tuyến ven biển, đảo quay vào trong đất liền và điều này đi ngược lại với kỳ vọng của các chính sách. (xem Bảng 2.3)

**Bảng 2.3: Dân số các huyện ven biển, đảo vùng Bắc Trung Bộ
giai đoạn 2013-2017**

(ĐVT : Nghìn người)

	2013	2014	2015	2016	2017
Thanh Hoá	1,025.4	1,026.7	1,030.5	1,037.8	1,060.4
Nghệ An	777.851	785.338	795.529	801.753	809.557
Hà Tĩnh	502.317	437.033	440.191	442.262	451.580
Quảng Bình	736.481	740.538	744.408	748.03	751.467
Quảng Trị	341.547	342.533	341.241	339.165	337.538
Huế	608.613	611.365	615.109	615.946	616.730
Tổng huyện	3,992.2	3,943.5	3,967.0	3,985.0	3,991.3
Tổng tỉnh	10341.676	10409.105	10489.787	10551.641	10612.013
%	38.60%	37.89%	37.82%	37.77%	37,61%

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh trong khu vực Bắc Trung bộ

2.1.2. Kết quả phát triển kinh tế biển của các tỉnh Bắc Trung Bộ

2.1.2.1. Về phát triển du lịch biển các tỉnh Bắc Trung Bộ

Với bờ biển dài 670km, Bắc Trung Bộ có nhiều bãi tắm đẹp, nổi tiếng có giá trị cho phát triển du lịch như Sầm Sơn (Thanh Hoá), Cửa Lò (Nghệ An), Thiên Cầm (Hà Tĩnh), Đá Nhảy, Nhật Lệ (Quảng Bình), Cửa Tùng, Cửa Việt (Quảng Trị), Cảnh Dương, Lăng Cô (Thừa Thiên Huế)...nhiều cửa sông, hệ thống đầm, phá đa dạng, hải sản phong phú, thêm lục địa rộng nhiều tài nguyên. Hệ sinh thái biển vẫn còn tính đa dạng sinh học cao, cảnh quan biển đẹp. Bên cạnh đó, hệ thống hành lang du lịch Đông –Tây cung cấp nguồn khách du lịch biển dồi dào từ các nước Đông Dương, tiểu vùng sông MeKong mở rộng, ASEAN và khách từ các nước thứ ba. Sản phẩm du lịch của Vùng khá phong phú: du lịch biển, du lịch sinh thái, du lịch khám phá hang động, du lịch về nguồn, du lịch di sản...trong đó thì du lịch biển vẫn là sản phẩm du lịch chính của tất cả các tỉnh và của cả khu vực.

Các tỉnh Bắc Trung Bộ đều tiếp giáp với biển Đông, có điều kiện thuận lợi để PTDL biển. Hiện nay đã có 31 khu du lịch ven biển lớn nhỏ đang được khai thác với nhiều bãi biển du lịch đẹp, cảnh quan biển độc đáo, đặc sắc, hệ sinh thái biển phong phú...Bên cạnh đó các tỉnh Bắc Trung Bộ còn có nhiều thuận lợi khác: Nằm trên trục giao thông đường bộ, đường sắt Bắc Nam nối hai trung tâm du lịch lớn của cả nước là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh; có một sân bay quốc tế, 3 sân bay nội địa, nhiều cảng biển quốc tế; hành lang du lịch Đông –Tây nối liền với Lào, Thái Lan và Myanmar có khả năng thu hút khách du lịch từ quốc gia láng giềng và khách du lịch quốc tế đến từ nước thứ ba. Những yếu tố nói trên đã đem lại cho các tỉnh Bắc Trung Bộ thế mạnh trong xây dựng và khai thác sản phẩm và PTDL biển. (xem Bảng 2.8)

**Bảng 2.4: Doanh thu ngành du lịch Khu vực Bắc Trung Bộ
giai đoạn 2013-2017**

ĐVT: Tỷ đồng

Tỉnh	2013	2014	2015	2016	2017	Tốc độ tăng trưởng TB (%)
Thanh Hoá	1,077	1,233	1,421	1,713	1,980	11.64
Nghệ An	686	831	894	895	1,214	11.61
Hà Tĩnh	354	492	460	282	435	11.19
Quảng Bình	204	246	342	245	336	11.70
Quảng Trị	98	100	103	97	109	10.29
Huế	1,435	1,559	1,474	1,497	1,590	10.27
Tổng	3,854	4,461	4,693	4,729	5,664	11.03

Nguồn: Số liệu NGTK các tỉnh

Thời gian qua, ngành du lịch các tỉnh Bắc Trung Bộ đã có nhiều nỗ lực đẩy mạnh PTDL biển. Khu vực Bắc Trung Bộ có tốc độ tăng trưởng cao, lượng khách trung bình các tỉnh tăng trên 10%/năm, thu nhập du lịch tăng 21%/năm, năm 2017, toàn khu vực đón hơn 23 triệu lượt khách du lịch, góp phần làm tăng thu nhập, tạo việc làm, tăng cường giao lưu với hội nhập. Cơ sở vật chất – kỹ thuật du lịch, chất lượng dịch vụ, môi trường du lịch đã có chuyển biến rõ rệt; nhận thức của cộng đồng, của các ngành, các cấp về PTDL được nâng cao. Đây là yếu tố quyết định PTDL biển của khu vực.

Các doanh nghiệp lữ hành quốc tế và nội địa ở các tỉnh Bắc Trung Bộ đã đưa đón một lượng lớn cả khách quốc tế và trong nước. Quy mô lượng khách ngày càng tăng lên và cơ cấu nguồn khách có thay đổi theo hướng tích cực cho kinh tế du lịch các tỉnh Bắc Trung Bộ. Hệ thống DNDL ở các tỉnh Bắc Trung Bộ hiện nay có 67 DNLD quốc tế, chiếm 4,46 % số DNDL của cả nước. DNDL lữ hành quốc tế tập trung chủ yếu ở Thừa Thiên Huế (29 doanh nghiệp, bằng 43% tổng số doanh nghiệp lữ hành của khu vực), tiếp đến là Nghệ An (18 doanh nghiệp), Quảng Bình (8 doanh nghiệp), Thanh Hoá (5 doanh nghiệp), Quảng Trị (5 doanh nghiệp), Hà Tĩnh (2 doanh nghiệp) (Theo Số liệu thống kê Tổng cục Du lịch 2018)

Năm 2005, toàn khu vực Bắc Trung Bộ đón 4.566.547 khách du lịch, năm 2010 lượng khách du lịch đến khu vực này đã vượt qua ngưỡng 8,6 triệu lượt và đến năm 2017, toàn vùng đã đón 23,129 triệu lượt khách (chiếm tỷ lệ bình quân xấp xỉ 26.75% lượng khách du lịch đi lại trong cả nước) trong đó có hơn 2 triệu khách quốc tế với doanh thu từ du lịch toàn vùng đạt 23.286 nghìn tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng bình quân về khách du lịch giai đoạn 2007-2017 đạt 11,67%. Đặc biệt, năm 2017 tăng 19.10% so với cùng kỳ năm 2016. Lượng khách năm 2017 tăng mạnh là do sự phát triển mạnh mẽ các cơ sở lưu trú ven biển của toàn miền Trung và sự phục hồi của du lịch nội địa sau một năm sự cố môi trường biển. (xem Bảng 2.9)

**Bảng 2.5: Số lượt khách du lịch đến các tỉnh Bắc Trung Bộ
giai đoạn 2013- 2017**

Đvt: nghìn người

Số lượt khách	2013	2014	2015	2016	2017	Tốc độ tăng trưởng TB (%)
Quốc tế	-	-	671.053	722.848	981.83	24.35
Nội địa	-	-	13.898.588	13.024.859	16.448.153	21.9
Tổng	-	-	14.569.641	13.747.707	17.429.983	22.11

Nguồn: NGTK các tỉnh (các năm 2013, 2014 không có số liệu thống kê)

Sự cố môi trường biển năm 2016 đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến ngành du lịch của khu vực, đặc biệt là hai tỉnh Quảng Bình và Hà Tĩnh. Lượng khách du lịch đến hai tỉnh này ước tính giảm tới 2 triệu lượt khách so với năm 2015. Lượng khách toàn vùng năm 2016 tăng 9.32% so với năm 2015, sự tăng trưởng này là nhờ vào lượng khách ổn định của tỉnh Thanh Hoá và lượng khách quốc tế của toàn vùng.

Về sản phẩm du lịch của vùng, ngoại trừ Cố đô Huế, các tỉnh khác trong khu vực, sản phẩm chính vẫn là du lịch biển, nghỉ dưỡng biển. Tuy vậy, việc phát triển du lịch biển đảo các tỉnh duyên hải Bắc miền trung vẫn còn nhiều vấn đề đáng quan tâm. Trong đó, nổi bật là các tỉnh Bắc Trung Bộ chưa thực sự liên kết để cùng nhau bắt tay phát triển du lịch, do đó, du lịch vùng này vẫn trong tình trạng manh mún, chưa có sản phẩm độc đáo, đặc trưng. Một trong

những định hướng phát triển du lịch quan trọng của vùng là tập trung phát triển các sản phẩm du lịch đặc thù, ưu tiên du lịch biển đảo, sau đó mới đến du lịch văn hoá, du lịch sinh thái và du lịch MICE (du lịch kết hợp với hội thảo, tổ chức sự kiện). Mục tiêu là phát triển hệ thống các sản phẩm du lịch vùng có chất lượng cao, đa dạng có thương hiệu.

2.1.2.2. Về phát triển ngành đánh bắt, nuôi trồng thủy sản tại các tỉnh Bắc Trung Bộ

Đánh bắt hải sản là một lĩnh vực kinh tế đặc trưng của biển, tạo việc làm cho hàng triệu người lao động bao gồm lao động trực tiếp và lao động gián tiếp. Nguồn lợi hải sản vùng Bắc Trung Bộ đa dạng, phong phú về giống loài thuận lợi cho hoạt động khai thác. Trữ lượng cá biển ở vùng này mức trung bình khoảng 620.000 tấn, khả năng khai thác hàng năm là 280.000 tấn, ưu thế của vùng biển miền Trung so với Bắc Bộ là cá, thực vật biển phát triển quanh năm, có thể khai thác liên tục và cho sản lượng lớn. Ngoài ra, trữ lượng tôm ước tính 2.750 tấn, mực là 5.000 tấn, còn có các đặc sản khác như rau câu, rong biển. Người dân đang dần dần chuyển sang phương thức đánh bắt thủy sản có giá trị kinh tế, giá trị xuất khẩu lớn, từ đó hình thành các tổ, đội, nghiệp đoàn nghề cá trên biển hỗ trợ phát triển kinh tế, ngư trường và bảo vệ nguồn lợi thủy sản cũng như hình thành các mô hình sản xuất, ứng dụng khoa học công nghệ để phát triển một cách bền vững. (xem Bảng 2.10)

***Bảng 2.6: Sản lượng khai thác thủy sản các tỉnh Bắc Trung Bộ
giai đoạn 2013- 2017***

ĐVT: tấn

Tỉnh	2013	2014	2015	2016	2017
Thanh Hoá	83,757	87,273	94,168	100,258	109,040
Nghệ An	90,069	97,607	110,366	115,239	132,474
Hà Tĩnh	30,775	31,648	35,492	26,166	32,035
Quảng Bình	50,159	53,314	57,009	50,203	59,485
Quảng Trị	19,284	23,613	25,432	15,573	23,425
Thừa Thiên Huế	34,384	35,892	39,157	31,394	37,398
Tổng	308,428	329,347	361,624	338,833	393,857

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh

Nhìn chung, sản lượng đánh bắt hải sản của tất cả các tỉnh trong khu vực đều tăng qua các năm từ 2013 đến 2015, tốc độ tăng trưởng trung bình đạt 10,8%, trung bình chiếm khoảng gần 12% sản lượng đánh bắt toàn quốc. Tuy nhiên, theo các báo cáo năm 2018 của FAO về triển vọng của ngành đánh bắt, sản lượng khai thác thủy sản dự kiến sẽ tăng chỉ khoảng 1% tính đến năm 2025, do thực tế hầu hết các nghề khai thác biển trên thế giới đều được khai thác triệt để và do đó không có khả năng tăng sản lượng. Riêng năm 2016, sự cố môi trường xảy ra đã ảnh hưởng tới sản lượng khai thác của tất cả các tỉnh Bắc Trung Bộ trong đó, nặng nhất là tỉnh Thanh Hoá, từ 94.168 tấn vào năm 2015 chỉ còn 10.258 tấn vào năm 2016, tiếp theo là Hà Tĩnh từ 35,492 tấn còn 26.166 tấn, và thứ tự là các tỉnh Quảng Trị, Huế và Nghệ An. Sản lượng chung toàn khu vực giảm 14,5% so với năm 2015, và dự kiến vẫn chưa hoàn toàn phục hồi vào năm 2017. (xem Bảng 2.11)

Bảng 2.7: Số lượng tàu đánh bắt cá các tỉnh Bắc Trung Bộ từ 2014-2017

Tỉnh	2014		2015		2016		2017	
	Gần bờ	Xa bờ	Gần bờ	Xa bờ	Gần bờ	Xa bờ	Gần bờ	Xa bờ
Thanh Hoá	5,884	1,168	5,780	1,264	5,833	1,407	5,461	1,790
Nghệ An	3,034	1,278	2,957	1,319	2,987	1,351	3,159	1,331
Hà Tĩnh	3,320	75	3,235	107	3,267	101	3,753	337
Quảng Bình	2,617	1,449	2,629	1,383	3,378	1,466	4,134	1,309
Quảng Trị	1,692	165	1,610	165	1,684	185	1,928	185
Thừa Thiên Huế	1,768	265	1,678	261	1,741	293	1,897	316
Tổng	18,315	4,400	17,889	4,499	18,890	4,803	20,332	5,268

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh – cục thống kê quốc gia

Trong 10 năm vừa qua, năng lực khai thác hải sản của các tỉnh Bắc Trung Bộ đã có những chuyển biến nhất định. Số lượng tàu đánh bắt xa bờ (trên 90CV) tăng trưởng mạnh, trung bình tăng khoảng 10,67% mỗi năm. Tổng số tàu khai thác thủy sản của toàn khu vực trung bình chiếm 22% so với toàn quốc và một xu hướng thấy rõ được đó là số lượng tàu khai thác gần bờ (tàu nhỏ, công suất

dưới 90CV) đang giảm dần qua các năm, thay vào đó là sự gia tăng của các tàu công suất lớn. Từ năm 2010 đến nay, số lượng tàu đánh bắt hải sản tại các tỉnh tăng mạnh, tuy nhiên tỷ lệ tăng qua các năm không ổn định. Điều này dễ xảy ra đối với ngành đánh bắt, bởi vì môi trường hoạt động khai thác hải sản vốn rất khắc nghiệt và chịu nhiều tác động bởi các yếu tố bên ngoài.

2.1.2.3. Về phát triển các khu kinh tế ven biển tại các tỉnh Bắc Trung Bộ Việt Nam

Giai đoạn 2006 - 2010, Bắc Trung Bộ là vùng phát triển mạnh mẽ về công nghiệp. Mặc dù, tỷ lệ diện tích các khu công nghiệp nằm trong các khu kinh tế không cao, nhưng tỷ lệ lấp đầy diện tích khu công nghiệp trong vùng này đạt 53,6% diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê, cao hơn mức trung bình cả nước (49,9%). Miền Trung với những tiềm năng lớn đang là nơi thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước, có thể thấy rõ qua tỷ lệ lấp đầy diện tích các khu công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đạt 63%, cao nhất trong số ba vùng kinh tế trọng điểm của cả nước.

Các khu kinh tế ven biển đang được xem là yếu tố tăng trưởng quan trọng, tạo động lực thúc đẩy kinh tế của cho các địa phương và toàn Khu vực. Trong số các khu kinh tế trọng điểm ở vùng Bắc Trung Bộ hiện nay, các khu kinh tế có ý nghĩa quan trọng là khu kinh tế Nghi Sơn (Thanh Hóa), khu kinh tế Vũng Áng (Hà Tĩnh) và khu kinh tế Chân Mây (TT Huế).(xem Bảng 2.7)

Bảng 2.8: Các khu kinh tế ven biển trên địa bàn Bắc Trung Bộ

Địa phương ven biển	Các KTT ven biển	
	Tên các KKT ven biển	Diện tích (ha)
Thanh Hoá	KTT Nghi Sơn	106.000,00
Nghệ An	KKT Đông Nam Nghệ An	18.824,00
Hà Tĩnh	KKT Vũng Áng	22.781,00
Quảng Bình	KKT Hòn La	10.000,00
Quảng trị	KKT Mỹ Thủy	93.200,00
Thừa Thiên Huế	KKT Chân Mây	27.128,00

(Nguồn: Tạp chí Các khu công nghiệp Việt Nam 2017)

- KKT Nghi Sơn (Thanh Hóa)

Khu kinh tế Nghi Sơn được thành lập theo Quyết định số 102/2006/QĐ-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2006 của Thủ tướng Chính Phủ. KKT nằm ở phía Nam của tỉnh Thanh Hoá, cách Hà Nội 200 km; có đường bộ và đường sắt quốc gia chạy qua; có cảng biển nước sâu cho tàu có tải trọng đến 30.000 DWT cập bến... Sau 11 năm thành lập, KKT Nghi Sơn đã và đang khẳng định được là một KKT ven biển có sức hấp dẫn thu hút được nhiều dự án đầu tư; có hệ thống kỹ thuật hạ tầng được đầu tư tương đối đồng bộ, hiện đại. Tuy nhiên, quy hoạch chung được phê duyệt chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ của KKT. Vì vậy, Thủ tướng Chính phủ có quyết định về mở rộng phạm vi KKT Nghi Sơn. Từ tháng 12/ 2017, diện tích KKT Nghi Sơn sẽ được mở rộng từ 18.611,8 ha lên 106.000 ha, bao gồm 66.497,57 ha đất liền và đảo; 39.502,43 ha mặt nước.

Tính đến hết năm 2017, KKT Nghi Sơn đã thu hút được 157 dự án đầu tư trong nước với tổng số vốn đầu tư đạt 96.307 tỷ đồng và 15 dự án FDI với tổng số vốn đầu tư là 12,836 tỷ USD; trong đó vốn thực hiện đạt 55.808 tỷ đồng và 9.297 triệu USD. Ngoài những dự án lớn, có ý nghĩa quan trọng với KKT như: Liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn công suất thiết kế 10 triệu tấn dầu thô/năm (dự kiến tháng 8/2018 sẽ vận hành thương mại), Nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn I công suất 600 MW và Nghi Sơn 2 công suất 1.200 MW, Nhà máy xi măng Công Thành công suất 5 triệu tấn/năm, xi măng Nghi Sơn công suất 4,3 triệu tấn/năm, Nhà máy luyện cán thép Nghi Sơn công suất 1 tấn phôi thép/năm, Nhà máy giày dép xuất khẩu Annora sử dụng thường xuyên khoảng 12.000 lao động... thì trong thời gian qua với những nỗ lực trong cải cách hành chính, cải thiện môi trường thu hút đầu tư, KKT Nghi Sơn đã thu hút nhiều dự án, doanh nghiệp đến đầu tư, hoạt động sản xuất kinh doanh. Đến nay đã có 77/157 dự án đã đi vào hoạt động (các khu công nghiệp tại Thanh Hóa có 305/457 dự án đi vào hoạt động). Hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp tại KKT Nghi Sơn đạt tốc độ tăng trưởng khá, mỗi năm các dự án trong KKT và khu công nghiệp nộp ngân sách nhà nước hàng nghìn tỷ đồng, tạo việc làm ổn định cho khoảng 80.000 lao động.

- KKT Vũng Áng (Hà Tĩnh)

KKT Vũng Áng được thành lập và ban hành quy chế hoạt động theo Quyết định số 72/2006/QĐ-TTg ngày 03/4/2006 và Quyết định số 19/2010/QĐ-TTg ngày 03/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ với tổng diện tích 22.781 ha, bao gồm 9 xã nằm ở phía Nam huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh với hạt nhân phát triển là cụm cảng nước sâu Vũng Áng - Sơn Dương có thể tiếp nhận tàu có trọng tải từ 5 đến 30 vạn tấn.

Cách thành phố Hà Tĩnh 60 km về phía Nam, KKT Vũng Áng đang là tâm điểm thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Nằm trên trục đường giao thông Bắc Nam và hành lang kinh tế Đông - Tây, cách Thành phố Hà Tĩnh và mỏ sắt Thạch Khê 60 km về phía Bắc. Từ đây có thể giao lưu kinh tế với mọi vùng trong cả nước theo đường quốc lộ 1A, đường Hồ Chí Minh và đường sắt Bắc - Nam; và dễ dàng đến với vùng Trung Lào và Đông Bắc Thái Lan theo đường Quốc lộ 8A và 12 kết nối với đường Hồ Chí Minh qua Cửa khẩu Cầu Treo và Cha Lo. Từ cảng nước sâu Vũng Áng - Sơn Dương theo tuyến đường hàng hải quốc tế dễ dàng đến các nước Nam Á, Bắc Mỹ và Châu Âu. Đây cũng là cửa ngõ ra biển thuận lợi cho nước bạn Lào và Đông Bắc Thái Lan. Tính đến cuối năm 2017, Khu kinh tế Vũng Áng có 118 dự án, trong đó có 69 dự án đầu tư trong nước với tổng mức đầu tư đăng ký 48.279,8 tỷ đồng và 49 dự án đầu tư nước ngoài với tổng mức đầu tư đăng ký 11.552,96 triệu USD.

Sự cố môi trường biển xảy ra vào tháng 4/2016 ảnh hưởng nặng nề tới môi trường đầu tư. Sau sự cố này, tâm lý e ngại của các nhà đầu tư đối với KKT Vũng Áng vẫn còn khá nặng nề. Để khắc phục tình trạng trên, Hà Tĩnh đã đặc biệt chú trọng tới công tác xúc tiến đầu tư. Ngoài tập trung phối hợp với các đơn vị liên quan tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc, đối thoại trực tiếp với các nhà đầu tư có tiềm lực trong nước, tích cực “xuất ngoại”, nhất là đối với các thành viên EU, Nhật, Hàn Quốc, Mỹ mời họ tiếp cận đầu tư tại KKT Vũng Áng. Một nỗ lực khác của Hà Tĩnh đó là sẵn sàng cung ứng lao động chất lượng cao, có tay nghề cho các doanh nghiệp đầu tư vào Vũng Áng. Trong 6 tháng đầu năm 2017, KKT Vũng Áng đã tiếp đón, tư vấn cho khoảng 1900 lao động (tăng 18,75 % so với cùng kỳ 2016) tìm hiểu thông tin việc làm tại đây; giới thiệu 891 lao động (tăng 64,08 % so với cùng kỳ 2016) dự tuyển tại các doanh

nghiệp, nhà thầu. Từ cuối năm 2017 đến nay, ngoài 5 dự án mới với số vốn đầu tư đăng ký trên 1.600 tỷ đồng được cấp phép, nhiều dự án khác đã khởi động trở lại.

- KKT Chân Mây – Lăng Cô (Thừa Thiên Huế)

Trong nhiều năm trở lại đây, khu vực cảng Chân Mây nằm trong Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô hoạt động khá trầm lắng. Sự vắng lặng này bắt nguồn từ những hạn chế trong thu hút đầu tư vào khu kinh tế cho dù nó đã có quá trình hoạt động hơn 10 năm. Cho tới cuối năm 2017, mới có 39 dự án với tổng số vốn đăng ký khoảng 40,26 nghìn tỷ đồng được đầu tư vào khu kinh tế, trong đó có 9 dự án FDI với số vốn khoảng 23,9 nghìn tỷ đồng. Đa phần các dự án đều có quy mô nhỏ, chưa tạo được sự lan toả đối với sự phát triển của khu kinh tế. Một trong những lý do khiến nhà đầu tư không đến với các dự án đầu tư tại Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô là do rất nhiều chính sách ưu đãi trong khu kinh tế không đem lại hiệu quả thực sự cho nhà đầu tư.

Các khu kinh tế ven biển được xem là động lực tăng trưởng chính của từng địa phương và của khu vực, tuy nhiên thực trạng phát triển đang gặp một số vấn đề: *Thứ nhất*, các khu kinh tế khu vực Bắc Trung Bộ phân bố rất gần nhau: KKT Nghi Sơn (Thanh Hóa) với Cụm công nghiệp Bắc Nghệ An (Nghệ An) là gần nhau, được gọi là vùng kinh tế Nam Thanh - Bắc Nghệ và cũng có những đặc điểm đầu tư gần giống nhau. KKT Vũng Áng (Hà Tĩnh) và KKT Hòn La (Quảng Bình) cách nhau bởi đèo Ngang về đường bộ, nhưng ở đường biển chỉ cách nhau có mũi Độc; KKT Chân Mây - Lăng Cô (Thừa Thiên Huế) và KCN Liên Chiểu (Đà Nẵng) cũng chỉ cách nhau bởi mũi Sơn Trà và hòn Sơn Trà. *Thứ hai*, Đầu tư dàn trải thiếu hiệu quả trong đầu tư xây dựng cảng. Các cảng biển miền Trung phân bố đều khắp các tỉnh từ Bắc xuống Nam, song hiện mới khai thác được 50 - 60% công suất. Dọc bờ biển miền Trung hiện có khoảng 38 địa điểm cảng và cầu cảng; trong đó, các tỉnh Bắc Trung Bộ có 15 địa điểm, các tỉnh Duyên hải Trung Bộ có 23 địa điểm. Điều đáng lưu ý là các KKT phải có cảng nước sâu phục vụ cho phát triển các KKT đó, nhưng ngoại trừ cảng Sơn Dương (Vũng Áng, Hà Tĩnh), phần lớn các cảng nhỏ, năng lực và trình độ chuyên môn hạn chế, thị trường giới hạn trong phạm vi địa phương. *Thứ ba*,

phát triển nóng của các KKT dẫn đến nhiều hệ lụy về môi trường. Quá trình công nghiệp hoá càng nhanh và mạnh hiện nay ở Bắc Trung Bộ đang phải đối mặt với nguy cơ suy thoái môi trường sinh thái (môi trường không khí, môi trường đất và sinh học, và môi trường biển). Hầu hết các khu kinh tế ven biển đều mới hoạt động nên chất lượng môi trường chưa đến mức báo động, tuy nhiên dù ô nhiễm mới ở phạm vi cục bộ nhưng ô nhiễm chất hữu cơ ở nhiều nơi đã vượt tiêu chuẩn 1-2 lần như tại khu kinh tế Nghi Sơn, có một số điểm ô nhiễm dầu mỡ cao gấp 4 -6 lần cho phép, hay ở Vũng Áng tải lượng bụi trong không khí nhiều gấp 12,2 lần cho phép [42]

2.2. Phân tích thực trạng quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển tại các tỉnh Bắc Trung Bộ

2.2.1. Xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển kinh tế biển trên địa bàn các tỉnh Bắc Trung Bộ

Trong những năm vừa qua, các địa phương đều định hướng phát triển các đô thị của từng tỉnh trở thành những trung tâm tiến ra biển, phát triển các khu kinh tế, du lịch biển của dải ven biển miền Trung, trong đó:

a) Đô thị biển: Xây dựng và phát triển các thành phố, thị xã ven biển trên từng tỉnh trở thành những trung tâm tiến ra biển của từng tỉnh như: Thành phố Hà Tĩnh cùng với thị xã Hồng Lĩnh của Hà Tĩnh; Thành phố Đồng Hới cùng với KKT Hòn La của Quảng Bình; Đông Hà gắn kết với không gian kinh tế cảng Cửa Việt của Quảng Trị; thành phố Huế trở thành thành phố Festival, thành phố du lịch, trung tâm văn hoá, kinh tế của vùng; trung tâm thương mại, dịch vụ và giao dịch quốc tế, trung tâm khoa học, đào tạo và trung tâm y tế đa ngành chất lượng cao của vùng.

b) Khu kinh tế ven biển:

(i) KKT Nghi Sơn

- Từng bước xây dựng và phát triển KKT Nghi Sơn trở thành một trong những trung tâm công nghiệp lọc hoá dầu thứ 2, nhiệt điện, thương mại, du lịch, dịch vụ và những ngành kinh tế khác gắn với cảng biển nước sâu lớn của vùng Bắc Bộ và BTB.

- Từng bước xây dựng các trục giao thông liên vùng và nội vùng gắn với tiến độ xây dựng nhà máy lọc dầu số 2 như cụm cảng Nghi Sơn, đường nối

cảng Nghi Sơn với đường Hồ Chí Minh và các trục giao thông quan trọng trong KKT; hoàn thành quy hoạch chi tiết khu đô thị Nghi Sơn và các khu chức năng trong Khu kinh tế; tranh thủ cơ hội triển khai một số công trình lớn và thu hút nhiều dự án đầu tư khác trong và ngoài nước vào đầu tư phát triển tại KKT.

(ii) KKT Vũng Áng

Để xây dựng KKT Vũng Áng trở thành trung tâm công nghiệp luyện cán thép, cảng biển lớn của quốc gia; trung tâm giao thương quốc tế lớn của khu vực; trung tâm du lịch, đô thị lớn của Hà Tĩnh; trung tâm kinh tế tổng hợp, đa chức năng, gồm khu phi thuế quan; các khu công nghiệp, khu cảng và dịch vụ cảng, khu du lịch và khu dân cư đô thị; có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; đô thị văn minh, kiến trúc tiên tiến.

Từng bước triển khai xây dựng các trục giao thông liên vùng và nội vùng như trục Vũng Áng - Thạch Khê, quốc lộ 12, cảng Vũng Áng giai đoạn 2; đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng cần thiết; tiến hành quy hoạch chung và quy hoạch chi tiết các khu vực chức năng, trong đó đặc biệt ưu tiên đầu tư khu phi thuế quan, khu công nghiệp tập trung giai đoạn 1 với một số ngành công nghiệp mũi nhọn như luyện cán thép, nhiệt điện, đóng mới và sửa chữa tàu biển, sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu, một số điểm dịch vụ du lịch, kho ga - xăng dầu, các khu nhà ở tái định cư.

Việc đầu tư cho phát triển Khu kinh tế Vũng Áng đồng thời với việc đầu tư các dự án nòng cốt: khai thác mỏ sắt Thạch Khê, Khu liên hợp luyện cán thép, trung tâm nhiệt điện Vũng Áng, cảng biển Vũng Áng- Sơn Dương và phân kỳ đầu tư cơ sở hạ tầng ngoài các khu chức năng của Khu kinh tế Vũng Áng để đảm bảo phát huy có hiệu quả KKT đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hà Tĩnh cũng như đối với khu vực BTB.

(iii) KTT Chân Mây - Lăng Cô là KTT tổng hợp thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế – một trong những trung tâm thương mại, du lịch, phát triển đô thị và những ngành kinh tế khác gắn với cảng vựa Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, có ý nghĩa quốc gia và quốc tế.

- Tiến hành xây dựng một số dự án Quy hoạch quan trọng của khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô đồng thời rà soát, điều chỉnh hệ thống quy hoạch đã và đang thực hiện để khớp nối, đồng bộ hóa nhằm phục vụ hoạt động quản lý, xúc

tiến và thực hiện đầu tư của Khu. Tỉnh Thừa Thiên Huế từng bước hoàn thành xây dựng các trục giao thông liên vùng và nội vùng, các khu chức năng được quy hoạch chi tiết, bước đầu khai thác cảng, khu phi thuế quan, khu du lịch, khu công nghiệp.

- Phát huy thế mạnh về tiềm năng du lịch tự nhiên cùng tài nguyên du lịch nhân văn (các di tích lịch sử, văn hóa), đẩy mạnh phát triển du lịch thành ngành kinh tế cơ bản của Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô.

- Phát triển dịch vụ, thương mại và hình thành khu phi thuế quan

- Hình thành và phát triển Khu công nghiệp tập trung Chân Mây

- Xây dựng kế hoạch quảng bá và các phương án xúc tiến đầu tư; quy chế phối hợp giữa Ban quản lý Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô và Ủy ban nhân dân huyện Phú Lộc, giữa Ban Quản lý và các cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

(iv) KKT Đông Nam Nghệ An

Tỉnh Nghệ An xây dựng và phát triển KKT Đông Nam Nghệ An thành trung tâm kinh tế tổng hợp, đa chức năng, gồm khu phi thuế quan, các khu công nghiệp, khu cảng và dịch vụ cảng, khu du lịch và khu dân cư đô thị; có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; đô thị văn minh, kiến trúc tiên tiến để KKT này trở thành địa bàn phát triển có tính đột phá của tỉnh Nghệ An; cực phát triển quan trọng của vùng Trung Bộ; trung tâm giao thương quốc tế, trung tâm công nghiệp, du lịch, thương mại, cảng biển lớn của vùng BTB; trung tâm đô thị lớn của Nghệ An; có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; đô thị văn minh, kiến trúc tiên tiến.

(v) KKT Hòn La (Quảng Bình)

Khu kinh tế Hòn La bao gồm 6 xã ven biển của huyện Quảng Trạch là Quảng Đông, Quảng Phú, Quảng Tùng, Cảnh Dương, Quảng Hưng và Quảng Xuân với diện tích trên 10.000 ha, trong đó phần đất liền khoảng 8900 ha, phần đảo và biển khoảng 1100 ha. Mật độ dân số 467 người/km². Tập trung xây dựng Khu kinh tế Hòn La thành một trong những trung tâm giao thương quốc tế và hiện đại ở Bắc miền Trung. Ưu tiên cho phát triển kinh tế gắn với cảng, dịch vụ và du lịch. Phát triển Khu kinh tế Hòn La cần có sự phối hợp với KKT Vũng Áng, với phát triển của hành lang kinh tế đường 12A và khu du lịch Phong Nha

– Kẻ Bàng và với các nước trong Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng và hành lang kinh tế Đông Tây, đặc biệt là với các nước láng giềng Lào và Đông Bắc Thái Lan.

Khu Kinh tế Hòn La là khu kinh tế tổng hợp thuộc tỉnh Quảng Bình – một trong những trung tâm công nghiệp đóng, sửa chữa tàu biển và đánh cá, kinh tế cảng, du lịch, thương mại, phát triển đô thị và những ngành kinh tế khác gắn với Hành lang kinh tế quốc lộ 12A, Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cha Lo, có ý nghĩa quốc gia và quốc tế. Xây dựng và phát triển KKT Hòn La với các ngành chủ chốt là công nghiệp đóng, sửa chữa tàu biển, tàu đánh cá, công nghiệp xi măng, sản xuất thủy tinh cùng với các ngành công nghiệp bổ trợ khác; dịch vụ cảng biển Hòn La, khu du lịch Vũng Chùa-Đảo Yến, khu đô thị và một số ngành kinh tế khác.

Xây dựng và kinh doanh khu phi thuế quan gắn với việc đầu tư khai thác có hiệu quả cảng Hòn La để cùng với quốc lộ I, 12A, cửa khẩu Cha Lo, Cầu Treo, Lao Bảo tạo thành cửa ngõ quan trọng thông ra biển Đông của Nam Lào, Đông Bắc Thái Lan và cả tiểu vùng sông Mê Kông.

c) Du lịch ven biển

Căn cứ vào sự phân bố tài nguyên, không gian du lịch biển tại các tỉnh Bắc Trung Bộ được chia thành 02 *tiểu vùng du lịch* :

Tiểu vùng du lịch phía Bắc: Thanh Hóa đến Hà Tĩnh với trung tâm du lịch của tiểu vùng là TP. Vinh. Đây là lãnh thổ tập trung nhiều bãi biển đẹp vốn đã nổi tiếng như Sầm Sơn, Cửa Lò, Xuân Thành, Thiên Cầm, v.v. và nhiều di tích lịch sử văn hóa có giá trị mà tiêu biểu là di tích Kim Liên, Di sản văn hóa thế giới thành Nhà Hồ, Lam Kinh, v.v.

Các khu du lịch quốc gia ở không gian du lịch này được xác định là : Khu du lịch quốc gia Kim Liên; Khu du lịch quốc gia Thiên Cầm

Các điểm du lịch quan trọng ở không gian du lịch này được xác định là : Các điểm du lịch tham quan di tích lịch sử - văn hóa : Lam Kinh, thành Nhà Hồ, Kim Liên, v.v. Các điểm du lịch tham quan nghiên cứu di chỉ khảo cổ: văn hóa Đông Sơn. Các điểm du lịch lễ hội truyền thống: Chọi trâu, v.v. Các điểm du lịch sinh thái tại các khu dũ trữ sinh quyển và VQG : Bến En, Pù Mát, Vũ Quang. Các bãi biển : Sầm Sơn, Cửa Lò, Xuân Thành, Thiên Cầm.

Các đô thị du lịch: Sầm Sơn, Cửa Lò.

Loại hình du lịch đặc trưng ở không gian du lịch biển tiêu vùng này được xác định là *du lịch tham quan* với những sản phẩm du lịch tham quan tìm hiểu giá trị các di tích lịch sử văn hóa, các di chỉ văn hóa Đông Sơn, các lễ hội truyền thống, các giá trị văn hóa truyền thống làng Việt cổ và tham quan cảnh quan vịnh - đảo.

Các loại hình du lịch chủ yếu phát triển theo thứ tự ưu tiên là : Du lịch sinh thái; Du lịch tàu biển; Du lịch nghỉ dưỡng, tắm biển; Du lịch thể thao - mạo hiểm; Du lịch MICE.

Tiểu vùng Nam Bắc Trung Bộ: từ Quảng Bình đến Thừa Thiên - Huế với trung tâm tiêu vùng là TP. Huế. Đây là lãnh thổ tập trung tới 03 di sản thế giới, trong đó có 01 di sản thiên nhiên là VQG Phong Nha - Kẻ Bàng. Đây cũng là nơi có nhiều bãi biển đẹp như Nhật Lệ, Cửa Tùng, Cửa Việt, Thuận An, Cảnh Dương, Lăng Cô và là nơi tập trung nhất các di tích lịch sử cách mạng mà tiêu biểu là thành cổ Quảng Trị, đường Hồ Chí Minh, địa đạo Vĩnh Mốc, Cồn Cỏ, cầu Hiền Lương, v.v. Tuy nhiên lãnh thổ này còn chịu ảnh hưởng khá lớn của tính mùa vụ trong du lịch do điều kiện khí hậu.

Trong không gian du lịch này có 01 huyện đảo là Cồn Cỏ. Tài nguyên du lịch đặc trưng ở không gian du lịch này là các di sản thế giới. Đây là lãnh thổ tập trung 3/9 di sản thế giới ở Việt Nam cho đến thời điểm này bao gồm : VQG Phong Nha - Kẻ Bàng (Quảng Bình), Quần thể di tích Cố đô Huế và Nhã nhạc cung đình Huế (Thừa Thiên - Huế). Với số lượng di sản này, không gian du lịch biển Bắc Trung Bộ được xem là lãnh thổ có mật độ di sản cao nhất nước và khá cao so với nhiều lãnh thổ của các quốc gia trong khu vực và trên thế giới cho đến thời điểm này. Đây là yếu tố quan trọng quyết định lựa chọn phát triển loại hình/sản phẩm du lịch đặc trưng của lãnh thổ. Tài nguyên du lịch nổi trội ở không gian du lịch này là các bãi biển như Đá Nhảy, Nhật Lệ (Quảng Bình); Cửa Tùng, Cửa Việt, Mỹ Thủy (Quảng Trị); Thuận An, Lăng Cô (Thừa Thiên - Huế). Đây là yếu tố quan trọng để ưu tiên phát triển loại hình du lịch nghỉ dưỡng, thể thao biển ở lãnh thổ này.

Thành phố Huế và thành phố Đà Nẵng (vùng Nam Trung Bộ) được xác

định là 02 *trung tâm đồng vị* ở không gian du lịch của toàn Miền Trung này bởi Đà Nẵng hiện là thành phố loại 1 trực thuộc trung ương và đang được nâng cấp thành phố lớn thứ 3 của đất nước sau Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh có sân bay quốc tế Đà Nẵng (cửa ngõ đường không), cảng Đà Nẵng (cửa ngõ đường biển); TP. Huế là thành phố loại 1 có sân bay quốc tế Phú Bài (cửa ngõ đường không) và cảng nước sâu Chân Mây (cửa ngõ đường biển) ở biển Bắc Trung Bộ.

Các tuyến du lịch: Huế - Đông Hà - Đồng Hới - Phong Nha - Kẻ Bàng (đường bộ, sắt); Huế - Đà Nẵng (đường bộ, đường sắt); Huế - Hà Nội - khu vực phía Bắc (đường bộ, đường không, đường sắt); Huế - Đông Hà - Lao Bảo (đường bộ); Huế - TP. Hồ Chí Minh - khu vực phía Nam (đường bộ, đường không, đường sắt); Huế - khu vực và quốc tế (đường không, đường thủy)

Các khu du lịch quốc gia: Khu du lịch quốc gia Phong Nha-Kẻ Bàng; Khu du lịch quốc gia Lăng Cô-Cảnh Dương.

Các điểm du lịch quan trọng: Các điểm du lịch Di sản thế giới : VQG Phong Nha - Kẻ Bàng; Cố đô Huế (bao gồm cả Nhã nhạc Cung đình Huế); Các bãi biển : Đá Nhảy, Nhật Lệ (Quảng Bình); Cửa Tùng, Cửa Việt, Mỹ Thủy (Quảng Trị); Thuận An, Lăng Cô (Thừa Thiên - Huế); Các điểm du lịch tham quan di tích lịch sử văn hoá : địa đạo Vĩnh Mốc, thành cổ Quảng Trị, đường mòn Hồ Chí Minh, v.v.Các làng nghề : đúc đồng Phường Đúc (Huế), gốm Phước Tích (Huế). Các điểm du lịch lễ hội truyền thống : rước Ông Cá (Quảng Bình), lễ hội Hòn Chén, Festival Huế (Thừa Thiên - Huế). Các điểm du lịch thắng cảnh đảo : Cồn Cỏ.

Loại hình du lịch đặc trưng ở không gian du lịch biển này được xác định là *du lịch di sản* với những sản phẩm du lịch là tham quan tìm hiểu giá trị các di sản (tự nhiên và văn hoá). Các loại hình du lịch chủ yếu phát triển theo thứ tự ưu tiên ở không gian du lịch này là : Du lịch nghỉ dưỡng, thể thao biển; Du lịch tham quan cảnh quan, các di tích lịch sử văn hoá; Du lịch tàu biển; Du lịch sinh thái; Du lịch thể thao - mạo hiểm (hang động); Du lịch MICE.

Như vậy, trong ba năm vừa qua, vùng Bắc Trung Bộ có sự phát triển mạnh mẽ về du lịch biển, đô thị biển. Hai lĩnh vực kinh tế biển truyền thống là đánh bắt và nuôi trồng hải sản vẫn tiếp tục tăng trưởng tốt, tuy nhiên, các tỉnh đều có chủ trương giám đánh bắt và tăng cường nuôi trồng hải sản. Trong 96 phiếu

khảo sát dành cho cán bộ QLNN về phát triển kinh tế biển, 90% người trả lời đều đánh giá cao tính khả thi của quy hoạch và chương trình hành động về phát triển kinh tế biển của chính quyền địa phương. Đối với hộ kinh doanh cá thể, về chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế biển của chính quyền ít có ảnh hưởng đến quá trình sản xuất kinh doanh của hộ hơn so với doanh nghiệp.

2.2.2. Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước tại địa phương về phát triển kinh tế biển

Hiện nay, căn cứ vào chức năng quản lý nhà nước của các ngành, các cấp, hệ thống các cơ quan có chức năng quản lý biển, hải đảo tại các địa phương được chia thành 2 khối: Cơ quan quản lý khai thác tài nguyên biển theo ngành và cơ quan quản lý tổng hợp về khai thác tài nguyên biển.

Đối với cơ quan quản lý khai thác tài nguyên biển theo ngành: ở địa phương, cơ quan quản lý cao nhất về phát triển kinh tế biển và khai thác tài nguyên biển là UBND tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương ven biển với sự giúp của một số sở ban ngành có liên quan như: Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn, Sở kế hoạch và đầu tư, Sở tài nguyên và môi trường, Sở văn hoá thể thao và du lịch, Sở giao thông vận tải, Sở xây dựng...

Đối với cơ quan quản lý tổng hợp về khai thác tài nguyên biển: Tại Nghị định số 25/2008/NĐ-CP ngày 03/4/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chính phủ đã giao cho Bộ nhiệm vụ quản lý nhà nước tổng hợp và thống nhất về biển và hải đảo, với Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam là đơn vị đầu mối. Qua 02 lần điều chỉnh, thay thế, ngày 23/01/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 06/2018/QĐ-TTg quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam gồm 14 đơn vị trực thuộc và 19 nhóm nhiệm vụ, quyền hạn quy định về quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

Ở 28 tỉnh, thành phố ven biển, nhiệm vụ này được giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố và thành lập các Phòng/Chi cục biển, hải đảo.

Về bản chất, quản lý nhà nước tổng hợp về khai thác biển, hải đảo không thay thế quản lý nhà nước theo ngành/lĩnh vực nói trên, mà đóng vai trò điều chỉnh và kết nối các hành vi phát triển (khai thác, sử dụng) của các ngành, lĩnh vực, của những người hưởng dụng biển, vùng ven biển và hải đảo trong phạm vi vùng biển chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của Việt Nam.

Mục đích chung cuối cùng của quản lý tổng hợp về khai thác tài nguyên biển là: đảm bảo phát triển đa ngành, sử dụng đa mục tiêu và bảo đảm đa lợi ích giữa nhà nước, lĩnh vực tư nhân, các bên liên quan và cộng đồng địa phương trong quá trình khai thác, sử dụng các hệ thống tài nguyên biển, ven biển và hải đảo. Thống nhất quản lý nhà nước là chỉ có một cơ quan chịu trách nhiệm trước Chính phủ; một đầu mối giúp Chính phủ xây dựng hệ thống chính sách và thực hiện kiểm tra, giám sát về mặt nhà nước đối với biển và hải đảo; điều phối thực thi các công cụ quản lý, xử lý vi phạm...v.v đối với các hoạt động khai thác, sử dụng biển đảo.

Trong 96 phiếu trả lời của cán bộ QLNN về phát triển kinh tế biển, có 87 phiếu chiếm 90% đều đồng ý với ý kiến tổ chức bộ máy QLNN về biển, đảo tại địa phương hiện nay là phù hợp với xu hướng và điều kiện phát triển hiện tại.

2.2.3. Tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển trên địa bàn các tỉnh Bắc Trung Bộ

2.2.3.1. Về thực trạng công tác tuyên truyền chủ trương của Đảng, pháp luật của nhà nước và cụ thể hoá quan điểm của Đảng và Nhà nước và ban hành pháp quy về kinh tế biển các tỉnh Bắc Trung Bộ

Nhận thức rõ tầm quan trọng của biển, đảo đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, những năm qua, công tác tuyên truyền biển, đảo tại các địa phương đã được các cấp ủy đảng, chính quyền, ban, ngành, đoàn thể quan tâm chủ động triển khai tích cực, khá toàn diện. Nhờ đó nhận thức và sự quan tâm của toàn xã hội hướng về biển, đảo được nâng lên rõ rệt; xuất hiện ngày càng nhiều các nhân tố mới trong phát triển kinh tế biển, đảo; đã góp phần quan trọng vào nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh chính trị, củng cố thế trận quốc phòng toàn dân ở các vùng biển, đảo và trong toàn tỉnh.

Các hình thức tuyên truyền khá đa dạng như tổ chức hội nghị, mở lớp tập huấn, xây dựng các chương trình phổ biến pháp luật trên đài truyền hình và đài phát thanh của tỉnh. Các báo địa phương cũng tích cực đưa tin về phát triển kinh tế biển, nhấn mạnh vai trò đặc biệt quan trọng của kinh tế biển đối với tỉnh. Để thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền, các tổ chức có nhiệm vụ dân vận đã phát hành đến các tổ chức, người dân tài liệu về Luật Biển, Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020, chủ trương phát triển các lĩnh vực kinh tế biển tỉnh có nhiều tiềm năng, có thể mạnh để nâng cao nhận thức của nhân dân, nhất là các nhà đầu tư, hướng họ tham gia, ủng hộ phát triển kinh tế biển, có kỹ năng lựa chọn các hình thức tổ chức và địa bàn đầu tư có hiệu quả, nhất là đầu tư vào Khu kinh tế ven biển.

Về nội dung tuyên truyền chủ yếu về các vấn đề sau:

Thứ nhất, tuyên truyền, phổ biến đường lối, chủ trương, quan điểm của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về các vấn đề có liên quan tới biển, đảo Việt Nam. Tuyên truyền kết quả 10 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khoá X) về “Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020” và Nghị quyết số 27/2007/NQ-CP của Chính phủ về “Chương trình hành động thực hiện chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020”.

Thứ hai, tuyên truyền Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ tám (khóa XII) về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Tiếp tục tuyên truyền những

cơ sở, chứng cứ lịch sử và pháp lý khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Thứ ba, tuyên truyền về phát triển bền vững biển, đảo, các ngành kinh tế biển nhằm thu hút mạnh hơn các nguồn lực đầu tư, tăng cường tiềm lực kinh tế quốc gia và bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Tập trung tuyên truyền các nội dung, vấn đề liên quan đến kinh tế thủy sản, đặc biệt nhằm giảm thiểu và chấm dứt hành vi vi phạm các quy định của pháp luật Việt Nam và luật pháp quốc tế của tàu cá, ngư dân ta. Nâng cao nhận thức, hiểu biết về đại dương, kỹ năng sinh tồn, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, phòng chống thiên tai, bảo vệ môi trường biển cho Nhân dân, nhất là trong đối tượng học sinh, sinh viên.

Thứ tư, tuyên truyền về các chính sách hậu phương quân đội; khích lệ, động viên cán bộ, chiến sĩ, nhân dân, các lực lượng bảo vệ an ninh, chủ quyền biển, đảo; khuyến khích Nhân dân định cư ổn định lâu dài trên đảo, làm ăn dài ngày trên biển; tuyên truyền bồi đắp tình yêu, ý thức trách nhiệm của các tầng lớp Nhân dân đối với biển, đảo thiêng liêng của Tổ quốc.

Thứ năm, tuyên truyền các hoạt động hợp tác quốc tế về biển, đảo, kết quả nghiên cứu khoa học, về biến đổi khí hậu và những cam kết, hành động của Việt Nam đối với hiện tượng biến đổi khí hậu; về các hoạt động phối hợp hiệu quả giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức của Việt Nam với nước ngoài trong quản lý, bảo vệ, khai thác và phát triển tài nguyên, môi trường biển; về tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn và bảo vệ an ninh, trật tự an toàn khu vực ven biển và trên vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán của Việt Nam.

Thứ sáu, chú trọng công tác tuyên truyền, thông tin đối ngoại. Tiếp tục đấu tranh phản bác những quan điểm sai trái, thù địch về vấn đề Biển Đông và mối quan hệ giữa Việt Nam với các quốc gia có liên quan trên Biển Đông. Trao đổi, đối thoại với các cá nhân, tổ chức có nhận thức chưa đúng, chưa đầy đủ hoặc sai lệch quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về biển, đảo. Quan tâm đến tính đặc thù của từng đối tượng tuyên truyền.

Nhìn chung, công tác tuyên truyền chủ trương của Đảng, pháp luật của nhà nước và cụ thể hoá quan điểm của Đảng và Nhà nước về kinh tế biển được thực hiện tốt tại tất cả các tỉnh. Theo kết quả khảo sát (Bảng) thì cán bộ quản

lý nhà nước về PTKTB tại các tỉnh đều đánh giá cao về sự phong phú, thường xuyên và về nội dung của các chương trình tuyên truyền của chính quyền địa phương.

Bảng 2.9. Đánh giá công tác tuyên truyền chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước về vai trò của biển, đảo

TT	Mức độ cảm nhận Yếu tố	Ý kiến đánh giá (lượt)	Điểm				
			5 (%)	4 (%)	3 (%)	2 (%)	1 (%)
1	Sự phong phú, thường xuyên của các chương trình tuyên truyền	96	0	79.16	20.83	0	0
2	Nội dung tuyên truyền	96	0	52.08	47.92	0	0
3	Hiệu quả của công tác tuyên truyền	96	0	85.42	14.58	0	0

Nguồn: Theo số liệu tác giả khảo sát và tổng hợp – năm 2018

Đa số người được phỏng vấn đều đánh giá cao hiệu quả của công tác tuyên truyền, giúp cán bộ và người dân hiểu hơn về vai trò, vị trí của biển đảo đối với phát triển kinh tế cũng như vai trò về an ninh quốc phòng. Tuy nhiên, có tới 47.92 % cán bộ cho rằng nên tập huấn cho người dân hiểu sâu hơn các kiến thức như quản lý tổng hợp bờ và đới bờ, kiến thức về biến đổi khí hậu và khai thác đi kèm với bảo vệ nguồn lợi biển.

2.2.3.2. Chính sách ưu đãi đầu tư cho các tỉnh Bắc Trung Bộ

Để hỗ trợ thu hút vốn đầu tư (đặc biệt là vốn FDI) vào vùng Bắc Trung Bộ, các cấp quản lý Trung ương đã ban hành nhiều chính sách như: Nghị quyết số 39-NQ/TW, của Bộ Chính trị khóa IX về phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2010, trong đó yêu cầu: rà soát, điều chỉnh và hoàn thiện quy hoạch ngành, lĩnh vực của toàn vùng theo hướng khai thác tối đa mọi tiềm năng, thế mạnh của từng tỉnh, thành phố và của cả vùng; bảo đảm sự phát triển gắn kết, hài hòa giữa các tỉnh, thành phố tạo thành không gian kinh tế vùng liên hoàn, hợp lý.

Quyết định số 158/2007/QĐ-TTg ban hành ngày 9/10/2007 của Thủ tướng Chính phủ "Phê duyệt Chương trình quản lý tổng hợp dải ven biển vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020", trong đó yêu cầu lồng ghép và phối hợp một cách hiệu quả các chương trình, kế hoạch, dự án, kể cả các dự án FDI, đang triển khai hoạt động hoặc đã được phê duyệt liên quan đến dải ven biển vùng Bắc Trung Bộ nhằm bảo đảm phát triển bền vững vùng lãnh thổ này phù hợp với cam kết của Việt Nam trong quản lý và phát triển bền vững vùng biển và ven biển.

Việc quy hoạch phát triển và thu hút đầu tư vào vùng Bắc Trung Bộ của Chính phủ chủ yếu đặt trong quy hoạch chung của toàn vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung. Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 1447/QĐ-TTg ngày 16/9/2009, Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng Nam Thanh - Bắc Nghệ đến năm 2025 và tầm nhìn sau năm 2025. Quyết định số 1114/QĐ-TTg ngày 16/9/2009, Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung đến năm 2020, yêu cầu xây dựng và ban hành danh mục các chương trình, dự án cần kêu gọi ĐT đến năm 2020 ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung. Ngoài ra, Chính phủ còn ban hành các quyết định về công tác quy hoạch phát triển KT-XH Vùng Bắc Trung Bộ theo hướng xây dựng mục tiêu cho từng tiểu vùng: Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung trong đó có tỉnh Thừa Thiên Huế; tiểu vùng Bắc Trung Bộ (Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị); khu vực miền núi phía Tây của các tỉnh, thành phố trong vùng. Việc quy hoạch phát triển các khu kinh tế gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế của từng địa phương...

Nhìn chung, chỉ đạo phát triển kinh tế vùng được Chính phủ quan tâm hơn trong thời gian gần đây thể hiện qua tần xuất dày đặc các văn bản pháp luật chế định các hoạt động kinh tế ở vùng này. Trên cơ sở Luật pháp và chính sách của Nhà nước, nhất là từ khi ban hành Luật Đầu tư nước ngoài 2005, Trung ương đã phân cấp cho UBND cấp tỉnh và Ban quản lý KCN, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế quyền quyết định cấp Giấy phép đầu tư cho các dự án có vốn ĐTNN. Trên cơ sở đó, các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ đã ban hành nhiều chính sách chủ động thu hút đầu tư. Đến nay, các tỉnh đã có các văn bản chính

sách sau:

- Tỉnh Thanh Hóa

Với quan điểm: không hạn chế về quy mô, ngành nghề, lĩnh vực và địa bàn, trên cơ sở Luật ĐT và Luật DN, Thanh Hoá đưa ra chính sách khuyến khích đầu tư tập trung vào các lĩnh vực: giải phóng mặt bằng, giảm giá thuê đất, khuyến khích ĐT hạ tầng, khuyến khích dự án sử dụng lao động, dự án phát triển vùng nguyên liệu. Tỉnh còn chú trọng cải cách thủ tục hành chính liên quan đến ĐTNN. Tùy theo quy mô, tính chất của từng dự án, trên cơ sở xem xét đề nghị của các nhà ĐT, Thanh Hóa đã đưa ra chính sách đặc biệt ưu đãi để thu hút ĐT. Từ năm 2006 đến nay, Thanh Hóa đã tiến hành công bố rộng rãi danh mục dự án cần thu hút ĐTNN để kêu gọi các nhà ĐT.

- Tỉnh Nghệ An

Xây dựng Quy hoạch xúc tiến ĐT và phát triển kinh tế đối ngoại trên địa bàn tỉnh Nghệ An đến năm 2020 theo Quyết định số 5821/QĐ-UBND của UBND tỉnh ngày 29/12/2011. Ban hành Danh mục dự án kêu gọi ĐT giai đoạn 2011 - 2015 của Sở Kế hoạch và ĐT tỉnh Nghệ An. Tuyên bố "Quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế đối ngoại" của UBND tỉnh Nghệ An (năm 2011). Ban hành nhiều Quyết định triển khai thực hiện Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 30/7/2013 của Bộ Chính trị về Phương hướng, nhiệm vụ phát triển tỉnh Nghệ An đến năm 2020. Đặc biệt, tỉnh Nghệ An còn có sáng kiến tổ chức Hội nghị gặp mặt các nhà ĐT vào đầu xuân. Từ năm 2009-2013, tỉnh đã 5 lần tổ chức cuộc gặp mặt này, thông qua đó đã giới thiệu quảng bá và thu hút ĐT trong và ngoài nước đến nhiều đối tác, đã hỗ trợ cấp giấy chứng nhận ĐT và ký kết 47 dự án với tổng số vốn gần 62.000 tỷ đồng, trong đó, có 5 dự án FDI số vốn 125,75 triệu USD. Các dự án ĐTNN trên địa bàn tỉnh Nghệ An tập trung vào các lĩnh vực: công nghiệp, trung tâm thương mại, bất động sản, du lịch, giáo dục đào tạo, chăn nuôi... Tại Hội nghị gặp mặt các nhà ĐT nhân dịp năm mới tỉnh đã tạo điều kiện cho các bên liên kết gặp gỡ, trao đổi với nhau các kế hoạch ĐT. Tỉnh còn ban hành các chính sách: hỗ trợ từ ngân sách một khoản 0,15- 0,3% kinh phí hoạt động xúc tiến ĐT đối với các dự án FDI; chính sách ưu đãi thuế: các dự án FDI, ngoài ưu đãi theo quy định hiện hành, còn được ngân sách tỉnh hỗ trợ bằng 100% thuế thu

nhập DN thực nộp trong 3 năm tiếp theo; và hỗ trợ về mặt bằng theo hướng ngân sách tỉnh hỗ trợ bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được phê duyệt với mức: dự án nông, ngư nghiệp là 10- 30%; các dự án còn lại 50%...

- Tỉnh Hà Tĩnh

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 16/2007/QĐ-UBND ngày 27/4/2007 về việc quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ ĐT vào Khu kinh tế Vũng Áng và các KCN của tỉnh Hà Tĩnh, trong đó quy định DN được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập DN 10% áp dụng trong 15 năm, kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh; được miễn thuế thu nhập DN trong 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo; Quyết định số 04/QĐ-KKT ngày 1/2/2007 về Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ công tác của các phòng trực thuộc Ban Quản lý Khu Kinh tế Vũng Áng" được hỗ trợ thuế đất và sử dụng đất, hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật và hỗ trợ khác... Ngày 21/3/2012, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 07/2012/QĐ-UBND về Quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ ĐT trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh trong đó có FDI. Ngoài các ưu đãi được hưởng theo quy định hiện hành của Nhà nước, các nhà ĐT trong và ngoài nước có dự án ĐT phát triển SXKD ở Hà Tĩnh còn được hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ ĐT của tỉnh về đất đai, về san lấp mặt bằng, hạ tầng kỹ thuật và các chính sách hỗ trợ khác như: ĐT dây chuyền sản xuất, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ đối với cơ sở sản xuất hiện có; hỗ trợ về đào tạo, khoa học công nghệ, hỗ trợ lãi suất sau ĐT. Ngày 19/12/2012, UBND tỉnh ra Quyết định số 65/2012/QĐ-UBND Ban hành quy định chính sách hỗ trợ SXKD hàng hóa, dịch vụ XK trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh và các quy định liên quan.

- Tỉnh Quảng Bình:

Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Chương trình phát triển công nghiệp tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2011-2015 theo Quyết định số 1798/QĐ-UBND ngày 29/7/2011, trong đó có chính sách thu hút FDI như: Bổ sung và xây dựng mới các chính sách thu hút, kêu gọi ĐT các dự án ưu tiên từ các tập đoàn, tổng công ty trong và ngoài nước; Đổi mới các hình thức xúc tiến kêu gọi ĐT, lựa chọn hình thức phù hợp và có trọng tâm nhằm kêu gọi, thu hút các nhà ĐT, đặc biệt là các tổng công ty, tập đoàn kinh tế lớn trong nước và nước ngoài tham

gia ĐT trực tiếp, liên kết liên doanh, hợp tác ĐT khai thác các tiềm năng của tỉnh, tạo ra những đột phá trong phát triển sản xuất công nghiệp. Quyết định số 1665/QĐ-UBND tỉnh Quảng Bình ngày 15/7/2011 Ban hành Chương trình phát triển nguồn nhân lực tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2011-2015, trong đó yêu cầu tăng cường thu hút các nguồn vốn từ nước ngoài (gồm cả vốn ĐT trực tiếp, vốn viện trợ chính thức và tài trợ của các tổ chức, cá nhân, vốn của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài...) cho phát triển nguồn nhân lực.

- Tỉnh Quảng Trị

Ủy ban nhân dân tỉnh có các chính sách triển khai thực hiện Quyết định số 219/1998 ngày 12/11/1998 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế khuyến khích phát triển kinh tế và thương mại Lao Bảo Quảng Trị. Tiếp theo là Quyết định số 11/2005/TTg ngày 12/1/2005 Ban hành quy chế khu kinh tế - thương mại đặc biệt Lao Bảo với tư cách mô hình kinh tế mới có tính đặc thù để tăng cường thu hút đầu tư vào địa bàn. Quyết định số 984/2005/QĐ-UBND ngày 25/5/2005 của UBND tỉnh quy định về chính sách khuyến khích ưu đãi ĐT vào tỉnh Quảng Trị với các nội dung ưu đãi cụ thể. Tỉnh còn tiến hành công bố danh mục các dự án kêu gọi ĐT nước ngoài vào địa bàn. Quyết định số 1099/QĐ-UBND ngày 08/6/2009 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc Quy định một số chính sách ưu đãi và hỗ trợ ĐT trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Các dự án ĐT trên địa bàn tỉnh Quảng Trị theo đúng quy hoạch đã được phê duyệt và tùy theo từng lĩnh vực ĐT, địa bàn ĐT được hưởng các mức ưu đãi cao nhất theo khung quy định của pháp luật về ưu đãi và hỗ trợ ĐT. Đối với các dự án ĐT trong các KCN, Khu Kinh tế Thương mại đặc biệt Lao Bảo, ngoài các chính sách được hưởng theo quy định của Chính phủ, còn được hưởng các chính sách ưu đãi và hỗ trợ ĐT nếu đáp ứng các điều kiện của Tỉnh.

- Tỉnh Thừa Thiên Huế

Có các chính sách: Quyết định số 04/2006/QĐ-TTg, ngày 5/1/2006 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập và ban hành quy chế hoạt động của Khu kinh tế Chân Mây-Lăng Cô, tỉnh Thừa Thiên Huế; Quyết định số 040/QĐ-UBND ngày 6/9/2006 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về Ban hành chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 23/6/2006 của Tỉnh ủy về phát triển Khu kinh tế Chân Mây-Lăng Cô giai đoạn 2006-2010 và tầm nhìn đến 2020; Quyết định số 86/2009/QĐ-TTg ngày 17/6/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020; Quyết định số 13/2011/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh ngày 9/12/2011, Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Thừa Thiên Huế (theo định hướng Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương); Quyết định số 01/2013/QĐ-UBND ngày 05/1/2013 Quy định một số chính sách ưu đãi và hỗ trợ ĐT trên địa bàn tỉnh nhằm thu hút các nhà ĐT đến với địa phương. Bảo đảm ĐT công trình giao thông, điện, nước đến chân hàng rào dự án phù hợp với quy hoạch được duyệt, quy mô ĐT đáp ứng yêu cầu tối thiểu phục vụ dự án của nhà ĐT khi được phê duyệt...

Nhìn chung, mỗi tỉnh trong vùng đều cố gắng tận dụng ưu thế của mình cũng như chính sách ưu đãi của trung ương cho các địa bàn đặc biệt của tỉnh để thu hút đầu tư (đặc biệt là các doanh nghiệp FDI). Các địa phương đều đưa ra rất nhiều chính sách khác nhau để thu hút đầu tư, trong phạm vi của đề tài này, tác giả đã khảo sát một số chính sách cơ bản như: chính sách ưu đãi về sử dụng đất đai, mặt nước; chính sách hỗ trợ tín dụng và chính sách hỗ trợ phát triển thị trường.

Bảng 2.10. Đánh giá chính sách ưu đãi đầu tư theo quan điểm của doanh nghiệp

TT	Mức độ cảm nhận Yếu tố	Ý kiến đánh giá (lượt)	Điểm					Tổng (%)
			5 (%)	4 (%)	3 (%)	2 (%)	1 (%)	
	Chính sách ưu đãi về sử dụng đất đai, mặt nước							
1	Mức độ cung cấp thông tin về ưu đãi sử dụng đất đai, mặt nước (gồm: thông tin về quy hoạch sử dụng đất, thông tin về chính sách thu hút đầu tư mới...)	190	0.0	27.53	61.6	10.87	0.0	100
2	Sự thông thoáng, thuận tiện của các thủ tục hành chính liên quan đến sử dụng đất	190	2.17	21.09	57.24	15.9	3.6	100
3	Tính cạnh tranh về giá thuê đất, mặt nước so với các địa phương lân cận	190	1.4	14.5	63.76	18.11	2.17	100
	Chính sách hỗ trợ tín dụng							
1	Khả năng tiếp cận các nguồn tín dụng	190	7.24	13.04	65.21	10.87	3.6	100

	ở địa phương							
2	Sự phong phú các nguồn tín dụng	190	7.24	14.49	68.8	7.24	1.63	100
	Chính sách hỗ trợ phát triển thị trường							
1	Sự phong phú, thường xuyên của các chương trình xúc tiến thương mại của chính quyền địa phương	190	7.24	21.73	65.21	3.6	1.63	100
2	Khả năng tiếp cận khách hàng khi tham gia chương trình xúc tiến thương mại	190	7.24	21.73	57.9	5.7	7.24	100

Nguồn: Theo số liệu tác giả khảo sát và tổng hợp năm 2018

Qua bảng 2.10 cho thấy, ở tiêu chí “chính sách ưu đãi về sử dụng đất đai, mặt nước” các doanh nghiệp đều đánh giá cao về mức độ cung cấp thông tin về ưu đãi sử dụng đất, mặt nước của chính quyền địa phương chiếm 85/190 phiếu và không có doanh nghiệp nào đánh giá ở mức không hài lòng. Tuy nhiên, ở tiêu chí khác là sự thông thoáng, thuận tiện của các thủ tục hành chính liên quan đến sử dụng đất đai thì doanh nghiệp đa số đánh giá ở mức trung bình và thấp. Trong 190 doanh nghiệp được phỏng vấn, có tới 30/190 phiếu chiếm 15.9% doanh nghiệp cho rằng các thủ tục liên quan đất đai vẫn đang rất phức tạp.

Ở tiêu chí “chính sách hỗ trợ tín dụng”, trong 190 doanh nghiệp đã khảo sát, trên 65% doanh nghiệp đều đồng ý về sự thuận tiện trong khả năng tiếp cận nguồn tín dụng ở địa phương, sự đa dạng của các nguồn tín dụng. Tuy vậy, trong số 3.6% số phiếu chưa hài lòng về khả năng tiếp cận nguồn vốn đều từ các doanh nghiệp của Quảng Bình, và trong số 5/190 phiếu rất hài lòng về chính

sách hỗ trợ tín dụng của địa phương thuộc về hai tỉnh Hà Tĩnh và Thanh Hoá.

Ở tiêu chí “chính sách hỗ trợ phát triển thị trường”, 90/190 doanh nghiệp đều đánh giá cao sự nỗ lực của chính quyền địa phương trong việc tổ chức thường xuyên các chương trình xúc tiến thương mại. Tuy nhiên, khả năng tiếp cận được khách hàng mới, đối tác mới khi tham gia các chương trình xúc tiến thương mại lại có nhiều ý kiến khác nhau. 57.9% doanh nghiệp đều đánh giá ở mức trung bình cho vấn đề này và ba tỉnh Huế, Thanh Hoá và Nghệ An làm tốt vấn đề này hơn các doanh nghiệp của Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị khi có tới gần 28% số doanh nghiệp đánh giá rất hài lòng về các chính sách hỗ trợ phát triển thị trường của chính quyền địa phương đều ở ba tỉnh Nghệ An, Thanh Hoá và Thừa Thiên Huế.

2.2.3.3. Chính sách đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng ven biển

Căn cứ quy hoạch tổng thể phát triển KCN, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế đã được Chính phủ phê duyệt, các bộ, cơ quan ngang bộ và UBND cấp tỉnh lập kế hoạch ĐT và tổ chức xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ngoài hàng rào KCN, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế thuộc phạm vi quản lý. Đối với một số địa phương có địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, Nhà nước hỗ trợ một phần vốn cho địa phương để cùng với nhà ĐT phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng trong hàng rào KCN, khu chế xuất theo quy định của Chính phủ. Nhà nước dành nguồn vốn ĐT từ ngân sách và tín dụng ưu đãi để hỗ trợ ĐT phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội trong khu công nghệ cao, khu kinh tế và áp dụng một số phương thức huy động vốn để ĐT phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao, khu kinh tế.

Được sự hỗ trợ của Trung ương, mà trực tiếp là Bộ Giao thông vận tải và Bộ Bưu chính viễn thông, các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ đã từng bước tiến hành nâng cấp, mở rộng và hiện đại hóa toàn bộ hệ thống kết cấu hạ tầng trong Vùng. Nhiều tỉnh trong vùng đã tập trung vào việc nâng cấp, mở rộng các công trình giao thông huyết mạch, kết hợp xây dựng mới một số công trình trọng điểm theo hướng phát triển, hoàn chỉnh, hiện đại, đảm bảo vận tải tối ưu. Đã mở rộng và nâng cấp các tuyến đường: Quốc lộ 1, đường 15 và đường sắt xuyên Việt. Phát triển đường 217 từ Thanh Hoá qua biên giới Việt Lào; đường 7 nối đường 1 với Diễn Châu (Nghệ

An); đường 8 từ Vinh đi Hương Sơn đến thị trấn Napê của Lào; đường 12 từ Ba Đồn (Quảng Bình) đi Lào nối liền vùng thiếc, gỗ, thạch cao của Trung Lào qua đường 1 đến cảng Vũng Áng và đường 9 qua Lào. Ngoài ra, còn nhiều tuyến đường địa phương theo hướng Bắc - Nam hoặc Tây - Đông cũng được xây dựng và đưa vào sử dụng.

Các tuyến đường sông bao gồm đường thủy Bắc - Nam vận chuyển than và sắt trên sông Cả, sông Mã được khai thông có vai trò cực kỳ quan trọng trong mùa mưa bão khi vận chuyển theo đường biển không an toàn; tuyến sông Mã, sông Chu cập bến Hàm Rồng, Hà Trung, Vĩnh Lộc, Bái Thượng có ý nghĩa vận chuyển hàng hoá giữa vùng đồng bằng, trung du với miền núi. Khai thông đưa vào vận hành tuyến đường biển Hàm Rồng - Hải Phòng dài 129 km nối KCN Bắc Thanh Hoá với cảng Hải Phòng; tuyến Bến Thủy - Hải Phòng dài 339 km nối thành phố Vinh với cảng Hải Phòng. Ngoài ra còn phát triển tuyến vận chuyển từ cảng Cửa Lò đi Đà Nẵng, Quy Nhơn, Hội An, Hồng Kông, Tokyo, Singapo... Phát triển đường hàng không với các sân bay Huế, Vinh và gần đây là sân bay Thọ Xuân.

Để hỗ trợ phát triển KT-XH trong vùng, ngày 6/12/2013, Bộ Giao thông vận tải ra Quyết định số 4002/QĐ-BGTVT, phê duyệt phương hướng, kế hoạch phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung đến năm 2015, định hướng đến năm 2020, trong đó hoàn thành nâng cấp Quốc lộ số 1 qua các tỉnh Bắc Trung Bộ, quốc lộ 15 đoạn cầu Linh Cảm đoạn nối thành phố Hà Tĩnh - Phúc Đồng, đường Hồ Chí Minh, một phần Tiểu dự án 2 đoạn tránh ngập thủy điện Hồi Xuân thuộc dự án Quốc lộ 15 đoạn qua tỉnh Hòa Bình và Thanh Hóa; một phần đoạn qua khu di tích Trùng Bôn. Hoàn thành xây dựng nâng cấp Quốc lộ 12C đoạn Vũng Áng - Quốc lộ 1, xây dựng nâng cấp Quốc lộ 12A các đoạn Rào Trỏ - Xóm Sung, Khe Ve - Cha Lo và đoạn tránh nhà máy xi măng sông Gianh; hoàn thành nâng cấp Quốc lộ 7 các đoạn Tây Đô Lương - Nậm Cắn và đoạn nối từ Diễn Châu - Bãi biển Diễn Thành... Huy động các nguồn lực xây dựng đường sắt quốc gia kết nối đến cảng biển, KCN, khu mỏ và trung tâm du lịch lớn. Tiếp tục ĐT mở rộng các công trình tại một số cảng hàng không: sân bay Vinh và sân bay Thọ Xuân. Xây

dựng bến tổng hợp số 3 tại Vũng Áng cho tàu có trọng tải 50.000 DWT; bến phục vụ trung tâm nhiệt điện tại Nghi Sơn, Vũng Áng (Hà Tĩnh). Hoàn thiện xây dựng bến xăng dầu tại Sơn Trà - Thọ Quang phục vụ di dời bến Nại Hiên; xây dựng bến than cho trung tâm nhiệt điện Quảng Trạch; cải tạo, nâng cấp luồng tàu cảng Cửa Lò đảm bảo cho tàu có trọng tải 10.000 DWT đầy tải lợi dụng mực nước ra, vào...

Bảng 2.11. Bảng đánh giá chính sách đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng ven biển theo quan điểm của doanh nghiệp

TT	Mức độ cảm nhận Yếu tố	Ý kiến đánh giá (lượt)	Điểm				
			5 (%)	4 (%)	3 (%)	2 (%)	1 (%)
1	Sự tích cực trong đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng ven biển của chính quyền địa phương	190	10.52	28.9	52.63	5.3	2.63
2	Mức độ đầy đủ của hệ thống cơ sở hạ tầng cơ bản phục vụ sản xuất – kinh doanh	190	13.15	26.31	42.1	13.15	5.3
3	Sự hợp lý của phí sử dụng các dịch vụ liên quan đến cơ sở hạ tầng	190	13.15	18.42	50.0	13.15	5.3

Nguồn: Theo kết quả điều tra và tổng hợp của tác giả - năm 2018

Nhìn vào bảng 2.11, ta thấy một số kết quả như sau: Với tiêu chí “sự tích

cực trong đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng ven biển của chính quyền địa phương” có trên 52.63% doanh nghiệp được khảo sát đều đánh giá ở mức trung bình trở lên, chỉ có 7.93% doanh nghiệp chưa hài lòng với chính sách này của chính quyền địa phương, và các doanh nghiệp này đều thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế và Quảng Trị.

Mức độ cảm nhận của doanh nghiệp về tiêu chí “mức độ đầy đủ của hệ thống cơ sở hạ tầng cơ bản phục vụ sản xuất kinh doanh”, tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá từ trung bình tới rất hài lòng chiếm 81.56% ở cả 6 tỉnh. Tuy nhiên, số lượng doanh nghiệp chưa hài lòng và rất không hài lòng với tiêu chí này cũng khá cao 35/190 doanh nghiệp. Các doanh nghiệp này đều thuộc nhóm sản xuất – nuôi trồng thủy hải sản. Do đặc trưng về ngành nghề, nên các doanh nghiệp này ở các vùng khá xa trung tâm và điều kiện về cơ sở vật chất hạ tầng cũng khó khăn hơn so với các doanh nghiệp du lịch và vận tải biển.

Về tiêu chí “sự hợp lý của phí sử dụng các dịch vụ liên quan đến cơ sở hạ tầng” đa số doanh nghiệp được hỏi đều đánh giá ở mức trung bình với 95/190 phiếu. Trong đó, có 5.3% doanh nghiệp của Hà Tĩnh và Nghệ An cho rằng phí sử dụng là rất cao và 13.15% doanh nghiệp khác cũng không hài lòng với mức phí sử dụng cơ sở hạ tầng tại địa phương.

2.2.3.4. Chính sách ứng dụng khoa học công nghệ vào phát triển kinh tế biển

Chính sách phát triển khoa học, công nghệ biển nằm trong phạm vi tổng thể chính sách khoa học, công nghệ của đất nước. Với điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, nguồn lực hạn chế, phát triển khoa học công nghệ là một trong những yếu tố then chốt để tạo động lực cho phát triển mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội tại các vùng biển và ven biển. Trong những năm qua, các địa phương đều đã triển khai nhiều chính sách phát triển khoa học, công nghệ về biển và hải đảo. Tuy kết quả đạt được còn nhiều hạn chế nhưng bước đầu tạo nên tăng thúc đẩy phát triển khoa học và công nghệ biển với một số kết quả đáng ghi nhận. Đó là:

- Đã xây dựng được quy trình công nghệ dự báo ngắn hạn trong lĩnh vực khí tượng, thủy văn và động lực học biển, hải đảo; ứng dụng và hoàn thiện quy trình công nghệ dự báo ngư trường phục vụ khai thác hải sản; dự báo, đánh giá

biến động của mực nước dâng tác động đến các hải đảo.

- Đã chú trọng nghiên cứu sinh hệ thực động vật tại các vùng biển, hải đảo; triển khai công nghệ khác thác các sản phẩm từ biển, hải đảo; nghiên cứu và ứng dụng công nghệ ươm nuôi giống hải sản phục vụ nuôi trồng hải sản tại vùng nước ven biển và hải đảo.

- Nghiên cứu và triển khai khai thác các nguồn năng lượng phục vụ sản xuất và đời sống tại vùng biển đảo (điện mặt trời, điện gió tại Quảng Trị, Hà Tĩnh..)

- Thanh Hoá: Trong những năm vừa qua tỉnh Thanh Hoá đã triển khai nhiều dự án nghiên cứu khoa học, điều tra cơ bản biển, đảo nhằm đánh giá các vấn đề ô nhiễm, xác định những nguy cơ, xây dựng bộ cơ sở dữ liệu phục vụ đa ngành kinh tế như: điều tra triều – mặn trên các hệ thống sông Mã, sông Hoá và Sông Yên; Điều tra, đánh giá tổng hợp vùng ngập mặn ven biển Thanh Hoá phục vụ chiến lược phát triển bền vững của tỉnh đến năm 2020; Xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường biển tỉnh Thanh Hoá; Nghiên cứu phân vùng nhạy cảm với dầu tràn, đề xuất các biện pháp phòng ngừa và phương án ứng phó với sự cố tràn dầu tỉnh Thanh Hoá. Từ đó, xây dựng và triển khai kế hoạch giám sát môi trường biển trên địa bàn tỉnh và triển khai dự án quản lý tổng hợp dải ven biển tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2012- 2016. Nhờ đó, tỉnh Thanh Hoá đã thực hiện được việc rà soát, điều chỉnh bổ sung quy hoạch mạng lưới các công trình giao thông, thủy lợi ở các huyện, thị xã ven biển có tính biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Đặc biệt, dự án xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên môi trường biển tỉnh Thanh Hoá do Sở Tài Nguyên và Môi Trường Thanh Hoá làm chủ đầu tư và Viện Tài Nguyên và Môi trường biển làm tư vấn đã hoàn thành sau hơn 2 năm thực hiện. Đây là một sản phẩm khoa học công nghệ thể hiện rõ nét ứng dụng công nghệ thông tin kết hợp chuyên môn đa ngành vào công tác quản lý, phục vụ phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường vùng bờ biển tỉnh Thanh Hoá. Hệ thống cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường biển giúp tỉnh có cơ sở xây dựng các phương án, các giải pháp trong công tác quản lý cũng như phối hợp tốt hơn với các đơn vị, sở, ban, ngành trong và ngoài tỉnh để bảo vệ, sử dụng hợp lý và phát huy những giá trị của vùng bờ biển.

Bên cạnh những hoạt động đã nêu trên, nhiều hoạt động khác do thiếu

kinh phí nên vẫn chưa thực hiện được như: Số liệu về hiện trạng môi trường và các hoạt động của các khu vực nuôi hải sản biển tập trung (cá lồng bè, nhuyễn thể...) tại các cửa sông, các cảng biển, cảng cá, bãi biển du lịch, khu neo đậu tránh trú bão...đến nay vẫn chưa được triển khai.

- Nghệ An: Tại Nghệ An, các chương trình về Khoa học Công nghệ biển được đẩy mạnh từ năm 2011, sau khi dự án quản lý tổng hợp đới bờ được UBND phê duyệt theo quyết định số 2831/QĐUBND ngày 21/7/2011. tỉnh đã xây dựng và triển khai cơ chế điều phối đa ngành triển khai quản lý tổng hợp đới bờ; xây dựng hồ sơ khoa học về vùng bờ để cung cấp cho các nhà đầu tư, doanh nghiệp, nhân dân để khai thác, sử dụng tài nguyên vùng ven bờ.

- Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị : ngoài các chương trình khoa học công nghệ nâng cao kỹ thuật nuôi trồng thủy hải sản, các tỉnh này đều đẩy mạnh chương trình quản lý và giám sát tài nguyên nước ngầm vùng ven biển, xây dựng một cơ sở dữ liệu về tầng nước ngầm ven biển phục vụ công tác quản lý và giám sát sử dụng nước ngầm. Đầu tư các hệ thống quan trắc hiện đại để đánh giá chất lượng môi trường biển tại các điểm xả thải của khu công nghiệp ven biển. Bên cạnh đó, cả ba tỉnh đều đầu tư năng lượng tái tạo từ gió biển; Hà Tĩnh đã khảo sát để xây dựng nhà máy điện gió HBRE ở vùng núi Hoành Sơn, giáp ranh giữa Quảng Bình và Hà Tĩnh. Tỉnh Quảng Bình vừa khởi động 02 dự án điện gió 12 nghìn tỷ đồng UPC – Quảng Bình vào tháng 1 năm 2018, theo kế hoạch, Công ty UPC Renewables Asia I limited sẽ triển khai xây dựng Nhà máy Điện gió UPC - Lệ Thủy và dự án Nhà máy Điện gió UPC - Quảng Bình trên địa bàn huyện Lệ Thủy trong thời gian 13 tháng, dự kiến vận hành vào trước tháng 12/2020. Trong đó, dự án UPC - Lệ Thủy có diện tích 16 ha, công suất 50 MW, sản lượng điện 158 triệu kW/năm, đấu nối lên lưới 110kV, với tổng mức đầu tư 2.000 tỷ đồng. Còn dự án UPC - Quảng Bình có diện tích 130 ha, công suất thiết kế 250MW, sản lượng điện 760 triệu kW/năm, đấu nối lên lưới 220kV, tổng mức đầu tư trên 10 nghìn tỷ đồng. Tỉnh Quảng Trị hiện nay đang là trung tâm điện gió lớn nhất khu vực miền Trung. Tính đến nay, Quảng Trị đã có 5 dự án điện gió (trong đó có 2 dự án đã đầu tư, 3 dự án đã chấp thuận chủ trương đầu tư) với tổng mức đầu tư là 6.855 nghìn tỷ đồng.

Bảng 2.12: Bảng đánh giá chính sách ứng dụng khoa học công nghệ vào phát triển kinh tế biển của theo quan điểm của doanh nghiệp

TT	Mức độ cảm nhận Yếu tố	Ý kiến đánh giá (lượt)	Điểm					Tổng (%)
			5 (%)	4 (%)	3 (%)	2 (%)	1 (%)	
1	Mức độ cung cấp thông tin về các chương trình khoa học công nghệ	190	2.6	52.6	42.1	2.6	0.0	100
2	Khả năng ứng dụng các chương trình KH-CN vào sản xuất	190	10.5	26.3	47.3	13.1	2.6	100
3	Hiệu quả hỗ trợ của chính sách ứng dụng KH-CN	190	10.5	50.0	23.6	13.1	2.6	100

Nguồn: Theo tác giả khảo sát và tổng hợp – năm 2018

Theo bảng đánh giá chính sách ứng dụng khoa học công nghệ vào phát triển kinh tế biển (Bảng 2.13), từ kết quả khảo sát thực tế, các nghiên cứu khoa học chủ yếu tập trung vào nâng cao chất lượng con giống hải sản như tôm, một số loài cá, hàu... và các loại thuốc trừ bệnh cho tôm, cá và các cách để phòng bệnh cho thủy hải sản. Ở tiêu chí “Mức độ cung cấp thông tin về các chương trình khoa học công nghệ” của chính quyền địa phương, có 52.63% doanh nghiệp được khảo sát đều hài lòng với mức độ cung cấp thông tin của chính quyền địa phương.

Về tiêu chí “Khả năng ứng dụng của các chương trình khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp” thì các doanh nghiệp được khảo sát, đặc biệt là các doanh nghiệp về sản xuất đều chưa đánh giá cao tiêu chí này. Hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh có tới 30/190 doanh nghiệp được khảo sát đánh giá thấp khả năng ứng dụng các sản phẩm khoa học công nghệ của tỉnh vào sản xuất cũng như đánh giá thấp hiệu quả hỗ trợ của chính sách ứng dụng KH-CN. Trong các tỉnh đã khảo sát, chỉ có các doanh nghiệp ở Huế đánh giá khá tốt chính sách này, trong đó có 10.51% doanh nghiệp đánh giá rất hài lòng đều thuộc các doanh nghiệp sản xuất của tỉnh Thừa Thiên Huế.

2.2.3.5. Chính sách phát triển nguồn nhân lực

Toàn khu vực Bắc Trung Bộ có hơn 10.6 triệu người với hơn 6.3 triệu người trong độ tuổi lao động. Trong đó, tỷ lệ người lao động có bằng tốt nghiệp THCS trở lên chiếm 48.3%, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là 22.75%, công nhân kỹ thuật có bằng đạt 16.65%. Lực lượng lao động chiếm khoảng 12% cả nước (Đồng bằng Sông Hồng là 27.6%, Đông Nam Bộ là 33%). Cơ cấu lao động về công nghiệp – xây dựng năm 2016 là 25.6%, nông lâm – ngư nghiệp là 46.1% và dịch vụ là 28.3%. Để đảm mục tiêu phát triển nhân lực, các địa phương đều có nhiều giải pháp là ban hành những chính sách chung; quy hoạch phát triển mạng lưới đào tạo và dạy nghề nội vùng; hợp tác liên vùng và hợp tác quốc tế về đào tạo nhân lực. Theo đó, một số chính sách được ban hành tại các địa phương là: chế độ, chính sách về lương, phụ cấp và các ưu đãi khác để thu hút nhân tài và lao động kỹ thuật từ các vùng khác đến công tác và làm việc lâu dài ở các tỉnh Bắc Trung Bộ. Đào tạo và đào tạo lại đội ngũ công chức đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế. Có chính sách và biện pháp phát triển mạnh nguồn nhân lực cho khoa học và công nghệ. Bên cạnh đó, các địa phương đều ưu tiên thành lập các trường dạy nghề chính quy trình độ cao trong các khu kinh tế; Mở rộng mạng lưới cơ sở dạy nghề đến các huyện. Xây dựng một số trường cao đẳng nghề kỹ thuật cao; Đẩy mạnh dạy nghề ngắn hạn cho lao động, nhân rộng các mô hình dạy nghề theo nhu cầu thị trường.

Khu vực Bắc Trung Bộ có 5 khu công nghiệp ven biển và ngành du lịch biển rất phát triển, nhu cầu nguồn nhân lực về các ngành kỹ thuật cao như cơ

khí, hoá dầu, công nghệ môi trường...hay nhân lực ngành du lịch là rất lớn. Nắm bắt được nhu cầu đó, các địa phương đều đã thực hiện những chính sách nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực của các Khu Kinh Tế. Bộ giáo dục và đào tạo đã giao 800 chỉ tiêu đào tạo trình độ đại học chính quy năm 2017 để đào tạo nhân lực cho Khu kinh tế Vũng Áng (Hà Tĩnh). Cụ thể, các trường được giao chỉ tiêu tuyển sinh gồm: Trường Đại học Bách khoa Hà Nội 200 chỉ tiêu; Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng 120 chỉ tiêu; Trường Đại học Điện lực 80 chỉ tiêu; Trường Đại học Xây dựng Hà Nội 160 chỉ tiêu, Trường Đại học Hà Tĩnh 240 chỉ tiêu. Đối tượng tuyển sinh đào tạo gồm: Thí sinh có hộ khẩu thường trú tại 3 tỉnh Hà Tĩnh, Nghệ An, Quảng Bình; ưu tiên xét tuyển những thí sinh thuộc diện chính sách (con thương binh, liệt sĩ, người dân tộc thiểu số...) và những thí sinh có hộ khẩu thường trú tỉnh Hà Tĩnh, có nguyện vọng và cam kết sau khi tốt nghiệp về làm việc tại Khu kinh tế Vũng Áng. Chi phí đào tạo do ngân sách, nguồn hỗ trợ từ doanh nghiệp và người học chi trả trên cơ sở thoả thuận của các bên liên quan. Học phí được các cơ sở đào tạo đại học xây dựng trên cơ sở đảm bảo chất lượng theo quy định hiện hành tại thời điểm tổ chức đào tạo.

Bên cạnh đó, các địa phương đều rất chú trọng đến nâng cao nguồn nhân lực du lịch, tại tỉnh Thanh Hoá, thời gian qua đã xây dựng và triển khai nhiều đề án liên quan, như Đề án “Phát triển nguồn nhân lực du lịch Thanh Hoá đến năm 2020”; đề án “Nâng cao chất lượng đội ngũ hướng dẫn viên, thuyết minh viên trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá” hay đề án “Xây dựng chương trình đào tạo, nâng cao chất lượng quản trị doanh nghiệp du lịch theo mô hình chuẩn quốc tế giai đoạn 2017- 2020”. Tại Hà Tĩnh đã triển khai chương trình đào tạo kiến thức hội nhập cho thế hệ trẻ Hà Tĩnh dành cho cán bộ công chức, viên chức trẻ dưới 35 tuổi. Khoá học đào tạo các lĩnh vực cơ bản: trình độ ngoại ngữ; kiến thức hội nhập kinh tế thị trường; tư duy và kỹ năng quản trị; kiến thức văn hoá lịch sử; học tập kinh nghiệm tại Thái Lan và các nước Asean.

Bảng 2.13: Bảng đánh giá chính sách phát triển nguồn nhân lực của chính quyền địa phương theo quan điểm của doanh nghiệp

TT	Mức độ cảm nhận Yếu tố	Ý kiến đánh giá (lượt)	Điểm					Tổng (%)
			5 (%)	4 (%)	3 (%)	2 (%)	1 (%)	
1	Sự phong phú của các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực tại địa phương	190	3.6	28.9	54.2	10.5	2.6	100
2	Mức độ hài lòng về chất lượng nguồn nhân lực ở địa phương	190	4.2	28.9	57.3	7.8	1.5	100
3	Hiệu quả của chính sách hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực cho doanh nghiệp	190	5.2	31.5	52.1	8.9	2.1	100

Nguồn: Theo tác giả khảo sát và tổng hợp – năm 2018

Qua bảng 2.14, có thể thấy rằng, các doanh nghiệp đánh giá khá tốt về chính sách phát triển nguồn nhân lực của chính quyền địa phương. Chính sách này tập trung vào hai vấn đề: đào tạo các ngành nghề phù hợp với yêu cầu thực tiễn của các doanh nghiệp và hỗ trợ doanh nghiệp đào tạo nguồn nhân lực. Cả ba tiêu chí là “Sự phong phú của các cơ sở đào tạo”, “Mức độ hài lòng về chất lượng nguồn nhân lực”, “Hiệu quả của chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực”, với 190 doanh nghiệp được khảo sát, đều có hơn 50% trả lời với mức độ từ mức bình thường đến rất hài lòng. Các doanh nghiệp du lịch có mức hài lòng cao về nhân lực hơn các doanh nghiệp ở lĩnh vực khác với hơn 50/190 phiếu ở mức hài lòng và rất hài lòng.

2.2.4. Về thực trạng kiểm tra, kiểm soát thực hiện quy hoạch, thực hiện chính sách liên quan đến phát triển kinh tế biển tại các tỉnh Bắc Trung Bộ

2.2.4.1. Thực trạng xây dựng hệ thống thông tin phản hồi

Việc tổ chức thực thi quy hoạch hay các chính sách của chính quyền tỉnh là một quá trình lâu dài, liên tục và phức tạp đòi hỏi các cơ quan Nhà nước trong tỉnh phải thường xuyên nắm bắt thông tin để có các tác động để điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tiễn.

Tại Hà Tĩnh, Chính quyền tỉnh Hà Tĩnh sử dụng hệ thống thông tin phản hồi thông qua các báo cáo tình hình thực hiện chính sách chính sách phát triển kinh tế biển hàng tháng, quý, năm của các sở, ban, ngành. Ban chỉ đạo, cơ quan thường trực Ban chỉ đạo tổ chức họp định kỳ 1 lần/quý để kiểm điểm đánh giá tình hình thực hiện. Đồng thời cũng yêu cầu các cơ quan chuyên môn như: Thanh tra của Sở Tài chính, Thanh tra của UBND các huyện, thị xã và Thanh tra Nhà nước tỉnh thanh tra việc sử dụng các nguồn kinh phí trong thời gian động; thanh tra chuyên ngành nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã thanh tra việc thực hiện nội dung, tiến độ, kinh phí định kỳ 1 lần/năm; phản ánh của các cơ quan thông tấn báo chí; thông qua phản ánh kiến nghị, của các tổ chức, doanh nghiệp hoặc báo cáo giám sát của HĐND tỉnh Hà Tĩnh.

2.2.4.2. Thực trạng giám sát, đánh giá thực hiện chính sách

Việc tổ chức thực thi chính sách phát triển các ngành nghề kinh tế biển đòi hỏi cần có sự đánh giá nghiệm thu, giám sát thường xuyên; việc kiểm soát thực thi chính sách của chính quyền tỉnh được thực hiện bởi các cơ quan khác nhau. Như tại tỉnh Thanh Hoá, việc kiểm soát này được thực hiện bởi:

- Các chủ thể kiểm soát: Hội đồng Nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo, Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo, Thanh tra Nhà nước tỉnh, các sở, ngành, bản thân các tổ chức, doanh nghiệp thực hiện.

- Công cụ và hình thức kiểm soát

+ Các văn bản chỉ đạo, điều hành, hướng dẫn việc thực hiện các nội dung của chính sách.

+ Các nghị quyết, văn bản đôn đốc, chỉ đạo, kiểm tra của tỉnh ủy; các nghị quyết, văn bản đôn đốc, chỉ đạo, kiểm tra của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các ý kiến chất vấn của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

+ Các Báo cáo về tình hình triển khai thực hiện chính sách của Cơ quan thường trực Ban chỉ đạo; các sở, ngành; báo cáo của các tổ chức như Hội nông dân tỉnh, các cơ quan đoàn thể.

- Tiến hành thu thập thông tin, ý kiến phản hồi đóng góp của các tổ chức, doanh nghiệp và những đối tượng liên quan.

2.2.4.3. *Đưa ra sáng kiến điều chỉnh, hoàn thiện và đổi mới*

Qua quá trình đánh giá sự thực hiện chính sách cần đưa ra các sáng kiến cho điều chỉnh, hoàn thiện và đổi mới chính sách. Các sáng kiến có thể cho cơ quan hoạch định chính sách hoặc các cơ quan thực thi chính sách. Bên cạnh việc kiến nghị điều chỉnh, bổ sung cơ chế chính sách hỗ trợ, sửa đổi các nội dung của chính sách đó. Hàng năm, căn cứ vào kết quả tổ chức thực thi, những khó khăn vướng mắc từ các tổ chức, doanh nghiệp, UBND tỉnh sẽ có những điều chỉnh, hoàn thiện và đổi mới các nội dung theo thẩm quyền để thực thi chính sách cho phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh.

Qua việc điều tra khảo sát cán bộ quản lý nhà nước và doanh nghiệp một số chính sách của chính quyền địa phương về phát triển kinh tế biển, ta có thể thấy có đánh giá khác nhau của hai nhóm đối tượng phỏng vấn. (Xem kết quả các bảng 2.10; 2.11; 2.12; 2.13; 2.14 và 2.15)

Bảng 2. 14. Bảng đánh giá tổ chức thực thi chính sách QLNN về phát triển kinh tế biển trên quan điểm của cán bộ QLNN

TT	Mức độ cảm nhận Yếu tố	Ý kiến đánh giá (lượt)	Điểm					Tổng (%)
			5 (%)	4 (%)	3 (%)	2 (%)	1 (%)	
1	Tính khả thi của quy hoạch và chương trình hành động về PTKTB	96	5.2	56.2	31.2	5.2	2.0	100
2	Các chính sách ưu đãi đầu tư của địa phương có sức hấp dẫn cao đối với DN	96	10.4	56.2	26.0	5.2	3.1	100
3	Sự tích cực trong đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng ven biển của tỉnh	96	10.4	52.0	30.2	4.1	3.1	100
4	Khả năng ứng dụng các sản phẩm khoa học công nghệ vào PTKTB	96	0.0	34.3	55.2	10.4	3.1	100
5	Hiệu quả của các chương trình, chính sách thu hút sự liên kết, hợp tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao của tỉnh với DN, tập đoàn lớn trong và ngoài nước	96	15.6	52	27.0	5.2	0.0	100
6	Quá trình đánh giá thực hiện chính sách sẽ đưa ra các sáng kiến cho điều chỉnh, hoàn thiện và đổi mới chính sách	96	5.2	63.5	20.8	10.4	0.0	100

Nguồn: Tác giả khảo sát và tổng hợp – năm 2018

Qua bảng 2.15 ta thấy, ở tiêu chí “Tính khả thi của quy hoạch và chương trình hành động về PTKTB” đều được cán bộ QLNN về kinh tế biển đánh giá cao. Trong 96 cán bộ ở các lĩnh vực khác nhau được phỏng vấn, có tới 56.2% đều đồng ý với quy hoạch của chính quyền địa phương. Về tính hấp dẫn của chính sách đầu tư đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước, có 54/96 phiếu khẳng định chính sách ưu đãi của chính quyền địa phương là rất hấp dẫn với doanh nghiệp. Tuy nhiên, qua khảo sát 190 doanh nghiệp về một số chính sách nổi bật như: chính sách ưu đãi về sử dụng đất, chính sách hỗ trợ tín dụng, chính sách hỗ trợ phát triển thị trường, chính sách đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng ven biển, chính sách ứng dụng khoa học công nghệ và chính sách đào tạo nguồn nhân lực thì có 58.3% doanh nghiệp đánh giá hiệu quả chỉ ở mức trung bình, chỉ có 25% đánh giá cao và vẫn còn có tới 9.7% doanh nghiệp bị những tác động tiêu cực từ một số chính sách.

Với tiêu chí “Sự tích cực trong đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng ven biển của tỉnh”, với 286 phiếu khảo sát doanh nghiệp các cán bộ quản lý đều đánh giá cao với hơn 30% ở mức tốt. Trong khi đó, tiêu chí “Khả năng ứng dụng các sản phẩm khoa học công nghệ vào PTKTB” có 33/96 phiếu đánh giá mức độ tốt, và có 60/190 phiếu của doanh nghiệp chưa hài lòng về chính sách này.

Về tiêu chí “Hiệu quả của các chương trình, chính sách thu hút sự liên kết, hợp tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao của tỉnh với DN, tập đoàn lớn trong và ngoài nước” có 52% số người được khảo sát đều đánh giá cao và với tiêu chí “Quá trình đánh giá thực hiện chính sách sẽ đưa ra các sáng kiến cho điều chỉnh, hoàn thiện và đổi mới chính sách” thì 96 người được khảo sát đều nhận định tốt về chương trình kiểm tra định kỳ của chính quyền địa phương, và những sự phản hồi kịp thời để điều chỉnh, hoàn thiện và đổi mới chính sách.

2.3. Đánh giá chung về thực trạng quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển các tỉnh Bắc Trung Bộ giai đoạn 2013- 2017

2.3.1. Những kết quả đạt được và nguyên nhân

Một là, những kết quả đạt được về chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế biển

Chiến lược PTKTB của Khu vực cơ bản được đánh giá sát với tình hình thực tế của Khu vực, mang tính khả thi và hiệu quả; thể hiện được tính tổng thể, đồng bộ và hài hoà; có sự tham gia của các nhà hoạch định chính sách, nhà

khoa học, chuyên gia về biển, doanh nghiệp, người dân. Bước đầu thực hiện có hiệu quả chiến lược về phát triển một nền kinh tế biển xanh, kiểm soát được các vấn đề của môi trường ven biển, nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu. Chiến lược biển của Khu vực đã mở ra hướng đi mới, lộ trình thực hiện và tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của toàn Khu vực, đảm bảo AN – QP của các địa phương, tạo niềm tin, cơ hội thu hút các nguồn lực đầu tư góp phần tạo động lực tăng trưởng các thành phần kinh tế. Chiến lược xây dựng Khu vực BTB thành một trong các Khu vực kinh tế trọng điểm của toàn quốc, gắn PTKTB biển phát triển KT- XH và bảo vệ ANQP. Chiến lược nhằm khai thác có hiệu quả mọi tiềm năng, thế mạnh của biển, để phát triển các ngành kinh tế: hàng hải, cảng biển và dịch vụ cảng biển, vận tải biển; phát triển các loại hình du lịch biển; nuôi trồng và đánh bắt hải sản biển và đặc biệt là một số loại năng lượng tái tạo như điện gió, điện mặt trời.

Quy hoạch phát triển KTB của Khu vực cơ bản có tính thống nhất, đồng bộ và nhất quán giữa các ngành. QH tổng thể, QH ngành được xây dựng phù hợp với yêu cầu phát triển thực tiễn; có sự điều tra, nghiên cứu cơ bản, chi tiết làm cơ sở cho QH tổng thể, QH ngành.

Hai là, những kết quả đạt được về chính sách phát triển kinh tế biển

Chính quyền địa phương đã có sự tích cực trong đầu tư phát triển CSHT vùng biển và ven biển, đảm bảo được khả năng đáp ứng của hệ thống CSHT phục vụ PTKTB của từng địa phương. Hệ thống cảng biển ngày càng hiện đại dịch vụ logistic thuận lợi, đơn giản hoá các thủ tục hải quan, thông quan hàng hoá, các thủ tục để tàu thuyền vào cảng đều có hỗ trợ của công nghệ cao và ngày càng đơn giản về mặt thủ tục hành chính. Trong lĩnh vực hạ tầng du lịch biển thay đổi mạnh mẽ trong 3 năm trở lại đây. Các loại hình khách sạn, nghỉ dưỡng biển phát triển nhanh, các sản phẩm du lịch mới ra đời đáp ứng mọi nhu cầu của các phân khúc khách hàng. Bên cạnh đó, ngành nuôi trồng và đánh bắt cũng được quan tâm rất đúng và thích hợp. Các tỉnh đều có nhiều chính sách để tăng sản lượng nuôi trồng thuỷ sản thông qua thay đổi kỹ thuật nuôi, chất lượng con giống. Đặc biệt trong ngành đánh bắt, các địa phương đều sử dụng công nghệ cao trong quản lý tàu thuyền, tuyên truyền nâng cao nhận thức cho

ngư dân trong đánh bắt cá đồng thời cũng thực thi nhiều biện pháp hành chính mạnh để giúp ngư dân thoát khỏi thẻ vàng của EU.

Nhờ có sự phát triển về CSHT Kinh tế- xã hội nói chung và CSHT vùng biển và ven biển nói riêng mà các chính sách về thu hút đầu tư (đặc biệt là thu hút nguồn vốn FDI) của Khu vực đạt được nhiều thành tựu trong thời gian qua. Bắc Trung Bộ đang là một trong những điểm sáng thu hút nguồn vốn đầu tư của cả nước (Thanh Hoá hiện đang đứng thứ 3 toàn quốc về nguồn vốn đăng ký đầu tư). Đặc biệt, đến năm 2020, Bắc Trung Bộ sẽ là một trong các trung tâm điện gió của cả nước với 8 nhà máy điện gió đã và đang được xây dựng tại 3 tỉnh là Quảng Trị, Quảng Bình và Hà Tĩnh, Khu vực đang từng bước biến đặc sản “gió Lào” thành một nguồn năng lượng mới có giá trị về mặt kinh tế.

Ba là, những kết quả đạt được về tổ chức bộ máy quản lý phát triển kinh tế biển

Bộ máy quản lý về cơ bản đảm bảo số lượng, cơ cấu, thành phần hợp lý để quản lý PTKTB; có đủ năng lực để tư vấn, tham mưu và đề xuất các cơ chế chính sách PTKTB; ban đầu phát huy được vai trò, quyền hạn trong quản lý PTKTB. Bộ máy quản lý về các ngành thuộc KTB từ cấp tỉnh đến cấp huyện xã luôn được quan tâm, kiện toàn. Ứng dụng công cụ mới trong quản lý biển đảo đó là xây dựng chương trình quản lý tổng hợp vùng biển và ven biển thông qua thành lập Chi cục biển và Hải đảo. Lực lượng cảnh sát biển luôn được quan tâm, bồi dưỡng về trang thiết bị cũng như các kỹ năng khác, đảm bảo được PTKTB gắn với AN-QP.

Bốn là, những kết quả đạt được về sự tăng trưởng của các ngành, lĩnh vực kinh tế biển hàng năm

Giá trị khai thác trên một đơn vị biển luôn có sự tăng trưởng qua các năm, điều này chứng tỏ chiến lược PTKTB của các địa phương đi đúng hướng và công tác tổ chức thực thi các chính sách PTKTB làm khá tốt ở chính quyền cấp tỉnh, cấp Huyện và cấp Xã. Đồng thời, sự phát triển của các ngành nghề biển cũng được lồng ghép và gắn với bảo vệ môi trường, hướng đến một nền kinh tế biển xanh.

Năm là, những kết quả đạt được về sự thay đổi quy mô sản xuất trong toàn vùng

Quy mô sản xuất của vùng từng bước chuyển dần từ quy mô nhỏ lẻ, manh mún sang sản xuất tập trung, quy mô lớn. Hệ thống KKT, KCN và trung tâm công nghiệp ở Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Huế đã sẵn sàng đi vào hoạt động và đã thu hút được nhiều doanh nghiệp lớn trong và ngoài nước. Tại các KKT (KKT Nghi Sơn, KKT Vũng Áng, KKT Đông Nam Nghệ An) đã có hàng trăm nhà đầu tư trong và ngoài nước, với tổng số vốn đăng ký lên đến gần 20 tỷ USD. Hàng chục vạn lao động, chuyên gia trong, ngoài nước đang làm việc tại các KKT này. Tại KKT Nghi Sơn nổi lên hai lĩnh vực đó là lọc hoá dầu và xi măng, KKT Vũng Áng có thể mạnh là 3 lĩnh vực đó là điện năng, luyện thép và cảng biển. Một số KCN mới được đưa vào triển khai trong khu vực về cơ bản đã có cơ sở hạ tầng cần thiết để đáp ứng nhu cầu của các nhà đầu tư tiềm năng.

Đạt được những kết quả trên là do những nguyên nhân sau đây:

Thứ nhất, trong những năm gần đây, cả nước đang tập trung quyết liệt không chỉ cải cách thủ tục hành chính, cải cách bộ máy nhà nước mà còn đưa ra nhiều cơ chế chính sách (chính sách cơ cấu lại nền kinh tế; chính sách đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế, chính sách phát triển vùng nông nghiệp công nghệ cao...); những cải cách, thay đổi này sẽ góp phần quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư, nguồn nhân lực, nguồn tài nguyên đất đai... để từ đó có cơ sở nâng cao chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế nói chung và kinh tế của mỗi tỉnh nói riêng.

Thứ hai, hội nhập quốc tế nói chung và hội nhập kinh tế thế giới nói riêng một cách mạnh mẽ mang lại cơ hội cho các tỉnh và toàn khu vực tiếp cận với những thành tựu khoa học kỹ thuật, công nghệ sản xuất tiên tiến áp dụng vào sản xuất, chế biến để nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm, thu hút nguồn vốn đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và phát triển sản xuất, kinh doanh. Bên cạnh đó, hội nhập quốc tế cũng sẽ tạo điều kiện cho các nước phát triển biến đến sản phẩm và thế mạnh của các địa phương và của Vùng Bắc Trung Bộ. Với thế mạnh về phát triển công nghiệp nặng, công nghiệp chế biến và du lịch, hội nhập quốc tế hứa hẹn thị trường tiêu thụ sản phẩm công nghiệp của

vùng được mở rộng hơn, phát triển thương hiệu kinh tế biển của Khu vực.

Gần đây, hoạt động thương mại liên vùng, đặc biệt là với CHDNND Lào và các tỉnh vùng Đông Bắc Thái Lan có thể là một cơ hội tuyệt vời cho các tỉnh Bắc Trung Bộ trong việc thu hút, mở rộng và phát triển sản xuất và là một thị trường tiềm năng cho phát triển du lịch biển của vùng. Nội dung hợp tác giữa các nước tiểu vùng sông MeKong đã ngày càng được mở rộng không chỉ trong hoạt động thương mại mà còn trong hoạt động du lịch, dịch vụ và công nghiệp.

Thứ ba, việc đẩy mạnh công nghiệp 4.0 dựa trên số hoá và kết nối là xu thế của thế giới, cùng với sự chỉ đạo mạnh mẽ của Chính phủ trong xây dựng chính quyền điện tử và xây dựng chiến lược cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ tạo ra nhiều lợi thế cho các tỉnh trong việc thực hiện cải cách hành chính, công khai, minh bạch hoạt động của cơ quan nhà nước; đồng thời, việc tiếp cận công nghệ mới sẽ nâng cao hiệu quả liên kết vùng, giúp lược bỏ nhiều khâu trung gian trong dây chuyền cung ứng và tăng cơ hội tiếp cận chuỗi giá trị góp phần phát triển thương mại điện tử, giúp doanh nghiệp và người nông dân dễ dàng tiếp cận thị trường ngoài khu vực và thế giới.

Thứ tư, Bắc Trung Bộ có bờ biển dài và có cảng nước sâu nên rất thuận lợi trong phát triển kinh tế biển (Cảng biển, đánh bắt thuỷ sản...). Cảng nước sâu Vũng Áng của Hà Tĩnh là cảng nước sâu lớn nhất trong khu vực và là một trong 6 cảng biển nước sâu cho tàu có tải trọng từ 50.000 DTW trở lên (Toàn quốc có 49 cảng biển nhưng chỉ có 6 cảng nước sâu là Cảng Cái Lân – Quảng Ninh, cảng Hải Phòng, cảng Dung Quất, cảng Khánh Hoà, cảng Vũng Tàu và cảng Vũng Áng (Hà Tĩnh) có tải trọng cho tàu trên 50.000DTW). Cảng Vũng Áng cũng đã được Thủ tướng Chính phủ lựa chọn là một trong những cảng kinh tế quan trọng để tập trung đầu tư ngân sách nhà nước, và có tiềm năng để trở thành trung tâm logistics của khu vực và là đầu mối giao thương quốc tế với Lào và Thái Lan cùng các nước khác như Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc.

Thứ năm, Bắc Trung Bộ có bờ biển đẹp và hệ thống hang động lớn nhất thế giới ở Quảng Bình, cùng chính sách đầu tư bài bản, Bắc Trung Bộ đang là một trong những trung tâm du lịch thu hút lượng lớn du khách trong và ngoài nước, các điểm du lịch ven biển có vai trò quan trọng, kéo theo đó là nhu cầu

lớn về các sản phẩm nghỉ dưỡng biển. Chỉ trong vòng hai năm, khu vực đã có đầy đủ các dự án nghỉ dưỡng từ 3-4 sao và nhóm sản phẩm 5 sao đáp ứng đầy đủ các phân khúc thị trường. Nếu khu vực biết cách tạo được những sản phẩm du lịch khai thác các hoạt động trên biển (như câu cá giải trí, du thuyền, lặn biển...) tận dụng được không gian biển và dưới đại dương để tăng giá trị gia tăng cho du lịch biển thì đây chính là một trong những động lực thúc đẩy kinh tế biển của khu vực phát triển trong thời gian tới.

Thứ sáu, Khu vực Bắc Trung Bộ có lợi thế về giáo dục phổ thông tốt. Lực lượng lao động phổ thông của Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hoá, Quảng Bình, Quảng Trị, Huế đều khá dồi dào và đang sẵn sàng tham gia làm việc cho các nhà máy mới xây dựng. Người dân khu vực này với tính cách cần cù, chịu khó, ham học hỏi, sáng tạo. Bên cạnh đó, số lao động được đào tạo chuyên môn của các tỉnh này cũng ngày một tăng.

Thứ bảy, Chính quyền các tỉnh đã có sự đổi mới nhất định trong tư duy và cách tiếp cận điều hành nền kinh tế nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp và người dân. Thời gian qua, Khu vực là điểm đến của nhiều nhà đầu tư đến từ Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc... vào các KKT, KCN, từ đó có thể giúp tạo ra các cụm công nghiệp và dịch vụ hỗ trợ.

2.3.2. Những hạn chế và nguyên nhân

Bên cạnh những kết quả đạt được, PTKTB Khu vực BTB còn có những hạn chế sau đây:

Thứ nhất, khả năng liên kết vùng giữa các chính quyền cấp địa phương tỉnh còn nhiều bất cập

Một trong những hạn chế khiến trong giai đoạn vừa qua, Khu vực Bắc Trung Bộ chưa phát huy tối đa lợi thế, tiềm năng của biển đó là chưa tạo được chuỗi kết nối giữa các địa phương có biển, giữa các ngành, các lĩnh vực kinh tế và kết cấu hạ tầng. Để khắc phục hạn chế nêu trên đặt ra yêu cầu phải đổi mới từ nhận thức đến hành động của các cấp, các ngành và toàn xã hội theo hướng phát triển kinh tế biển xanh, tiếp cận quản lý tổng hợp, kết nối động bộ, hữu cơ như hệ sinh thái tự nhiên: cộng sinh, không làm suy yếu và loại trừ lẫn nhau, các ngành kinh tế biển phải vừa hỗ trợ vừa làm động lực thúc đẩy lẫn nhau cùng phát triển. Các khu vực không giáp biển hoặc giáp biển nhưng không có thể

mạnh về cảng biển, đóng vai trò hỗ trợ thông qua việc tăng cường phát triển sản xuất hàng hoá phục vụ xuất khẩu. Ngược lại, các địa phương có biển hoặc có thể mạnh về phát triển cảng biển đóng vai trò tạo động lực cho phát triển sản xuất của các địa phương không có biển bằng cách cung cấp các dịch vụ cảng, logistics cho xuất khẩu hàng hoá.

Để đạt được mục tiêu nêu trên, cần một quy hoạch mang tính tổng thể, toàn diện, phát huy tối đa lợi thế so sánh về điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, đảm bảo tính kết nối, tránh tình trạng các địa phương tự phát cạnh tranh và làm suy yếu lẫn nhau.

Thứ hai, còn nhiều hạn chế về nâng cao nhận thức của người dân trong việc khai thác tài nguyên biển với bảo vệ, bảo tồn tài nguyên

Phát triển kinh tế biển xanh phải dựa trên nền tảng phát huy hiệu quả bản sắc, giá trị lịch sử và văn hoá của Khu vực gắn với biển tại các địa phương kết hợp đầu tư xây dựng thiết chế văn hoá các vùng biển và ven biển, thay đổi hành vi ứng xử với biển của toàn xã hội. Theo đó, cần tăng cường nâng cao nhận thức và hành động về ứng xử thân thiện với thiên nhiên, bảo vệ, bảo tồn hệ sinh thái biển nhằm tạo ra môi trường sống phù hợp, đáp ứng nhu cầu của thể hệ hiện tại và tương lai thông qua chuyển đổi các hoạt động liên quan đến xâm hại, tác động đến biển sang bảo vệ, bảo tồn.

Để thu hút sự tham gia của mọi tầng lớp nhân dân, cần đảm bảo quyền tiếp cận công bằng, bình đẳng và có trách nhiệm của người dân với biển, đề cao vai trò của phụ nữ trong phát triển bền vững biển. Điều đó đó phải được thể hiện qua việc tạo sinh kế, phúc lợi cho mọi tầng lớp nhân dân từ biển, khuyến khích tạo điều kiện để người dân, doanh nghiệp tham gia phát triển các ngành nghề kinh tế biển như du lịch sinh thái, thám hiểm – khoa học, du lịch cộng đồng, gắn với nâng cao trách nhiệm của mọi tổ chức, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư và mỗi người dân trong phát triển bền vững biển.

Thứ ba, còn nhiều hạn chế về đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao để phục vụ cho PTKTB

Kinh tế biển khu vực Bắc Trung Bộ chưa phát huy được tiềm năng to lớn của mình là nguồn nhân lực và đội ngũ cán bộ khoa học – công nghệ về biển

chưa đáp ứng được yêu cầu về số lượng, chất lượng; trình độ, năng lực khoa học – công nghệ và điều tra cơ bản về biển còn hạn chế so với cả nước. Do đó, khoa học – công nghệ hiện đại và nguồn lực nhân lực biển chất lượng cao chính là nhân tố đột phá để phát triển bền vững biển của Khu vực trong giai đoạn mới. Cụ thể là: để vươn ra biển và làm chủ biển, cần phải dựa trên phát triển khoa học – công nghệ, thúc đẩy đổi mới, sáng tạo, tận dụng các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 kết hợp tăng cường điều tra cơ bản biển, đẩy mạnh nghiên cứu, xác lập luận cứ khoa học cho việc hoạch định, hoàn thiện chính sách, pháp luật; ưu tiên đầu tư đánh giá tiềm năng và lợi thế về điều kiện tự nhiên, tài nguyên, hệ sinh thái và các ngành, lĩnh vực kinh tế như hàng hải, chế biến hải sản, nuôi trồng thủy, hải sản, năng lượng tái tạo, thông tin và công nghệ số biển, nano biển, sinh dược học biển...

Đồng thời phải có nguồn nhân lực biển chất lượng cao. Để làm được điều này, ngay từ bây giờ cần phải chú trọng đầu tư phát triển đội ngũ các nhà khoa học, chuyên gia chất lượng cao đáp ứng nhu cầu thị trường và yêu cầu phát triển trong thời kỳ mới. Bên cạnh đó, cần ưu tiên đầu tư cho công tác đào tạo, đào tạo lại nghề cho người dân, bảo đảm nhu cầu lao động của các ngành nghề kinh tế biển khi tiến hành cơ cấu lại các ngành này.

Nguyên nhân của những hạn chế

- Một số nguyên nhân khách quan

Một là, vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên: Do vị trí địa lý của Khu vực nằm khá xa các trung tâm kinh tế lớn như Hà Nội và Thành Phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng. Bên cạnh đó, Khu vực BTB có điều kiện tự nhiên rất khắc nghiệt, mùa hè rất nóng và mùa mưa thì nhiều bão, lũ lụt làm ảnh hưởng nhiều đến PTKTB, đặc biệt tính mùa vụ trong du lịch biển thể hiện rất rõ.

Hai là, môi trường chính trị quốc tế: hiện nay tình hình tranh chấp trên biển Đông đang diễn ra hết sức phức tạp và được xem là khu vực có tranh chấp phức tạp nhất thế giới, liên quan đến nhiều quốc gia trong và ngoài khu vực. Điều này làm ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình hoạch định chiến lược biển và đảm bảo AN-QP của nước ta.

Ba là, trình độ phát triển khoa học công nghệ biển và đại dương: Nghiên cứu về biển và đại dương đòi hỏi trình độ KHCN rất cao, cả về nguồn vốn và

nguồn nhân lực. Ở các nước đang phát triển như Việt Nam, năng lực này còn nhiều hạn chế và cần nhiều sự hỗ trợ của quốc tế để có thể khai thác biển và đại dương một cách hiệu quả nhất.

- Một số nguyên nhân chủ quan

Một là, hạn chế về năng lực quản lý của một số bộ phận cán bộ lãnh đạo cấp tỉnh, huyện và xã. Một số cán bộ lãnh đạo cấp tỉnh, huyện cũng như cấp xã chưa nhận thức hết vai trò của kinh tế biển, trong quá trình công tác đã buông lỏng quản lý, gây ra nhiều hậu quả đáng tiếc cho môi trường sinh thái biển và thiệt hại về kinh tế cho một số ngành nghề biển.

Hai là, cách thức khai thác tài nguyên biển của ngư dân: thực trạng về khai thác tài nguyên gần bờ một cách tận diệt và đánh bắt cá bất hợp pháp ở các vùng biển xa bờ của ngư dân vẫn đang diễn ra, và chính quyền các cấp đã rất nỗ lực để thay đổi tình trạng này nhưng dường như những nỗ lực đó vẫn chưa mang lại kết quả tương xứng. Để thay đổi hành vi đánh bắt của ngư dân ngoài các biện pháp hành chính mạnh thì cũng cần có thời gian. Thói quen và tập quán khai thác nguồn lợi biển của người dân vùng biển là một trong những trở ngại phát triển một nền kinh tế biển từ màu “nâu” sang “xanh lam”.

Ba là, hạn chế về hợp tác quốc tế trong PTKTB: trong chiến lược và quy hoạch PTKTB của Khu vực và của từng địa phương chưa thực sự đẩy mạnh hợp tác quốc tế để PTKTB. Các chương trình hợp tác quốc tế chưa thật sự hiệu quả, chưa tạo động lực để thu hút nguồn công nghệ, nhân lực cho PTKTB của Khu vực. Để nâng cao được trình độ khoa học công nghệ biển, thu hút nguồn nhân lực cao về làm việc tại các cảng biển, khu công nghiệp ven biển, du lịch biển hay nuôi trồng thủy sản thì cần phải có các chương trình hợp tác quốc tế một cách mạnh mẽ với các nước có nền KTB phát triển như Mỹ, Nhật Bản, Anh...

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Vùng Bắc Trung Bộ gồm 6 tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế. Với chiều dài gần 760km bờ biển, và nhiều tiềm năng về du lịch, đánh bắt và nuôi trồng thủy, hải sản, khu công nghiệp ven biển... Trong thời gian vừa qua, các tỉnh thuộc khu vực Bắc Trung Bộ đã có những bước phát triển vượt bậc, từ một khu vực nghèo của Việt Nam trở thành một trong các vùng kinh tế trọng điểm của quốc gia. Mặc dù phải đối mặt với một số tác động tiêu cực đến từ bối cảnh phát triển trong nước và quốc tế như: suy giảm kinh tế toàn cầu, ngân sách nhà nước hạn hẹp, biến đổi khí hậu, thảm họa môi trường, song các tỉnh khu vực Bắc Miền Trung đã tập trung nỗ lực thu hút đầu tư nước ngoài, nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng và tháo gỡ khó khăn cho nông dân, cộng đồng doanh nghiệp, từ đó đạt được những kết quả khả quan trên các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, thương mại và dịch vụ. Các tỉnh cũng có những đóng góp tích cực trong xây dựng và phát triển vùng Bắc Trung Bộ với chủ trương tái cơ cấu kinh tế và chuyển mình thành động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của vùng.

Trên cơ sở khung lý luận đã xây dựng ở chương một, tác giả tổng hợp, phân tích các số liệu thứ cấp, đồng thời khảo sát đánh giá các tiêu chí đánh giá quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển của các địa phương bằng phiếu khảo sát. Bên cạnh những kết quả đã đạt được, thực trạng quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển tại các tỉnh Bắc Trung Bộ vẫn còn một số hạn chế. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình hình trên, trong đó, một số nguyên nhân khách quan đến từ vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên của khu vực, một số nguyên nhân chủ quan khác do nhận thức chưa đầy đủ của lãnh đạo các cấp về tiềm năng, lợi thế và tầm quan trọng của phát triển kinh tế biển trong điều kiện hiện nay, còn thiếu một quy hoạch độc lập, với hệ thống chính sách chưa đầy đủ, thống nhất trong phát triển kinh tế, trình độ quản lý và trình độ nguồn nhân lực chưa đáp ứng được nhu cầu. Những vấn đề này cần được tập trung tháo gỡ để hoàn thiện quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển tại các tỉnh Bắc Trung Bộ.

CHƯƠNG 3

ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ NHẪM TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN TẠI CÁC TỈNH BẮC TRUNG BỘ VIỆT NAM

3.1. Các nhân tố ảnh hưởng, quan điểm và phương hướng quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển tại các tỉnh Bắc Trung Bộ

3.1.1. Nhân tố trong và ngoài nước ảnh hưởng đến phát triển kinh tế biển tại các tỉnh Bắc Trung Bộ [11][20][26][27][31]

Bối cảnh quốc tế

Từ giữa cuối năm 2018, kinh tế toàn cầu có nhiều biến động. Căng thẳng thương mại Mỹ - Trung bùng phát ngay trong nửa năm 2018 làm đảo lộn cục diện kinh tế toàn cầu. Sóng gió trong quan hệ thương mại Mỹ - Trung ảnh hưởng tiêu cực đến đà đi lên của kinh tế thế giới. Năm 2019, do tác động từ sự phục hồi bấp bênh và khủng hoảng quay trở lại trên phạm vi toàn cầu, động lực phục hồi kinh tế của thị trường các nước phát triển có thể giảm. Nhìn về dài hạn, thế giới vẫn còn nhiều yếu tố khó lường, bất ngờ do một số đặc điểm sau đây, ảnh hưởng trực tiếp tới phát triển các ngành kinh tế biển:

- Sự xung đột về quyền lực dưới mọi hình thức giữa các cường quốc, nhất là trong việc tranh giành ảnh hưởng và chiếm giữ các nguồn lực chiến lược. Có thể thấy rõ qua thái độ của Hoa Kỳ và Trung Quốc trong các tranh chấp tại khu vực biển đông và vùng biển Đông Bắc Á, dẫn đến bất ổn cùng nhiều yếu tố khó lường khác trong môi trường của khu vực và các nước liên quan.

- Nước, lương thực và năng lượng ngày càng đóng vai trò quyết định đối với sự phát triển của toàn cầu nói chung và từng nền kinh tế nói riêng. Tuy nhiên, sự cạnh tranh giữa ba yếu tố này càng lớn, đòi hỏi có mối quan hệ hài hoà và sự đánh đổi nhất định để mang lại sự phát triển bền vững cho từng nền kinh tế. Dân số thế giới được dự báo sẽ lên tới trên 8.3 tỷ người vào năm 2030, trong đó ngày càng nhiều người sống ở đô thị và gia nhập tầng lớp trung lưu. Với cách thức tiêu thụ nước, lương thực và năng lượng như hiện nay, một số nền kinh tế sẽ lâm vào khủng hoảng, phụ thuộc ngày càng lớn vào những quốc

gia có thể mạnh đối với các nguồn lực này. Các nguồn lực trên cạnh đang khan hiếm buộc các quốc gia phải vươn ra biển mạnh hơn; hệ lụy là một cuộc cạnh tranh, thậm chí là chiến tranh sẽ diễn ra khốc liệt để sở hữu và thao túng các lợi thế từ biển. Các quốc gia phụ thuộc lớn vào đại dương như: Hoa Kỳ, Nga, Nhật Bản, Anh... sẽ tiếp tục chạy đua sức mạnh để bảo vệ lợi ích trước những quốc gia mới nổi, như: Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc, Brazil...đang quyết tâm vươn xa ra biển.

- Biến đổi khí hậu đã và tiếp tục là một thách thức lớn nhất của loài người trong vài chục năm tới đây bởi những hệ lụy khó lường của nó. Trong khi đó, công nghệ chỉ có thể là một phần của chìa khoá cứu cánh nếu các quốc gia không chịu thay đổi phương thức phát triển. Chịu ảnh hưởng lớn nhất của biến đổi khí hậu thường là các quốc gia tiếp giáp với biển, trong đó có Việt Nam.

Bối cảnh trong nước

Nghị quyết số 09- NQ/TW về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 ra đời trong bối cảnh toàn Đảng, toàn dân ta kết thúc 5 năm thực hiện nghị quyết Đại hội IX và đã trải qua 20 năm đổi mới. Sau khi Nghị quyết ra đời, Quốc hội đã thông qua các Luật Biển Việt Nam (năm 2012), Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo (năm 2015), Bộ luật hàng hải Việt Nam, Luật Thủy Sản (sửa đổi, bổ sung năm 2017), cùng nhiều luật của các ngành, lĩnh vực có nội dung liên quan đến biển đảo. Chính phủ cũng đã ban hành hơn 10 nghị định, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành hơn 100 quyết định về quản lý nhà nước, thực hiện các chủ trương chính sách, chiến lược, quy hoạch, chương trình phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh biển, đảo. Nghị quyết đã đề ra 5 lĩnh vực ưu tiên phát triển là khai thác, chế biến dầu khí; khai thác và chế biến hải sản; phát triển kinh tế hàng hải; phát triển du lịch và nghỉ dưỡng biển; tăng xây dựng các khu kinh tế, khu công nghiệp. Đồng thời, nghị quyết cũng định hướng xây dựng kết cấu hạ tầng, biển đảo.

Sau 10 năm thực hiện nghị quyết số 09 – NQ/TW, ngày 22/10/2018, tại Hội nghị lần thứ 8 (khoá XII), Ban Chấp hành Trung Ương Đảng đã thông qua Nghị quyết số 36 – NQ/TW về “Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” (gọi tắt là chiến lược biển 2030). Chủ trương lớn của chiến lược biển 2030 là phát triển thành công, đột

phá về các ngành kinh tế biển theo thứ tự ưu tiên là: (1) Du lịch và dịch vụ biển; (2) Kinh tế hàng hải; (3) Khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác; (4) Nuôi trồng và khai thác hải sản; (5) Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới.

Bên cạnh đó, Việt Nam đang nổi lên như là một điểm đến yêu thích khi các công ty đa quốc gia đang tìm cách thay đổi chiến lược cung ứng và chuyển bớt cơ sở sản xuất của họ từ Trung Quốc. Các dữ liệu vĩ mô gần đây đều cho thấy Việt Nam đang hưởng lợi lớn từ sự thay đổi này. Cụ thể, FDI trong 4 tháng đầu năm 2019 tại Việt Nam thiết lập kỷ lục mới là một ví dụ rõ ràng nhất. Tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới và điều chỉnh vốn đạt 7,45 tỷ đô, tăng 29% so với cùng kỳ năm ngoái. Các chuyên gia đều nhận định FDI vào Việt Nam vẫn sẽ tăng mạnh và hỗ trợ tăng trưởng GDP trong năm 2019.

Tuy nhiên, nền kinh tế Việt Nam vẫn tiếp tục gặp nhiều khó khăn trong việc tận dụng các cơ hội này để thúc đẩy thị trường phát triển. Những chính sách lớn về tái cấu trúc nền kinh tế đã được ban hành và phát huy hiệu quả bước đầu nhưng việc triển khai khá chậm nên cần thêm thời gian để kiểm chứng.

3.1.2. Quan điểm và phương hướng quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển tại các tỉnh Bắc Trung Bộ

Quan điểm và phương hướng phát triển kinh tế - xã hội của vùng Bắc Trung Bộ

Bắc Trung Bộ được Chính phủ xác định là vùng chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh; có ý nghĩa chiến lược và lợi thế quan trọng trong việc mở rộng giao lưu kinh tế, đồng thời là điểm trung chuyển hàng hóa với các tỉnh Tây Nguyên, Lào, Campuchia, Đông Bắc Thái Lan, Myanmar và cửa ra của tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây nối với đường hàng hải quốc tế và giao lưu hàng hóa với các quốc gia trên thế giới.

Nhà nước chủ trương phát triển vùng Bắc Trung Bộ phù hợp với chiến lược phát triển KT-XH của cả nước và định hướng chiến lược biển Việt Nam, thống nhất với quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực, đồng thời, phát huy cao nhất tiềm năng, lợi thế của vùng, nhất là lợi thế về công nghiệp, dịch vụ và kinh tế biển để đẩy mạnh tái cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng

theo hướng sử dụng có hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái, chủ động phòng tránh và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Nhà nước ưu tiên phát triển đồng bộ trong vùng hệ thống các đô thị, khu dân cư và hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo hướng thân thiện với môi trường. Nhà nước cam kết tập trung vốn cho vùng xây dựng các đô thị có điều kiện và lợi thế làm hạt nhân lan tỏa, thúc đẩy phát triển vùng và trở thành các trung tâm kinh tế của từng tiểu vùng. Nhà nước chủ trương kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với phát triển các lĩnh vực xã hội, giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, hướng tới thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội cho dân cư trong vùng. Nhà nước cam kết hỗ trợ đào tạo phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu thị trường và phát triển, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, tạo tiền đề để dân cư trong vùng nỗ lực phát triển kinh tế, thoát khỏi vị thế vùng nghèo so với các vùng kinh tế khác.

Mục tiêu phát triển vùng: Xây dựng Bắc Trung Bộ trở thành vùng phát triển năng động, nhanh và bền vững, là một đầu cầu quan trọng của cả nước trong giao lưu hợp tác quốc tế; giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội, phát triển kinh tế bền vững gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền biển, đảo của đất nước. Cải thiện căn bản đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần của nhân dân, đẩy mạnh công cuộc xóa đói, giảm nghèo, nhất là đối với đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào ở các xã đặc biệt khó khăn, vùng căn cứ kháng chiến; tăng cường công tác bảo vệ và nâng cao sức khỏe của người dân. Hạn chế tối đa ảnh hưởng của thiên tai lũ bão, hạn hán, bảo vệ môi trường sinh thái; ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, đặc biệt là nước biển dâng.

Mục tiêu về kinh tế: GDP bình quân đầu người vào năm 2020 đạt khoảng 53,0 triệu đồng, tương đương 2.500 USD bằng khoảng 76% mức bình quân đầu người của cả nước. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng phát triển theo chiều sâu, tập trung khai thác các lợi thế so sánh của vùng, tỷ trọng công nghiệp trong cơ cấu giá trị sản lượng của Vùng vào năm 2020 đạt 41,9% (Năm 2016 chỉ đạt 38,6%); tương tự, tỷ trọng dịch vụ tăng từ 38,1% năm lên 39,9% và của nông nghiệp từ 23,2% giảm xuống 18,2%. Theo đó, năm 2020, tỷ lệ lao động nông

nghiệp còn khoảng 32% trong tổng lực lượng lao động của Vùng. Kim ngạch XK giữ nhịp tăng trưởng trên mức 20%/năm và tốc độ đổi mới công nghệ đạt bình quân 20 - 25%/năm trong giai đoạn 2018 – 2020.

Mục tiêu xã hội, môi trường, an ninh, quốc phòng: Bảo đảm hoàn thành các mục tiêu về xã hội, về bảo vệ môi trường, về bảo đảm quốc phòng, an ninh. Gắn kết chặt chẽ giữa phát triển KT-XH, nhất là kinh tế biển, đảo với bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền biển, hải đảo của Tổ quốc...

Phương hướng phát triển các ngành kinh tế biển các tỉnh Bắc Trung Bộ Việt Nam

Căn cứ vào Nghị quyết số 36/NQ- TW và Chiến lược phát triển vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung và căn cứ vào yêu cầu phát huy các nguồn lực của vùng, có thể xác định hướng phát triển các ngành nghề kinh tế biển của các tỉnh Bắc Trung Bộ Việt Nam là:

- *Thứ nhất, đối với ngành du lịch và dịch vụ biển:* Chú trọng đầu tư hạ tầng du lịch; khuyến khích, tạo điều kiện để các thành phần kinh tế tham gia phát triển du lịch sinh thái, thám hiểm khoa học, du lịch cộng đồng, các khu du lịch nghỉ dưỡng biển chất lượng cao tại các vùng ven biển; xây dựng, phát triển, đa dạng hoá các sản phẩm, chuỗi sản phẩm, thương hiệu du lịch biển đẳng cấp quốc tế trên cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, phát huy giá trị di sản thiên nhiên, văn hoá, lịch sử đặc sắc của các vùng, miền, kết nối với các tuyến du lịch quốc tế để Việt Nam trở thành điểm đến hấp dẫn của thế giới. Nghiên cứu thí điểm phát triển du lịch ra các đảo, vùng biển xa bờ. Tăng cường năng lực tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn; đẩy mạnh các hoạt động thám hiểm khoa học; chú trọng công tác giáo dục, y tế biển... Hỗ trợ, tạo điều kiện để người dân ven biển chuyển đổi nghề từ các hoạt động có nguy cơ xâm hại, tác động tiêu cực đến biển sang bảo vệ, bảo tồn, tạo sinh kế bền vững, việc làm mới ổn định, nâng cao thu nhập cho người dân.

- *Thứ hai, đối với ngành kinh tế hàng hải:* Trọng tâm là khai thác có hiệu quả các cảng biển và dịch vụ vận tải biển. Quy hoạch, xây dựng, tổ chức khai thác đồng bộ, có hiệu quả các cảng biển tổng hợp, cảng trung chuyển quốc tế, cảng chuyên dùng gắn với các dịch vụ hỗ trợ; xây dựng hoàn thiện hạ tầng

logistics và các tuyến đường giao thông, kết nối liên thông các cảng biển với các vùng, miền, địa phương trong nước và quốc tế. Đẩy mạnh phát triển đội tàu vận tải biển với cơ cấu hợp lý, ứng dụng công nghệ hiện đại, nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng nhu cầu thị trường vận tải nội địa, tham gia sâu vào các chuỗi cung ứng vận tải, từng bước gia tăng, chiếm lĩnh thị phần quốc tế.

- *Thứ ba, nuôi trồng và khai thác hải sản:* Chuyển từ nuôi trồng, khai thác hải sản theo phương thức truyền thống sang công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao. Tổ chức lại hoạt động khai thác hải sản theo hướng giảm khai thác gần bờ, đẩy mạnh khai thác tại các vùng biển xa bờ và viễn dương phù hợp với từng vùng biển và khả năng phục hồi của hệ sinh thái biển đi đôi với thực hiện đồng bộ, có hiệu quả công tác đào tạo, chuyển đổi nghề cho ngư dân. Thúc đẩy các hoạt động nuôi trồng, khai thác hải sản bền vững, tăng cường bảo vệ, tái sinh nguồn lợi hải sản, nghiêm cấm các hoạt động khai thác mang tính tận diệt.

Hiện đại hoá công tác quản lý nghề cá trên biển; đẩy mạnh liên kết sản xuất theo hình thức tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; xây dựng một số doanh nghiệp mạnh tham gia khai thác hải sản xa bờ và hợp tác khai thác viễn dương. Đầu tư nâng cấp các cảng cá, bến cá, khu neo đậu tàu thuyền, tổ chức tốt dịch vụ hậu cần nghề cá. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến trong nuôi trồng, khai thác, bảo quản, chế biến hải sản, tạo ra các sản phẩm chủ lực, có chất lượng, giá trị kinh tế cao, đáp ứng nhu cầu của thị trường.

- *Thứ tư, công nghiệp ven biển:* Phải dựa trên cơ sở quy hoạch, cân nhắc lợi thế về điều kiện tự nhiên của từng vùng, ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao thân thiện với môi trường, công nghiệp nền tảng, công nghệ nguồn. Phát triển hợp lý các ngành sửa chữa và đóng tàu, lọc hoá dầu, năng lượng, cơ khí chế tạo, công nghiệp chế biến, công nghiệp phụ trợ.

- *Thứ năm, năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới:* Thúc đẩy đầu tư xây dựng, khai thác điện gió, điện mặt trời và các dạng năng lượng tái tạo khác. Phát triển ngành chế tạo thiết bị phục vụ ngành công nghiệp năng lượng tái tạo, tiến tới làm chủ một số công nghệ, thiết kế, chế tạo và sản xuất thiết bị; ưu tiên đầu tư phát triển năng lượng tái tạo trên các đảo phục vụ sản xuất, sinh hoạt, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Quan tâm phát triển một số

ngành kinh tế dựa vào khai thác tài nguyên đa dạng sinh học biển như được liêu biển, nuôi trồng và chế biến rong, tảo, cỏ biển...

Phương hướng hoàn thiện quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển tại các tỉnh Bắc Trung Bộ Việt Nam.

Trong thời gian tới, toàn bộ hệ thống chính trị trong tỉnh cần kết hợp chặt chẽ, quyết tâm thực hiện tốt chương trình hành động của UBND tỉnh nhằm thực hiện tốt Nghị quyết số 36/NQ-TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Ban chấp hành Trung ương khóa XII về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2030 tầm nhìn 2045, trong đó cần tập trung vào các nhiệm vụ chủ yếu để phát triển kinh tế biển và hải đảo như:

Thứ nhất, xây dựng các chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo theo hướng hệ thống và đầy đủ phù hợp với các quy định của Nhà nước, có trọng tâm, trọng điểm, tránh chồng chéo, giới hạn chính sách trong cùng một lĩnh vực.

Thứ hai, đảm bảo chính sách phù hợp với khả năng thực tế của từng tỉnh, đồng thời xác định rõ lộ trình thực hiện các chính sách để đảm bảo tính khả thi của chính sách.

Thứ ba, đảm bảo chính sách thực sự có tác động tích cực đến các đối tượng thụ hưởng lợi ích từ chính sách.

Thứ tư, đảm bảo sự gắn kết giữa chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo với các chính sách hiện hành của Nhà nước cũng như các chính sách khác của Tỉnh để có thể vẫn phát huy được tối đa nguồn lực của tỉnh nhưng cũng không mâu thuẫn, chồng chéo với các chính sách khác.

3.2. Một số giải pháp tăng cường quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển tại các tỉnh Bắc Trung Bộ Việt Nam

3.2.1. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch; hoàn thiện cơ chế, chính sách giai đoạn 2020- 2025

Sớm đề xuất Trung ương triển khai xây dựng Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội liên vùng ven biển các tỉnh Bắc Trung bộ; đồng thời cho phép điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2050, gắn với việc xây dựng Đề án phát triển kinh tế biển và ven biển của tỉnh. Với phương châm không phát triển kinh tế bằng mọi giá, theo

đó: (1) Tiếp tục khẳng định phát triển Khu kinh tế Nghi Sơn, Khu kinh tế Vũng Áng, trở thành khu kinh tế động lực của khu vực và cả nước; (2) Phát triển cụm ngành công nghiệp nặng dọc dải ven biển ở quy mô vừa phải, phù hợp; từ đó cần phải nghiên cứu, đánh giá khách quan về việc triển khai dự án điện gió tại Quảng Trị, Quảng Bình, giai đoạn 2 của dự án Formosa, các dự án Nhiệt điện Vũng Áng, dự án nhà máy hoá dầu Nghi Sơn...; chú trọng phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ ít gây ô nhiễm môi trường; (3) Phát triển dịch vụ du lịch, nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản; đồng thời tiếp tục tập trung cao cho xây dựng nông thôn mới gắn với phát triển đô thị.

Rà soát, đánh giá kỹ tác động, hiệu quả của từng chính sách của tỉnh đã ban hành giai đoạn 2015- 2020; trên cơ sở đó khẩn trương xây dựng ban hành hệ thống cơ chế, chính sách giai đoạn 2020-2025, đảm bảo tập trung, đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả trong đó chú trọng vào những lĩnh vực cần phải được khuyến khích phát triển, tạo động lực lan tỏa cho phát triển kinh tế - xã hội, nhất là ưu tiên các chính sách về phát triển nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới; đồng thời đảm bảo phù hợp với khả năng cân đối, huy động nguồn lực trong điều kiện và tình hình mới, tránh dàn trải để việc tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách có tính khả thi và đạt kết quả cao nhất.

3.2.2. Đẩy mạnh cải cách hành chính; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thúc đẩy phát triển doanh nghiệp, tăng cường thu hút đầu tư; nhằm huy động tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển

Tạo bước đột phá mới trong cải cách hành chính, trọng tâm là tinh giản bộ máy biên chế, cải cách thủ tục hành chính, thiết lập cơ chế liên thông, một đầu mối. Tiếp tục triển khai toàn diện các nội dung của Chương trình cải cách hành chính để tạo chuyên biến mạnh mẽ, hiệu lực, hiệu quả điều hành, tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao. Thực hiện đồng bộ các biện pháp đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nhất là thủ tục hành chính liên quan đến người dân, doanh nghiệp. Hoàn thành khảo sát, triển khai phê duyệt Đề án nâng cao năng lực, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng về sắp xếp, tinh giản bộ máy, biên chế, hoạt động hiệu lực, hiệu quả của các cơ quan, đơn vị (thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh). Triển khai đồng bộ có hiệu quả Kế hoạch tinh giản biên chế

công chức và số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập năm 2019. Tiếp tục củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động của Trung tâm hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và xúc tiến đầu tư để hỗ trợ tốt hơn cho các doanh nghiệp và nhà đầu tư.

Tăng cường các hoạt động xúc tiến đầu tư, huy động tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển: Rà soát, cập nhật, điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án kêu gọi đầu tư phù hợp với quy hoạch phát triển của tỉnh; tiếp tục đổi mới cả về nội dung và hình thức xúc tiến đầu tư theo hướng cụ thể, chi tiết từng dự án, từng nhà đầu tư. Chú trọng thu hút đầu tư của các tập đoàn kinh tế lớn (nhà đầu tư chiến lược) trong và ngoài nước có tiềm lực về vốn, công nghệ và kinh nghiệm nhằm tạo động lực lan tỏa, thúc đẩy phát triển doanh nghiệp trong tỉnh và công nghiệp hỗ trợ. Ưu tiên thu hút các dự án công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp phụ trợ, nông nghiệp công nghệ cao, kết cấu hạ tầng khu, cụm công nghiệp, hạ tầng đô thị.

3.2.3. Tăng cường quản lý nhà nước trên tất cả các lĩnh vực liên quan đến kinh tế biển

Các cấp, ngành, cơ quan, đơn vị bám sát chức năng nhiệm vụ được giao, thực hiện công tác quản lý nhà nước trên các lĩnh vực đảm bảo hiệu lực, hiệu quả tốt nhất, không bỏ sót nhiệm vụ theo chức năng đã quy định; đồng thời, người đứng đầu phải có cơ chế kiểm soát việc tổ chức triển khai kịp thời các chỉ đạo của tỉnh; xử lý nhiệm vụ theo đúng chức năng, thẩm quyền, bảo đảm nguyên tắc công việc thuộc cấp nào trước hết cấp đó phải tập trung giải quyết, khắc phục tình trạng né tránh, đùn đẩy trách nhiệm lên cấp trên. Tổ chức rà soát, lưu giữ hồ sơ tài liệu đảm bảo đầy đủ, đúng quy định của pháp luật, xây dựng cơ sở thông tin dữ liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước của cơ quan, đơn vị mình, địa phương mình; nhất là các lĩnh vực nhạy cảm, phức tạp, dễ phát sinh khiếu kiện, trong đó cần tập trung cao cho một số lĩnh vực sau:

- *Lĩnh vực tài nguyên và môi trường:* Kiểm soát chặt chẽ công tác bảo vệ môi trường khi thẩm định dự án đầu tư và toàn bộ quá trình hoạt động của dự án, bao gồm cả giai đoạn khởi công, xây dựng, vận hành thử nghiệm. Nâng cao chất lượng thẩm định đánh giá tác động môi trường; thực hiện nghiêm việc xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường trước khi đi vào vận hành chính

thức.

- *Tiếp tục nâng cao hiệu quả công tác quản lý đầu tư, xây dựng*: Tăng cường và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác giám sát, đánh giá đầu tư, đề kịp thời phát hiện, chấn chỉnh các sai phạm trong đầu tư, xây dựng. Tập trung chỉ đạo, thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, tháo gỡ khó khăn vướng mắc để đẩy nhanh tiến độ các dự án, nhất là các dự án lớn, trọng điểm, các dự án trong địa bàn khu kinh tế ven biển. Tiếp tục rà soát các dự án đã chấp thuận chủ trương đầu tư nhiều năm nhưng triển khai chậm hoặc chưa triển khai để có phương án xử lý, trường hợp nhà đầu tư không có khả năng tiếp tục thực hiện dự án thì kiên quyết thu hồi theo quy định của pháp luật để tạo quỹ đất thu hút các nhà đầu tư khác; đồng thời tập trung xử lý dứt điểm tài sản dự án đầu tư trên đất đối với các khu đất đã thu hồi dự án theo đúng quy định của pháp luật.

3.2.4. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế biển tại các tỉnh Bắc Trung Bộ Việt Nam

Phát triển nhân lực là một nội dung rất quan trọng đã được xác định trong Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung đến năm 2020 và Phương hướng chủ yếu phát triển KT-XH vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Tuy nhiên, để mở rộng thu hút đầu tư vào vùng Bắc Trung Bộ trong thời gian tới, bên cạnh việc vận dụng các chính sách của Nhà nước, các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ cũng cần có cơ chế chính sách nhằm phát huy và thu hút nhân tài, lao động kỹ thuật trình độ cao đến làm việc dài hạn trong vùng.

Nhân lực kinh tế biển không chỉ là các nhà kinh tế, họ còn là các nhà khoa học, những người làm công nghệ bởi đây là ngành vừa khai thác vừa sử dụng biển, quản lý biển, trong đó có thể kể đến những người lao động ở các lĩnh vực như: Thủy sản, dầu khí... Nhìn vào lực lượng này có thể thấy số lượng nhân lực ngành này không ít nhưng theo khảo sát thực tế, nhân lực chất lượng cao của ngành này còn hiếm. Chính phủ đã giao cho Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương triển khai rà soát các đề án phát triển nguồn nhân lực, trong đó chú trọng phát triển nguồn nhân lực biển thông

qua đào tạo (đại học và trên đại học), dạy nghề, xây dựng cơ sở đào tạo và các chương trình đào tạo nhân lực cho quản lý, khai thác biển. Tuy nhiên, bằng chứng hằng năm, các em học sinh thi vào các ngành nghề liên quan đến biển rất ít, và đây cũng không phải là ngành “hot” đối với học sinh sinh viên trên cả nước.

Thứ nhất, xây dựng chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho nông dân, thanh niên và tổ chức thực hiện một cách rõ ràng, minh bạch. Khuyến khích các DN FDI tại các địa phương sử dụng lao động tại chỗ thông qua hình thức hỗ trợ các DN FDI đào tạo nghề cho lao động tuyển mới của họ. Tìm kiếm nguồn tài chính thông qua các dự án hợp tác công tư nhằm tạo lập môi trường sống và làm việc ổn định cho người lao động trong các khu công nghiệp tập trung. Khuyến khích doanh nghiệp tại các khu công nghiệp ven biển tuyển dụng những người đã được đào tạo và có quy định cụ thể đối với họ trong việc sử dụng người lao động địa phương. Khuyến khích các tổ chức công đoàn, đoàn thể tìm cách hỗ trợ nhà ĐTNN sử dụng người đúng năng lực cũng như có những chính sách hỗ trợ người lao động tự giác bồi dưỡng tay nghề, tự học nâng cao tri thức, kỹ năng để có thu nhập tốt.

Thứ hai, phát triển thị trường lao động kết nối giữa các tỉnh nhằm sử dụng nguồn nhân lực hợp lý về quy mô, chất lượng và cơ cấu trình độ, ngành nghề, chủ động đào tạo lao động để đón bắt xu hướng dịch chuyển đầu tư từ Trung Quốc và các nước trong Cộng đồng kinh tế ASEAN gắn kết với yêu cầu phát triển KT-XH của vùng theo Quy hoạch đã được phê duyệt. Hỗ trợ phát triển các trung tâm xúc tiến việc làm, các địa điểm giới thiệu lao động cho nhà ĐTNN, các cơ sở phối hợp với chủ ĐTNN đào tạo lao động cho dự án của họ. Xây dựng trang thông tin điện tử chung của vùng nhằm giới thiệu các cơ hội việc làm cũng như nguồn cung lao động tương ứng. KHUYẾN KHÍCH và tôn vinh các nhà ĐTNN có công lao trong đào tạo và sử dụng nhiều lao động địa phương. Đồng thời cũng nghiêm khắc với những người lao động thiếu tinh thần hợp tác, vụ lợi cá nhân gây mất đoàn kết nội bộ các doanh nghiệp. Nâng cao năng lực dự báo cầu về thị trường sức lao động để lựa chọn đào tạo và phát triển nhân lực, tránh đào tạo lãng phí và để khắc phục có

hiệu quả tình trạng thiếu lao động có chuyên môn kỹ thuật, nhân lực chất lượng cao, nhưng lại thừa lao động giản đơn đã từng tồn tại ở các doanh nghiệp và đã phải sử dụng bất đắc dĩ lao động từ nước ngoài trong một số dự án vừa qua.

Thứ ba, coi trọng tính dài hạn, đồng bộ, hiện đại và hiệu quả trong phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu tăng cường thu hút nguồn vốn FDI. Việc đào tạo và phát triển nhân lực phải dựa trên các dự báo khoa học về xu hướng phát triển KT - XH của vùng, xu hướng di chuyển đầu tư nước ngoài vào Vùng, xu hướng đưa người lao động vùng Bắc Trung Bộ ra nước ngoài làm việc dưới hình thức "XK lao động" và mở rộng ĐT trực tiếp của các DN trong vùng, trong nước ra nước ngoài. Việc đào tạo cũng phải đảm bảo tính mở, nghĩa là khuyến khích mọi chủ thể tham gia đào tạo nghề cho người lao động, tận dụng năng lực của các cơ sở đào tạo trên cả nước và có chính sách khuyến khích nhân tài về làm việc trong vùng. Hướng dài hạn là phải đảm bảo quy chuẩn trong đào tạo phổ thông, linh hoạt trong đào tạo nghề theo yêu cầu người sử dụng và thu hút tài năng vượt trội của vùng khác, khuyến khích người dân tự lựa chọn các hình thức, chương trình đào tạo. Chính quyền các tỉnh nên hỗ trợ kết nối người lao động với người sử dụng lao động và hỗ trợ các khóa đào tạo nghề ưu tiên.

- Coi trọng kiểm tra, giám sát thường xuyên và định kỳ trong đào tạo và phát triển nhân lực. Trên cơ sở đó, đúc kết, rút kinh nghiệm và kịp thời ban hành những chính sách phù hợp với mục tiêu phát triển KT-XH vùng và đáp ứng yêu cầu thu hút đầu tư trong từng thời kỳ. Có kế hoạch và các biện pháp hữu hiệu đối với từng địa phương trong vùng để xây dựng và phát triển toàn diện nguồn nhân lực với chất lượng ngày càng cao, nhằm đáp ứng yêu cầu tiếp nhận công nghệ hiện đại của các doanh nghiệp. Chủ động giải quyết thỏa đáng quan hệ cung - cầu lao động có khả năng, trình độ kỹ thuật cao trên từng địa phương và quy mô toàn Vùng, phát huy tác dụng của đội ngũ lao động này đối với các nhóm dân cư còn ở trình độ thấp và địa bàn chậm phát triển trong Vùng. Giải quyết việc làm cho những người trong độ tuổi lao động của Vùng. Khai thác, phát huy vai trò của Đại học Vinh, Đại học Huế và các trường đại học khác trong Vùng để đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng cho nhu cầu thu hút đầu tư nước ngoài ngày càng tăng.

3.2.5. Tăng liên kết vùng giữa các địa phương trong khu vực Bắc Trung Bộ

Các tỉnh Bắc Trung Bộ có nhiều điều kiện tương đồng để phát triển kinh tế biển như: du lịch biển, cảng biển, khu công nghiệp ven biển... Tuy nhiên, với khoảng cách địa lý khá gần nhau, nhưng lại có nhiều hướng phát triển trùng lặp giữa các tỉnh như: cảng biển, khu kinh tế ven biển... Trong khi đó thiếu các khu sản xuất tập trung với quy mô lớn, dịch vụ logistic vẫn còn yếu, chưa sử dụng hết công suất của cảng và chưa tận dụng để phát huy tối đa cơ sở hạ tầng ven biển dọc suốt cả 6 tỉnh Bắc Trung Bộ từ Thanh Hoá đến tỉnh Thừa Thiên Huế.

Trong các lĩnh vực kinh tế biển, chỉ có du lịch là có sự kết nối giữa các tỉnh thông qua “Hợp tác phát triển du lịch các tỉnh Bắc miền trung”. Mỗi năm, một tỉnh sẽ đảm nhận trưởng ban điều phối của cụm, đứng ra đăng cai tổ chức các chương trình, hội chợ, quảng bá du lịch với sự tham gia của các tỉnh còn lại đến kết nối du lịch vùng miền, tạo ra nhiều sản phẩm độc đáo, thu hút khách du lịch đến với cả Khu vực.

Thứ nhất, các tỉnh trong khu vực tiếp tục tranh thủ sự ủng hộ và phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành, Trung Ương để thực hiện quyết định số 250/QĐ-TTg ngày 13/2/2014 của Thủ tướng Chính phủ về kế hoạch triển khai thực hiện Kết luận 25-KL/TW ngày 2/8/2012 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 16/8/2004 của Bộ Chính trị khóa IX nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh vùng Bắc Trung bộ và duyên hải Trung bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030. Trên cơ sở các quy định của Trung ương, các tỉnh cần thảo luận, thống nhất một số cơ chế, giải pháp thu hút đầu tư chung cho cả vùng, có tính đến yếu tố lợi thế so sánh, thế mạnh của từng tỉnh; mục tiêu là tạo ra môi trường thuận lợi để các địa phương đều có cơ hội phát huy cao nhất các thế mạnh của mình, có sự hỗ trợ, bổ sung cho nhau trong quá trình phát triển.

Thứ hai, trong vài năm trở lại đây, các tỉnh trong khu vực đã có sự liên kết mạnh mẽ để phát triển du lịch, đặc biệt là du lịch nghỉ dưỡng biển. Tuy nhiên, các tỉnh Bắc Trung Bộ vẫn chưa khai thác hết lợi thế thị trường Lào và phía Đông Bắc Thái Lan. Với đường biên giới 1.294km giáp Lào với các cửa khẩu

Quan Hoá, Lang Chánh (Thanh Hoá), Kỳ Sơn (Nghệ An), Hương Sơn (Hà Tĩnh), Lao Bảo (Quảng Trị). Đặc biệt, các tỉnh Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị có lợi thế rất lớn về tuyến đường Hồ Chí Minh giáp Lào và rất gần với vùng Đông Bắc Thái Lan. Từ Vùng Đông Bắc Thái Lan đến Hà Tĩnh chỉ hơn 300km, với giao thông thuận tiện về đường bộ. Các tỉnh nên đẩy mạnh quảng bá và xúc tiến du lịch với thị trường này nhiều hơn nữa.

Thứ ba, phát triển cảng và khu kinh tế ven biển là một trong những thế mạnh của vùng. Tuy nhiên, có sự đầu tư dàn trải tại tất cả các tỉnh của Khu vực này. Cả 6 tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Huế đều có cảng biển và khu kinh tế ven biển. Tuy nhiên, sau hơn 10 năm hoạt động, chỉ có hai cảng lớn của khu vực là Cảng Nghi Sơn (Thanh Hoá) và Cảng Vũng Áng (Hà Tĩnh) là có sự phát triển mạnh mẽ (Dù cũng chưa dùng hết công suất của Cảng). Thay vì đầu tư dàn trải vào cảng biển, các tỉnh nên đầu tư vào hệ thống chuỗi logistic thật tốt, hệ thống giao thông vào các cảng biển mới đơn độc là đường bộ, chưa có các hệ thống giao thông khác (như đường sắt) kết nối. Hệ thống đường bộ kết nối từ các cụm cảng lên quốc lộ 1 quy hoạch nhỏ, chỉ có một đến hai tuyến đường, lại xen kẽ trong khu dân cư dễ gây ùn tắc, mất an toàn giao thông và ảnh hưởng đến môi trường khi lượng hàng hoá lưu thông nhiều.

3.2.6. Tăng cường tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức cộng đồng dân cư ven biển trong khai thác tài nguyên biển gắn với bảo vệ, bảo tồn tài nguyên.

Trong những năm vừa qua, nghề khai thác hải sản của các tỉnh không ngừng phát triển, lượng tàu cá công suất lớn đánh bắt xa bờ tăng lên rõ rệt. Tuy nhiên, tình trạng tàu cá già cào đánh bắt hải sản tận diệt vẫn diễn ra phức tạp, bên cạnh đó ngư dân sử dụng lưới mắt nhỏ để đánh bắt gần bờ vẫn còn phổ biến. Vấn nạn này diễn ra ở cả 6 tỉnh thuộc Bắc Trung Bộ và cần có sự phối hợp liên tỉnh để giải quyết triệt để.

Nguyên nhân dễ nhận thấy là, khi sinh kế còn gặp nhiều khó khăn thì người dân vẫn chưa có sự quan tâm đến vấn đề bảo vệ môi trường và tài nguyên biển. Vậy nên, việc nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ đa dạng sinh học và nguồn lợi biển cần phải tiến hành đồng thời với các chương trình phát triển

kinh tế, văn hóa - xã hội. Phát triển kinh tế không đi đôi với bảo vệ môi trường và tài nguyên sẽ không đạt được mục tiêu phát triển bền vững. Khi trong cộng đồng dân cư ven biển nhận thức được những giá trị và lợi ích của nguồn tài nguyên ven bờ; vai trò, vị trí và lợi ích của mình, họ sẽ có những hành động thiết thực bảo vệ tài nguyên biển ngay tại cơ sở cũng như tham gia tích cực hơn vào các chương trình, dự án về môi trường về phát triển bền vững ứng phó với BĐKH, về bảo tồn nguồn lợi biển...

Thứ nhất, để hướng tới nghề khai thác hải sản bền vững các tỉnh định hướng việc sắp xếp, cơ cấu ngành nghề khai thác một cách phù hợp, giảm dần và tiến tới xóa bỏ các nghề khai thác thiếu bền vững. Việc kiểm soát nghề cá hiệu quả sẽ góp phần quan trọng trong việc duy trì nguồn lợi thủy sản và hệ sinh thái thủy sinh, bảo đảm nghề cá phát triển hiệu quả, an toàn, bền vững, góp phần nâng cao đời sống của cộng đồng ngư dân.

Thứ hai, bên cạnh những đợt tập huấn, nâng cao kiến thức cho người dân về vai trò, tầm quan trọng của việc bảo vệ nguồn tài nguyên biển, bảo vệ môi trường, các tỉnh nên có những mô hình kinh tế mới giúp ngư dân vừa có thể khai thác nguồn lợi ven bờ vừa có thể bảo vệ tài nguyên biển. Tại Thái Lan, các khu du lịch ven biển, bên cạnh dịch vụ nghỉ dưỡng và tắm biển, luôn có nhiều dịch vụ biển như câu cá, trải nghiệm lặn biển với ngư dân và cùng tham gia một số hoạt động như làm sạch biển, ngắm san hô dưới đáy biển, hoặc đi thuyền dạo trên biển...

Thứ ba, tỉnh nên tiếp tục hỗ trợ ngư dân chuyển giao công nghệ khai thác tiên tiến, trang thiết bị phục vụ khai thác và bảo quản sản phẩm khai thác xa bờ; khuyến khích thành lập các đội tàu cung ứng dịch vụ hậu cần, mua gom sản phẩm cho các tàu khai thác xa bờ, tạo điều kiện cho lao động nghề cá đi biển dài ngày. Tổ chức tốt thông tin liên lạc, cảnh báo thiên tai kịp thời cho ngư dân trên biển, bảo đảm an toàn đi biển, tổ chức phối hợp ứng cứu kịp thời khi có rủi ro. Thực hiện nghiêm ngặt quy trình khai thác hải sản theo mùa vụ; nghiêm cấm khai thác các đối tượng đang trong mùa sinh sản và sử dụng các công cụ khai thác hủy hoại môi trường nguồn lợi thủy sản.

3.2.7. Một số giải pháp khác

Để các giải pháp thực sự góp phần hoàn thiện QLNN về phát triển kinh tế biển tại các địa phương đạt hiệu quả, hiệu lực cao, qua đó hoàn thành mục tiêu về kinh tế - xã hội do tỉnh đề ra, UBND tỉnh cần:

- Xác định việc xây dựng chiến lược, quy hoạch, các chính sách nhằm phát triển kinh tế biển là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị từ tỉnh đến các huyện ven biển, thị xã và doanh nghiệp, nhân dân. Với vai trò là cơ quan quản lý nhà nước cao nhất ở địa phương, UBND cần có phương hướng, quyết tâm và các giải pháp chỉ đạo quyết liệt, làm tốt công tác lồng ghép các chương trình, dự án đầu tư vào khai thác tiềm năng không gian biển và ven biển nhằm tăng thu nhập cho người lao động và tạo sự phồn vinh cho xã hội.

- Thường xuyên kiện toàn Ban điều hành, Cơ quan thường trực Ban điều hành. Bố trí cán bộ có trình độ, kinh nghiệm, tinh thần trách nhiệm, tâm huyết trong tổ chức thực thi chính sách. Đồng thời, cần có cơ chế khuyến khích đối với cán bộ được cử tham gia thực hiện chính sách khi hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

- Xây dựng cơ chế phối hợp giữa UBND tỉnh với các tổ chức chính trị - xã hội; phân rõ trách nhiệm, xây dựng cơ chế phối hợp giữa các bên có liên quan và các doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia thực hiện chính sách. Đồng thời gắn trách nhiệm của người đứng đầu với các nhiệm vụ được giao. Thực hiện cơ chế kiểm tra, giám sát chặt chẽ đảm bảo công khai minh bạch trong quá trình thực thi chính sách.

- Phải cương quyết đấu tranh, tránh tư tưởng nóng vội, chạy theo hình thức, thành tích; phải đánh giá đúng thực chất của chính sách.

- Hàng năm cần có tổng kết, đánh giá kết quả đã đạt được, những hạn chế tồn tại và tiếp thu các ý kiến của doanh nghiệp vừa và nhỏ về các khó khăn, vướng mắc trong việc triển khai thực thi chính sách để đề ra giải pháp khắc phục phù hợp.

3.3. Một số kiến nghị

3.3.1. Với Chính phủ

Với chính sách phát triển vùng kinh tế

Vai trò của Nhà nước là cực kỳ quan trọng đối với phát triển vùng. Nước ta đã xây dựng được một hệ thống chính trị ổn định nhưng hệ thống thể chế, bộ máy quản lý hành chính, đặc biệt là tại các địa phương, các vùng kém phát triển còn yếu kém dẫn đến khả năng quản lý, sử dụng nguồn vốn đầu tư còn hạn chế. Nhà nước cần phải xây dựng một bộ khung pháp lý rõ ràng và thể chế hoá thành một hệ thống chính sách với tư cách là chính sách trung mô của quốc gia - chính sách vùng.

Cần phải giải quyết tốt mối quan hệ giữa chính quyền trung ương và địa phương trong điều phối chính sách để các chủ chương chính sách chung của Trung ương thực sự gắn với các điều kiện cụ thể của địa phương. Bên cạnh lợi ích quốc gia đặt ở vị trí cao nhất nhưng không vì thế mà bỏ qua các lợi ích của địa phương. Các chính sách của nhà nước đối với các vùng cần phải được thực hiện nhất quán ở tất cả các địa phương và cần được giám sát thực hiện sát sao, tránh việc các địa phương tự tiện “phá rào” ảnh hưởng đến lợi ích toàn cục.

Phát triển vùng là một quá trình lâu dài và phức tạp, cho nên cần nhận thức đầy đủ về vị trí vai trò của công việc này và xây dựng được một cơ sở lý luận vững chắc thông qua việc bồi dưỡng, đào tạo cán bộ thuộc các cơ quan xây dựng chính sách có đủ trình độ, năng lực xây dựng và thực hiện có hiệu quả các chiến lược, chương trình, chính sách phát triển vùng.

Nhà nước cần sớm nghiên cứu mô hình một cơ quan tổ chức tư vấn phát triển vùng phù hợp. Vùng không phải là một đơn vị hành chính hay một khu vực hành chính, đồng thời vùng cũng không phải là phép cộng đơn thuần của các đơn vị hành chính. Do vậy, để tăng cường khả năng phối hợp hoạt động các địa phương trong vùng có thể thành lập Hội đồng tư vấn phát triển vùng. Ví dụ:

ở Pháp có Hội đồng vùng; còn ở Nga ngoài cơ quan quản lý nhà nước là Bộ phát triển vùng, trong 7 khu vực liên bang có cơ quan đại diện của chính quyền trung ương và người đứng đầu là đại diện toàn quyền của Tổng thống tại các khu vực liên bang

Với Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

UBND tỉnh thời gian qua đã ban hành nhiều chính sách nhằm thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế biển trên địa bàn, đặc biệt trong việc phát triển ngành khai thác và đánh bắt thủy sản. Đây là ngành kinh tế biển truyền thống, lâu đời của cộng đồng dân cư ven biển, do đó đề nghị Bộ Nông nghiệp và PTNT và các Bộ ngành liên quan, quan tâm, ưu tiên có các chính sách định hướng như sau:

- Nghiên cứu có hướng dẫn cụ thể thực hiện phối hợp lồng ghép các chương trình của Bộ về các chương trình nuôi trồng các loại thủy hải sản phù hợp với điều kiện của địa phương; các chương trình, dự án khác đang và sẽ triển khai ở địa phương để tập trung nguồn lực hỗ trợ cho doanh nghiệp, các tổ chức, nhân dân để phát triển sản phẩm thủy sản chủ lực của tỉnh ;tránh tình trạng có quá nhiều chương trình, dự án đang cùng tồn tại nhưng chưa có cơ chế lồng ghép.

- Có cơ chế đặc thù hỗ trợ nguồn vốn cho tỉnh về hỗ trợ sản xuất sản phẩm chủ lực trong nông nghiệp của tỉnh nói chung, về hỗ trợ sản xuất vùng ven biển nói riêng, trong đó có hỗ trợ sản xuất về nuôi trồng thủy sản. Hỗ trợ về giống, về vật tư thiết bị, về hạ tầng trong và ngoài hàng rào,...

- Tiếp tục hỗ trợ các tỉnh trong việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về ứng dụng công nghệ mới trong chế biến và sản xuất thủy sản, nhằm nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Hình thành đội ngũ chuyên gia để các cơ quan quản lý nhà nước có đủ năng lực để thực hiện chính sách.

- Hỗ trợ tỉnh về tiếp cận thị trường tiêu thụ sản phẩm thủy hải sản của vùng. Với mong muốn tăng thị trường xuất khẩu cho các sản phẩm đông lạnh của vùng, đề nghị Bộ Nông nghiệp và PTNT và các Bộ, ngành liên quan hỗ trợ về cách thức tiếp cận thị trường, hỗ trợ về các quy trình để đảm bảo sản phẩm đủ tiêu chuẩn theo quy định; hỗ trợ về nguồn vốn để thực hiện đánh giá các tiêu

chuẩn kỹ thuật theo quy định hiện hành.

- Hỗ trợ chuyên gia hướng dẫn cho các tỉnh cách thống kê, tính toán tỷ trọng đóng góp của năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) trong tốc độ tăng tổng sản phẩm (GRDP) của địa phương và cả nước.

- Hàng năm cần có tổng kết, đánh giá về những kết quả đã đạt được và những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị đề xuất của các tỉnh, thành phố qua đó nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung các cơ chế chính sách, mục tiêu, giải pháp thực hiện. Đồng thời, tăng cường chỉ đạo hướng dẫn các địa phương tổ chức thực thi chính sách sát với tình hình thực tế ở từng thời điểm.

Với Bộ Văn hoá Thể thao và Du lịch

Đẩy mạnh liên kết với các nước trong khu vực, khai thác triệt để tuyến hành lang Đông - Tây, hình thành các tour, tuyến du lịch chung như: Chương trình giữa Việt Nam - Campuchia - Lào, tuyến đường bộ 3 nước Việt Nam - Lào - Thái Lan để đa dạng hoá sản phẩm, nâng cao sức hấp dẫn, thu hút khách từ các nước ASEAN và khách du lịch từ nước thứ ba vào ASEAN nối tour sang Việt Nam.

Chú trọng nâng cao năng lực cơ quan quản lý nhà nước về du lịch từ Trung ương đến địa phương để đáp ứng yêu cầu phát triển ngành Du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn; Thực hiện quản lý theo quy hoạch gồm: Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch cả nước; quy hoạch phát triển du lịch theo các vùng, địa phương; quy hoạch các khu du lịch tổng hợp và khu du lịch chuyên đề, để tập trung thu hút đầu tư phát triển theo hướng bền vững. Đồng thời, trước khi phát triển ngành, lĩnh vực khác, Nhà nước cần có những đánh giá tác động đối với ngành Du lịch để từ đó có sự lựa chọn ưu tiên phát triển ngành nào dựa trên tiềm năng, lợi thế của từng địa phương.

Tập trung phát triển thương hiệu du lịch quốc gia trên cơ sở thương hiệu du lịch vùng, địa phương, DN và thương hiệu sản phẩm; chú trọng phát triển những thương hiệu có vị thế cạnh tranh cao trong khu vực và quốc tế. Tăng cường sự phối hợp giữa các ngành, các cấp và địa phương để đảm bảo hiệu ứng thống nhất.

3.3.2. Với các hiệp hội ngành nghề

Với Hiệp hội Du lịch Việt Nam

Cả nước đã có gần 50 hiệp hội du lịch tồn tại song song với hiệp hội du lịch Việt Nam. Mạng lưới các hiệp hội du lịch mặc dù hoạt động độc lập, tuy chưa có sự ràng buộc pháp lý chặt chẽ giữa các hiệp hội ở cấp trung ương và cấp địa phương song cũng đã có sự phối hợp khá tốt trong quá trình thực hiện các chức năng của mình. Sự phối hợp giữa các hiệp hội trong ngành du lịch là một yêu cầu khách quan, tự nguyện bởi du lịch là ngành kinh tế tổng hợp; tính chất hoạt động của ngành là sự kết hợp “liên ngành, liên vùng và xã hội hóa rất cao.

Với vai trò là "cầu nối" giữa DN và chính quyền các cấp, đại diện cho quyền lợi DN, hỗ trợ DN nâng cao chất lượng các dịch vụ du lịch do đó hiệp hội du lịch Việt Nam cần quan tâm hơn nữa tổ chức huấn luyện, đào tạo, tổ chức hội chợ, hội thảo, hội nghị chuyên đề, mở rộng quan hệ kinh doanh, thu thập và cung cấp thông tin về những vấn đề có tác động đến hội viên. Hiệp hội du lịch nên tổ chức định đối thoại với các cơ quan quản lý các cấp nhằm phản ánh kịp thời những vướng mắc trong cơ chế chính sách có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động du lịch cùng như phản biện những dự thảo, chủ trương chính sách có liên quan trước khi các cấp có thẩm quyền phê chuẩn ví dụ như các luật, nghị định, quyết định ... của các cấp có thẩm quyền.

Với Hội Nghề cá Việt Nam

Hội Nghề cá Việt Nam là tổ chức xã hội nghề nghiệp tự nguyện của các cá nhân, tổ chức của Việt Nam hoạt động trong các lĩnh vực: khai thác, nuôi trồng, chế biến tiêu thụ và hậu cần dịch vụ thủy sản; Nhằm mục đích hợp tác, hỗ trợ, giúp đỡ nhau về kinh tế, kỹ thuật trong hoạt động sản xuất, kinh doanh; nâng cao giá trị sản phẩm hàng hóa; phòng tránh thiên tai; ngăn ngừa dịch bệnh; Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, bảo vệ môi trường; đại diện và bảo vệ lợi ích hợp pháp của hội viên và ngư dân, góp phần đưa nghề cá cả nước phát triển theo hướng ổn định, bền vững, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của những người làm nghề cá và tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc. Mục đích lớn nhất của Hội là tập hợp các tổ chức, cá nhân thuộc ngành thủy sản, chăm lo phát triển sản xuất và bảo vệ lợi ích của hội viên và cộng đồng

ngư dân; Hội là cầu nối giữa ngư dân với các cơ quan quản lý thủy sản.

Với vai trò như vậy, Hội nghề cá Việt Nam cần thông qua các chương trình cụ thể để gắn bó với bà con ngư dân, tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng của bà con ngư dân, kịp thời phản ánh với Tổng cục Thủy sản, Bộ NN&PTNT, các cơ quan Trung ương và địa phương đề xuất, kiến nghị các cơ chế chính sách và giải pháp tổ chức triển khai, đưa các cơ chế, chính sách của Đảng và nhà nước đến với hội viên và ngư dân để phát triển sản xuất thủy sản, tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong sản xuất và chăm lo đời sống cho bà con ngư dân, đặc biệt quan tâm đến sự ổn định và an toàn trong hoạt động sản xuất của ngư dân trên biển, kịp thời phản đối hành động của các thế lực nước ngoài xâm phạm lãnh thổ Việt Nam, lên án các hành vi ngăn cản, uy hiếp, tấn công phá hoại tài sản, đe dọa tính mạng của ngư dân hoạt động trên vùng biển chủ quyền của Việt Nam; kiến nghị các cơ quan chức năng có các giải pháp hỗ trợ, bảo vệ ngư dân. Đồng thời, Hội cần thường xuyên tuyên truyền hướng dẫn ngư dân các biện pháp cụ thể, thiết thực, tổ chức các tổ đội sản xuất hợp tác, liên kết hỗ trợ nhau khi sản xuất trên biển, động viên và tạo điều kiện để ngư dân tăng cường bám biển sản xuất, vừa đảm bảo nâng cao đời sống, vừa góp phần bảo vệ an ninh chủ quyền biển, đảo thiêng liêng của Tổ quốc.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Ở chương ba, tác giả đã phân tích những vấn đề thuộc bối cảnh quốc tế và trong nước ảnh hưởng đến sự phát triển, sự thay đổi của các ngành kinh tế biển. Đồng thời, phân tích quan điểm và phương hướng phát triển kinh tế biển của các tỉnh Bắc Trung Bộ trong thời gian tới. Căn cứ vào những hạn chế và nguyên nhân hạn chế của thực trạng quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển tại các tỉnh Bắc Trung Bộ, học hỏi bài học kinh nghiệm hoàn thiện quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển của một số địa phương có biển trong nước, tác giả đã đưa ra năm nhóm giải pháp khá toàn diện và đồng bộ như tăng cường quản lý nhà nước trên tất cả các lĩnh vực liên quan đến kinh tế biển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế biển tại các tỉnh, tăng liên kết vùng giữa các địa phương trong khu vực. Đồng thời, đưa ra một số kiến nghị đối với chính quyền cấp tỉnh, kiến nghị với các bộ ngành liên quan. Các giải pháp, kinh nghiệm này là tài liệu tham khảo cho các nhà quản lý, nhà nghiên cứu về phát triển kinh tế nói chung và phát triển kinh tế biển nói riêng.

KẾT LUẬN

Mặc dù, loài người sống ở trên đất liền, nhưng lịch sử lại minh chứng rằng, quốc gia nào chiếm lĩnh được đại dương thì quốc gia ấy thống trị thế giới. Thế kỷ XXI được xem là thế kỷ của đại dương khi tri thức của con người được mở rộng, khám phá mạnh mẽ đối với đại dương nơi mà chúng ta còn có nhiều điều chưa được biết tới, với nhiều nguồn lực chiến lược đang bên trong nó. So với nhiều quốc gia có biển, tỷ trọng đóng góp cho nền kinh tế từ biển của Việt Nam nói chung và của khu vực Bắc Trung Bộ nói riêng là khá lớn nhưng nó thiếu sự bền vững và chưa tương xứng với tiềm năng, với nguyên nhân chính yếu là chúng ta thiếu những chính sách tốt, linh hoạt và có tính khả thi cao.

Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa X thông qua Nghị quyết 09-NQ/TW ngày 9/2/2007 về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 đã cho thấy quyết tâm của Việt Nam đi theo xu hướng trên. Nghị quyết đã xác định rõ mục tiêu đến năm 2020 Việt Nam phải trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển trên cơ sở phát huy mọi tiềm năng từ biển, phát triển toàn diện các ngành, nghề biển với cơ cấu phong phú, hiện đại, tạo ra tốc độ phát triển nhanh, bền vững, hiệu quả cao với tầm nhìn dài hạn. Thực hiện chủ trương PTKTB của Đảng và nhà nước ta, trong những năm qua Khu vực Bắc Trung Bộ đã tập trung nâng cao năng lực quản lý, đồng thời triển khai nhiều chính sách khuyến khích các ngành nghề KTB phát triển. Để KTB Khu vực BTB phát triển đúng định hướng, vấn đề đặt ra là tìm những giải pháp quản lý phù hợp, đồng bộ, giải quyết những khó khăn, khắc phục những hạn chế trong quản lý PTKTB. Những giải pháp của luận án góp phần hoàn thiện, nâng cao hiệu lực, hiệu quả QLNN về PTKTB (nhất là các vấn đề về chiến lược, quy hoạch, chính sách, bộ máy quản lý, kiểm tra, giám sát). Toàn bộ những vấn đề trên đã được tập trung giải quyết trong luận án. Do vậy, luận án đã hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu:

Một là, trước hết luận án đã hệ thống và cập nhật một số vấn đề lý luận về PTKTB, xây dựng khung lý luận, đồng thời chỉ ra được các nội dung của PTKTB của chính quyền địa phương cấp tỉnh, các yếu tố ảnh hưởng đến PTKTB và kinh nghiệm quản lý nhà nước về phát triển KTB của một số khu vực khác trong cả nước.

Hai là, trên cơ sở thu thập các dữ liệu từ nguồn thông tin sơ cấp và thứ cấp, luận án đã tiến hành phân tích, đánh giá thực trạng QLNN về PTKTB tại 6 tỉnh trong Khu vực Bắc Trung Bộ về các vấn đề về quy hoạch, chiến lược, về quá trình thực thi các chính sách phát triển kinh tế biển tại các địa phương. Từ đó, luận án chỉ ra được những thành công, hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế trong QLNN về PTKTB của các tỉnh Bắc Trung Bộ.

Ba là, trên cơ sở phân tích bối cảnh trong và ngoài nước, cũng như quan điểm, mục tiêu và phương hướng phát triển của tỉnh, đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường QLNN về phát triển kinh tế biển tại các tỉnh Bắc Trung Bộ.

Việc giải quyết những vấn đề trong liên kết cấp tỉnh và khu vực có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với PTKTB của một vùng biển đầy tiềm năng và quan trọng của đất nước. Điều này đòi hỏi phải có sự chung tay góp sức của các địa phương trong Khu vực, đặc biệt là tham gia chuỗi giá trị kinh tế biển của các doanh nghiệp và ngư dân, dân cư vùng biển đang tham gia trực tiếp vào hoạt động KTB.

Quá trình nghiên cứu, NCS đã thu thập và xử lý tài liệu, số liệu sơ cấp, thứ cấp; tham khảo ý kiến; đồng thời có những phỏng vấn chuyên gia, các nhà khoa học, nhà quản lý, trao đổi ý kiến để làm sáng tỏ các quan điểm nghiên cứu liên quan đến PTKTB của một tỉnh và một Khu vực. Tuy nhiên có những vấn đề, nội dung tác giả chưa thực sự nghiên cứu trọn vẹn hay cần có thời gian để thực tiễn kiểm nghiệm. Thông qua kết quả nghiên cứu, nghiên cứu sinh mong muốn đóng góp một phần nhỏ vào PTKTB của Khu vực BTB dưới góc độ quản lý nhà nước về phát triển kinh tế. Đồng thời hy vọng công trình nghiên cứu này sẽ đáp ứng được các yêu cầu đề ra đối với luận án tiến sỹ kinh tế. Mặc dù đã cố gắng rất nhiều, song do trình độ nghiên cứu còn nhiều hạn chế nên trong luận án còn những thiếu sót không mong muốn, NCS mong nhận được sự đóng góp ý kiến của quý thầy cô giáo, các nhà khoa học và đồng nghiệp để hoàn chỉnh hơn nữa luận án.

Việc nghiên cứu quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển tại các tỉnh Bắc Trung Bộ của đề tài luận án mới chỉ dừng lại ở việc nghiên cứu quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển của từng tỉnh trong khu vực mà chưa có

điều kiện nghiên cứu sâu hơn về liên kết vùng vì giữa các tỉnh trong vùng vừa cạnh tranh và phải vừa hợp tác với nhau để phát triển. Do vậy, cần có những nghiên cứu tiếp theo để nghiên cứu sâu hơn về lĩnh vực này.

Trong quá trình nghiên cứu đề tài luận án, việc thu thập dữ liệu thứ cấp ở các tỉnh nghiên cứu chưa được đầy đủ, một số dữ liệu ở một số tỉnh thiếu tính cập nhật nên làm ảnh hưởng đến kết quả nghiên cứu của đề tài. Hơn nữa, phát triển kinh tế biển là lĩnh vực khá rộng cần có thêm nghiên cứu về từng lĩnh vực kinh tế biển và quản lý nhà nước của các tỉnh với từng lĩnh vực trong thời gian tới.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA NGHIÊN CỨU SINH

1. Nguyễn Thị Thanh Huyền (2019), *Quy hoạch không gian biển trong phát triển các ngành kinh tế biển tại tỉnh Hà Tĩnh*, Tạp chí Công Thương, số 12 tháng 7/2019

2. Nguyễn Thị Thanh Huyền (2018), *Kinh tế biển Hà Tĩnh và những vấn đề để phát triển một nền kinh tế biển xanh*, Tạp chí Công Thương, số 8 tháng 5/2018.

3. Nguyễn Thị Thanh Huyền, Phan Thị Phương Thảo (2018), *Phụ nữ với nghề cá: Một nghiên cứu tại cộng đồng dân cư ven biển xã Thạch Kim, Huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh*, Tạp chí Kinh tế và dự báo, số tháng 7/2018.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tham khảo tiếng anh:

1. Anne Maria Eikeset, A.B.M., Brynhildur Davíðsdóttire, Dane H. Klinger, Simon A. Levinb, Elena Rovenskayac,d, Nils Chr. Stensetha (2017), *What is blue growth? The semantics of “Sustainable Development” of marine environments*, Marine Policy, 2017. 87: p. 177-179.
2. Brian Clark Howard (2018), *Blue growth: Stakeholder perspectives*. Marine Policy, 87 (2018): p. 375-377.
3. Hamzah Ahmad (1997), *The maritime economy of Malaysia*, Pelanduk Publications.
4. Joseph F. Hair JR (2009), *Multivariate data analysis*, 7th Edition, Pearson New International Edition.
5. Nguyễn Hoàng Hà (2015), *Viet Nam’s mairna industries: Current state and perspectives*, The East Asian Seas Congress 2015 (Đà Nẵng, tháng 11/2015).
6. Timothy Beatley (2009), *Planning for Coastal Resilience: Best Practices for Calamitous Times*, Island Press.
7. UNESCO (2008), *A handbook for Measuring the Progress and Outcomes of Integrated Coastal and Ocean Management*.

Tài liệu tham khảo tiếng việt

8. Bộ kế hoạch đầu tư (2008), *Đề án hợp tác quốc tế về biển đến năm 2020*, Bộ kế hoạch đầu tư.
9. Bộ kế hoạch đầu tư (2009), *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng biển và ven biển Việt Nam thuộc Vịnh Thái Lan thời kỳ đến năm 2020*, Thủ Tướng Chính Phủ.
10. Bùi Tất Thắng (2007), *Về chiến lược phát triển kinh tế biển của Việt Nam*, Tạp chí kinh tế & dự báo, Tháng 7/2007.
11. Đại Học Quốc Gia Hà Nội (2017), *Phát triển bền vững kinh tế biển: từ chiến lược chính sách đến thực tiễn Việt Nam hiện nay*, Đại Học Quốc Gia Hà Nội.
12. Đặng Quốc Khánh (2012), *Quản lý quy hoạch xây dựng các khu du lịch ven biển Bắc Trung Bộ*, Luận án tiến sỹ, Đại Học kiến trúc Hà Nội.

13. Đoàn Vĩnh Tường (2009), *Giải pháp về vốn đối với phát triển kinh tế biển trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà*, Luận án tiến sỹ, Học viện ngân hàng, Hà Nội.
14. Dư Văn Toán (2009), *Về một cách tiếp cận bảo vệ tài nguyên môi trường biển mới ở vùng biển Việt Nam: phục vụ phát triển kinh tế biển bền vững*, Hội thảo quốc gia Môi trường và PTBV trong bối cảnh biến đổi khí hậu, Trung tâm nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường, Hà Nội.
15. Dương Kim Thâm, Lương Hải Tân, Hoàng Minh Lỗ (1990), *Chiến lược khai thác biển của Trung Quốc*, NXB Đại Học CN Vật Lý Trung Hoa.
16. Hà Văn Siêu (2011), *Quy hoạch phát triển du lịch các tỉnh duyên hải miền trung trong liên kết phát triển bền vững*, Phát triển kinh tế - xã hội Đà Nẵng.
17. Lại Lâm Anh (2013), *Quản lý kinh tế biển: Kinh nghiệm quốc tế và vận dụng vào Việt Nam*, Luận án tiến sỹ, Học viện khoa học xã hội, Hà Nội.
18. Lê Minh Thông (2011), *Giải pháp chính sách phát triển kinh tế ven biển của tỉnh Thanh Hoá*, Luận án tiến sỹ, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
19. Lê Quý Quỳnh (2015), *Phát triển kinh tế biển kết hợp với bảo vệ chủ quyền biển, đảo Việt Nam*, Tạp chí cộng sản, số 103/2015, tr58-64.
20. Ngô Doãn Vịnh, Bùi Tất Thắng (2009), *Một số vấn đề về đổi mới tư duy đối với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam thời kỳ 2011-2010*, Tạp chí kinh tế và dự báo, tháng 1/2009.
21. Nguyễn Bá Khiêm (2012), *Nghiên cứu giải pháp về vốn đầu tư khai thác cảng biển Việt Nam*, Luận án Tiến sỹ, Đại học giao thông vận tải, Hà Nội.
22. Nguyễn Bá Ninh (2012), *Kinh tế biển ở các tỉnh Nam Trung Bộ Việt Nam trong hội nhập quốc tế*, Luận án tiến sỹ, Học viện chính trị quốc gia.
23. Nguyễn Chu Hồi (2005), *Cơ sở tài nguyên môi trường biển*, NXB Đại học quốc gia, Hà Nội.
24. Nguyễn Chu Hồi (2007), *Tầm nhìn kinh tế biển và phát triển ngành thủy sản Việt Nam*, Kỷ yếu hội thảo Quốc Gia.
25. Nguyễn Chu Hồi (2014), *Kinh tế biển xanh: vấn đề và cách tiếp cận cho Việt Nam*, Tạp chí Lý luận chính trị, Số 10/2014.
26. Nguyễn Chu Hồi (2017), *Dự báo tình hình an ninh biển Đông năm 2017*, Tạp chí khoa học và chiến lược, số tháng 2/2017, tr 74-76.

27. Nguyễn Chu Hồi (2017), *Nhận diện một Việt Nam biển*, Tạp chí tài nguyên và môi trường, tháng 7/2012.
28. Nguyễn Đình Thọ (2014), *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*, NXB Kinh tế tài chính.
29. Nguyễn Thị Hoàng Liên (2014), *Các vấn đề trong phát triển điện gió ở Việt Nam - Nghiên cứu từ trường hợp Nhà máy điện gió Bình Thuận*, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Số 2 (2014).
30. Nguyễn Thiết Hùng (2007), *Kinh tế biển Việt Nam trong thời đại hội nhập*, Viện KHXHVN.
31. Nguyễn Xuân Trường (2009), *Chính sách phát triển vùng: Kinh nghiệm quốc tế và hướng vận dụng ở Việt Nam*, Tạp chí Khoa học và Công nghệ, tháng 4/2009.
32. Quốc Hội Việt Nam (2012), *Luật số 18/2012/QH13 của Quốc hội : LUẬT BIỂN VIỆT NAM*.
33. Thân Trọng Thuy, Phạm Xuân Hậu (2012), *Phát triển các khu kinh tế ven biển - bước đột phá trong chiến lược phát triển kinh tế vùng ở Việt Nam*, Tạp chí Khoa học ĐHSP TPHCM, Số 41(2012).
34. Trần Ngọc Ngoạn (2013), *Liên kết vùng trong phát triển du lịch ở khu vực Bắc miền trung: ý tưởng tiếp cận và gợi ý chính sách*, Tạp chí Nghiên cứu Địa lý nhân văn, tháng 6/2013.
35. Trần Ngọc Sơn (2012), *Đà Nẵng- Một trong ba trung tâm kinh tế biển của Việt Nam*, Đại học Đông Á, Số 6(2012).
36. Trần Thị Thu Trang (2015), *Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tạo bàn đạp cho kinh tế biển phát triển bền vững*, Tạp chí cộng sản, số 103/2015.
37. Trương Minh Dục (2016), *Phát triển kinh tế biển với bảo vệ chủ quyền vùng biển quốc gia*, Tạp chí Kinh tế và quản lý, tháng 1/2016.
38. Viện KHXH (2007), *Tầm nhìn kinh tế biển và phát triển thủy sản Việt Nam*, Viện KHXH, Hà Nội.
49. Võ Nguyên Giáp (tái bản 2014), *Khoa học về biển và kinh tế miền biển*, NXb Chính trị quốc gia.
40. Vũ Thị Ánh Tuyết (2016), *Phát triển kinh tế biển bền vững: Cần cộng hưởng đa ngành khoa học, liên vùng kinh tế*, Tạp chí tài nguyên và môi trường, Tháng 4/2016.

Phụ lục 1
Phiếu điều tra khảo sát dành cho doanh nghiệp
(Các doanh nghiệp: DN đánh bắt và nuôi trồng hải sản, DN Du lịch và
DN vận tải biển)

Kính thưa quý doanh nghiệp,

Tên tôi là Nguyễn Thị Thanh Huyền, là NCS tại Trường Đại Học Thương Mại. Hiện nay, tôi đang thực hiện nghiên cứu đề tài luận án: “*Quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển các tỉnh Bắc Trung Bộ Việt Nam*”. Mục tiêu nghiên cứu là phân tích thực trạng quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển các Tỉnh Bắc Trung Bộ Việt Nam trong giai đoạn 2013-2018, qua đó, đánh giá hiệu lực, hiệu quả, sự phù hợp, điểm mạnh, điểm yếu của chính sách; đồng thời, đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện chính sách này đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

Tôi rất mong quý doanh nghiệp dành chút thời gian tham gia nghiên cứu này bằng việc trả lời các câu hỏi trong phía khảo sát dưới đây. Những thông tin mà quý doanh nghiệp cung cấp sẽ là tài liệu quý giá cho việc hoàn thành nghiên cứu và sẽ được đảm bảo bí mật, chỉ dành cho mục đích nghiên cứu.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của quý doanh nghiệp !

Phần I. Thông tin về doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp:.....

Địa chỉ:

Điện thoại liên lạc:

..... Trang web:

..... Địa chỉ

email:

Loại hình doanh nghiệp:

- | | |
|--|--|
| <input type="checkbox"/> Doanh nghiệp tư nhân | <input type="checkbox"/> Doanh nghiệp nhà nước |
| <input type="checkbox"/> Công ty trách nhiệm hữu hạn | <input type="checkbox"/> Công ty cổ phần |
| <input type="checkbox"/> Doanh nghiệp có vốn đầu tư | |

nước ngoài

Loại hình khác (xin làm rõ):

Lĩnh vực kinh doanh hiện nay

- Thủy sản Vận tải biển
 Du lịch biển Khác

Vốn điều lệ (đăng ký kinh doanh) của doanh nghiệp hiện nay:

- Dưới 5 tỷ đồng Từ 5 đến 10 tỷ đồng
 Từ 10 đến dưới 20 tỷ đồng Từ 20 tỷ đồng đến dưới 50 tỷ đồng
 Từ 50 đến dưới 100 tỷ đồng Trên 100 tỷ đồng

Phần II. Câu hỏi khảo sát

Hãy khoanh tròn vào lựa chọn phía dưới với quy ước như sau:

Rất không hài lòng	Không hài lòng	Bình thường	Hài lòng	Rất hài lòng
1	2	3	4	5

1. Về chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế biển trên địa bàn Tỉnh

(i) Mức độ cung cấp thông tin về chiến lược, quy hoạch phát triển các ngành kinh tế biển của chính quyền địa phương?

Mức độ cảm nhận của doanh nghiệp				
1	2	3	4	5

(ii) Các chiến lược, quy hoạch các ngành (lĩnh vực) kinh tế biển ảnh hưởng đến tình hình sản xuất, kinh doanh của công ty như thế nào?

Mức độ cảm nhận của doanh nghiệp				
1	2	3	4	5

(iii) Mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với chiến lược, quy hoạch các ngành (lĩnh vực) phát triển kinh tế biển của chính quyền địa phương?

Mức độ cảm nhận của doanh nghiệp				
1	2	3	4	5

2. Về xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách phát triển kinh tế biển của chính quyền cấp Tỉnh

2.1. Về các chính sách ưu đãi đầu tư cho doanh nghiệp

Chính sách ưu đãi về sử dụng đất đai, mặt nước

(i) Mức độ cung cấp thông tin về ưu đãi sử dụng đất đai, mặt nước của chính quyền địa phương (bao gồm: thông tin về quy hoạch sử dụng đất; thông tin về chính sách thu hút/ hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư mới; cập nhật thông tin về các chính sách hỗ trợ đất đai cho doanh nghiệp)

Mức độ cảm nhận của doanh nghiệp				
1	2	3	4	5

(ii) Sự thông thoáng, thuận tiện của các thủ tục hành chính liên quan đến sử dụng đất đai, mặt nước của doanh nghiệp

Mức độ cảm nhận của doanh nghiệp				
1	2	3	4	5

(iii) Tính cạnh tranh về giá thuê đất, mặt nước so với các địa phương lân cận trong vùng

Mức độ cảm nhận của doanh nghiệp				
1	2	3	4	5

(iv) Hiệu quả hỗ trợ của chính sách ưu đãi về sử dụng đất đai, mặt nước với hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp

Mức độ cảm nhận của doanh nghiệp				
1	2	3	4	5

Chính sách hỗ trợ tín dụng

(v) Khả năng tiếp cận các nguồn tín dụng ở địa phương của doanh nghiệp?

Mức độ cảm nhận của doanh nghiệp				
1	2	3	4	5

(vi) Sự phong phú của các nguồn tín dụng ở địa phương mà doanh nghiệp có thể tiếp cận?

Mức độ cảm nhận của doanh nghiệp				
1	2	3	4	5

(vii) Hiệu quả hỗ trợ của chính sách hỗ trợ tín dụng đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp?

Mức độ cảm nhận của doanh nghiệp				
1	2	3	4	5

Chính sách hỗ trợ phát triển thị trường

(viii) Sự phong phú, thường xuyên của các chương trình xúc tiến thương mại của chính quyền địa phương?

Mức độ cảm nhận của doanh nghiệp				
1	2	3	4	5

(ix) Khả năng doanh nghiệp tiếp cận được khách hàng mới, đối tác mới khi tham gia các chương trình xúc tiến thương mại của chính quyền địa phương

Mức độ cảm nhận của doanh nghiệp				
1	2	3	4	5

(x) Mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với chính sách hỗ trợ phát triển thị trường của chính quyền địa phương

Mức độ cảm nhận của doanh nghiệp				
1	2	3	4	5

2.2. Chính sách đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng ven biển

(i) Sự tích cực trong đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội của chính quyền địa phương

Mức độ cảm nhận của doanh nghiệp				
1	2	3	4	5

(ii) Mức độ đầy đủ của hệ thống cơ sở hạ tầng cơ bản phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp (bao gồm: điện, đường giao thông, nguồn nước, hệ thống xử lý rác thải, viễn thông...)

Mức độ cảm nhận của doanh nghiệp				
1	2	3	4	5

(iii) Sự hợp lý của phí sử dụng các dịch vụ liên quan đến cơ sở hạ tầng ở địa phương so với các địa phương lân cận

Mức độ cảm nhận của doanh nghiệp				
1	2	3	4	5

2.3. Chính sách ứng dụng khoa học công nghệ vào phát triển kinh tế biển

(i) Mức độ cung cấp thông tin về các chương trình khoa học công nghệ của Tỉnh

Mức độ cảm nhận của doanh nghiệp				
1	2	3	4	5

(ii) Khả năng ứng dụng của các chương trình khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Mức độ cảm nhận của doanh nghiệp				
1	2	3	4	5

(iii) Hiệu quả hỗ trợ của chính sách ứng dụng khoa học công nghệ của chính quyền địa phương

Mức độ cảm nhận của doanh nghiệp				
1	2	3	4	5

2.4. Chính sách phát triển nguồn nhân lực biển

(i) Sự phong phú của các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực và chất lượng hoạt động đào tạo nguồn nhân lực tại các cơ sở đào tạo ở địa phương

Mức độ cảm nhận của doanh nghiệp				
1	2	3	4	5

(ii) Mức độ hài lòng về chất lượng nguồn nhân lực ở địa phương

Mức độ cảm nhận của doanh nghiệp				
1	2	3	4	5

(iii) Mức độ hỗ trợ của chính quyền địa phương đối với doanh nghiệp trong đào tạo nguồn nhân lực của doanh nghiệp

Mức độ cảm nhận của doanh nghiệp				
1	2	3	4	5

(iv) Hiệu quả hỗ trợ của chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp

Mức độ cảm nhận của doanh nghiệp				
1	2	3	4	5

(v) Mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực của chính quyền địa phương

Mức độ cảm nhận của doanh nghiệp				
1	2	3	4	5

3. Doanh nghiệp thường xuyên tham gia vào việc xây dựng các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế biển và hải đảo của địa phương không?

Mức độ cảm nhận của doanh nghiệp				
1	2	3	4	5

Nếu có tham gia xin cho biết hình thức tham gia

- Tham gia các cuộc họp thảo luận
- Tham gia biên soạn chính sách
- Đóng góp ý kiến bằng văn bản trước khi ban hành

Nếu Không, xin cho biết nguyên nhân

- Không được hỏi ý kiến
- Được mời nhưng doanh nghiệp không tham gia
- Khác

4. Doanh nghiệp có dự định tiếp tục mở rộng đầu tư sản xuất kinh doanh trong các ngành kinh tế biển ở địa phương không?

- Có
- Không

Nếu câu trả lời là không, xin vui lòng cho biết nguyên nhân?

.....
.....

.....

.....

Xin trân trọng cảm ơn!

Phụ lục 2

Phiếu điều tra khảo sát dành cho cán bộ Quản lý nhà nước về kinh tế biển (Cán bộ: UBND Tỉnh, các Sở: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp & PTNT, Sở Tài nguyên & Môi trường, BQL Khu kinh tế Tỉnh, Sở Khoa học & Công nghệ, Sở Tài chính, Sở Văn hoá thể thao & dl)

Kính thưa quý Ông/Bà,

Tên tôi là Nguyễn Thị Thanh Huyền, là NCS tại Trường Đại Học Thương Mại. Hiện nay, tôi đang thực hiện nghiên cứu đề tài luận án: “*Quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển các tỉnh Bắc Trung Bộ Việt Nam*”. Mục tiêu nghiên cứu là phân tích thực trạng quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển các Tỉnh Bắc Trung Bộ Việt Nam trong giai đoạn 2013-2018, qua đó, đánh giá hiệu lực, hiệu quả, sự phù hợp, điểm mạnh, điểm yếu của chính sách; đồng thời, đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện chính sách này đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

Tôi rất mong quý Ông/Bà dành chút thời gian tham gia nghiên cứu này bằng việc trả lời các câu hỏi trong phía khảo sát dưới đây. Những thông tin mà quý Ông/Bà cung cấp sẽ là tài liệu quý giá cho việc hoàn thành nghiên cứu và sẽ được đảm bảo bí mật, chỉ dành cho mục đích nghiên cứu.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của quý Ông/Bà !

Phần I. Thông tin cá nhân

Tên người được phỏng vấn

..... Đơn vị công tác:

..... Điện thoại liên

lạc: Địa chỉ

email:

Phần II. Câu hỏi khảo sát

Ông/ Bà Hãy khoanh tròn vào lựa chọn phía dưới với quy ước như sau:

Rất không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Rất đồng ý
1	2	3	4	5

1. Về bộ máy QLNN về biển, đảo tại địa phương

Tổ chức bộ máy QLNN về biển, đảo tại địa phương là phù hợp với tình hình phát triển hiện nay

Rất không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Rất đồng ý
1	2	3	4	5

2. Về thực trạng công tác tuyên truyền chủ trương của Đảng, pháp luật của nhà nước và cụ thể hoá quan điểm của Đảng và Nhà nước về kinh tế biển của chính quyền địa phương

(i) Sự phong phú, thường xuyên của các chương trình tuyên truyền chủ trương của Đảng, pháp luật của nhà nước về vai trò của biển, đảo, vai trò của kinh tế biển của Chính quyền địa phương

Rất không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Rất đồng ý
1	2	3	4	5

(ii) Nội dung tuyên truyền là đúng, đầy đủ về quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước về biển, đảo của chính quyền địa phương

Rất không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Rất đồng ý
1	2	3	4	5

(iii) Công tác tuyên truyền về quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước về biển, đảo được thực hiện rất tốt tại địa phương

Rất không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Rất đồng ý
1	2	3	4	5

3. Về chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế biển trên địa bàn Tỉnh

(i) Quy hoạch và chương trình hành động về phát triển kinh tế biển của chính quyền địa phương là có tính khả thi cao

Rất không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Rất đồng ý
1	2	3	4	5

(ii) Quy hoạch và chương trình hành động phát triển các ngành (lĩnh vực) kinh tế biển có ảnh hưởng tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh

Rất không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Rất đồng ý
1	2	3	4	5

4. Về xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách phát triển kinh tế biển của chính quyền cấp Tỉnh

(i) Các chính sách ưu đãi đầu tư của chính quyền cấp tỉnh có sức hấp dẫn cao đối với doanh nghiệp

Rất không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Rất đồng ý
1	2	3	4	5

(ii) Sự tích cực trong đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng ven biển của tỉnh

Rất không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Rất đồng ý
1	2	3	4	5

(iii) Khả năng ứng dụng các sản phẩm khoa học công nghệ vào phát triển kinh tế biển

Rất không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Rất đồng ý
1	2	3	4	5

(iv) Sự phong phú của các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực và chất lượng hoạt động đào tạo nguồn nhân lực tại các cơ sở đào tạo ở địa phương

Rất không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Rất đồng ý
1	2	3	4	5

(v) Hiệu quả của các chương trình, chính sách thu hút sự liên kết, hợp tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao của tỉnh với doanh nghiệp, tập đoàn lớn trong và ngoài nước

Rất không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Rất đồng ý
1	2	3	4	5

5. Về vấn đề kiểm tra, kiểm soát thực hiện quy hoạch, thực hiện chính sách phát triển kinh tế biển của chính quyền địa phương

(i) Công tác kiểm tra việc tổ chức thực thi quy hoạch, chính sách được chính quyền địa phương thực hiện theo định kỳ

Rất không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Rất đồng ý
1	2	3	4	5

(ii) Qua quá trình đánh giá sự thực hiện chính sách sẽ đưa ra các sáng kiến cho điều chỉnh, hoàn thiện và đổi mới chính sách

Rất không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Rất đồng ý
1	2	3	4	5

6. Ông/Bà có kiến nghị gì nhằm hoàn thiện công tác QLNN về phát triển kinh tế biển tại địa phương?

.....

.....

.....

.....

Xin trân trọng cảm ơn!

PHỤ LỤC 3: TỔNG HỢP CÁC VĂN BẢN LIÊN QUAN ĐẾN QLNN VỀ PTKTB TẠI CÁC TỈNH BẮC TRUNG BỘ

STT	Số ký hiệu	Ngày ban hành	Ngày hiệu lực	Cơ quan ban hành	Nội dung
1	2161/QĐ -TTg	11/11/2013	11/11/2013	Chính phủ	Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Bắc Trung Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030
2	1874/QĐ -TTg	13/10/2014	13/10/2014	Chính phủ	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Kinh tế trọng điểm Miền trung đến năm 2020, định hướng 2030
3	830/QĐ -TTg	2/06/2014	2/06/2014	Chính phủ	Phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng Nam Hà Tĩnh - Quảng Bình đến năm 2030
4	1447/QĐ - TTg	16/09/2009	16/09/2009	Chính phủ	Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng Nam Thanh Bắc Nghệ đến năm 2025
5	1786/QĐ- TTG	27/11/2012	27/11/2012	Chính phủ	Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH Tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030
6	1114/QĐ- TTg	09/07/2013	09/07/2013	Chính phủ	Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Miền Trung đến năm 2020
7	36- NQ/TW	22/10/2018	22/10/2018	Chính phủ	Nghị quyết hội nghị lần thứ tám- Ban chấp hành Trung Ương Đảng khoá XII về chiến lược phát triển kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045
8	18/2017/QH14	21/11/2017	1/1/2019	Quốc hội	Luật thủy sản
9	84/HĐ – MTTQ/ BTT	2/2019	2/2019	UBMTTQ Tỉnh Quảng Trị	Hướng dẫn công tác tuyên truyền biển, đảo năm 2019
10	01/CT-TTG	9/1/2015	9/1/2015	TTCP	Chỉ thị về việc tổ chức phong trào toàn dân tham gia bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia trong tình hình mới

11	778/KH-UBND	25/5/2018	25/5/2018	UBND Tỉnh Quảng Bình	Kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu “Phát triển kinh tế thuỷ sản bền vững giai đoạn 2018-2020”
12	23/2018/QĐ-UBND	9/4/2018	9/4/2018	UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế	Quyết định ban hành quy định về quản lý hoạt động kinh doanh du lịch bằng tàu biển quốc tế tại các cảng biển tỉnh Thừa Thiên Huế
13	58/2018/TT-BGTVT	14/12/2018	14/12/2018	Bộ GTVT	Thông tư công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Thừa Thiên Huế và khu vực quản lý của cảng vụ hàng hải Thừa Thiên Huế
14	18/KH-UBND	3/2/2015	3/2/2015	UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế	Kế hoạch triển khai y tế biển, đảo tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020
15	20/KH-UBND	11/2/2017	11/2/2017	UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế	Kế hoạch thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Thừa Thiên Huế
16	15/2018/QĐ-UBND	11/5/2018	11/5/2018	UBND Tỉnh Hà Tĩnh	Quyết định ban hành quy chế phối hợp trong công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tại các khu kinh tế, khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh
17	680/KH-UBND	15/11/2016	15/11/2016	UBND Tỉnh Nghệ An	Kế hoạch triển khai thực hiện nghị quyết số 2468/QĐ-TTG ngày 29/12/2015 của TTCP về việc phê duyệt đề án phát triển thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An trở thành trung tâm kinh tế, văn hoá vùng Bắc Trung Bộ đến năm 2020 theo tinh thần nghị quyết 26/NQ-TW của Bộ chính trị
18	1690/QĐ-QĐUB	7/5/2018	7/5/2018	UBND Tỉnh Nghệ An	Quyết định về việc phê duyệt chương trình xúc tiến đầu tư năm 2018 Tỉnh Nghệ An
19	104/KH-UBND	16/5/2018	16/5/2018	UBND Tỉnh Thanh Hoá	Kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu “Phát triển kinh tế thuỷ sản bền vững Tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2018-2020”
20	4307/2017/QĐ-UBND	10/11/2017	10/11/2017	UBND Tỉnh Thanh Hoá	Quyết định ban hành quy chế phối hợp trong công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tại các khu kinh tế, khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá

21	114/KH- UBND	3/5/2019	3/5/2019	UBND Tỉnh Thanh Hoá	Kế hoạch triển khai thực hiện đề án cơ cấu lại ngành du lịch đáp ứng yêu cầu phát triển thành ngành kinh tế mũi nhọn trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá
22	842/QĐ/ UBND	19/6/2018	19/6/2018	UBND Tỉnh Quảng Bình	Phê duyệt điều lệ hội thuỷ sản Tỉnh Quảng Bình
23	390/ QĐ/ UBND	1/2/2019	1/2/2019	UBND Tỉnh Quảng Bình	Danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Quảng Bình
24	40/NQ/ HĐND	13/7/2018	13/7/2018	UBND Tỉnh Quảng Bình	Chương trình giám sát năm 2019 của HĐND Tỉnh Quảng Bình
25	714/KH- UBND	15/5/2018	15/5/2018	UBND Tỉnh Quảng Bình	Chiến dịch bảo vệ môi trường trong hoạt động du lịch tại tỉnh Quảng Bình

**BAN CHẤP HÀNH
TRUNG ƯƠNG**

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số: 36-NQ/TW

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2018

**NGHỊ QUYẾT HỘI NGHỊ LẦN THỨ TÁM
BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG KHÓA XII
VỀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ BIỂN VIỆT NAM ĐẾN
NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045**

I- TÌNH HÌNH VÀ NGUYÊN NHÂN

Sau 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khoá X về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020, nhận thức của toàn hệ thống chính trị, nhân dân và đồng bào ta ở nước ngoài về vị trí, vai trò của biển, đảo đối với phát triển kinh tế, bảo vệ chủ quyền quốc gia được nâng lên rõ rệt. Chủ quyền, an ninh quốc gia trên biển được giữ vững; công tác tìm kiếm cứu nạn, an toàn hàng hải cơ bản được bảo đảm; công tác đối ngoại, hợp tác quốc tế về biển được triển khai chủ động, toàn diện. Kinh tế biển, các vùng biển, ven biển đang trở thành động lực phát triển đất nước; hệ thống kết cấu hạ tầng được quan tâm đầu tư; đời sống vật chất và tinh thần của người dân vùng biển được cải thiện. Nghiên cứu khoa học, điều tra cơ bản, phát triển nguồn nhân lực về biển đạt được nhiều kết quả tích cực. Công tác quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên môi trường biển, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng được chú trọng. Hệ thống chính sách, pháp luật, bộ máy quản lý nhà nước về biển, đảo từng bước được hoàn thiện và phát huy hiệu lực, hiệu quả.

Tuy nhiên, việc thực hiện Nghị quyết vẫn còn nhiều hạn chế, yếu kém và khó khăn, thách thức trong phát triển bền vững kinh tế biển. Phát triển kinh tế biển chưa gắn kết hài hoà với phát triển xã hội và bảo vệ môi trường. Công tác bảo vệ an ninh, an toàn, phối hợp tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn, ứng phó với sự cố môi trường trên biển còn nhiều bất cập. Một số chỉ tiêu, nhiệm vụ đề ra chưa đạt được; lợi thế, tiềm năng là cửa ngõ vươn ra thế giới chưa được phát huy đầy đủ; việc thực hiện chủ trương phát triển một số ngành kinh tế biển mũi

nhọn chưa đáp ứng được yêu cầu đề ra. Sự liên kết giữa các vùng biển, ven biển; vùng ven biển với vùng nội địa; địa phương có biển với địa phương không có biển và giữa các ngành, lĩnh vực còn thiếu chặt chẽ, kém hiệu quả. Ô nhiễm môi trường biển ở nhiều nơi còn diễn ra nghiêm trọng, ô nhiễm rác thải nhựa đã trở thành vấn đề cấp bách; các hệ sinh thái biển, đa dạng sinh học biển bị suy giảm; một số tài nguyên biển bị khai thác quá mức; công tác ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, biển xâm thực còn nhiều hạn chế, bất cập. Khoa học và công nghệ, điều tra cơ bản, phát triển nguồn nhân lực biển chưa trở thành nhân tố then chốt trong phát triển bền vững kinh tế biển. Hợp tác quốc tế về biển chưa hiệu quả. Khoảng cách giàu - nghèo của người dân ven biển có xu hướng ngày càng tăng. Việc giữ gìn giá trị, phát huy bản sắc văn hoá biển chưa được quan tâm đúng mức.

Những hạn chế, yếu kém nêu trên có nguyên nhân khách quan, song nguyên nhân chủ quan là chủ yếu. Nhận thức của các cấp, các ngành, địa phương và người dân, doanh nghiệp về vai trò, vị trí của biển, phát triển bền vững kinh tế biển chưa đầy đủ; phương thức quản lý tổng hợp, thống nhất về biển dựa trên hệ sinh thái chưa theo kịp với yêu cầu phát triển và xu thế thời đại. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo việc thực hiện Nghị quyết của một số cấp uỷ, chính quyền còn thiếu thường xuyên, quyết liệt. Chính sách, pháp luật về biển chưa đầy đủ, thiếu đồng bộ, một số chủ trương lớn của Đảng chưa được thể chế hoá kịp thời. Công tác quản lý nhà nước về biển, đảo còn nhiều bất cập. Công tác quy hoạch, kế hoạch, đầu tư phát triển các ngành, lĩnh vực, vùng, địa phương liên quan đến biển còn thiếu tính tổng thể, liên kết. Mô hình tổ chức và công tác quản lý đối với một số tập đoàn kinh tế biển còn nhiều yếu kém, chậm được khắc phục. Đầu tư cho nghiên cứu khoa học, điều tra cơ bản, phát triển nguồn nhân lực biển còn hạn chế; công tác đào tạo, dạy nghề, hỗ trợ chuyển đổi việc làm cho người dân ven biển chưa đáp ứng được yêu cầu.

II- QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU

1. Bối cảnh, tình hình

Dự báo trong thời gian tới, tình hình quốc tế tiếp tục có nhiều diễn biến phức tạp, đặc biệt là sự cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, tranh chấp chủ quyền ranh giới biển và sự

bất đồng giữa các nước tại Biển Đông. Ô nhiễm môi trường xuyên biên giới, biến đổi khí hậu, nước biển dâng đã trở thành vấn đề cấp bách toàn cầu. Phát triển bền vững, hài hoà giữa phát triển với bảo tồn biển trở thành xu thế chủ đạo. Toàn cầu hoá và cách mạng khoa học - công nghệ tạo ra nhiều cơ hội và thách thức. Ở trong nước, ổn định kinh tế vĩ mô, phát triển bền vững; thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; an ninh, trật tự, an toàn xã hội vẫn là những khó khăn, thách thức lớn.

2. Quan điểm

(1) Thống nhất tư tưởng, nhận thức về vị trí, vai trò và tầm quan trọng đặc biệt của biển đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong toàn Đảng, toàn dân và toàn quân. Biển là bộ phận cấu thành chủ quyền thiêng liêng của Tổ quốc, là không gian sinh tồn, cửa ngõ giao lưu quốc tế, gắn bó mật thiết với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Việt Nam phải trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh và an toàn; phát triển bền vững kinh tế biển gắn liền với bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, tăng cường đối ngoại, hợp tác quốc tế về biển, góp phần duy trì môi trường hoà bình, ổn định cho phát triển. Phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, là quyền và nghĩa vụ của mọi tổ chức, doanh nghiệp và người dân Việt Nam.

(2) Phát triển bền vững kinh tế biển trên nền tảng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái biển; bảo đảm hài hoà giữa các hệ sinh thái kinh tế và tự nhiên, giữa bảo tồn và phát triển, giữa lợi ích của địa phương có biển và địa phương không có biển; tăng cường liên kết, cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; phát huy tiềm năng, lợi thế của biển, tạo động lực phát triển kinh tế đất nước.

(3) Giữ gìn giá trị, phát huy truyền thống lịch sử, bản sắc văn hoá biển đi đôi với xây dựng xã hội gắn kết, thân thiện với biển; bảo đảm quyền tham gia, hưởng lợi và trách nhiệm của người dân đối với phát triển bền vững kinh tế biển trên cơ sở công bằng, bình đẳng, tuân thủ Hiến pháp và pháp luật.

(4) Tăng cường quản lý tổng hợp, thống nhất tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái biển tự nhiên; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Đẩy mạnh đầu tư vào bảo tồn và phát triển giá trị đa dạng sinh học, phục hồi các hệ sinh thái biển; bảo vệ tính toàn vẹn của hệ sinh thái từ đất liền ra biển. Gắn bảo vệ môi trường biển với phòng ngừa, ngăn chặn ô nhiễm, sự cố môi trường, tăng cường hợp tác khu vực và toàn cầu.

(5) Lấy khoa học, công nghệ tiên tiến, hiện đại và nguồn nhân lực chất lượng cao làm nhân tố đột phá. Ưu tiên đầu tư ngân sách nhà nước cho công tác nghiên cứu, điều tra cơ bản, đào tạo nguồn nhân lực về biển; kết hợp huy động các nguồn lực trong và ngoài nước. Chủ động, nâng cao hiệu quả hội nhập, hợp tác quốc tế, ưu tiên thu hút các nhà đầu tư chiến lược hàng đầu thế giới có công nghệ nguồn, trình độ quản lý tiên tiến trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.

3. Mục tiêu đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Đưa Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh; đạt cơ bản các tiêu chí về phát triển bền vững kinh tế biển; hình thành văn hoá sinh thái biển; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; ngăn chặn xu thế ô nhiễm, suy thoái môi trường biển, tình trạng sạt lở bờ biển và biển xâm thực; phục hồi và bảo tồn các hệ sinh thái biển quan trọng. Những thành tựu khoa học mới, tiên tiến, hiện đại trở thành nhân tố trực tiếp thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế biển.

b) Mục tiêu cụ thể

- Các chỉ tiêu tổng hợp: Các chỉ tiêu về quản trị biển và đại dương, quản lý vùng bờ theo chuẩn mực quốc tế đạt mức thuộc nhóm nước trung bình cao trở lên trên thế giới. Hầu hết các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến biển, đảo được thực hiện theo nguyên tắc quản lý tổng hợp phù hợp với hệ sinh thái biển.

- Về kinh tế biển: Các ngành kinh tế thuần biển đóng góp khoảng 10% GDP cả nước; kinh tế của 28 tỉnh, thành phố ven biển ước đạt 65 - 70% GDP cả nước. Các ngành kinh tế biển phát triển bền vững theo các chuẩn mực quốc tế; kiểm soát khai thác tài nguyên biển trong khả năng phục hồi của hệ sinh thái biển.

- Về xã hội: Chỉ số phát triển con người (HDI) của các tỉnh, thành phố ven biển cao hơn mức trung bình của cả nước; thu nhập bình quân đầu người của các tỉnh, thành phố ven biển gấp từ 1,2 lần trở lên so với thu nhập bình quân của cả nước. Các đảo có người dân sinh sống có hạ tầng kinh tế - xã hội cơ bản đầy đủ, đặc biệt là điện, nước ngọt, thông tin liên lạc, y tế, giáo dục...

- Về khoa học, công nghệ, phát triển nguồn nhân lực biển: Tiếp cận, tận dụng tối đa thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến và thuộc nhóm nước dẫn đầu trong ASEAN, có một số lĩnh vực khoa học và công nghệ biển đạt trình độ tiên tiến, hiện đại trên thế giới. Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực biển, hình thành đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ biển có năng lực, trình độ cao.

- Về môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng:

Đánh giá được tiềm năng, giá trị các tài nguyên biển quan trọng. Tối thiểu 50% diện tích vùng biển Việt Nam được điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển ở tỉ lệ bản đồ 1: 500.000 và điều tra tỉ lệ lớn ở một số vùng trọng điểm. Thiết lập bộ cơ sở dữ liệu số hoá về biển, đảo, bảo đảm tính tích hợp, chia sẻ và cập nhật.

Ngăn ngừa, kiểm soát và giảm đáng kể ô nhiễm môi trường biển; tiên phong trong khu vực về giảm thiểu chất thải nhựa đại dương. Ở các tỉnh, thành phố ven biển, 100% chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn môi trường; 100% khu kinh tế, khu công nghiệp và khu đô thị ven biển được quy hoạch, xây dựng theo hướng bền vững, sinh thái, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, có hệ thống xử lý nước thải tập trung, đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn về môi trường.

Quản lý và bảo vệ tốt các hệ sinh thái biển, ven biển và hải đảo; tăng diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt tối thiểu 6% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia; phục hồi diện tích rừng ngập mặn ven biển tối thiểu bằng mức năm 2000.

Năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai, động đất, sóng thần, quan trắc, giám sát môi trường biển, biến đổi khí hậu, nước biển dâng, bao gồm cả thông qua việc ứng dụng công nghệ vũ trụ và trí tuệ nhân tạo, đạt trình độ ngang tầm với các nước tiên tiến trong khu vực. Có biện pháp phòng, tránh, ngăn chặn, hạn chế tác động của triều cường, xâm nhập mặn, xói lở bờ biển.

4. Tầm nhìn đến năm 2045

Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh, an toàn; kinh tế biển đóng góp quan trọng vào nền kinh tế đất nước, góp phần xây dựng nước ta thành nước công nghiệp hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa; tham gia chủ động và có trách nhiệm vào giải quyết các vấn đề quốc tế và khu vực về biển và đại dương.

III- MỘT SỐ CHỦ TRƯỞNG LỚN VÀ KHÂU ĐỘT PHÁ

1. Một số chủ trương lớn

(1) Phát triển kinh tế biển và ven biển

a) Phát triển các ngành kinh tế biển

Đến năm 2030, phát triển thành công, đột phá về các ngành kinh tế biển theo thứ tự ưu tiên: (1) Du lịch và dịch vụ biển; (2) Kinh tế hàng hải; (3) Khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác; (4) Nuôi trồng và khai thác hải sản; (5) Công nghiệp ven biển; (6) Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới. Cụ thể:

- Du lịch và dịch vụ biển: Chú trọng đầu tư hạ tầng du lịch; khuyến khích, tạo điều kiện để các thành phần kinh tế tham gia phát triển du lịch sinh thái, thám hiểm khoa học, du lịch cộng đồng, các khu du lịch nghỉ dưỡng biển chất lượng cao tại các vùng ven biển; xây dựng, phát triển, đa dạng hoá các sản phẩm, chuỗi sản phẩm, thương hiệu du lịch biển đẳng cấp quốc tế trên cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, phát huy giá trị di sản thiên nhiên,

văn hoá, lịch sử đặc sắc của các vùng, miền, kết nối với các tuyến du lịch quốc tế để Việt Nam trở thành điểm đến hấp dẫn của thế giới. Nghiên cứu thí điểm phát triển du lịch ra các đảo, vùng biển xa bờ. Tăng cường năng lực tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn; đẩy mạnh các hoạt động thám hiểm khoa học; chú trọng công tác giáo dục, y tế biển... Hỗ trợ, tạo điều kiện để người dân ven biển chuyển đổi nghề từ các hoạt động có nguy cơ xâm hại, tác động tiêu cực đến biển sang bảo vệ, bảo tồn, tạo sinh kế bền vững, việc làm mới ổn định, nâng cao thu nhập cho người dân.

- Kinh tế hàng hải: Trọng tâm là khai thác có hiệu quả các cảng biển và dịch vụ vận tải biển. Quy hoạch, xây dựng, tổ chức khai thác đồng bộ, có hiệu quả các cảng biển tổng hợp, cảng trung chuyển quốc tế, cảng chuyên dùng gắn với các dịch vụ hỗ trợ; xây dựng hoàn thiện hạ tầng logistics và các tuyến đường giao thông, kết nối liên thông các cảng biển với các vùng, miền, địa phương trong nước và quốc tế. Đẩy mạnh phát triển đội tàu vận tải biển với cơ cấu hợp lý, ứng dụng công nghệ hiện đại, nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng nhu cầu thị trường vận tải nội địa, tham gia sâu vào các chuỗi cung ứng vận tải, từng bước gia tăng, chiếm lĩnh thị phần quốc tế.

- Khai thác dầu khí và các tài nguyên, khoáng sản biển khác: Nâng cao năng lực của ngành Dầu khí và các ngành tài nguyên, khoáng sản biển khác; từng bước làm chủ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác, đáp ứng nhiệm vụ phát triển kinh tế biển trong thời kỳ mới. Đẩy mạnh công tác tìm kiếm, thăm dò, gia tăng trữ lượng dầu khí; nghiên cứu, thăm dò các bể trầm tích mới, các dạng hydrocarbon phi truyền thống; gắn việc tìm kiếm, thăm dò dầu khí với điều tra, khảo sát, đánh giá tiềm năng các tài nguyên, khoáng sản biển khác, khoáng sản biển sâu, đặc biệt là các khoáng sản có trữ lượng lớn, giá trị cao, có ý nghĩa chiến lược. Nâng cao hiệu quả khai thác các tài nguyên khoáng sản biển gắn với chế biến sâu; kết hợp hài hoà giữa khai thác, chế biến với bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học biển.

- Nuôi trồng và khai thác hải sản: Chuyển từ nuôi trồng, khai thác hải sản theo phương thức truyền thống sang công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao. Tổ chức lại hoạt động khai thác hải sản theo hướng giảm khai thác gần bờ, đẩy mạnh khai thác tại các vùng biển xa

bờ và viễn dương phù hợp với từng vùng biển và khả năng phục hồi của hệ sinh thái biển đi đôi với thực hiện đồng bộ, có hiệu quả công tác đào tạo, chuyển đổi nghề cho ngư dân. Thúc đẩy các hoạt động nuôi trồng, khai thác hải sản bền vững, tăng cường bảo vệ, tái sinh nguồn lợi hải sản, nghiêm cấm các hoạt động khai thác mang tính tận diệt. Hiện đại hoá công tác quản lý nghề cá trên biển; đẩy mạnh liên kết sản xuất theo hình thức tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; xây dựng một số doanh nghiệp mạnh tham gia khai thác hải sản xa bờ và hợp tác khai thác viễn dương. Đầu tư nâng cấp các cảng cá, bến cá, khu neo đậu tàu thuyền, tổ chức tốt dịch vụ hậu cần nghề cá. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến trong nuôi trồng, khai thác, bảo quản, chế biến hải sản, tạo ra các sản phẩm chủ lực, có chất lượng, giá trị kinh tế cao, đáp ứng nhu cầu của thị trường.

- Công nghiệp ven biển: Phải dựa trên cơ sở quy hoạch, cân nhắc lợi thế về điều kiện tự nhiên của từng vùng, ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao thân thiện với môi trường, công nghiệp nền tảng, công nghệ nguồn. Phát triển hợp lý các ngành sửa chữa và đóng tàu, lọc hoá dầu, năng lượng, cơ khí chế tạo, công nghiệp chế biến, công nghiệp phụ trợ.

- Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới: Thúc đẩy đầu tư xây dựng, khai thác điện gió, điện mặt trời và các dạng năng lượng tái tạo khác. Phát triển ngành chế tạo thiết bị phục vụ ngành công nghiệp năng lượng tái tạo, tiến tới làm chủ một số công nghệ, thiết kế, chế tạo và sản xuất thiết bị; ưu tiên đầu tư phát triển năng lượng tái tạo trên các đảo phục vụ sản xuất, sinh hoạt, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Quan tâm phát triển một số ngành kinh tế dựa vào khai thác tài nguyên đa dạng sinh học biển như dược liệu biển, nuôi trồng và chế biến rong, tảo, cỏ biển...

b) Phát triển đồng bộ, từng bước hình thành khu kinh tế, khu công nghiệp, khu đô thị sinh thái ven biển

Tập trung xây dựng và nhân rộng các mô hình khu kinh tế, khu công nghiệp sinh thái ven biển gắn với hình thành và phát triển các trung tâm kinh tế biển mạnh. Khu kinh tế ven biển phải đóng vai trò chủ đạo trong phát triển vùng và gắn kết liên vùng. Đổi mới tư duy

trong xây dựng và thực hiện các quy hoạch, kế hoạch phát triển hệ thống đô thị ven biển có cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại theo mô hình, tiêu chí tăng trưởng xanh, đô thị thông minh. Đẩy nhanh xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển theo hướng tiếp cận mô hình khu kinh tế, khu công nghiệp sinh thái, có sức hấp dẫn các nhà đầu tư, thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; giải quyết tốt vấn đề môi trường, xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.

(2) Phát triển các vùng biển dựa trên lợi thế về điều kiện tự nhiên, hài hoà giữa bảo tồn và phát triển

Quy hoạch không gian biển theo các vùng bảo vệ - bảo tồn, vùng đệm và vùng phát triển kinh tế - xã hội để phát triển bền vững kinh tế biển trên cơ sở phát huy tối đa lợi thế so sánh về điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, bản sắc văn hoá, tính đa dạng của hệ sinh thái, bảo đảm tính liên kết vùng, giữa địa phương có biển và không có biển.

- Vùng biển và ven biển phía Bắc (Quảng Ninh - Ninh Bình): Tiếp tục xây dựng khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển; là cửa ngõ, động lực phát triển vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ gắn với cảng quốc tế Lạch Huyện; phát triển Quảng Ninh trở thành trung tâm du lịch quốc gia kết nối với các trung tâm du lịch quốc tế lớn của khu vực và thế giới.

- Vùng biển và ven biển Bắc Trung Bộ, Duyên hải Trung Bộ (Thanh Hoá - Bình Thuận): Phát triển các cảng biển nước sâu trung chuyển quốc tế, cảng biển chuyên dụng gắn với các khu liên hợp công nghiệp, dầu khí, điện, năng lượng tái tạo, công nghiệp sạch; phát triển các trung tâm du lịch lớn; nuôi trồng, khai thác, chế biến hải sản, dịch vụ hậu cần và hạ tầng nghề cá.

- Vùng biển và ven biển Đông Nam Bộ (Bà Rịa - Vũng Tàu - Thành phố Hồ Chí Minh): Phát triển cảng biển container quốc tế, dịch vụ hậu cần cảng biển, dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải, công nghiệp khai thác, chế biến dầu khí, công nghiệp hỗ trợ và các dịch vụ ngành Dầu khí.

- Vùng biển và ven biển Tây Nam Bộ (Tiền Giang - Cà Mau - Kiên Giang): Tập trung xây dựng phát triển Phú Quốc thành trung tâm dịch vụ, du lịch sinh thái biển mạnh mang tầm quốc tế; phát triển công nghiệp khí, chế biến khí, điện khí, năng lượng tái tạo, nuôi trồng, khai thác hải sản, dịch vụ hậu cần, hạ tầng nghề cá; kết nối với các trung tâm kinh tế lớn trong khu vực và thế giới.

(3) Bảo vệ môi trường, bảo tồn, phát triển bền vững đa dạng sinh học biển; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng và phòng, chống thiên tai

Mở rộng diện tích, thành lập mới các khu vực bảo tồn biển trên cơ sở quy hoạch không gian biển quốc gia; chú trọng bảo tồn đa dạng sinh học, phục hồi các hệ sinh thái, đặc biệt là các rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển; bảo đảm tính toàn vẹn và mối quan hệ tự nhiên giữa các hệ sinh thái đất liền và biển.

Xây dựng các tiêu chí, yêu cầu kỹ thuật nghiêm ngặt theo chuẩn quốc tế về môi trường đối với các dự án đầu tư có nguy cơ ô nhiễm môi trường cao khu vực ven biển, bảo đảm phòng ngừa, ngăn chặn không để xảy ra các sự cố gây ô nhiễm môi trường, giảm thiểu và xử lý hiệu quả các nguồn gây ô nhiễm. Đầu tư xây dựng, củng cố lực lượng, trang thiết bị giám sát, cảnh báo tự động về chất lượng môi trường, ứng phó với sự cố môi trường, hoá chất độc hại trên biển; quản lý rác thải biển, nhất là rác thải nhựa; cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường biển.

Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo, chủ động phòng, tránh và giảm nhẹ thiệt hại thiên tai, động đất, sóng thần, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng trên cơ sở ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, đặc biệt là áp dụng các mô hình thông minh có khả năng thích ứng, chống chịu với thiên tai và tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh các biện pháp phòng, chống biển xâm thực, xói lở bờ biển, ngập lụt, xâm nhập mặn...

(4) Nâng cao đời sống nhân dân, xây dựng văn hoá biển, xã hội gắn bó, thân thiện với biển

Nâng cao đời sống, bảo đảm an ninh, an toàn cho dân cư vùng ven biển, trên đảo và những người lao động trên biển. Chú trọng phát triển các thiết chế văn hoá cho cộng đồng dân cư biển và ven biển; phát huy bản sắc, giá trị lịch sử và văn hoá dân tộc, tri thức tốt đẹp trong ứng xử với biển, coi đây là nền tảng quan trọng để xây dựng văn hoá biển. Bảo tồn không gian văn hoá, kiến trúc và di sản thiên nhiên. Nâng cao nhận thức về biển và đại dương, xây dựng xã hội, ý thức, lối sống, hành vi văn hoá gắn bó, thân thiện với biển. Phát huy tinh thần tương thân tương ái của cộng đồng dân cư vùng biển, ven biển. Bảo đảm quyền tiếp cận, tham gia, hưởng lợi và trách nhiệm của người dân đối với biển một cách công bằng, bình đẳng.

(5) Bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại và hợp tác quốc tế

Xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng chính quy, tinh nhuệ theo hướng hiện đại, ưu tiên hiện đại hoá một số quân chủng, binh chủng, lực lượng thực thi pháp luật trên biển; không ngừng củng cố, tăng cường thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân khu vực biển; bảo đảm năng lực xử lý tốt các tình huống trên biển, giữ vững độc lập, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên các vùng biển. Nâng cao năng lực ứng phó với các mối đe dọa an ninh truyền thống và phi truyền thống, bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu lợi dụng các vấn đề về biển, đảo để chống phá. Kiên trì xây dựng và duy trì môi trường hoà bình, ổn định và trật tự pháp lý trên biển, tạo cơ sở cho việc khai thác và sử dụng biển an toàn, hiệu quả. Tăng cường và mở rộng quan hệ đối ngoại, hợp tác quốc tế, chủ động tham gia và đóng góp tích cực vào nỗ lực chung của cộng đồng quốc tế trong việc bảo tồn, sử dụng bền vững biển và đại dương; tranh thủ tối đa các nguồn lực, sự hỗ trợ quốc tế để nâng cao năng lực quản lý và khai thác biển, trong đó chú trọng các lĩnh vực khoa học, công nghệ, tri thức và đào tạo nguồn nhân lực.

2. Một số khâu đột phá

(1) Hoàn thiện thể chế phát triển bền vững kinh tế biển, ưu tiên hoàn thiện hành lang pháp lý, đổi mới, phát triển mô hình tăng trưởng xanh, bảo vệ môi trường, nâng cao năng

suất, chất lượng, sức cạnh tranh quốc tế của các ngành kinh tế biển, các vùng biển, ven biển; hoàn thiện cơ chế quản lý tổng hợp và thống nhất về biển. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung và lập mới các quy hoạch liên quan đến biển, bảo đảm tính liên kết, đồng bộ giữa các ngành, địa phương.

(2) Phát triển khoa học, công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực biển chất lượng cao, thúc đẩy đổi mới, sáng tạo, tận dụng thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến, khoa học, công nghệ mới, thu hút chuyên gia, nhà khoa học hàng đầu, nhân lực chất lượng cao.

(3) Phát triển kết cấu hạ tầng đa mục tiêu, đồng bộ, mạng lưới giao thông kết nối các trung tâm kinh tế lớn của cả nước, các khu công nghiệp, khu đô thị, các vùng biển với các cảng biển dựa trên hệ sinh thái kinh tế và tự nhiên, kết nối chiến lược Bắc - Nam, Đông - Tây giữa các vùng trong nước và với quốc tế.

IV- CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về phát triển bền vững biển, tạo đồng thuận trong toàn xã hội

Nâng cao nhận thức, tăng cường sự lãnh đạo của các cấp uỷ, tổ chức đảng, chính quyền trong tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát quá trình triển khai thực hiện các chủ trương, giải pháp về phát triển bền vững kinh tế biển. Nâng cao hiệu quả, đa dạng hoá các hình thức, nội dung tuyên truyền chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về biển, đảo, chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam trong toàn hệ thống chính trị, trong nhân dân, đồng bào ta ở nước ngoài và cộng đồng quốc tế; khẳng định chủ trương nhất quán của Việt Nam là duy trì môi trường hoà bình, ổn định, tôn trọng luật pháp quốc tế trên biển. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức đoàn thể các cấp trong công tác tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân giám sát và phản biện xã hội việc thực hiện Nghị quyết.

2. Hoàn thiện thể chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch về phát triển bền vững kinh tế biển

Rà soát, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về biển theo hướng phát triển bền vững, bảo đảm tính khả thi, đồng bộ, thống nhất, phù hợp với chuẩn mực luật pháp và điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia. Tạo hành lang pháp lý thuận lợi để huy động các nguồn lực trong và ngoài nước cho đầu tư xây dựng hạ tầng, phát triển khoa học, công nghệ, nguồn nhân lực và chuyển giao tri thức về biển. Tích cực tham gia và chủ động thúc đẩy hình thành cơ chế toàn cầu và khu vực liên quan đến biển và đại dương.

Kiện toàn hệ thống cơ quan quản lý nhà nước tổng hợp và thống nhất về biển từ Trung ương đến địa phương bảo đảm hiện đại, đồng bộ; xây dựng đội ngũ cán bộ có năng lực, chuyên môn cao. Nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan, giữa Trung ương với địa phương về công tác biển, đảo. Kien toàn cơ quan điều phối liên ngành chỉ đạo thống nhất việc thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển do Thủ tướng Chính phủ đứng đầu; tăng cường năng lực cho Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ là cơ quan thường trực giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quản lý nhà nước tổng hợp và thống nhất về biển, đảo.

Kien toàn mô hình tổ chức, nâng cao năng lực quản lý các đảo, quần đảo và vùng ven biển. Thực hiện bố trí dân cư trên các đảo gắn với chuyển đổi mô hình tổ chức sản xuất theo hướng thân thiện với biển và môi trường biển.

Rà soát, bổ sung và xây dựng mới đồng bộ các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch liên quan đến biển, đảo theo hướng quản lý tổng hợp, phù hợp với hệ sinh thái biển, bảo đảm sự gắn kết hài hoà, đồng bộ giữa bảo tồn và phát triển các vùng đất liền, vùng ven bờ, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa. Khẩn trương xây dựng Quy hoạch không gian biển quốc gia, Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ.

3. Phát triển khoa học, công nghệ và tăng cường điều tra cơ bản biển

Thúc đẩy đổi mới, sáng tạo, ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến; đẩy mạnh nghiên cứu, xác lập luận cứ khoa học cho việc hoạch định, hoàn thiện chính sách, pháp luật về phát triển bền vững kinh tế biển.

Ưu tiên đầu tư cho công tác điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực biển; hình thành các trung tâm nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sinh học biển, khai thác đáy biển sâu, công nghệ vũ trụ trong giám sát biển đạt trình độ tiên tiến trong khu vực. Đánh giá tiềm năng và lợi thế về điều kiện tự nhiên, tài nguyên, hệ sinh thái và các ngành, lĩnh vực kinh tế biển như hàng hải, khai thác, nuôi trồng, chế biến thủy, hải sản, năng lượng tái tạo, thông tin và công nghệ số, sinh dược học biển, thiết bị tự vận hành ngầm... Xây dựng và thực hiện có hiệu quả Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; mở rộng nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong điều tra, nghiên cứu ở các vùng biển quốc tế. Đầu tư đội tàu nghiên cứu biển tiên tiến, thiết bị ngầm dưới biển có khả năng nghiên cứu ở các vùng biển sâu.

4. Đẩy mạnh giáo dục, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực biển

Tăng cường giáo dục, nâng cao nhận thức, kiến thức, hiểu biết về biển, đại dương, kỹ năng sinh tồn, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, phòng, tránh thiên tai cho học sinh, sinh viên trong tất cả các bậc học, cấp học. Phát triển nguồn nhân lực biển chất lượng cao phù hợp với nhu cầu thị trường; có cơ chế, chính sách đặc biệt thu hút nhân tài, từng bước hình thành đội ngũ các nhà quản lý, nhà khoa học, chuyên gia đạt trình độ quốc tế, có chuyên môn sâu về biển và đại dương.

Có cơ chế hỗ trợ, nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển mạng lưới cơ sở đào tạo nguồn nhân lực biển đạt trình độ tiên tiến trong khu vực. Thực hiện có hiệu quả công tác đào tạo nghề, đáp ứng yêu cầu lao động của các ngành kinh tế biển và việc chuyển đổi nghề của người dân.

5. Tăng cường năng lực bảo đảm quốc phòng, an ninh, thực thi pháp luật trên biển

Hoàn thiện tổ chức các lực lượng bảo đảm quốc phòng, an ninh, thực thi pháp luật trên biển. Đầu tư trang thiết bị hiện đại, chú trọng đào tạo nhân lực, nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật và tăng cường khả năng hiệp đồng, tác chiến của các lực lượng tham gia bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và các quyền lợi chính đáng, hợp pháp của đất nước. Xây dựng lực lượng công an khu vực ven biển, đảo, các khu đô thị, khu kinh tế,

khu công nghiệp ven biển vững mạnh, làm nòng cốt bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội vùng biển, đảo. Nâng cao năng lực hoạt động của các lực lượng trực tiếp làm nhiệm vụ phòng, tránh và giảm nhẹ thiệt hại thiên tai, cứu nạn, cứu hộ, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng khu vực biển, đảo; bảo đảm an ninh, an toàn cho dân cư, người lao động và các hoạt động kinh tế khu vực biển; xây dựng vững chắc thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân vùng biển, đảo.

6. Chủ động tăng cường và mở rộng quan hệ đối ngoại, hợp tác quốc tế về biển

Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, đa dạng hoá, đa phương hoá; chủ động, nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế; kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ chủ quyền và các lợi ích hợp pháp, chính đáng của quốc gia trên biển, đồng thời chủ động, tích cực giải quyết, xử lý các tranh chấp, bất đồng trên Biển Đông bằng các biện pháp hoà bình trên cơ sở luật pháp quốc tế, nhất là Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển 1982; giữ gìn môi trường hoà bình, ổn định và hợp tác để phát triển. Tăng cường quan hệ với các đối tác chiến lược, đối tác toàn diện và các nước bạn bè truyền thống, các nước có tiềm lực về biển, các nước có chung lợi ích trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, cùng có lợi và phù hợp với luật pháp quốc tế. Chủ động, tích cực tham gia các diễn đàn quốc tế và khu vực, nhất là các hoạt động hợp tác biển trong khuôn khổ ASEAN; phối hợp với các nước thực hiện đầy đủ và hiệu quả Tuyên bố về ứng xử của các bên trên Biển Đông (DOC), thúc đẩy ký Bộ Quy tắc ứng xử trên Biển Đông (COC).

Thúc đẩy các hoạt động hợp tác quốc tế về quản lý, sử dụng, bảo tồn bền vững biển, đại dương; thực hiện nghiêm túc các điều ước, thoả thuận khu vực và quốc tế về biển, đại dương mà Việt Nam đã tham gia; nghiên cứu tham gia các điều ước quốc tế quan trọng về biển, trước mắt ưu tiên các lĩnh vực về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, nghiên cứu khoa học biển; đẩy mạnh tham gia nghiên cứu khoa học, khảo sát, thăm dò, khai thác tài nguyên tại các vùng biển quốc tế. Tiếp tục đẩy mạnh hợp tác, tranh thủ sự hỗ trợ của các đối tác, các tổ chức quốc tế và khu vực để phát triển nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng vùng biển, ứng dụng khoa học, công nghệ hiện đại vào các ngành kinh tế biển, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

7. Huy động nguồn lực, khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư cho phát triển bền vững biển, xây dựng các tập đoàn kinh tế biển mạnh

Đẩy mạnh thu hút nguồn lực từ các thành phần kinh tế, nhất là kinh tế tư nhân, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Chủ động thu hút các nhà đầu tư lớn, có công nghệ nguồn, trình độ quản lý tiên tiến từ các nước phát triển. Ưu tiên đầu tư ngân sách nhà nước cho phát triển các huyện đảo, xã đảo tiên tiêu, xa bờ; xã hội hoá đầu tư kết cấu hạ tầng biển, đảo, các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển. Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, các tập đoàn kinh tế biển mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh trên biển, đặc biệt là ở các vùng biển xa bờ, viễn dương. Tiếp tục cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước thuộc các ngành kinh tế biển, bảo đảm nâng cao năng lực quản trị, hiệu quả sản xuất kinh doanh, sức cạnh tranh.

V- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các tỉnh uỷ, thành uỷ, các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng uỷ trực thuộc Trung ương tổ chức học tập, quán triệt sâu sắc nội dung Nghị quyết; xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch hành động với các mục tiêu, tiêu chí, nhiệm vụ, giải pháp, nguồn lực, cơ chế kiểm tra, giám sát, cơ quan chịu trách nhiệm và lộ trình chi tiết để cụ thể hoá, thể chế hoá Nghị quyết trong phạm vi trách nhiệm của cơ quan, tổ chức mình; tăng cường lãnh đạo, tạo sự thống nhất cả về nhận thức và hành động trong việc triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Đảng đoàn Quốc hội lãnh đạo công tác xây dựng luật, pháp lệnh, ưu tiên các dự án luật trực tiếp phục vụ triển khai thực hiện Nghị quyết; tăng cường giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các uỷ ban của Quốc hội đối với phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam.
3. Ban cán sự đảng Chính phủ chỉ đạo ban hành kế hoạch tổng thể và kế hoạch 5 năm, cụ thể hoá các quan điểm, mục tiêu và định hướng chiến lược của Nghị quyết; xác định rõ các nhiệm vụ cấp bách, nhiệm vụ thường xuyên, có lộ trình và phân công cụ thể. Tăng cường năng lực, vai trò quản lý nhà nước, xây dựng cơ chế điều phối liên ngành trong

quản lý nhà nước về biển, đảo. Lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan, bộ, ngành, địa phương rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình phát triển có liên quan; hoàn thiện đồng bộ các văn bản dưới luật, cơ chế, chính sách phát triển bền vững kinh tế biển phù hợp với tình hình và điều kiện của mỗi vùng, miền, địa phương; thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện.

4. Ban Tuyên giáo Trung ương chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức việc học tập, quán triệt, tuyên truyền thực hiện Nghị quyết; đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức trong nhân dân về vị trí, vai trò của biển và Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam.

5. Đảng đoàn Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội lãnh đạo, chỉ đạo đẩy mạnh vận động các tầng lớp nhân dân tích cực tham gia, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

6. Ban Kinh tế Trung ương chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai tổ chức thực hiện Nghị quyết và định kỳ sơ kết, tổng kết, báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư./.

**T/M BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
TỔNG BÍ THƯ**

Nguyễn Phú Trọng